

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA LUẬT DÂN SỰ**



**TÀI LIỆU HỘI THẢO KHOA HỌC
THỜI HIỆU TRONG PHÁP LUẬT DÂN SỰ
VIỆT NAM**

Đơn vị tài trợ hội thảo



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 7 năm 2020

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA LUẬT DÂN SỰ**



**TÀI LIỆU HỘI THẢO KHOA HỌC
THỜI HIỆU TRONG PHÁP LUẬT DÂN SỰ
VIỆT NAM**

Thời gian : Từ 8h sáng ngày 02/7/2020

Địa điểm : Hội trường A.1002 trường Đại học Luật TP.HCM

(Số 02 Nguyễn Tất Thành, P12, Quận 4, TP.HCM)

Đơn vị tài trợ hội thảo



LE HUYNH
Law Firm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 7 năm 2020

CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO
“THỜI HIỆU TRONG PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM”

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02/7/2020

***Chủ trì hội thảo**

PGS.TS ĐỖ VĂN ĐẠI
PGS.TS LÊ MINH HÙNG
TS. NGUYỄN XUÂN QUANG

TS. CHU HẢI THANH
PGS. DƯƠNG ANH SƠN
TS. NGUYỄN KIM VINH

Thời gian	Nội dung	Người thực hiện
7h00 – 7h30	Đón tiếp Đại biểu, phát tài liệu	Ban lễ tân
7h30 – 7h35	Khai mạc, tuyên bố lý do, giới thiệu Đại biểu.	MC. Nguyễn Tấn Hoàng Hải
7h35 – 7h40	Trình bày mục đích và những nội dung chính của Hội thảo	Chủ trì hội thảo
7h 40 – 8h25 <u>Phiên thứ nhất:</u>	<i>Chủ đề 1</i>	Hiệu lực của thời hiệu khởi kiện và hệ quả của hết thời hiệu khởi kiện
	<i>Chủ đề 2</i>	Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện
	<i>Chủ đề 3</i>	Thỏa thuận về thời hiệu khởi kiện: kinh nghiệm của nước ngoài cho Việt Nam
	<i>Chủ đề 4</i>	10 vấn đề vướng mắc về thời hiệu thừa kế theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015
	<i>Chủ đề 5</i>	Thời hiệu khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp về hợp đồng
8h25 - 9h40	<i>Thảo luận phiên thứ nhất</i>	TS. Chu Hải Thanh, PGS. TS Lê Minh Hùng, PGS. TS Dương Anh Sơn.

9h40 – 10h00	<i>Nghỉ giải lao</i>	
10h00 – 10h50 <u>Phiên thứ hai:</u>	<i>Chủ đề 6</i>	Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng đặt cọc
	<i>Chủ đề 7</i>	Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng có điều kiện, hứa thưởng và thi có giải theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015
	<i>Chủ đề 8</i>	Thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường do hàng hóa không bảo đảm chất lượng gây thiệt hại cho người tiêu dùng
	<i>Chủ đề 9</i>	Thời hiệu trong luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước
	<i>Chủ đề 10</i>	Thời hiệu khởi kiện trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ
	<i>Chủ đề 11</i>	Thời hiệu xử lý kỷ luật người lao động
	<i>Chủ đề 12</i>	Thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự
10h50 – 12h00	<i>Thảo luận phiên thứ hai</i>	PGS. TS Đỗ Văn Đại, TS. Nguyễn Xuân Quang, TS. Nguyễn Kim Vinh
12h00 – 12h05	Bế mạc, kết luận	Chủ trì hội thảo

TM. Ban tổ chức

PGS. TS. Lê Minh Hùng

MỤC LỤC

1. HIỆU LỰC CỦA THỜI HIỆU KHỞI KIẾN VÀ HỆ QUẢ HẾT THỜI HIỆU KHỞI KIẾN	3
<i>Đặng Lê Phương Uyên</i>	3
2. THỜI GIAN KHÔNG TÍNH VÀO THỜI HIỆU KHỞI KIẾN	12
<i>Ngô Thị Anh Vân</i>	12
3. TÁC ĐỘNG CỦA THỜI GIAN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NGOÀI TÒA ÁN VÀ TẠI TÒA ÁN ĐẾN THỜI HIỆU KHỞI KIẾN	21
<i>Phạm Thị Thúy và Nguyễn Trần Bảo Uyên</i>	21
4. THỎA THUẬN VỀ THỜI HIỆU KHỞI KIẾN: KINH NGHIỆM CỦA NƯỚC NGOÀI CHO VIỆT NAM	29
<i>Đỗ Văn Đại và Ngô Thị Anh Vân</i>	29
5. THỜI HIỆU YÊU CẦU TUYÊN BỐ GIAO DỊCH DÂN SỰ VÔ HIỆU	45
<i>Lê Thanh Hà</i>	45
6. XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU THEO THỜI HIỆU DO CHIẾM HỮU, ĐƯỢC LỢI VỀ TÀI SẢN KHÔNG CÓ CĂN CỨ PHÁP LUẬT	53
<i>Nguyễn Xuân Quang và Đặng Nguyễn Phương Uyên</i>	53
7. 10 VẤN ĐỀ VƯỚNG MẮC VỀ THỜI HIỆU THỪA KẾ THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015	64
<i>Lê Minh Hùng</i>	64
8. HỆ QUẢ CỦA VIỆC HẾT THỜI HIỆU YÊU CẦU CHIA DI SẢN	95
<i>Nguyễn Tân Hoàng Hải</i>	95
9. THỜI HIỆU MIỄN TRỪ NGHĨA VỤ DÂN SỰ	105
<i>Hoàng Vũ Cường</i>	105
10. THỜI HIỆU KHỞI KIẾN YÊU CẦU GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ HỢP ĐỒNG ...	112
<i>Nguyễn Tân Hoàng Hải</i>	112
11. THỜI HIỆU KHỞI KIẾN VỀ HỢP ĐỒNG ĐẶT CỌC	129
<i>Lê Minh Hùng và Nguyễn Khả Luận</i>	129
12. THỜI HIỆU KHỞI KIẾN VỀ HỢP ĐỒNG CÓ ĐIỀU KIỆN, HỨA THƯỞNG VÀ THI CÓ GIẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015	150
<i>Lê Thị Diễm Phương</i>	150
13. THỜI HIỆU KHỞI KIẾN YÊU CẦU THỰC HIỆN NGHĨA VỤ LIÊN ĐỐI	164
<i>Đặng Phước Thông và Nguyễn Tân Hoàng Hải</i>	164
14. THỜI HIỆU KHỞI KIẾN ĐÒI BỒI THƯỜNG DO HÀNG HÓA KHÔNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GÂY THIẾT HẠI CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG	181

<i>Lê Thị Hồng Vân</i>	181
15. THỜI HIỆU TRONG LUẬT TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC	188
<i>Nguyễn Trương Tín</i>	188
16. THỜI HIỆU KHỎI KIỆN TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ	196
<i>Nguyễn Phương Thảo</i>	196
17. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THỜI HIỆU KHỎI KIỆN VỤ ÁN DÂN SỰ	207
<i>Nguyễn Thị Hoài Trâm và Lê Thị Minh Ngọc</i>	207
18. THỜI HIỆU XỬ LÝ KỶ LUẬT NGƯỜI LAO ĐỘNG	218
<i>Hoàng Thị Minh Tâm</i>	218
19. THỜI HIỆU YÊU CẦU THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	224
<i>Lê Vĩnh Châu</i>	224

HIỆU LỰC CỦA THỜI HIỆU KHỞI KIỆN VÀ HỆ QUẢ HẾT THỜI HIỆU KHỞI KIỆN

*Đặng Lê Phương Uyên**

Dẫn nhập:

Khoản 1 Điều 149 Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015 quy định: “Thời hiệu là thời hạn do luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì phát sinh hậu quả pháp lý đối với chủ thể theo điều kiện do luật quy định”. Nghĩa là, khi hết thời hiệu, tức là kết thúc khoảng thời gian luật định, thì một hoặc một số hậu quả pháp lý nhất định sẽ phát sinh. Còn cụ thể đó là hậu quả gì, phát sinh cho chủ thể nào thì sẽ được quy định trong từng điều luật điều chỉnh từng loại thời hiệu riêng biệt. Đối với thời hiệu khởi kiện, BLDS năm 2015 không chỉ cho biết hệ quả xảy ra sau khi kết thúc thời hiệu mà còn quy định hệ quả pháp lý trong khoảng thời gian mà thời hiệu đang diễn ra.

1. Hệ quả của thời hiệu khởi kiện

Theo khoản 3 Điều 150 BLDS năm 2015 thì “thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện”. Từ đó có thể thấy, thời hiệu là một loại thời hạn. Nếu phân loại thời hạn căn cứ vào chủ thể quy định thì sẽ bao gồm các loại sau: thời hạn do luật định, thời hạn thông thường, thời hạn do các bên thoả thuận và thời hạn do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định. Thời hiệu nói chung và thời hiệu khởi kiện nói riêng thuộc nhóm thời hạn luật định nên các bên không thể thoả thuận kéo dài hay rút ngắn khoảng thời gian của thời hiệu.

Khởi kiện vụ án dân sự là việc cá nhân, tổ chức nộp đơn yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, của cơ quan, tổ chức Nhà nước hoặc của người khác, là cách thức để chủ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi bị xâm phạm. Quyền khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án là quyền công dân, quyền con người được Hiến pháp quy định và Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.¹

* Giảng viên Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

¹ Bùi Thị Mai Liên (2016), “Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự và thực tiễn thực hiện”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 9, tr. 37.

Thông thường, để có quyền khởi kiện ra Tòa án, người liên quan phải có quyền yêu cầu một người làm việc gì đó và nếu việc yêu cầu này không đạt kết quả thì mới cần yêu cầu Tòa án can thiệp². Quyền yêu cầu Tòa án can thiệp không phải lúc nào cũng tồn tại mãi mãi mà thường bị giới hạn trong một khoảng thời gian có thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc xác định, gọi là thời hiệu khởi kiện. Tóm lại, thời hiệu khởi kiện cho phép chủ thể có quyền khởi kiện nhưng đó cũng là ranh giới hạn định quyền khởi kiện khi thời hiệu khởi kiện đã hết, trừ trường hợp phát sinh căn cứ bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện³.

Nói cách khác, trong khoảng thời gian của thời hiệu khởi kiện, chủ thể có quyền được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và quyền này cũng chỉ tồn tại trong khoảng thời gian đó mà thôi. Kết thúc khoảng thời gian luật định mà chủ thể không thực hiện quyền khởi kiện thì bị mất quyền khởi kiện. Do đó, chủ thể có quyền cần thực hiện quyền khởi kiện của mình trong khoảng thời gian của thời hiệu khởi kiện. Vấn đề đặt ra là xác định chủ thể có quyền đã thực hiện hành vi khởi kiện vào thời điểm nào, thời điểm này có còn thuộc thời hiệu khởi kiện hay không.

Nhìn chung, thời điểm khởi kiện có thể rơi vào một trong các thời điểm: ngày làm đơn khởi kiện hoặc ngày đơn khởi kiện đến Tòa án. Trong thực tiễn xét xử, Tòa án xác định hành vi khởi kiện không phải ngày làm đơn khởi kiện mà là ngày đơn khởi kiện đến Tòa án. Cụ thể, trong Bản án số 41/2011/DSPT ngày 25/4/2011 của Tòa án nhân dân Tỉnh Khánh Hòa, Tòa án xét thấy: “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Diêu và ông Ngọc được ký ngày 27/10/2007, mặc dù không đảm bảo về hình thức do không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận nhưng đến ngày 02/11/2009 (theo dấu công văn đến của Tòa án), ông Thành mới có đơn khởi kiện đề ngày 29/10/2009 yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu là đã quá 2 năm kể từ ngày hợp đồng được xác lập”.

Hướng không lấy ngày làm đơn mà lấy ngày đơn khởi kiện đến Tòa án như cách giải quyết của Tòa là hợp lý vì ngày làm đơn phụ thuộc vào người làm đơn và không có cơ chế để kiểm tra ngày làm đơn có chính xác hay không⁴. Hiện nay, người khởi kiện có thể trực tiếp nộp đơn tại Tòa án, gửi đơn khởi kiện qua đường bưu điện hoặc gửi trực tuyến. Việc xác định ngày khởi kiện đã được hướng dẫn cụ thể trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Cụ thể, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 190 Bộ luật này quy định: “Ngày khởi kiện là

² Đỗ Văn Đại (2016), *Luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng Việt Nam - Bản án và bình luận bản án - Tập 1*, Nxb Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 350.

³ Nguyễn Minh Hằng (2017), “Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự”, *Tạp chí Kiểm sát*, số 13, tr. 23.

⁴ Đỗ Văn Đại (2017), *Luật hợp đồng Việt Nam - Bản án và bình luận bản án - Tập 2*, Nxb. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 210-211.

ngày đương sự nộp đơn khởi kiện tại Tòa án hoặc ngày được ghi trên dấu của tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi. Trường hợp không xác định được ngày, tháng, năm theo dấu bưu chính nơi gửi thì ngày khởi kiện là ngày đương sự gửi đơn tại tổ chức dịch vụ bưu chính. Đương sự phải chứng minh ngày mình gửi đơn tại tổ chức dịch vụ bưu chính; trường hợp đương sự không chứng minh được thì ngày khởi kiện là ngày Tòa án nhận được đơn khởi kiện do tổ chức dịch vụ bưu chính chuyển đến. Trường hợp người khởi kiện gửi đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn. Trường hợp chuyển vụ án cho Tòa án khác theo quy định tại Điều 41 của Bộ luật này thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn khởi kiện đến Tòa án đã thụ lý nhưng không đúng thẩm quyền và được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này”. Với quy định hiện hành, có thể thấy, thời điểm thực hiện hành vi khởi kiện là “ngày khởi kiện” và ngày này được xác định khác nhau trong từng trường hợp cụ thể. Trong vụ việc tại Bản án số 41/2011/DSPT nói trên, nội dung bản án không cho biết rõ đơn khởi kiện đến Tòa án bằng cách nào (người khởi kiện nộp trực tiếp hay qua đường bưu điện). Nếu đơn khởi kiện được gửi qua đường bưu điện thì xác định ngày khởi kiện là “ngày có dấu bưu điện gửi, còn trong trường hợp đơn khởi kiện được gửi trực tiếp đến Tòa án thì ngày khởi kiện là ngày Tòa án tiếp nhận đơn khởi kiện và khi đó hướng giải quyết của Tòa án trong vụ việc trên mới thực sự thuyết phục⁵.

2. Hệ quả của hết thời hiệu khởi kiện

Quyền khởi kiện chỉ tồn tại khi thời hiệu khởi kiện vẫn còn, nếu hết thời hiệu khởi kiện, chủ thể bị xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp không còn quyền yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp. Việc mất quyền yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp được xem như chế tài đối với chủ thể có quyền vì đã không tích cực, chủ động trong việc bảo vệ quyền lợi của mình. Nếu không quy định thời hiệu khởi kiện, các tranh chấp dân sự sẽ không được giải quyết nhanh chóng, kịp thời và bên có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm có thể kiểm chế vô hạn bên vi phạm bằng mối đe dọa thường trực sẽ khởi kiện vào bất kỳ thời điểm nào. Điều đó làm cho tính ổn định trong quan hệ dân sự không được duy trì.⁶

Tuy nhiên, việc áp dụng thời hiệu khởi kiện không mặc nhiên xảy ra. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc. Nếu vì lý do hết thời hiệu khởi kiện mà không thụ lý vụ án là cản trở quá trình tiếp cận công lý của công dân⁷. Nhưng đồng thời, yêu cầu chấm dứt tố tụng vì lý

⁵ Đỗ Văn Đại (2017), *tlđđ* (4), tr. 210-211.

⁶ Đỗ Văn Đại (2017), *tlđđ* (4), tr. 859-860.

⁷ Huỳnh Minh Khánh (2013), “Bàn về quyền khởi kiện của đương sự khi Tòa án trả lại đơn khởi kiện do hết thời hiệu khởi kiện”, *Tạp chí Kiểm sát*, số 7, tr. 53.

do hết thời hiệu là quyền đương nhiên của các bên đương sự nhưng phải nêu vấn đề thời hiệu trước khi nêu các căn cứ khác nếu không sẽ không được chấp nhận và Thẩm phán không thể mặc nhiên tước đi quyền yêu cầu chấm dứt vụ án vì hết thời hiệu tố tụng⁸. Tóm lại, có áp dụng hệ quả của việc hết thời hiệu khởi kiện hay không phụ thuộc vào quyết định của các bên liên quan, Tòa án chỉ và phải áp dụng khi yêu cầu đó được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc.

Với quy định tại khoản 2 Điều 149 BLDS năm 2015 và khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là “Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc”, pháp luật Việt Nam đã có sự thay đổi về vai trò của cơ quan tố tụng trong việc áp dụng thời hiệu: từ việc cơ quan tố tụng được chủ động đã chuyển thành cơ quan tố tụng phải thụ động trong việc áp dụng quy định về thời hiệu. Sự thay đổi này làm cho pháp luật Việt Nam trở nên gần gũi với nhiều hệ thống pháp luật trên thế giới. *Trong thực tiễn Pháp, Tòa án tối cao Pháp thường xuyên hủy bản án sơ thẩm hay phúc thẩm trong đó Thẩm phán tự mình viện dẫn việc mất quyền khởi kiện của một bên trong hợp đồng do hết thời hiệu trong khi không được bên kia của hợp đồng yêu cầu.*⁹

Hiện nay có quan điểm cho rằng khi thời hiệu khởi kiện đã hết thì “nghĩa vụ chấm dứt”, bởi vì “một trong những quyền năng của chủ thể có quyền là quyền yêu cầu chủ thể có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ của họ, do vậy, nếu một chủ thể mất quyền khởi kiện thì nghĩa vụ cũng chấm dứt”. Nói cách khác, “trong thời hạn do pháp luật quy định, người có quyền không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết thì khi hết thời hạn đó, nghĩa vụ dân sự đương nhiên chấm dứt dù người có nghĩa vụ chưa thực hiện nghĩa vụ đó”.¹⁰

Tham khảo pháp luật nước ngoài, nhận thấy ở Pháp, vấn đề thời hiệu sẽ làm chấm dứt tố quyền hay chấm dứt nghĩa vụ cũng tồn tại hai quan điểm đối lập nhau. Một số tác giả theo thuyết thủ tục cho rằng thời hiệu chỉ làm chấm dứt tố quyền tại Tòa án mà không làm chấm dứt nghĩa vụ của con nợ. Những tác giả này cho rằng thời hiệu là phương tiện tố tụng, tức là yêu cầu bác đơn làm mất đi của chủ nợ quyền theo kiện con nợ. Con nợ có thể yêu cầu Tòa án bác đơn kiện mà không xem xét đến nội dung vụ kiện vì lý do thời hiệu

⁸ Trích theo Đặng Thanh Hoa (2018), “Áp dụng “thời hiệu” và “thời hạn” nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 3 + 4, tr. 85.

⁹ Đỗ Văn Đại (2017), *tlđd* (4), tr. 900.

¹⁰ Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam - Tập 1*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 167.

đã hết. Theo quan niệm của thuyết thực thể, thời hiệu không chỉ làm chấm dứt tố quyền mà còn làm chấm dứt quyền lợi. Một số tác giả cho rằng: “Thời hiệu tiêu diệt có hiệu lực đầu tiên và hiển nhiên là làm chấm dứt nghĩa vụ theo thời hiệu. Nói cách khác là chủ nợ không thể đòi hỏi con nợ phải thi hành nghĩa vụ của họ nữa”. Ý kiến tương tự theo hướng “nếu vụ tranh tụng bị trước tiêu thì quyền lợi và tố quyền cũng bị tiêu diệt luôn”. Khi quyền khởi kiện bị mất do hết thời hiệu thì quyền lợi của chủ thể cũng chấm dứt do pháp luật vì pháp luật hiện hành không quy định bất kỳ phương tiện pháp lý nào khác để chủ thể có thể đạt được quyền lợi của mình khi hết thời hiệu khởi kiện.¹¹

Tuy nhiên, nhìn từ nhiều góc độ, quan điểm cho rằng khi thời hiệu khởi kiện hết thì “nghĩa vụ chấm dứt” cần xem xét lại:

Thứ nhất, xét từ góc độ văn bản chúng ta không thấy quy định nào của BLDS hiện nay cho rằng khi thời hiệu khởi kiện kết thúc thì “nghĩa vụ chấm dứt”¹². Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện, điều đó không có nghĩa thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự cũng đương nhiên bị chấm dứt mà thực tế nghĩa vụ này luôn luôn tồn tại chỉ đến khi nào thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ hết thì nghĩa vụ đó mới chấm dứt. Hơn nữa khoản 2 Điều 149 BLDS năm 2015 còn khẳng định rõ là “Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc”. Nghĩa là Tòa án chỉ được viện dẫn các quy định về thời hiệu khi có yêu cầu, còn nếu các đương sự không yêu cầu thì cho dù thời hiệu khởi kiện đã hết Tòa án vẫn có nghĩa vụ giải quyết các vụ, việc dân sự.

Thứ hai, thực tiễn xét xử theo hướng nghĩa vụ không chấm dứt khi thời hiệu khởi kiện chấm dứt. Trong Quyết định số 136/GĐT-DS ngày 18/11/2004 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao, ban đầu Tòa sơ thẩm cho rằng “bà Xuân đã mất quyền khởi kiện nên mặc nhiên bà Bé không còn phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ đã vay”. Quan điểm này bị Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao phản đối. Cụ thể, Tòa án xét thấy “Tòa án cấp sơ thẩm tuy đã đình chỉ việc giải quyết vụ kiện là đúng pháp luật nhưng trong phần nhận định của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà Xuân đã mất quyền khởi kiện nên mặc nhiên bà Bé không còn

¹¹ Trần Anh Tuấn (2015), “Về thời hiệu dân sự trong Dự thảo Bộ luật Dân sự (sửa đổi)”, *Tạp chí Luật học*, số đặc biệt, tr. 63-65.

¹² Ngược lại, Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định rõ về vấn đề này tại khoản 7 Điều 380 như sau: nghĩa vụ dân sự chấm dứt trong trường hợp thời hiệu khởi kiện đã hết. Quy định này không còn được giữ lại trong Bộ luật Dân sự năm 2005 và Bộ luật Dân sự năm 2015. Từ đó cho thấy, pháp luật hiện đã thay đổi theo hướng không xem việc hết thời hiệu khởi kiện như một căn cứ chấm dứt nghĩa vụ dân sự.

phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ đã vay là không chính xác, vì pháp luật hiện hành chỉ xác định hết thời hiệu khởi kiện thì Tòa án không thụ lý giải quyết”.

Thứ ba, đối chiếu một số hệ thống pháp luật trên thế giới như Đức thì khi thời hiệu khởi kiện hết, quyền làm phát sinh quyền yêu cầu Tòa án không chấm dứt, bởi lẽ, trong các căn cứ chấm dứt nghĩa vụ tại Điều 275 BLDS Đức thì không có căn cứ về “hết thời hiệu khởi kiện”¹³. Tương tự pháp luật của Hy Lạp, Hà Lan, Đan Mạch, Anh, Ailen, Bồ Đào Nha cũng quy định như vậy. Theo khoản 1 Điều 10.9 Bộ nguyên tắc Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế cũng quy định thì “việc hết thời hiệu không chấm dứt quyền”¹⁴. Giải pháp này dẫn đến hậu quả là nếu tự bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ thì không được đòi lại.¹⁵

*Điều 14: 501 Bộ nguyên tắc châu Âu về hợp đồng quy định rõ: “Bất cứ điều gì đã được thực hiện để thực hiện yêu cầu bồi thường có thể không được thu hồi chỉ vì thời hiệu khởi kiện đã hết hạn”*¹⁶. *Điều 2249 BLDS Pháp cũng theo hướng tương tự: “Một khoản thanh toán đã được thực hiện để chấm dứt một khoản nợ không thể được yêu cầu trả lại do thời hạn quy định đã hết”*¹⁷, quy định này được áp dụng ngay cả khi người mắc nợ do không biết thời hiệu đã hết nên không phản đối việc đòi nợ, họ được suy đoán là tự nguyện trả khoản nợ đã hết thời hiệu¹⁸. Điều này được giải thích là khi người mắc nợ trả nợ dù thời hiệu khởi kiện đã hết, họ được xem là đang thực hiện một nghĩa vụ tự nhiên mà “nghĩa vụ

¹³ Section 275. Exclusion of the duty of performance: "(1) A claim for performance is excluded to the extent that performance is impossible for the obligor or for any other person; (2) The obligor may refuse performance to the extent that performance requires expense and effort which, taking into account the subject matter of the obligation and the requirements of good faith, is grossly disproportionate to the interest in performance of the obligee. When it is determined what efforts may reasonably be required of the obligor, it must also be taken into account whether he is responsible for the obstacle to performance; (3) In addition, the obligor may refuse performance if he is to render the performance in person and, when the obstacle to the performance of the obligor is weighed against the interest of the obligee in performance, performance cannot be reasonably required of the obligor; (4) The rights of the obligee are governed by sections 280, 283 to 285, 311a and 326".

German Civil Code, [https://www.gesetze-im-internet.de/englisch_bgb/] (truy cập ngày 13/01/2020).

¹⁴ Article 10.9. Effects of expiration of limitation period: "(1) The expiration of the limitation period does not extinguish the right".

Unidroit Principles of International Commercial Contracts 2016,

[<https://www.unidroit.org/english/principles/contracts/principles2016/principles2016-e.pdf>] (truy cập ngày 12/01/2020).

¹⁵ Đỗ Văn Đại (2017), *tlđđ* (4), tr. 884-885.

¹⁶ Article 14:501. General Effect: "(2) Whatever has been performed in order to discharge a claim may not be reclaimed merely because the period of prescription had expired".

The Principles Of European Contract Law 2002 (Parts I, II, and III),

[<https://www.jus.uio.no/lm/eu.contract.principles.parts.1.to.3.2002/portrait.pdf>] (truy cập ngày 11/01/2020).

¹⁷ Article 2249: "A payment that has been made to extinguish a debt cannot be claimed back on the sole ground that the prescriptive period had run out".

Civil Code (1 July 2013), [<https://www.wipo.int/edocs/lexdocs/laws/en/fr/fr512en.pdf>] (truy cập ngày 11/01/2020).

¹⁸ Trích theo Trần Anh Tuấn (2011), “Thời hiệu dân sự - Nhìn từ góc độ lịch sử và so sánh”, [<http://tks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/81/475>] (truy cập ngày 01/01/2020).

tự nhiên là một loại quy phạm đạo đức, không phải là quy phạm pháp luật và người đã tự nguyện thực hiện nghĩa vụ tự nhiên không có quyền đòi lại những gì đã thực hiện”¹⁹. Thật ra, tư tưởng này đã tồn tại trong cổ luật Việt Nam, cụ thể là Điều 862 Bộ Dân luật Bắc Kỳ: “Người mắc nợ nào đã giả một khoản nợ được thời hiệu giải trừ thì không thể đòi lại số tiền hay giá đồ đã giả được”.

Trong thực tế, không hiếm trường hợp hết thời hiệu nhưng bên có nghĩa vụ vẫn tự nguyện thanh toán và được Tòa án chấp nhận. theo Bản án số 657/2007/HN-PT ngày 21/6/2007 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn vay 2 năm từ ngày 11/4/1996 đến ngày 11/4/1998 là đến hạn trả nợ, ông Đồi, bà Út không trả là vi phạm nghĩa vụ, bà Bé có thời hiệu khởi kiện là 3 năm, là đến ngày 11/4/2001 nhưng bà Bé không khởi kiện là hết thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật. Do thời hiệu khởi kiện về số nợ này đã hết nên không thể buộc bà Út, ông Đồi trả nợ. Tuy nhiên, ông Đồi đồng ý ông là người trả 7 lượng vàng 24 kara cho bà Út và yêu cầu được trả trong 4 năm. Đây là sự tự nguyện của ông Đồi nên ghi nhận.

Với các quy định trên có thể rút ra các vấn đề có ý nghĩa cho nhận thức và ứng dụng:

Một là, khi kết thúc thời hiệu khởi kiện quyền nghĩa vụ của các bên trong QHPL đó không tự nhiên bị triệt tiêu, các bên vẫn tự do thực hiện, nếu bên có nghĩa vụ muốn thực hiện.

Hai là, khi thời hiệu khởi kiện kết thúc nó chỉ làm mất đi sự bảo đảm bằng quyền lực nhà nước đối với bên có quyền.

Ba là, hệ quả của việc hết thời hiệu khởi kiện là bên có nghĩa vụ trong quan hệ này không bắt buộc phải thực hiện nghĩa vụ. Nếu bên có quyền khởi kiện ra cơ quan tài phán thì cơ quan tài phán sẽ không xem xét quyền, nghĩa vụ... của các bên trong quan hệ đã hết thời hiệu, khi một bên hay các bên yêu cầu áp dụng thời hiệu.²⁰

¹⁹ Nhà pháp luật Việt – Pháp (2009), *Từ điển thuật ngữ pháp luật Việt – Pháp*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 593.

Xem thêm Điều 1235 Bộ luật Dân sự Pháp: "Việc hoàn lại là không thể trong trường hợp nghĩa vụ tự nhiên đã được thực hiện tự nguyện".

Article 1235: "Restitution is not possible in case of natural obligations that have been voluntarily performed".

Civil Code (1 July 2013), [<https://www.wipo.int/edocs/lexdocs/laws/en/fr/fr512en.pdf>] (truy cập ngày 11/01/2020).

²⁰ Trương Duy Lượng (2019), “Thời hiệu khởi kiện thuộc pháp luật nội dung hay pháp luật tố tụng – Đòi điều kiện nghị”, [<https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/thoi-hieu-khoi-kien-thuoc-phap-luat-noi-dung-hay-phap-luat-to-tung-doi-dieu-kien-nghi>] (truy cập ngày 08/01/2020).

Tóm lại, thời hiệu khởi kiện là khoảng thời gian mà bên có quyền thực hiện quyền khởi kiện của mình. Hết thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự dẫn đến hệ quả là bên có quyền mất quyền khởi kiện ra Tòa án và cũng chỉ mất quyền khởi kiện mà thôi. Việc mất quyền khởi kiện do hết thời hạn khởi kiện không kéo theo hậu quả mất quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ. Tuy nhiên, lúc này, “quyền yêu cầu không còn được Tòa án bảo hộ”²¹.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Dân sự năm 2015
2. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015
3. Đỗ Văn Đại (2016), *Luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng Việt Nam - Bản án và bình luận bản án - Tập 1*, Nxb Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Đỗ Văn Đại (2017), *Luật hợp đồng Việt Nam - Bản án và bình luận bản án - Tập 2*, Nxb. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Đặng Thanh Hoa (2018), “Áp dụng “thời hiệu” và “thời hạn” nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 3 + 4.
6. Nguyễn Minh Hằng (2017), “Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự”, *Tạp chí Kiểm sát*, số 13.
7. Huỳnh Minh Khánh (2013), “Bàn về quyền khởi kiện của đương sự khi Tòa án trả lại đơn khởi kiện do hết thời hiệu khởi kiện”, *Tạp chí Kiểm sát*, số 7.
8. Bùi Thị Mai Liên (2016), “Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự và thực tiễn thực hiện”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 9.
9. Nhà pháp luật Việt – Pháp (2009), *Từ điển thuật ngữ pháp luật Việt – Pháp*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
10. Trần Anh Tuấn (2015), “Về thời hiệu dân sự trong Dự thảo Bộ luật Dân sự (sửa đổi)”, *Tạp chí Luật học*, số đặc biệt.
11. Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam - Tập 1*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

* Tài liệu từ Internet

²¹ Đỗ Văn Đại (2016), *tlđd* (2), tr. 350.

1. Trương Duy Lượng (2019), “Thời hiệu khởi kiện thuộc pháp luật nội dung hay pháp luật tố tụng – Đôi điều kiến nghị”, [<https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/thoi-hieu-khoi-kien-thuoc-phap-luat-noi-dung-hay-phap-luat-to-tung-doi-dieu-kien-nghi>].
2. Trần Anh Tuấn (2011), “Thời hiệu dân sự - Nhìn từ góc độ lịch sử và so sánh”, [<http://tks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/81/475>].
3. Civil Code (1 July 2013), [<https://www.wipo.int/edocs/lexdocs/laws/en/fr/fr512en.pdf>]
4. German Civil Code, [https://www.gesetze-im-internet.de/englisch_bgb/].
5. The Principles Of European Contract Law 2002 (Parts I, II, and III), [<https://www.jus.uio.no/lm/eu.contract.principles.parts.1.to.3.2002/portrait.pdf>]
6. Unidroit Principles of International Commercial Contracts 2016, [<https://www.unidroit.org/english/principles/contracts/principles2016/principles2016-e.pdf>].

THỜI GIAN KHÔNG TÍNH VÀO THỜI HIỆU KHỞI KIẾN

Ngô Thị Anh Vân*

1. Khái quát về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

Theo khoản 1 Điều 149 BLDS năm 2015, “*thời hiệu* là thời hạn do luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì phát sinh hậu quả pháp lý đối với chủ thể theo điều kiện do luật quy định”. Khác với các loại thời hạn thông thường, thời hiệu là khoảng thời gian được ấn định bởi Luật. Theo quy định hiện hành, các bên không thể tác động một cách trực tiếp đến thời hiệu theo hướng kéo dài, rút ngắn, hoặc thoả thuận về thời điểm bắt đầu hay thời điểm kết thúc của thời hiệu. Thời hiệu được chia thành bốn loại: thời hiệu hưởng quyền dân sự, thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự, thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự. Trong đó, thời hiệu hưởng quyền dân sự, thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự là cơ sở xác lập quyền hoặc chấm dứt nghĩa vụ đối với một chủ thể xác định. Còn thời hiệu khởi kiện vụ án và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự lại liên quan đến khả năng yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi thông qua quá trình giải quyết tranh chấp hoặc công nhận (hoặc không công nhận) một sự kiện pháp lý.

Theo khoản 2 Điều 150 BLDS năm 2015, *thời hiệu khởi kiện* là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác¹. Thời hiệu khởi kiện chấm dứt tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hiệu. Tùy thuộc vào lĩnh vực có tranh chấp, mà BLDS và pháp luật chuyên ngành ghi nhận rất nhiều loại thời hiệu khởi kiện khác nhau như: thời hiệu khởi kiện về hợp đồng, thời hiệu khởi kiện về bồi thường thiệt hại, thời hiệu khởi kiện về thừa kế, thời hiệu khởi kiện về lao động, thời hiệu khởi kiện về tranh chấp thương mại...².

Quy định về thời hiệu khởi kiện không được Tòa án chủ động viện dẫn. Tòa án chỉ áp dụng thời hiệu theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định. Người được hưởng lợi từ việc

* Nghiên cứu sinh, Giảng viên Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

¹ Điều 151, Khoản 1 Điều 154 BLDS năm 2015.

² Xem thêm: Phùng Thắng – Lê Xuân hiên, “Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong Bộ luật dân sự năm 2015”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, Số 4/2018, tr. 16 – tr. 19.

áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ³. “Thụ hưởng thời hiệu được xem là một trong các chứng cứ mà bị đơn được phép đưa ra để bảo vệ quyền lợi của mình, vả lại, thời hiệu có thể bị hoãn, bị treo, bị gián đoạn và nguyên đơn cũng có thể cung cấp chứng cứ để chứng minh điều đó. Nói chung, cung cấp chứng cứ để chống lại nhau trong một vụ án là việc của các bên, còn thẩm phán chỉ có trách nhiệm đánh giá chứng cứ do các bên cung cấp”⁴. Hơn nữa, “một khi mối quan hệ diễn ra một cách bình yên trong một thời gian đủ dài, thì việc thay đổi mối quan hệ ấy là không cần thiết, nếu không muốn nói là dẫn đến những xáo trộn không hay”⁵. Cũng vì vậy, chủ thể cần chủ động yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi của mình trong một khoảng thời gian nhất định. Trong một số trường hợp đặc biệt, thời hiệu khởi kiện không được áp dụng, nói cách khác, để bảo vệ quyền lợi đã bị xâm phạm của mình, chủ thể có thể khởi kiện bất cứ lúc nào⁶.

2. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự theo pháp luật hiện hành

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là một khoảng thời gian xuyên suốt từ thời điểm bắt đầu đến thời điểm kết thúc. Mặc dù vậy, cũng có những sự kiện diễn ra một cách khách quan khiến cho quyền khởi kiện không thể được thực hiện như mong muốn. Khái quát theo Điều 156 BLDS năm 2015, thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bao gồm: (i) sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, (ii) khoảng thời gian chưa có người đại diện theo pháp luật hoặc (iii) khoảng thời gian chưa có người đại diện khác thay thế⁷. Khi một trong những sự kiện này diễn ra, thời hiệu khởi kiện sẽ có sự gián đoạn. Khoảng thời gian tồn tại các sự kiện pháp lý kể trên không được tính vào thời hiệu khởi kiện và cũng vì vậy, thời gian thực hiện quyền khởi kiện trên thực tế sẽ được kéo dài hơn so với dự tính ban đầu.

Pháp luật hiện hành ghi nhận ba trường hợp không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự. Trong đó, *nhóm đầu tiên* bao gồm các sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể không thực hiện được quyền khởi kiện của mình. *Sự kiện bất khả kháng* là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Có thể

³ Điều 149 BLDS năm 2015.

⁴ Nguyễn Ngọc Điện (2018), *Giáo trình Luật Dân sự (tập 1)*, NXB Đại học quốc gia Tp. HCM, tr. 220.

⁵ Nguyễn Ngọc Điện (2018), *tlđd* (4), tr. 211.

⁶ Xem Điều 155 BLDS năm 2015.

⁷ Thực ra đây cũng là thời gian không tính vào thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự - Theo Điều 156 BLDS năm 2015.

kể đến các sự kiện bất khả kháng như thiên tai, bão lũ, động đất... khiến cho chủ thể không thể thực hiện quyền khởi kiện của mình. Khác với sự kiện bất khả kháng, *trở ngại khách quan* là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình. Chẳng hạn chủ thể bị ốm nặng, hoặc bị tai nạn và ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khoẻ đến mức không thể thực hiện được quyền khởi kiện của mình.

Nhóm thứ hai và nhóm thứ ba liên quan đến những trường hợp mà chủ thể không thể tự mình thực hiện quyền khởi kiện và hiện cũng không có người đại diện theo pháp luật phù hợp để thay mặt họ thực hiện quyền này. Cụ thể, đó là trường hợp: (a) Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện là người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; (b) người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chưa có người đại diện khác thay thế trong trường hợp: người đại diện chết nếu là cá nhân, chấm dứt tồn tại nếu là pháp nhân; hoặc người đại diện vì lý do chính đáng mà không thể tiếp tục đại diện được.

Về nhóm không tính vào thời hiệu khởi kiện thứ hai và thứ ba, tác giả có một số nhận xét như sau:

Một là, việc *chưa* xác định được người đại diện (theo pháp luật) có thể xảy ra đối với trường hợp người chưa thành niên hoặc người bị mất năng lực hành vi dân sự cần được xác định người giám hộ cũ hoặc được chỉ định người giám hộ⁸. Với trường hợp người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự vẫn đề sẽ có sự khác biệt. Điều 23 BLDS quy định: “Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ”. Điều 24 cũng quy định: “Tòa án quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện”.

Thông thường, khi Tòa án ra quyết định liên quan đến năng lực hành vi cá nhân (theo Điều 22, Điều 23, Điều 24 BLDS), thì người đại diện theo pháp luật của những người này sẽ đồng thời được xác định (một cách mặc nhiên hoặc Tòa án chỉ định). Về mặt lý luận, tuyên bố cá nhân mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành

⁸ Xem Bản án 13/2019/DS – ST ngày 25/4/2019 về tranh chấp dân sự về yêu cầu chỉ định người giám hộ cho người mất năng lực hành vi dân sự.

vi chỉ thể hiện được ý nghĩa trong việc bảo vệ những chủ thể này nếu đồng thời họ được xác định người bảo vệ quyền lợi (người giám hộ - cũng đồng thời là người đại diện theo pháp luật). Xác định tình trạng pháp lý của cá nhân và xác định người giám hộ, người đại diện theo pháp luật không nên là hai quá trình tách biệt độc lập. Theo tác giả, một khi đã ra quyết định về cá nhân có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, thì Tòa án cũng phải đồng thời xác định người đại diện theo pháp luật. Vì vậy, sẽ rất khó để xảy ra trường hợp một người rơi vào những tình trạng pháp lý kể trên mà không có người đại diện. Cũng vì thế, tác giả cho rằng, quy định tạm ngừng tính thời hiệu khởi kiện trong trường hợp chưa xác định được người đại diện theo pháp luật cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, tỏ ra chưa thực sự thuyết phục và logic với các quy định về xác định người giám hộ, người đại diện theo pháp luật cho những chủ thể kể trên. Quy định này chỉ phù hợp với những trường hợp trên thực tế Tòa án đưa ra quyết định về tình trạng pháp lý của cá nhân nhưng lại không xác định người đại diện theo pháp luật, trong khi hướng giải quyết như vậy chưa hoàn toàn phù hợp với quy định của Luật, đặc biệt là Điều 23 và Điều 24 BLDS như đã dẫn.

Ngoài ra, quy định trên còn đặt ra thêm vấn đề về nhóm chủ thể chưa bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, hoặc chưa có quyết định tuyên bố có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, nhưng trên thực tế, người này đã có đầy đủ các dấu hiệu về năng lực nhận thức để có thể bị tuyên bố thuộc một trong những trường hợp nêu trên. Khi rơi vào những hoàn cảnh như vậy, cá nhân không thể tự bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình bằng cách khởi kiện, và đồng thời cũng không có người đại diện theo pháp luật để được thay mặt và bảo vệ quyền lợi. Trong những trường hợp như vậy, quyền khởi kiện của cá nhân vẫn tồn tại nhưng không được thực hiện trên thực tế và như thế, thời hiệu khởi kiện có khả năng sẽ kết thúc trước khi quyền lợi của cá nhân được bảo vệ. Với những tình huống như vậy, tác giả cho rằng có thể lý giải và áp dụng quy định về trở ngại khách quan để tạm ngừng việc tính thời hiệu khởi kiện. Thời hiệu khởi kiện sẽ tiếp tục được tính cho đến khi cá nhân bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và được xác định người đại diện theo pháp luật.

Hai là, cần xem xét khả năng thực hiện quyền khởi kiện của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Khác với người mất năng lực hành vi dân sự, người khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là “người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ

hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự”⁹. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi vẫn có khả năng nhận thức một phần, nên quyết định tuyên bố của Tòa án phải đồng thời xác định người giám hộ, cũng như quyền, nghĩa vụ của người này (trong phạm vi của Điều 57 và Điều 58 BLDS năm 2015). Nói một cách cụ thể thì phạm vi quyền và nghĩa vụ của người giám hộ được giới hạn bởi khả năng nhận thức và sự tự chủ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Ở những lĩnh vực mà người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi có thể tự mình thực hiện thì vai trò của người giám hộ là không cần thiết.

Thêm vào đó, Điều 136 Khoản 2 BLDS quy định rằng: “Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là người đại diện theo pháp luật nếu được Tòa án chỉ định”. Điều này một lần nữa cho thấy tư cách đại diện theo pháp luật của người giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là không đương nhiên được xác lập, mà phụ thuộc vào quyết định của Tòa án (dựa trên khả năng nhận thức, làm chủ hành vi của người bị tuyên bố).

Từ những điều này, có thể thấy rằng: khi một người bị tuyên bố có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì năng lực hành vi tố tụng của người này cũng không mặc nhiên bị giới hạn. Điều 69 BLTTDS năm 2015 quy định: “đối với ... người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì năng lực hành vi tố tụng dân sự của họ được xác định theo quyết định của Tòa án”. Nếu quyết định của Tòa án không ghi nhận phạm vi quyền và nghĩa vụ của người giám hộ (đồng thời là người đại diện theo pháp luật) trong việc thay mặt người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, khởi kiện và tham gia vào quá trình tố tụng, thì người có khó khăn trong nhận thức vẫn có thể tự mình thực hiện quyền. Và như thế, việc tạm ngừng tính thời hiệu khởi kiện được áp dụng mặc nhiên đối với người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là chưa hợp lý.

Tương tự, việc mặc nhiên tạm ngừng tính thời hiệu khởi kiện khi một người chưa có hoặc chưa được xác định người đại diện thay thế trong trường hợp bị hạn chế năng lực hành vi dân sự cũng không hoàn toàn thuyết phục. Theo Điều 24 BLDS: “Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự”. Khác với người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, một người bị tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự không xuất phát từ tình trạng bệnh

⁹ Điều 23 BLDS năm 2015.

lý hoặc hạn chế về thể chất, tinh thần. Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự do thiếu đi khả năng kiểm soát và tự chủ hành vi dưới tác động của ma túy hoặc các chất kích thích khác nên có hành vi phá tán tài sản của gia đình. Để hạn chế điều này, việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày hoặc luật liên quan có quy định khác. Khi quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, Tòa án sẽ xác định phạm vi đại diện¹⁰.

Khoản 3 Điều 69 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: Đương sự là người từ đủ mười tám tuổi trở lên có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự, trừ người mất năng lực hành vi dân sự hoặc pháp luật có quy định khác. Đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì năng lực hành vi tố tụng dân sự của họ được xác định theo quyết định của Tòa án. Điều này cho phép chúng ta đưa ra suy luận rằng nếu quyết định của Tòa án không mang nội dung giới hạn năng lực hành vi tố tụng của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, thì người này vẫn có thể tự mình nộp đơn khởi kiện. Về mặt bản chất, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự vẫn có khả năng nhận định nếu quyền lợi về mặt nhân thân hoặc tài sản bị xâm phạm. Trong những trường hợp như vậy, thời gian tính thời hiệu khởi kiện không cần thiết phải tạm ngưng nếu chưa có người đại diện theo pháp luật¹¹.

Tóm lại, các trường hợp không tính vào thời hiệu khởi kiện liên quan đến người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự là những vấn đề mà tác giả cho rằng chưa thực sự thuyết phục. Điều này là kết quả giữa việc giải quyết chưa đồng bộ và triệt để trong các quyết định tuyên bố người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự - khi Tòa án không đồng thời xác định người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật (đặc biệt trong trường hợp không có người giám hộ đương nhiên). Việc quy định về thời gian không

¹⁰ Điều 24 BLDS năm 2015.

¹¹ Trên thực tế, trong một số vụ việc liên quan đến người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, Tòa án đề cập đến vai trò của người đại diện theo pháp luật trong quan hệ tài sản. Tuy nhiên, cụ thể đối với việc khởi kiện liên quan đến quan hệ tài sản, có cần người đại diện theo pháp luật hay không vẫn là điều chưa được thể hiện rõ nét.

Xem bản án 54/2018/HNGĐ-PT ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Trong bản án có đoạn: Do anh H hiện nay là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có người đại diện cho anh nên bản án sơ thẩm đã giao cho anh H do bà T đại diện được sử dụng, sở hữu các tài sản trên đất ... và trích trả giá trị tài sản cho chị V là phù hợp pháp luật.

Hoặc trong một vụ việc khác, Tòa án nhận định: “Nếu ông Hùng bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì phải chỉ định người đại diện cho ông Hùng tham gia tố tụng” (Quyết định giám đốc thẩm 08/2008/DS - GĐT ngày 14/05/2008 về tranh chấp thừa kế tài sản của Tòa án nhân dân tối cao). Trong hai vụ việc, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự không thể tự mình tham gia tố tụng. Theo yêu cầu của Tòa án, quyền lợi của họ được bảo vệ thông qua vai trò của người đại diện. Tuy nhiên, nếu chỉ đơn thuần dựa vào những vụ việc như vậy, vẫn chưa thể đưa ra kết luận về khả năng tự nộp đơn khởi kiện để bảo vệ lợi ích của chính mình trong trường hợp người nộp đơn là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

tính vào thời hiệu khởi kiện cũng chưa thuyết phục khi chưa loại trừ những trường hợp người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự có khả năng tự khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của mình.

3. Đề xuất bổ sung thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện

Như đã trình bày, hiện nay pháp luật ghi nhận 3 khoảng thời gian không được tính vào thời hiệu khởi kiện. Điểm chung của cả ba trường hợp là chủ thể không thể thực hiện được quyền khởi kiện của mình dưới sự tác động của các sự kiện diễn ra một cách khách quan. Nói một cách khác, các sự kiện diễn ra nằm ngoài sự dự liệu và khả năng ngăn chặn, khắc phục của chủ thể.

Nghiên cứu pháp luật nước ngoài, tác giả nhận thấy có những trường hợp các bên liên quan không khởi kiện không phải bởi họ không quan tâm một cách thích đáng đến quyền lợi của mình, mà vì họ đang trong một quá trình giải quyết tranh chấp khác – thông qua con đường hoà giải. Một số hệ thống pháp luật tạm ngừng tính thời hiệu khởi kiện nếu trên thực tế các bên đang cùng nhau thoả thuận để giải quyết mâu thuẫn.

Sau đây là một vụ việc điển hình: Tribury là nhà thầu chính trong một dự án xây dựng cho Đại học Laurentian. Sandro là nhà thầu phụ về thép kết cấu và Edward là nhà tư vấn kết cấu thép của Sandro. Dự án bắt đầu vào năm 2006 và dừng lại vào tháng 6 năm 2007 do sự hư hỏng của một số kết nối thép. Tất cả các bên chấp nhận rằng thời hiệu khởi kiện (theo Luật về Thời hiệu) bắt đầu được tính vào tháng 6 năm 2007. Theo Điều 4 Luật về Thời hiệu (Bang Ontario – Canada), thời hiệu này kéo dài 2 năm.

Vào tháng 3 năm 2009, Sandro đề nghị hòa giải cho tất cả các bên. Vào tháng 4 năm 2009, luật sư tổ chức để các bên tham gia hoà giải và các bên, ngoại trừ một bên, đã đồng ý. Thoả thuận đó đã được xác nhận bởi một lá thư từ Tribury trong đó đề xuất tên của các hòa giải viên, thời hạn đề xuất cho các bản tóm tắt hòa giải và xác nhận các bên đồng ý chia sẻ phí hòa giải. Vào tháng 7 năm 2009, Sandro đã gửi bản tóm tắt hòa giải cho Edward. Vào tháng 3 năm 2010, các bên đã chọn một hòa giải viên thích hợp. Vào tháng 8 năm 2010, một ngày hòa giải vào tháng 11 năm 2010 đã được ấn định. Vào ngày 10 tháng 11 năm 2010, luật sư của Edward đã tuyên bố với các bên khác rằng Edward chưa sẵn sàng hòa giải các chi phí khắc phục của Sandro, cụ thể là chi phí khắc phục mà chính Sandro đã phải gánh chịu. Phiên hòa giải đã bị hủy bỏ. Toà án đã nhận định rằng: các bên đã đồng ý để cho bên thứ ba độc lập hỗ trợ hoà giải, giải quyết tranh chấp và theo Điều 11 Luật về

Thời hiệu (Bang Ontario – Canada), thời gian tính thời hiệu sẽ bị tạm ngưng trong khoảng thời gian mười tám tháng rưỡi diễn ra thoả thuận hoà giải¹².

Điều 11 Luật về Thời hiệu năm 2002 – Bang Ontario – Canada quy định: Nếu các bên trong tranh chấp đã thoả thuận để bên thứ ba độc lập giải quyết tranh chấp hoặc hỗ trợ giải quyết tranh chấp thì thời hiệu khởi kiện tại Điều 4 và Điều 15 của Luật này sẽ được tạm hoãn từ khi thoả thuận được xác lập cho đến khi (i) yêu cầu tranh chấp được giải quyết hoặc (ii) ngày mà nỗ lực giải quyết tranh chấp chấm dứt, hoặc (iii) ngày mà một bên rút ra khỏi thoả thuận (hoà giải) này.

Tác giả cho rằng: nếu các bên thể hiện ý chí minh thị cho việc cùng nhau giải quyết tranh chấp thông qua con đường hoà giải thì việc tính thời hiệu khởi kiện nên được tạm dừng. Điều này là cần thiết để các bên (đặc biệt là bên có quyền) không cảm thấy áp lực về mặt thời gian trong quá trình thoả thuận¹³. Về cơ bản, thời hiệu được đặt ra nhằm: nâng cao tính kỷ luật trong giao lưu dân sự, từ đó sớm xác lập ổn định quan hệ dân sự, khuyến khích các bên tích cực, chủ động, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình¹⁴. Trên thực tế, việc phát hiện ra quyền lợi bị xâm phạm và có những động thái để thoả thuận, tháo gỡ mâu thuẫn là một biểu hiện quan trọng cho thấy chủ thể có sự quan tâm thích đáng đối với các lợi ích của bản thân. Các bên có thể tìm kiếm những giải pháp khác nhau để bảo vệ quyền lợi của mình. Trong số đó, cùng nhau hoà giải mà không cần phải khởi động một quá trình tố tụng kéo dài và tốn kém là một cách thức hiệu quả. Quá trình cùng nhau thoả thuận để đi đến sự thống nhất về cách thức khắc phục hoặc giải quyết mâu thuẫn có thể tốn rất nhiều thời gian (như trọng vụ việc đã nêu là hơn 18 tháng mà vẫn chưa thể đạt được sự đồng thuận). Chính vì vậy, việc một số hệ thống pháp luật loại trừ khoảng thời gian mà các bên cùng nhau thoả thuận hoà giải ra khỏi thời hiệu khởi kiện là điều hợp lý. Nếu các bên chính thức đạt được sự thoả thuận (hoà giải thành công) thì thời hiệu khởi kiện sẽ được bắt đầu lại (theo Điều 157 BLDS năm 2015).

Kết luận: pháp luật dân sự Việt Nam đã ghi nhận các trường hợp không tính vào thời hiệu khởi kiện. Nhìn chung đây là những sự kiện diễn ra một cách khách quan và làm ảnh

¹² Xem vụ việc: *Sandro Steel Fabrication Ltd. v. Chiesa* 2013 ONCA 434.

¹³ Điều này đặc biệt có ý nghĩa khi thời hiệu khởi kiện được quy định khá ngắn, trong khi thủ tục hoà giải lại là một yêu cầu có tính bắt buộc.

Xem thêm: Lê Ngô Trung (2019), “Bất cập về hòa giải cơ sở và thời hiệu giải quyết tranh chấp lao động”, *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*,

[<https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/bat-cap-ve-hoa-giai-co-so-va-thoi-hieu-giai-quyet-tranh-chap-lao-dong>]

(truy cập ngày 7/4/2020).

¹⁴ Hoàng Thế Liên (chủ biên) (2013), *Bình luận khoa học Bộ luật dân sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr. 357.

hưởng đến việc thực hiện quyền khởi kiện của chủ thể. Tác giả cho rằng pháp luật cần có các quy định cụ thể hơn liên quan đến khả năng khởi kiện của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bởi điều này là rất cần thiết để đánh giá các trường hợp không tính vào thời hiệu khởi kiện. Đồng thời, chúng ta có thể ghi nhận thêm các trường hợp không tính vào thời hiệu khởi kiện khác nếu cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Dân sự năm 2015;
2. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
3. Luật về Thời hiệu năm 2002 – Bang Ontario – Canada;
4. Nguyễn Ngọc Điện, *Giáo trình Luật Dân sự (tập 1)*, NXB Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh;
5. Hoàng Thế Liên (chủ biên) (2013), *Bình luận khoa học Bộ luật dân sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tập 1;
6. Phùng Thắng – Lê Xuân hiền, “Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong Bộ luật dân sự năm 2015”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, Số 4/ 2018;
7. Lê Ngô Trung (2019), “Bất cập về hòa giải cơ sở và thời hiệu giải quyết tranh chấp lao động”, *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*,
[<https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/bat-cap-ve-hoa-giai-co-so-va-thoi-hieu-giai-quyet-tranh-chap-lao-dong>];
8. Bản án 13/2019/DS – ST ngày 25/4/2019 về tranh chấp dân sự về yêu cầu chỉ định người giám hộ cho người mất năng lực hành vi dân sự;
9. Bản án 54/2018/HNGĐ-PT ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh;
10. Quyết định giám đốc thẩm 08/2008/DS - GĐT ngày 14/05/2008 về tranh chấp thừa kế tài sản của Tòa án nhân dân tối cao;
11. Vụ việc: Sandro Steel Fabrication Ltd. v. Chiesa 2013 ONCA 434.

TÁC ĐỘNG CỦA THỜI GIẠN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NGOÀI TÒA ÁN VÀ TẠI TÒA ÁN ĐẾN THỜI HIỆU KHỞI KIỆN

*Phạm Thị Thúy**

*Nguyễn Trần Bảo Uyên***

Đặt vấn đề

“Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện” (khoản 3 Điều 150 Bộ luật Dân sự năm 2015).

“Tranh chấp” là “đấu tranh, giằng co khi có ý kiến bất đồng thường là trong vấn đề quyền lợi giữa hai bên”¹. Như vậy tranh chấp dân sự có thể hiểu là bất đồng về quyền lợi về nhân thân và tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các quan hệ dân sự (bao gồm: dân sự theo nghĩa hẹp, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động).

Để giải quyết tranh chấp dân sự có nhiều phương thức khác nhau. Khi giải quyết tranh chấp bằng các phương thức khác nhau với kết quả khác nhau có tác động như thế nào đến thời hiệu khởi kiện? Trong phạm vi bài viết, tác giả tập trung hướng đến phân tích tác động của việc giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án và tại Tòa án đến thời hiệu khởi kiện. Và thời hiệu khởi kiện được đề cập đến trong bài viết này cũng chỉ giới hạn ở thời hiệu khởi kiện tranh chấp dân sự ra Tòa án.

1. Tác động của giải quyết tranh chấp dân sự ngoài Tòa án đến thời hiệu khởi kiện

Giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án bao gồm nhiều phương thức, trong phạm vi bài viết, chúng tôi đề cập đến hai phương thức là thương lượng và hòa giải.

Thương lượng là “bàn bạc nhằm đi đến thỏa thuận giải quyết một việc nào đó giữa hai bên”². Như vậy, thương lượng là phương thức giải quyết tranh chấp theo đó các bên tự bàn bạc với nhau để đi đến một kết quả nhất định.

Hòa giải là “thuyết phục các bên tranh chấp tự giải quyết tranh chấp của mình một cách ôn hòa”³. Khoản 1 Điều 2 Luật Hòa giải cơ sở năm 2013 quy định: “Hòa giải ở cơ sở

* *Thạc sỹ, Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.*

** *Thạc sỹ, Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.*

¹ Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, tr. 1024.

² Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, tr. 976.

³ Bộ Tư pháp - Viện Khoa học pháp lý (2006), *Từ điển Luật học*, NXB Từ điển bách khoa - NXB Tư pháp, tr. 365.

là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này”. Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 về hòa giải thương mại quy định: “Hòa giải thương mại là phương thức giải quyết tranh chấp thương mại do các bên thỏa thuận và được hòa giải viên thương mại làm trung gian hòa giải hỗ trợ giải quyết tranh chấp theo quy định của Nghị định này”. Như vậy, có thể nói “đặc trưng của hòa giải là xuất hiện người thứ ba so với các bên trong tranh chấp và người thứ ba này làm trung gian hỗ trợ các bên giải quyết tranh chấp”⁴.

Mặc dù cùng là phương thức giải quyết tranh chấp bằng con đường “hòa bình” nhưng nếu thương lượng chỉ đòi hỏi có sự tham gia của các bên tranh chấp thì hòa giải đòi hỏi phải có bên thứ ba trung gian. Sau khi thương lượng, hòa giải có thể dẫn đến hệ quả: các bên đi đến thống nhất đối với toàn bộ tranh chấp, không đi đến thống nhất trong việc giải quyết tranh chấp hoặc thống nhất một phần.

Trường hợp thứ nhất, các bên thống nhất giải quyết toàn bộ tranh chấp.

Đối với hòa giải. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 157 Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015:

“1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây:

[...]

c) Các bên đã tự hòa giải với nhau.”

Như vậy, trường hợp các bên “tự hòa giải” với nhau thì thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp đó sẽ được bắt đầu lại. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, hòa giải là phương thức giải quyết tranh chấp có sự tham gia của bên thứ ba ngoài các bên tranh chấp, có vai trò hỗ trợ, ghi nhận sự hòa giải cho các bên. Do đó, việc BLDS năm 2015 sử dụng cụm từ “tự hòa giải” dường như mâu thuẫn với chính bản chất của hòa giải, bởi vì đã “hòa giải” thì các bên không thể “tự”.

Bên cạnh đó, theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015 thì có thủ tục giải quyết việc dân sự “công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án”, theo đó, “kết quả hòa giải vụ việc ngoài Tòa án được Tòa án xem xét ra quyết định công nhận là kết quả hòa giải thành vụ việc xảy ra giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân do cơ quan, tổ chức, người

⁴ Đỗ Văn Đại, Phạm Thị Thúy (2019), “Tác động của thời gian hòa giải đến thời hiệu khởi kiện”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 01, tr. 6.

có thẩm quyền có nhiệm vụ hòa giải đã hòa giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải” (Điều 416 BLTTDS năm 2015).

Như vậy, trường hợp các bên đã hòa giải ngoài Tòa án và đã đi đến thống nhất giải quyết tranh chấp thì có thể yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành đó. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành không quy định cụ thể trường hợp nào được coi là hòa giải thành, trường hợp nào được coi là hòa giải không thành⁵. Giả sử, các bên đạt được thỏa thuận đối với một phần tranh chấp thì đây có được coi là hòa giải thành ngoài Tòa án không, các bên trong tranh chấp có quyền yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án không?

Vấn đề đặt ra, nếu các bên đã hòa giải thành ngoài Tòa án nhưng một trong các bên tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết thì có được không và thời hiệu khởi kiện trong trường hợp này được xác định như thế nào?

Pháp luật tố tụng dân sự hiện hành không có quy định Tòa án không được giải quyết tranh chấp mà trước đó các bên đã hòa giải thành ngoài Tòa án. Cụ thể, Điều 192 và Điều 217 BLTTDS năm 2015 về trả lại đơn khởi kiện và đình chỉ giải quyết vụ án không quy định trường hợp đã có kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án mà các bên khởi kiện thì Tòa án phải trả lại đơn khởi kiện hay đình chỉ giải quyết vụ án⁶.

Về thời hiệu khởi kiện, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 157 BLDS năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp các bên đã tự hòa giải với nhau. Do đó, nếu các bên hòa giải thành thì thời hiệu khởi kiện cũng phải được bắt đầu lại.

Mặc dù vậy, dường như là không thỏa đáng khi pháp luật đã quy định về chế định hòa giải ngoài Tòa án, công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án nhưng sau khi các bên hòa giải thành lại vẫn có thể khởi kiện để giải quyết lại nội dung tranh chấp đã hòa giải thành đó. Điều này làm mất đi giá trị, tính ưu việt của hòa giải ngoài Tòa án và cũng là một trong những lý do mà cá nhân, tổ chức e ngại lựa chọn hòa giải là phương thức giải quyết tranh chấp. Trong bối cảnh Việt Nam đang thúc đẩy hòa giải, đối thoại trong giải quyết

⁵ Khoản 1 Điều 24 Luật Hòa giải cơ sở năm 2013 chỉ quy định: “Hòa giải thành là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận”.

Điều 27 Luật Hòa giải cơ sở năm 2013 quy định: “Hòa giải không thành là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận”.

⁶ Đã có kết quả hòa giải thành không phải trường hợp “Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp vụ án mà Tòa án bác đơn yêu cầu ly hôn, yêu cầu thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại, yêu cầu thay đổi người quản lý tài sản, thay đổi người quản lý di sản, thay đổi người giám hộ hoặc vụ án đòi tài sản, đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà, đòi quyền sử dụng đất cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu và theo quy định của pháp luật được quyền khởi kiện lại” (điểm c khoản 1 Điều 192 BLTTDS năm 2015).

tranh chấp⁷, thiết nghĩ pháp luật tố tụng dân sự nên bổ sung quy định nếu đã có kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án thì Tòa án phải trả lại đơn khởi kiện. Lúc này, các bên chỉ có thể yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án hoặc nếu một trong các bên không thực hiện nghĩa vụ đã hòa giải thì khởi kiện ra Tòa án yêu cầu thực hiện nghĩa vụ hoặc cho rằng nội dung hòa giải vô hiệu theo quy định của luật thì khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu (chứ không phải khởi kiện giải quyết tranh chấp đã được hòa giải thành ngoài Tòa án). Như vậy, quy định về bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện đối với hòa giải thành ngoài Tòa án cũng sẽ không đặt ra.

Đối với thương lượng. Pháp luật tố tụng dân sự hiện hành không có cơ chế ghi nhận kết quả nếu các bên đi đến thống nhất trong thương lượng giải quyết tranh chấp (tạm gọi là “thương lượng thành”). Thương lượng này của các bên cũng là một giao dịch dân sự⁸, do vậy, việc thực hiện cũng như hiệu lực của thương lượng cũng theo cơ chế của một giao dịch dân sự. Nói cách khác, nếu các bên đã thương lượng thành về việc giải quyết tranh chấp thì có nghĩa vụ phải thực hiện theo nội dung đã thương lượng trừ trường hợp thương lượng vô hiệu theo quy định của luật.

Vấn đề đặt ra nếu các bên đã thương lượng thành nhưng sau đó một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết đối với nội dung đã thương lượng thì Tòa án có chấp nhận thụ lý, giải quyết không. Nếu có thì thời hiệu khởi kiện trong trường hợp này được xác định ra sao?

Tương tự như trường hợp hòa giải thành, pháp luật tố tụng dân sự hiện hành không có quy định Tòa án không được giải quyết tranh chấp mà trước đó các bên đã thương lượng thành ngoài Tòa án. Cụ thể, Điều 192 và Điều 217 BLTTDS năm 2015 về trả lại đơn khởi kiện và đình chỉ giải quyết vụ án không quy định trường hợp đã thương lượng thành ngoài Tòa án mà các bên khởi kiện thì Tòa án phải trả lại đơn khởi kiện hay đình chỉ giải quyết vụ án.

Thực tế, Tòa án đã ghi nhận nội dung của kết quả thương lượng thành ngoài Tòa án trong bản án khi có yêu cầu của đương sự. Xem xét Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 202/2016/HNGĐPT ngày 16/11/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội:

⁷ Theo Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020: “Khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài; tòa án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó”.

⁸ Điều 116 BLDS năm 2015 quy định: “Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”.

Chị N và anh H kết hôn năm 1996 đến năm 2008 ly hôn nhưng chưa giải quyết về phần tài sản. Phần tài sản chung bao gồm xe ô tô, xe mô tô máy của anh H, chị N không có tranh chấp, anh, chị đã tự thỏa thuận chia theo biên bản thỏa thuận ngày 16/3/2015 có người làm chứng và xác nhận của ủy ban nhân dân xã VH. Tài sản đang có tranh chấp là 570,4m² đất tại thôn SM 1, xã VH, thành phố L. Chị N khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung đang có tranh chấp và ghi nhận nội dung thỏa thuận phân chia tài sản chung có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã VH. Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận nội dung các bên đã thỏa thuận ngoài Tòa án có sự xác nhận của Ủy ban nhân dân xã VH trong Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2015/HNGĐ-ST ngày 11/9/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai. Tòa án cấp phúc thẩm cũng đồng tình, cho rằng “Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự thỏa thuận này là có căn cứ”.

Mặc dù trong vụ án trên, các bên không tranh chấp với nhau về nội dung đã thỏa thuận ngoài Tòa án, tuy nhiên, việc Tòa án đồng ý thụ lý và ghi nhận nội dung thỏa thuận ngoài Tòa án cho thấy Tòa án chấp nhận xem xét đối với nội dung đã thỏa thuận. Trường hợp này không thể không xem xét đến thời hiệu khởi kiện đối với nội dung thỏa thuận ngoài Tòa án đó. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành không minh thị thời gian các bên thương lượng thành có tác động như thế nào đến thời hiệu khởi kiện.

Thiết nghĩ, thương lượng thành xuất phát từ sự tự nguyện của các bên, cần được tôn trọng và đảm bảo thực hiện. Do đó, nếu các bên đã thương lượng thành thì được coi như các bên đã xác lập một giao kết mới. Lúc này thời hiệu khởi kiện phải được tính từ thời điểm xác lập giao kết mới đó. Hay nói cách khác thời hiệu khởi kiện phải được bắt đầu lại.

Trường hợp thứ hai, các bên thống nhất giải quyết một phần tranh chấp.

Đối với hòa giải. Như đã nêu ở trên, pháp luật hiện hành không quy định một cách minh thị như thế nào là hòa giải thành ngoài Tòa án. Trường hợp các bên chỉ hòa giải được một phần tranh chấp thì phần các bên đã hòa giải có được coi là hòa giải thành hay không, có thể yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải đó không?

Khả năng thứ nhất, phần các bên thống nhất hòa giải đó được coi là hòa giải thành, phần không thống nhất các bên có thể tiếp tục hòa giải hoặc lựa chọn phương án giải quyết tranh chấp khác. Với việc hiểu khái niệm hòa giải thành như vậy, một trong các bên hoàn toàn có thể yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành đối với nội dung đã hòa giải được. Tương tự như đã trình bày ở trên, chúng tôi cho rằng, đối với nội dung đã hòa giải thành, các bên bắt buộc phải thực hiện, các bên chỉ có quyền yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án hoặc khởi kiện yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện

nghĩa vụ theo nội dung đã hòa giải trước đó hoặc yêu cầu tuyên vô hiệu nếu cho rằng nội dung hòa giải vô hiệu theo quy định của luật.

Đối với nội dung không hòa giải được, các bên hoàn toàn có quyền khởi kiện ra Tòa án. Lúc này, thời hiệu khởi kiện của phần tranh chấp không hòa giải được đó sẽ được xác định như thế nào là một vấn đề cần phải xem xét⁹

Khả năng thứ hai, không coi là hòa giải thành nếu các bên chỉ hòa giải được với nhau về một phần tranh chấp. Như vậy, các bên hoàn toàn có quyền khởi kiện đối với toàn bộ tranh chấp, lúc này thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp đó sẽ được xác định ra sao?¹⁰

Đối với thương lượng. Pháp luật cũng hoàn toàn bỏ ngỏ việc xác định như thế nào là thương lượng thành cũng như ảnh hưởng của thời gian các bên thương lượng đến thời hiệu khởi kiện. Chúng tôi cho rằng, cần thiết có sự bổ sung quy định pháp luật về vấn đề này vì thực tế các bên tự thương lượng với nhau về việc giải quyết tranh chấp khá phổ biến.

Trường hợp thứ ba, các bên không thống nhất giải quyết toàn bộ tranh chấp.

Đối với hòa giải. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 157 BLDS năm 2015, các bên đã tự hòa giải với nhau là một trong những căn cứ để bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, quy định này hiện nay còn tồn tại các cách hiểu khác nhau:

Thứ nhất, căn cứ “các bên đã tự hòa giải với nhau” có thể được áp dụng kể cả khi các bên hòa giải không thành. Hay nói cách khác thời hiệu khởi kiện sẽ được bắt đầu lại nếu các bên tiến hành hòa giải, không phụ thuộc vào kết quả hòa giải là thành hay không thành.

Thứ hai, căn cứ “các bên đã tự hòa giải với nhau” chỉ được áp dụng trong trường hợp các bên hòa giải thành. Nghĩa là, chỉ khi nào các bên hòa giải thành thì thời hiệu khởi kiện mới được bắt đầu lại. Nếu các bên hòa giải không thành thì đây không được coi là căn cứ để bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện.

Chúng tôi đồng ý với quan điểm thứ hai, bởi vì nếu chỉ cần có sự kiện hòa giải là thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại thì quy định về thời hiệu khởi kiện sẽ không còn ý nghĩa vì mọi trường hợp khi hết thời hiệu khởi kiện các bên đều có thể việc dẫn đề xuất tự hòa giải là cơ sở để bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện¹¹. Nhất là trong bối cảnh pháp luật dân

⁹ Vấn đề này, chúng tôi sẽ trình bày tại Trường hợp thứ ba.

¹⁰ Vấn đề này, chúng tôi sẽ trình bày tại Trường hợp thứ ba.

¹¹ Nguyễn Minh Hằng (2017), “Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện”, *Tạp chí Kiểm sát*, số 13, tr. 28.

sự hiện nay không quy định cụ thể thời hiệu khởi kiện có thể bắt đầu lại ngay cả khi hết thời hiệu khởi kiện hay chỉ được bắt đầu lại khi thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Như vậy, giả sử, các bên không hòa giải được với nhau về việc giải quyết tranh chấp thì thời gian hòa giải có tính vào thời hiệu khởi kiện không? BLDS năm 2015 không minh thị về vấn đề này, thực tiễn, một số Tòa án xác định đây là “trở ngại khách quan” và cho rằng thời gian hòa giải không thành sẽ không tính vào thời hiệu khởi kiện¹² (khoản 1 Điều 156 BLDS năm 2015). Chúng tôi cho rằng hướng xử lý của Tòa án là hợp lý trong bối cảnh thiếu vắng quy định của luật về vấn đề này (mặc dù việc cho rằng hòa giải là trở ngại khách quan chưa thực sự thuyết phục¹³). Trong tương lai cần thiết có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này.

Đối với thương lượng. Như đã nêu ở trên, pháp luật không có quy định về tác động của thời gian thương lượng đối với thời hiệu khởi kiện, chúng tôi cho rằng, cần thiết có quy định về vấn đề này theo hướng tương tự như hòa giải.

2. Tác động của giải quyết tranh chấp dân sự tại Tòa án đến thời hiệu khởi kiện

Về nguyên tắc, tranh chấp đã được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án thì không đặt ra vấn đề giải quyết lại đối với tranh chấp đó. Mà việc xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án sẽ theo cơ chế phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm, tái thẩm khi có căn cứ. Tuy nhiên, một số trường hợp, pháp luật cho phép người khởi kiện được quyền khởi kiện lại đối với những tranh chấp dù đã được giải quyết bằng quyết định có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án, cụ thể:

- (i) Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án do người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện hoặc nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, trừ trường hợp họ đề nghị xét xử vắng mặt hoặc vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan;
- (ii) Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp vụ án mà Tòa án bác đơn yêu cầu ly hôn, yêu cầu thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại, yêu cầu thay

¹² Xem thêm Đỗ Văn Đại, Phạm Thị Thúy (2019), tldđ, tr. 10, 11.

¹³ Theo quy định tại khoản 1 Điều 156 BLDS năm 2015: “Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình”.

đổi người quản lý tài sản, thay đổi người quản lý di sản, thay đổi người giám hộ hoặc vụ án đòi tài sản, đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà, đòi quyền sử dụng đất cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu và theo quy định của pháp luật được quyền khởi kiện lại;

- (iii) Người khởi kiện đã có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;
- (iv) Đã có đủ điều kiện khởi kiện;
- (v) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật¹⁴.

Vấn đề đặt ra, đối với các trường hợp này thì thời hiệu khởi kiện được xác định từ thời điểm nào? Thời gian giải quyết tranh chấp tại Tòa án có tác động gì đến thời hiệu khởi kiện không? Pháp luật hiện hành không quy định cụ thể. Chúng tôi cho rằng cần thiết phải có quy định minh thị về vấn đề này, theo đó, thời gian giải quyết tranh chấp tại Tòa án đối với những trường hợp được phép khởi kiện lại không tính vào thời hiệu khởi kiện. Trước mắt, khi chưa có quy định cụ thể thì cần thiết coi thời gian giải quyết tranh chấp tại Tòa án là “trở ngại khách quan” để không tính vào thời hiệu khởi kiện (tương tự như đối với thời gian hòa giải). Bởi vì, pháp luật đã quy định cho đương sự quyền khởi kiện lại thì cần tạo cơ sở pháp lý vững chắc phục vụ cho quyền này của đương sự, trong đó không thể thiếu quy định về thời hiệu khởi kiện. Trong thời gian đang tham gia giải quyết tranh chấp tại Tòa án, đương sự không thể và không được phép khởi kiện, do đó, nếu tính thời gian này vào thời hiệu khởi kiện sẽ không bảo vệ được quyền lợi của đương sự và không đúng với mục đích của quy định về thời hiệu khởi kiện.

Kết luận

Từ những phân tích trên có thể thấy quy định về tác động của thời gian giải quyết tranh chấp dân sự đến thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự còn thiếu vắng khá nhiều. Trong khi đó, thời hiệu khởi kiện là một trong những yếu tố tác động đến quyền khởi kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Nếu thời hiệu khởi kiện không còn thì họ mất đi quyền khởi kiện. Do đó, nhằm bảo vệ quyền lợi của các chủ thể thì pháp luật cần quy định cụ thể về vấn đề này.

¹⁴ Khoản 1 Điều 218 BLTTDS năm 2015.

THỎA THUẬN VỀ THỜI HIỆU KHỞI KIỆN: KINH NGHIỆM CỦA NƯỚC NGOÀI CHO VIỆT NAM

Đỗ Văn Đại*

Ngô Thị Anh Vân**

Dẫn nhập. Thời hiệu thể hiện mối quan hệ giữa người với thời gian và với pháp luật. Bộ luật dân sự (BLDS) của chúng ta ghi nhận sự tồn tại của ít nhất 04 loại thời hiệu trong đó có thời hiệu khởi kiện theo đó “*Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện*” (khoản 3 Điều 150). Nhìn chung chế định thời hiệu khởi kiện có vai trò nâng cao tính kỷ luật trong giao lưu dân sự, từ đó sớm xác lập ổn định quan hệ dân sự, khuyến khích các bên tích cực, chủ động, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình¹. Ở đây, các nhà làm luật đưa ra các quy định về thời hạn, thời điểm bắt đầu về thời hạn, khoảng thời gian không tính vào thời hiệu cũng như bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện.

Trong quan hệ dân sự, ý chí của các chủ thể luôn đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ và điều này đã được thể hiện rõ tại khoản 2 Điều 3 BLDS như một nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam theo đó “*Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận*”. Từ đó, câu hỏi đặt ra là các bên liên quan có thể thỏa thuận về những vấn đề đã được pháp luật dự liệu hay không về thời hiệu khởi kiện? Đây là vấn đề không hoàn toàn mang tính lý thuyết vì kinh nghiệm tham gia giải quyết tranh chấp phải áp dụng pháp luật Việt Nam và thực tiễn giao kết hợp đồng tại Việt Nam cho thấy câu hỏi này thường xuyên được đặt ra và gây lúng túng cho những người làm thực tiễn.

Thực chất, vấn đề thỏa thuận về các vấn đề liên quan đến thời hiệu khởi kiện chưa được nghiên cứu chuyên sâu ở Việt Nam nhưng kinh nghiệm nước ngoài và thế giới cho thấy pháp luật dần dần ghi nhận khả năng này cho các bên (I) và có đưa ra một số giới hạn nhất định (II). Đó là những điểm mà bài viết sẽ làm rõ và có những đề xuất cho sự phát triển pháp luật Việt Nam.

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

** Nghiên cứu sinh, Giảng viên Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

¹ Hoàng Thế Liên (chủ biên), *Bình luận khoa học Bộ luật dân sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội 2013, tập 1, tr. 357.

I. Ghi nhận khả năng thỏa thuận về thời hiệu khởi kiện

Xoay quanh thời hiệu khởi kiện, chúng ta có một số vấn đề cơ bản được pháp luật dự liệu. Đó là thời điểm bắt đầu thời hiệu, căn cứ không tính một khoảng thời gian vào thời hiệu, căn cứ bắt đầu lại thời hiệu cũng như thời hạn trong thời hiệu khởi kiện. Các vấn đề này đều được pháp luật quy định và ở đây chúng ta xem xét khả năng cho các bên thỏa thuận khác những nội dung được pháp luật dự liệu.

1. Thỏa thuận về thời hạn của thời hiệu khởi kiện

a) Thực trạng ở Việt Nam

Ở Việt Nam, thời hiệu khởi kiện được quy định tập trung tại Chương X Mục 2 và ở các phần cụ thể khác của BLDS như ở phần giao dịch dân sự, hợp đồng, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, thừa kế. Quy định về thời hiệu khởi kiện không chỉ được quy định bởi BLDS mà còn tồn tại trong văn bản khác như Luật Thương mại, Bộ luật lao động, Luật Trọng tài thương mại...

Dù xuất hiện trong bất cứ văn bản pháp luật nào, thời hiệu khởi kiện được BLDS xác định là “*thời hạn do luật quy định*” (Điều 149). Như vậy, thời hạn trong thời hiệu khởi kiện là thời hạn “do luật quy định” và văn bản dưới luật không thể áp đặt thời hạn này. Thực tế, xuyên suốt các quy định chung về thời hiệu (từ Điều 149 đến Điều 157 BLDS) cũng như quy định cụ thể khác có liên quan đến thời hiệu (của BLDS hay pháp luật chuyên ngành), thời hạn trong thời hiệu khởi kiện ở Việt Nam hiện nay là sự áp đặt ý chí của nhà lập pháp.

Về khả năng thỏa thuận của các bên, các điều luật về thời hiệu khởi kiện ở Việt Nam không thể hiện rõ; bản thân các quy định thuộc chế định thời hiệu khởi kiện không ghi nhận một cách minh thị bất cứ trường hợp thỏa thuận nào từ phía các chủ thể có liên quan. Theo một số tác giả, “*thời hiệu có đặc điểm quan trọng là mang tính bắt buộc tuân thủ, bất cứ thỏa thuận nào của các bên về không áp dụng thời hiệu, thay đổi thời hiệu đều không có giá trị pháp lý*”². Ở đây, “*các chủ thể tham gia vào quan hệ dân sự không thể thỏa thuận để kéo dài hoặc rút ngắn thời hạn này*”³.

b) Kinh nghiệm nước ngoài và quốc tế

² Hoàng Thế Liên (chủ biên), *tlđđ (1)*, tr. 357.

³ Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân 2007, tập 1, tr. 166.

Hiện nay đang có một xu hướng cho phép các bên thay đổi thời hạn luật định trong thời hiệu khởi kiện. Ở các nước theo hệ thống thông luật, xu hướng này đã hình thành. Thực tế, “theo pháp luật Mỹ, khi không có quy định khác thì các bên được đưa ra điều khoản rút ngắn thời hạn luật định của thời hiệu khởi kiện”⁴. Bên cạnh đó, Luật thành văn (có hiệu lực vào ngày 15/7/1988) của Bang Kentucky của Mỹ tại Chương 413 (Thời hiệu - Điều 413.265) về Giá trị của thỏa thuận mở rộng thời hạn của thời hiệu quy định “Thỏa thuận bằng văn bản được xác lập một cách thiện chí và tự nguyện để mở rộng thời hạn của thời hiệu khởi kiện, bao gồm cả những thỏa thuận trước ngày 15/7/1988, sẽ có hiệu lực và được thi hành” (Ky. Rev. Stat. § 413.265). Ở Anh, “kế tiếp án lệ Anh, báo cáo của Ủy ban pháp luật Anh đề nghị rằng cần trao cho các bên tự do rút ngắn hay kéo dài thời hạn ban đầu”⁵.

Các nước theo hệ thống dân luật cũng dần dần theo hướng ghi nhận thỏa thuận của các bên về thời hạn trong thời hiệu khởi kiện. Ví dụ, “pháp luật Tây Ban Nha dường như chấp nhận hoàn toàn giá trị của các thỏa thuận với điều kiện là thời hạn theo thỏa thuận không được vượt quá 15 năm. Pháp luật Thụy Điển cũng chấp nhận hiệu lực của các thỏa thuận về thời hiệu nhưng các thỏa thuận này chịu sự giám sát của Tòa án đối với những điều khoản không hợp lý”⁶. “Rất nhiều hệ thống pháp luật chấp nhận những thỏa thuận tạo điều kiện cho việc áp dụng thời hiệu, nhất là rút ngắn thời hạn luật định nhưng từ chối ghi nhận những thỏa thuận làm cho việc áp dụng thời hiệu khó hơn, nhất là kéo dài thời hạn luật định”⁷ và đó là trường hợp của Pháp trước sửa đổi năm 2008: Ở hệ thống này, thỏa thuận rút ngắn thời hiệu khởi kiện được án lệ chấp nhận⁸ nhưng thỏa thuận kéo dài thời hiệu khởi kiện không được chấp nhận trong án lệ Pháp cho đến khi có sửa đổi năm 2008⁹. Pháp tiến hành cải cách về thời hiệu năm 2008 và theo hướng để cho các bên tự do thỏa thuận về thời hạn trong thời hiệu khởi kiện. Cụ thể, ngày nay khoản 1 Điều 2254 BLDS Pháp quy định “thời hạn của thời hiệu có thể được rút ngắn hay kéo dài bằng thỏa thuận của các bên”. Về phía mình, Đức đã theo hướng “sự tự do đã được trao cho các bên trong hợp đồng theo đó họ có thể lựa chọn một thời hạn tới mức tối đa 30 năm trừ những thời

⁴ Bénédicte FRANÇOIS, *La prescription extinctive en droit américain et en droit français: différences et convergences*, Dalloz 2008, tr. 2543 (phần số 30): “Tuy nhiên, những điều khoản kéo dài thời hạn của thời hiệu được xác định là vô hiệu do trái với trật tự công cộng”.

⁵ Yves-Marie LAITHIER, *Le nouveau droit français de la prescription extinctive et le rapport “Limitation of Actions” de la Law Commission anglaise*, Dalloz 2008, tr. 2538.

⁶ O. MORÉTEAU, *Principes du droit européen de la responsabilité civile*, Société de législation comparée 2011, tr. 557.

⁷ O. MORÉTEAU, *tlđđ* (6), tr. 556.

⁸ Cass. civ., 1er févr. 1853: DP 1853, 1, tr.77; S. 1856, 1, tr. 892.

⁹ Soraya AMRANI-MEKKI, *Liberté, simplicité, efficacité, la nouvelle devise de la prescription ? - À propos de la loi du 17 juin 2008*, JCP.G 2008, doct. 160, phần số 21.

hiệu chịu sự điều chỉnh của pháp luật mang tính bảo hộ”¹⁰: Ở Đức, “khi hợp đồng được tự do thương lượng, các thỏa thuận về thời hiệu về nguyên tắc là có hiệu lực (khoản 1 Điều 202 BLDS)”¹¹.

Ở cấp độ quốc tế, hai Bộ nguyên tắc về hợp đồng cũng theo hướng trên. Cụ thể, Điều 10.3 Bộ nguyên tắc Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế quy định “các bên có thể thỏa thuận thay đổi thời hạn của thời hiệu khởi kiện”. Về phía mình, khoản 1 Điều 14:601 Bộ nguyên tắc châu Âu về hợp đồng (điều khoản về Thỏa thuận liên quan đến thời hiệu khởi kiện) quy định rằng, bằng “thỏa thuận”, các bên “có thể rút ngắn hoặc kéo dài các thời hạn”.

c) Hướng xử lý ở Việt Nam

Phần trên đã cho thấy pháp luật Việt Nam hiện nay chưa có bất kỳ quy định nào thể hiện rõ ràng rằng các bên được thỏa thuận thay đổi thời hạn luật định trong thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, phần trên lại cho thấy có một xu hướng trên thế giới là pháp luật cho phép, trao cho các bên khả năng thỏa thuận thay đổi thời hạn trong thời hiệu khởi kiện (rút ngắn hay kéo dài thời hạn luật định). Trong thực tiễn xét xử, Tòa án nước ngoài cũng có cơ hội áp dụng thời hiệu mà các bên thỏa thuận. Chẳng hạn, trong mục Thời hiệu của một Hợp đồng, các bên thỏa thuận tất cả các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng có thời hiệu 01 năm kể từ thời điểm thực hiện hợp đồng. Khi có tranh chấp, một bên yêu cầu áp dụng thời hiệu (thời hạn) luật định nhưng không được Tòa án chấp nhận và Tòa án (Pháp) đã xét rằng “Điều 2254 BLDS cho phép các bên, bằng một thỏa thuận, rút ngắn hay kéo dài thời hạn của thời hiệu, nhưng không được thấp hơn 01 năm hay kéo dài 10 năm” và “do đó, yêu cầu của vợ chồng Liberge chịu sự điều chỉnh của thời hiệu khởi kiện 01 năm mà các bên đã giới hạn”¹².

Chúng ta có một nguyên tắc cơ bản là ghi nhận sự tự do, tự nguyện, cam kết thỏa thuận của các chủ thể khi tham gia quan hệ pháp luật dân sự và giới hạn của sự tự do này là điều cấm của luật hoặc hành vi trái đạo đức xã hội. Nói cách khác, ý chí của các chủ thể sẽ được tôn trọng nếu sự thể hiện ý chí đó không làm ảnh hưởng đến các giá trị, lợi ích của cộng đồng (lợi ích chung) trong khi đó không có cơ sở để cho rằng các thỏa thuận kéo dài hay rút ngắn thời hạn luật định trong thời hiệu khởi kiện ảnh hưởng đến các giá trị, lợi ích công cộng. Khi bình luận quy định cho phép thỏa thuận về thời hiệu khởi kiện trong Bộ

¹⁰ Francis LIMBACH, *Droit français et allemand de la prescription: zones de lumière et zones d'ombre*, Revue Lamy Droit des affaires 2009, tr. 105.

¹¹ Bénédicte FAUVARQUE-COSSON, *Variations sur le processus d'harmonisation du droit à travers l'exemple du droit de la prescription extinctive*, Revue des contrats 2004, tr. 801.

¹² CA Rouen (Chambre civile et commerciale), 20/9/2012, R.G n° 11/04544

nguyên tắc châu Âu về hợp đồng, các nhà bình luận cũng khẳng định rằng “lợi ích chung không áp đặt chế định về thời hiệu khởi kiện mang tính bắt buộc: Tự do hợp đồng cần được ưu tiên trong chừng mực rộng nhất. Lợi ích chung không bị ảnh hưởng bởi điều khoản kéo dài thời hiệu đến 7 năm”¹³.

Với việc hội nhập mạnh mẽ của Việt Nam, chúng ta sớm hay muộn sẽ gặp những thỏa thuận về thời hạn trong thời hiệu khởi kiện mà không làm ảnh hưởng đến sự trật tự công cộng. Trên cơ sở tự do thỏa thuận được ghi nhận như một nguyên tắc cơ bản ở Việt Nam, chúng ta nên theo hướng chấp nhận thỏa thuận về thời hạn luật định trong thời hiệu khởi kiện. Cụ thể, chúng ta nên theo hướng, về nguyên tắc, các bên có thể thỏa thuận thay đổi thời hạn luật định bằng cách thỏa thuận rút ngắn hoặc kéo dài thời hạn luật định (về ngoại lệ, xem phần II).

2. Thỏa thuận về căn cứ không tính một khoảng thời gian vào thời hiệu

a) Thực trạng pháp luật Việt Nam

Điều 156 BLDS có đưa ra các căn cứ về thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện như sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan, hoặc thời gian chưa có người đại diện hợp pháp đối với người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Khi thuộc những trường hợp trên, khoảng thời gian xảy ra những hoàn cảnh này sẽ không được tính vào thời hiệu khởi kiện và như vậy thời điểm kết thúc thời hiệu khởi kiện sẽ muộn hơn.

Những căn cứ trên thông thường là những trường hợp diễn ra một cách khách quan, không xuất phát từ ý chí chủ thể và làm cho quá trình khởi kiện gặp phải trở ngại rất lớn. Ngoài các trường hợp kể trên, thời hiệu khởi kiện hiện nay ở Việt Nam là một khoảng thời gian xuyên suốt, không bị gián đoạn. Ở đây, quy định hiện hành của Việt Nam hiện nay không thể hiện cho phép các bên được thỏa thuận về những căn cứ để không tính một khoảng thời gian vào thời hiệu.

b) Kinh nghiệm nước ngoài và quốc tế

Về trường hợp không tính một khoảng thời gian vào thời hiệu, khả năng thỏa thuận của các bên liên quan đã được ghi nhận ở nước ngoài và văn bản có sự ảnh hưởng quốc tế. Ví dụ, khoản 1 Điều 14:601 Bộ nguyên tắc châu Âu về hợp đồng (về Thỏa thuận liên quan đến thời hiệu khởi kiện) quy định “các quy định liên quan đến thời hiệu khởi kiện có thể

¹³ O. MORÉTEAU, *tlđđ* (6), tr. 556.

được thay đổi bằng thỏa thuận của các bên”. Đây là nội dung có phạm vi rất rộng vì cho phép các bên được thỏa thuận thay đổi các quy định về thời hiệu nên các bên có thể thỏa thuận “tăng hay giảm số lượng căn cứ làm gián đoạn thời hiệu”¹⁴.

Ở Pháp, “nếu các bên có thể kéo dài hay rút ngắn thời hạn trong thời hiệu, họ cũng có thể tạo ra theo thỏa thuận những căn cứ trì hoãn thời hiệu (căn cứ không tính một khoảng thời gian vào thời hiệu)”¹⁵. Thực tế, khoản 2 Điều 2254 BLDS Pháp ngày nay quy định “các bên cũng có thể, bằng một thỏa thuận, bổ sung các căn cứ để không tính một khoảng thời gian vào thời hiệu được luật quy định”. Với quy định vừa nêu, “các bên có quyền bổ sung những căn cứ đặc biệt vào những căn cứ được pháp luật quy định về không tính một khoảng thời gian vào thời hiệu”¹⁶. Chẳng hạn, “việc chỉ định một chuyên gia, thương lượng một cách thiện chí là những căn cứ có thể được các bên bổ sung”¹⁷. Tuy nhiên, điều luật này không cho biết các bên có thể loại bớt những căn cứ luật định hay không và, theo một tác giả, “dường như không thể cho phép tính đến một điều khoản loại bỏ những căn cứ không tính một khoảng thời gian vào thời hiệu đã được luật dự liệu”¹⁸.

c) Hướng xử lý ở Việt Nam

Ngoài những căn cứ được luật quy định, thực tế cho thấy các chủ thể cũng có mong muốn bổ sung thêm các khoảng thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện. Chẳng hạn, khi các bên tiến hành thương lượng hay hòa giải tranh chấp trước khi khởi kiện, họ có nhu cầu rằng khoảng thời gian tiến hành thương lượng hay hòa giải sẽ không được tính vào thời hiệu khởi kiện. Từ nhu cầu như vừa nêu, các bên có thể thống nhất rằng khoảng thời gian tiến hành thương lượng, hòa giải sẽ không tính vào thời hiệu khởi kiện. Thỏa thuận như vậy giúp các bên an tâm trong việc thương lượng, hòa giải mà không phải khởi động một quá trình tố tụng kéo dài và tốn kém.

Hiện nay, pháp luật của chúng ta chưa có quy định nào thể hiện các bên được thỏa thuận về những căn cứ không tính một khoảng thời gian vào thời hiệu. Trên cơ sở kinh nghiệm nước ngoài và quốc tế nêu trên và trên cơ sở nhu cầu của thực tiễn cũng như trên cơ sở nguyên tắc tự do thỏa thuận được quy định tại Điều 3 BLDS, chúng tôi cho rằng pháp

¹⁴ O. MORÉTEAU, *tlđđ* (6), tr. 555.

¹⁵ Soraya AMRANI-MEKKI, *tlđđ* (9), phần số 23.

¹⁶ Marc MIGNOT, *Synthèse - Prescription extinctive*, JCl. Civil Code 2019, phần số 55.

¹⁷ Sabine BERNHEIM-DESVAUX, *Clauses relatives aux causes de suspension ou d'interruption de la prescription extinctive*, Contrats Concurrence Consommation n° 11, Novembre 2014, form. 10.

¹⁸ Sabine BERNHEIM-DESVAUX, *tlđđ* (17).

luật Việt Nam nên theo hướng các bên tham gia giao dịch dân sự nên được cho phép cùng nhau thoả thuận về việc không tính một khoảng thời gian vào thời hiệu khởi kiện.

Với thoả thuận bổ sung trường hợp không tính một khoảng thời gian vào thời hiệu, quyền khởi kiện xem như được bảo lưu trong một thời gian nhất định, khoảng thời gian các bên thoả thuận không được tính vào thời hiệu và như vậy sẽ kéo dài thời hiệu khởi kiện.

3. Thỏa thuận về căn cứ bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện

a) Thực trạng pháp luật Việt Nam

Theo Điều 157 BLDS, thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại trong các trường hợp: Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện; bên có nghĩa vụ thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện; các bên đã tự hòa giải với nhau.

Mặc dù đây đều là những căn cứ Luật định, nhưng để những căn cứ này có thể thực sự diễn ra trên thực tế thì ý chí chủ thể lại đóng một vai trò rất quan trọng. Nói cách khác, ý chí của chủ thể (nhất là ý chí của người có nghĩa vụ) đã gián tiếp quyết định việc tính lại thời hiệu khởi kiện. Đặc biệt trong trường hợp các bên đã tự hoà giải với nhau, bắt đầu lại thời hiệu được hiểu là kết quả của sự thoả thuận giữa các chủ thể có liên quan. Ở đây, chúng ta chưa có quy định nêu rõ cho phép các bên có được thoả thuận về những trường bắt đầu lại thời hiệu hay không.

b) Kinh nghiệm nước ngoài và quốc tế

Khả năng các bên thoả thuận về căn cứ bắt đầu lại thời hiệu đã được tính đến trong pháp luật nước ngoài hay văn bản có ảnh hưởng quốc tế. Khoản 1 Điều 14:601 Bộ nguyên tắc châu Âu về hợp đồng (về Thỏa thuận liên quan đến thời hiệu khởi kiện) quy định “các quy định liên quan đến thời hiệu khởi kiện có thể được thay đổi bằng thoả thuận của các bên”. Quy định này cho phép các bên thoả thuận về “các quy định liên quan đến thời hiệu khởi kiện” trong khi đó căn cứ bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện thuộc nhóm “các quy định liên quan đến thời hiệu khởi kiện”. Nói cách khác, với quy định này, các bên có thể thoả thuận về căn cứ bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện.

Ở Pháp, “nếu các bên có thể kéo dài hay rút ngắn thời hạn trong thời hiệu, họ cũng có thể tạo ra theo thoả thuận những căn cứ làm bắt đầu lại thời hiệu”¹⁹. Thực tế, án lệ Pháp trước cải cách năm 2008 đã cho phép các bên thoả thuận bổ sung căn cứ bắt đầu lại thời

¹⁹ Soraya AMRANI-MEKKI, *tlđđ* (9), phần số 23.

hiệu khởi kiện (chấp nhận thỏa thuận theo đó thời hiệu khởi kiện bắt đầu lại bằng việc một bên gửi thư cho bên kia)²⁰ và khoản 2 Điều 2254 BLDS Pháp ngày nay quy định “các bên cũng có thể, bằng một thỏa thuận, bổ sung các căn cứ để bắt đầu lại thời hiệu được luật quy định”. Với quy định này, “thỏa thuận của các bên về nguyên tắc có thể bổ sung những căn cứ làm bắt đầu lại thời hiệu mới chưa được luật quy định”²¹. Ở đây, “Điều 2254 BLDS cho phép rõ ràng các bên có thể bổ sung thông qua một thỏa thuận các căn cứ bắt đầu lại thời hiệu được luật quy định nhưng lại không cho phép họ giảm bớt các căn cứ này”²².

c) Hướng xử lý ở Việt Nam

Phần trên cho thấy việc cho phép các bên thỏa thuận (nhất là thỏa thuận bổ sung) về căn cứ bắt đầu lại thời hiệu không còn xa lạ trên thế giới. Phần trên cũng cho thấy các yếu tố tác động tới việc bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện ở Việt Nam hiện nay lệ thuộc nhiều vào các bên, nhất là bên có nghĩa vụ.

Tuy nhiên, chúng ta chưa có quy định rõ ràng cho phép các bên thỏa thuận về các căn cứ này. Trong tương lai, cũng như căn cứ không tính một khoảng thời gian vào thời hiệu, chúng ta nên theo hướng chấp nhận những căn cứ bắt đầu lại thời hiệu mà các bên có thỏa thuận, nhất là thỏa thuận bổ sung những căn cứ này.

4. Thỏa thuận về thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện

a) Thực trạng pháp luật Việt Nam

Thời hiệu khởi kiện có thời điểm bắt đầu. Ở Việt Nam, một số văn bản theo hướng thời điểm này bắt đầu từ khi quyền lợi, lợi ích bị xâm phạm như Luật Thương mại hay Luật Trọng tài thương mại. Tuy nhiên, BLDS ngày nay theo hướng thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác (Điều 154).

Không thể phủ nhận rằng thời điểm bắt đầu thời hiệu là do luật định nhưng thời điểm cụ thể trên thực tế - “tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”, lại là một vấn đề phụ thuộc không ít vào ý chí chủ quan của người có quyền và có thể gây khó khăn trong việc áp dụng. Về khả năng thỏa thuận, có

²⁰ Bénédicte FAUVARQUE-COSSON và Jérôme FRANÇOIS, *Commentaire de la loi du 17 juin 2008 portant réforme de la prescription en matière civile*, 2008, tr. 2512 (phần số 25).

²¹ Marc MIGNOT, *tlđđ* (16), phần số 62.

²² Laëtitia HOUDART, *La mention des causes d'interruption de la prescription dans les contrats d'assurance*, *Gaz. Pal.* 15 déc. 2015, tr. 9.

thể dễ dàng nhận ra rằng các văn bản luật ở Việt Nam hiện nay không có quy định cụ thể cho phép rõ ràng các bên có thể thoả thuận về thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện.

Trước đây, Nghị quyết số 01/ 2005/NQ-HĐTP có các quy định nhắc đến sự thoả thuận liên quan đến thời hiệu như sau: “2.2. Thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện: a.2. Đối với nghĩa vụ dân sự mà các bên không thoả thuận hoặc pháp luật không quy định thời hạn thực hiện, nhưng theo quy định của pháp luật các bên có thể thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo cho nhau biết trước trong một thời gian hợp lý, nếu hết thời hạn đã được thông báo đó bên có nghĩa vụ không thực hiện, thì ngày hết thời hạn đã được thông báo là ngày xảy ra vi phạm;... a.7. Trong các trường hợp được hướng dẫn tại các điểm a1, a2, a3, a4, a5 và a6 tiểu mục 2-2 này *nếu các bên có thoả thuận khác về thời hiệu, thì thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện được tính theo thoả thuận của các bên*”²³. Có thể thấy được Nghị quyết số 01/ 2005/NQ-HĐTP đã tính đến “thoả thuận khác” về thời điểm bắt đầu thời hiệu nhưng còn khá dè dặt.

b) Kinh nghiệm nước ngoài và quốc tế

Ngoài những khả năng thoả thuận đối với các vấn đề đã nêu ở trên, các bên có thể thoả thuận về thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện không? Khoản 1 Điều 14:601 Bộ nguyên tắc châu Âu về hợp đồng (về Thỏa thuận liên quan đến thời hiệu khởi kiện) quy định “các quy định liên quan đến thời hiệu khởi kiện có thể được thay đổi bằng thoả thuận của các bên”. Đây là nội dung có phạm vi rất rộng, theo hướng “tăng tự do cho các thoả thuận của các bên”²⁴, cho phép các bên được thoả thuận thay đổi các quy định về thời hiệu nên các bên có thể “thay đổi thời điểm bắt đầu của thời hạn trong thời hiệu”²⁵.

Thực tiễn xét xử ở Mỹ cho thấy đây là vấn đề không mang tính lý thuyết và ví dụ sau đây cho thấy điều này. Cụ thể, vào tháng 1 năm 1996, Rose và Keith Kajander (bên mua) ký kết hợp đồng mua nhà của Kenneth Eppich (bên bán). *Các bên đồng ý rằng tranh chấp sẽ được giải quyết không chậm hơn 18 tháng kể từ ngày hoàn tất hợp đồng, ngay cả khi có gian lận*. Đây là một dạng thoả thuận thay đổi thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện vì các bên thoả thuận thời hiệu bắt đầu từ ngày “hoàn tất hợp đồng” với thời hạn chỉ 18 tháng trong khi thời hiệu theo luật định là 6 năm kể từ khi một bên phát hiện mình bị lừa dối (Luật bang Minnesota - Chương 541 Thời hiệu- Điều 541.05 - Khoản 6). Thực tế, vài tháng sau

²³ Mục 2.2 NQ số 02/ 2004/ NQ – HĐTP.

²⁴ Francis LIMBACH, *Droit français et allemand de la prescription : zones de lumière et zones d'ombre*, Revue Lamy Droit des affaires 2009, tr.105.

²⁵ O. MORÉTEAU, *tlđđ* (6), tr. 555.

khi thời hiệu khởi kiện theo thỏa thuận kết thúc, bên mua phát hiện ra ngôi nhà có cấu trúc không vững vàng do những ảnh hưởng liên tục từ nguồn nước gây ra nên tiến hành khởi kiện. Toà án Mỹ đã cho rằng việc áp dụng thời hiệu 18 tháng trong trường hợp thỏa thuận có sự lừa dối như vậy là không hợp lý²⁶. Ở vụ việc này, các bên đã thỏa thuận về thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khác với quy định của Luật. Mặc dù Toà án đã vô hiệu phần nội dung thỏa thuận, nhưng lý do đến từ việc thỏa thuận này tạo nên sự bất công, không hợp lý (khi một người chưa biết được quyền lợi của mình bị xâm phạm thì thời hiệu đã được tính). Tuy vậy, điều này không có nghĩa rằng thỏa thuận về thời điểm bắt đầu tính thời hiệu sẽ không được thừa nhận ở những trường hợp khác. Nói cách khác, nếu các bên thỏa thuận về một thời điểm bắt đầu thời hiệu hợp lý (thường là không sớm hơn thời hiệu luật định) thì khả năng được Toà án chấp nhận là hoàn toàn có thể diễn ra.

Ở Pháp, chúng ta đã thấy các bên được thỏa thuận rút ngắn hay kéo dài thời hạn luật định trong thời hiệu khởi kiện. Pháp cũng cho phép các bên bổ sung các căn cứ bắt đầu lại thời hiệu hay không tính một khoảng thời gian vào thời hiệu, nhưng im lặng về khả năng các bên thỏa thuận về thời điểm bắt đầu thời hiệu. Về chủ đề này, có tác giả nêu rằng “liệu có thể thỏa thuận thay đổi thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện? Nếu cho phép thỏa thuận thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện, quy định mới giới hạn thỏa thuận không được vượt quá 10 năm có thể dễ bị thay đổi và vô hiệu hóa. Lúc này, chỉ cần các bên thỏa thuận thời điểm bắt đầu rất xa của thời hạn thì sẽ dẫn tới cho phép áp dụng thời hiệu khởi kiện sau khi thời hạn 10 năm đã hết”²⁷.

c) Hướng xử lý ở Việt Nam

Phần trên cho thấy khả năng ghi nhận thỏa thuận của các bên về thời điểm bắt đầu thời hiệu đã thể hiện ở nước ngoài và phần này cũng cho thấy pháp luật Việt Nam đã có quy định mạnh mẽ ghi nhận khả năng thỏa thuận của các bên. Hiện nay, văn bản ghi nhận khả năng thỏa thuận về thời điểm bắt đầu thời hiệu đã không còn hiệu lực nhưng việc vận dụng tinh thần của những quy định này vẫn có thể được áp dụng cho BLDS 2015.

Trong tương lai, chúng ta nên xem xét ghi nhận cho phép các bên thỏa thuận về thời điểm bắt đầu thời hiệu ở Việt Nam. Việc các bên trong giao dịch thỏa thuận về thời điểm bắt đầu thời hiệu nên được tôn trọng nếu thỏa thuận không xâm phạm đến lợi ích người thứ ba và được các bên chấp nhận một cách tự nguyện.

²⁶ Án lệ *Rose Revocable Trust v. Eppich* – Bang Minnesota, Hoa Kỳ.

²⁷ Denis MAZEAUD, *Liberté contractuelle et pouvoirs du juge dans le nouveau droit de la prescription extinctive*, Revue Lamy Droit des affaires 2009, tr.92.

Tiểu kết. Ở Việt Nam cũng như ở nước ngoài, chế định về thời hiệu khởi kiện được xây dựng để bảo vệ lợi ích của chủ thể liên quan và lợi ích chung của xã hội (ổn định xã hội). Điều đó có nghĩa là “chế định về thời hiệu khởi kiện không chỉ liên quan đến lợi ích riêng tư của các bên mà còn động chạm trực tiếp đến chế định tư pháp vì liên quan đến quyền yêu cầu tòa án”²⁸. Tùy từng hệ thống và tùy từng thời kỳ, yếu tố bảo vệ lợi ích của chủ thể liên quan hay của xã hội được đề cao.

Ở Việt Nam, với Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, các nhà lập pháp dường như đề cao yếu tố lợi ích của xã hội hơn lợi ích chủ thể liên quan vì cho phép Tòa án từ chối thụ lý khi Tòa án cho rằng hết thời hiệu (không cần để cho các bên tranh luận): Điểm a khoản 1 Điều 168 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 quy định “Toà án trả lại đơn khởi kiện trong các trường hợp sau đây: Thời hiệu khởi kiện đã hết”. Đến năm 2011, các nhà lập pháp đã đề cao lợi ích của chủ thể liên quan hơn vì quy định vừa nêu đã được bỏ và thay vào đó là điểm h khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự, theo đó “Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây: Thời hiệu khởi kiện đã hết”. Đến BLDS 2015 (và kế tiếp đó là Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có quy định tương tự), lợi ích của các chủ thể được đề cao hơn nữa và việc này thể hiện qua việc khẳng định đây là vấn đề thuộc quyền tự định đoạt của các bên và Tòa án không được tự can thiệp như khoản 2 Điều 149 BLDS quy định “*Toà án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc*”.

Pháp luật nước ngoài và quốc tế cũng có những thay đổi lớn về thời hiệu khởi kiện trong đó phải kể đến cải cách của Pháp năm 2008 theo hướng “ghi nhận khả năng thỏa thuận thay đổi thời hạn cũng như căn cứ không tính một khoảng thời gian vào thời hiệu và căn cứ bắt đầu lại thời hiệu”²⁹. Ở Việt Nam, chúng ta đã có những bước tiến về việc đề cao lợi ích của các chủ thể liên quan và, trong tương lai, một bước tiến nữa về thời hiệu khởi kiện cũng nên được xem xét. Cụ thể, với nhu cầu của xã hội và với sự thay đổi theo chiều hướng đề cao lợi ích của các bên, chúng ta cũng nên xem xét cho phép các bên thỏa thuận về thời hiệu khởi kiện như đã thấy ở pháp luật nước ngoài và quốc tế.

²⁸ Alain BÉNABENT, *Sept clefs pour une réforme de la prescription extinctive*, Dalloz 2007, tr.1800 (phần số 9).

²⁹ Anne-Marie LEROYER, *Réforme de la prescription civile*, RTD Civ. 2008, tr.563.

II. Giới hạn cho khả năng thỏa thuận về thời hiệu khởi kiện

1. Loại quan hệ không thể thỏa thuận về thời hiệu khởi kiện

a) Sự cần thiết của giới hạn tự do

Tự do thỏa thuận là nguồn của những sáng tạo tiến bộ mang lại những hệ quả tốt đẹp cho xã hội. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, trên danh nghĩa tự do thỏa thuận, không hiếm trường hợp một bên áp đặt ý định của mình bất lợi cho bên kia. Do đó, cũng cần những giới hạn nhất định cho tự do thỏa thuận, nhất là để bảo vệ những người trong tình trạng yếu thế.

Có lẽ vì lý do trên mà “trong một số hệ thống pháp luật, khả năng đối với các bên thay đổi thời hạn của thời hiệu và hệ quả của thời hiệu bị giới hạn để bảo vệ bên yếu thế nhất, nhất là người tiêu dùng”³⁰. Tư tưởng này ngày nay được thể hiện khá rõ trong pháp luật của Pháp như chúng ta sẽ thấy ở phần dưới đây.

b) Kinh nghiệm của Pháp

Ở Pháp, chúng ta đã thấy pháp luật ghi nhận cho các bên thỏa thuận về thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, có những loại quan hệ được pháp luật đặc biệt quan tâm do có sự xuất hiện của một bên yếu thế hơn bên kia và sự quan tâm này được thể hiện ở việc không cho phép thỏa thuận về thời hiệu khởi kiện. Cụ thể, khả năng thỏa thuận về thời hiệu khởi kiện không được ghi nhận ở Pháp trong một số quan hệ. Thực tế, Điều L. 137-1 Bộ luật tiêu dùng của Pháp quy định “không áp dụng Điều 2254 BLDS, các bên trong hợp đồng giữa người chuyên nghiệp và người tiêu dùng không thể, bằng thỏa thuận thay đổi thời hạn của thời hiệu, bổ sung căn cứ trì hoãn hay bắt đầu lại thời hiệu”. Quy định tương tự tồn tại ở Điều L. 114-1 Bộ luật bảo hiểm Pháp cho quan hệ bảo hiểm. Bên cạnh đó, khoản 3 Điều 2254 BLDS cũng không cho phép thỏa thuận về thời hiệu đối với những nghĩa vụ theo định kỳ như tiền lương, tiền thuê nhà, tiền cấp dưỡng.

Như vậy, thỏa thuận về thời hiệu khởi kiện không được ghi nhận trong một số quan hệ theo pháp luật Pháp. Ở đây, “trên cơ sở trật tự công cộng mang tính bảo vệ, thỏa thuận về thời hiệu khởi kiện không hợp pháp khi được đưa vào hợp đồng tiêu dùng, hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng về bảo hiểm bổ sung”³¹ và “không có căn cứ trì hoãn thời hiệu nào không được luật quy định có thể được bổ sung theo thỏa thuận trong hợp đồng giữa người chuyên

³⁰ UNIDROIT, *Principes d'UNIDROIT relatifs aux contrats du commerce international*, UNIDROIT 2016, tr.374.

³¹ Sabine BERNHEIM-DESVAUX, *tlđđ* (17).

nghiệp và người tiêu dùng, trong hợp đồng bảo hiểm, trong các giao dịch về bảo hiểm bảo sung và trong hợp đồng lao động liên quan đến yêu cầu bồi thường do phân biệt đối xử”³².

c) Hướng xử lý ở Việt Nam

Trong pháp luật Việt Nam, việc thừa nhận thoả thuận về thời hiệu khởi kiện nêu trong phần I cũng nên có những giới hạn nhất định. Đối với những quan hệ có sự xuất hiện của người yếu thế như đã nêu trong phần pháp luật của Pháp, chúng ta cũng không nên cho phép thoả thuận để bảo vệ người yếu thế. Thực tế, Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của chúng ta hiện nay đã theo hướng vừa nêu. Bởi lẽ, điểm b khoản 1 Điều 16 Luật này quy định “*Điều khoản của hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, điều kiện giao dịch chung không có hiệu lực trong các trường hợp sau đây: Hạn chế, loại trừ quyền khiếu nại, khởi kiện của người tiêu dùng*”.

Bên cạnh đó, thoả thuận về thời hiệu chỉ nên tác động đến lợi ích của các bên chủ thể liên quan mà không có khả năng làm ảnh hưởng đến lợi ích chung của cộng đồng. Chẳng hạn, đối với trường hợp pháp luật không giới hạn thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm, trái đạo đức xã hội hoặc giả tạo (khoản 3 Điều 132 BLDS), các bên tham gia giao dịch không thể đưa ra một thoả thuận mang tính thu hẹp (giới hạn) thời hiệu khởi kiện. Rõ ràng, những dạng thoả thuận như vậy mang tính trốn tránh trách nhiệm hoặc làm ảnh hưởng đến trật tự quan hệ xã hội và các lợi ích mà pháp luật hướng đến bảo vệ nên cần được từ chối.

2. Về thời hạn tối đa và tối thiểu có thể thoả thuận

a) Thời hạn tối đa có thể thoả thuận

Nhìn chung, các hệ thống pháp luật ghi nhận khả năng thoả thuận về thời hiệu có đưa ra giới hạn tối đa cho thời hạn mà các bên có thể thoả thuận. Chúng ta thấy Bộ nguyên tắc châu Âu về hợp đồng theo hướng chấp nhận thoả thuận thay đổi thời hạn của thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 14:601 Bộ nguyên tắc này (về Thoả thuận liên quan đến thời hiệu khởi kiện) quy định “thời hạn của thời hiệu khởi kiện không thể mở rộng đến hơn 30 năm”. Ở đây, “không thể để người có nghĩa vụ chấp nhận một điều khoản cho thời hạn 50 năm hay một trăm năm vì điều đó dẫn tới loại bỏ thời hiệu. Chính vì vậy điều luật quy định rằng thời hiệu không thể kéo dài bằng thoả thuận quá 30 năm. Thời hạn 30 năm là thời hạn

³² Marc MIGNOT, *Bdd*, phần số 55.

được xác định là dài nhất có thể trong một số hoàn cảnh đặc biệt. Đó cũng là thời hạn được ghi nhận trong pháp luật chung của nhiều hệ thống pháp luật”³³.

Về phía mình, Bộ nguyên tắc Unidroit cũng theo hướng tương tự là áp đặt thời hạn tối đa các bên có thể thỏa thuận nhưng mức tối đa khác với Bộ nguyên tắc châu Âu về hợp đồng. Thực tế, Bộ nguyên tắc Unidroit có quy định tại điểm c khoản 2 Điều 10.3 rằng “các bên không thể kéo dài thời hiệu khởi kiện quá 15 năm”.

Pháp luật Đức cũng có hướng như vừa nêu vì “án định thời hạn tối đa 30 năm đối với thời hiệu mà các bên có thể thỏa thuận kéo dài”³⁴. Pháp cũng đưa ra mức tối đa nhưng “có những khác biệt cơ bản liên quan để tự do thay đổi thông qua thỏa thuận chế định về thời hiệu khởi kiện. Nếu sửa đổi của Pháp đã lựa chọn mức tối đa 10 năm (Điều 2254 BLDS), quy định của Đức cho phép thỏa thuận tới mức 30 năm (khoản 2 Điều 202 BLDS)”³⁵.

b) Thời hạn tối thiểu có thể thỏa thuận

Chúng ta thấy trong nhiều hệ thống, các bên “có thể rút ngắn thời hạn của thời hiệu (điều này có lợi cho người có nghĩa vụ)”³⁶. Về thời hạn tối thiểu của thỏa thuận, các hệ thống pháp luật có sự khác biệt. Chúng ta thấy Bộ nguyên tắc châu Âu về hợp đồng theo hướng chấp nhận thỏa thuận thay đổi thời hạn của thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 14:601 Bộ nguyên tắc này (về Thỏa thuận liên quan đến thời hiệu khởi kiện) quy định “thời hạn của thời hiệu khởi kiện không thể rút ngắn ít hơn 01 năm”. Bộ nguyên tắc Unidroit cũng theo hướng tương tự vì có quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10.3 rằng “các bên không thể rút ngắn thời hiệu khởi kiện theo luật chung dưới 01 năm”.

Ở Mỹ, “Luật về thời hiệu của Nhà nước liên bang đôi khi quy định rõ ràng rằng những thỏa thuận về thời hiệu khởi kiện không được áp dụng nếu thời hạn được các bên thỏa thuận thấp hơn một thời hạn nhất định, ví dụ 01 năm. Trong lĩnh vực liên bang, luật thường xuyên quy định rằng những thỏa thuận về thời hiệu không thể rút ngắn thời hạn của thời hiệu ở dưới một vài năm hay tháng. Đối với hợp đồng mua bán tài sản, mục § 2-725 (1) của Bộ luật thống nhất thương mại (UCC) cho phép sử dụng thỏa thuận giảm thời hạn của thời hiệu (theo luật là 4 năm), với điều kiện là thời hạn này không dưới 1 năm”³⁷ và “nếu các bên tham gia hợp đồng mua bán hàng hóa ký kết một thỏa thuận về thời hiệu khởi kiện dưới 1

³³ O. MORÉTEAU, *tldd* (6), tr. 556.

³⁴ O. MORÉTEAU, *tldd* (6), tr. 557.

³⁵ Francis LIMBACH, *La prescription extinctive en droit allemande*, Dalloz 2008, tr. 2535.

³⁶ Bénédicte FAUVARQUE-COSSON và Jérôme FRANÇOIS, *tldd* (20), (phần số 25).

³⁷ Bénédicte FRANÇOIS, *tldd* (4), (phần số 30).

năm, thì Tòa án vẫn nên giải thích ý định của các bên (được chứng minh qua thỏa thuận) ở mức độ cao nhất có thể, bằng cách áp dụng thời hạn 1 năm - thời hạn giới hạn ngắn nhất mà điều khoản cho phép”³⁸.

Pháp luật Pháp sau sửa đổi năm 2008 cũng theo hướng thời hạn trong thời hiệu mà các bên có thể thay đổi “không thể rút ngắn dưới 1 năm” (Điều 2254 BLDS), Tuy nhiên, ở Đức, “quy định Đức không áp đặt thời hạn tối thiểu, trái ngược với Điều 2254 mới BLDS Pháp, điều luật loại trừ khả năng giảm thấp hơn 1 năm”³⁹.

c) Sự cần thiết có những giới hạn về thời gian

Thực tế cuộc sống cho thấy “có thể xảy ra trường hợp một bên có khả năng thương thảo cao hơn hay có nhiều thông tin hơn để được một lợi ích đối với bên kia khi rút ngắn hay kéo dài một cách quá đáng thời hiệu khởi kiện”⁴⁰. Do đó, bên cạnh việc chấp nhận khả năng thỏa thuận về thời hiệu khởi kiện như đã trình bày trong phần I, chúng ta cũng cần quan tâm tới thời hạn tối đa và thời hạn tối thiểu mà các bên có thể thỏa thuận về thời hiệu.

Việc đưa ra giới hạn tối đa hay tối thiểu là cần thiết để các quy định về thời hiệu do Luật định có thể phát huy được ý nghĩa. Thời hạn tối đa giúp các mối quan hệ dân sự có được sự ổn định, tránh trường hợp thỏa thuận về thời hiệu khởi kiện quá dài, khiến cho quan hệ luôn bị đặt trong nguy cơ tranh chấp. Ngược lại, thời hiệu khởi kiện quá ngắn khiến cho một bên có nguy cơ bị hạn chế quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích chính đáng và phải miễn cưỡng chấp nhận hậu quả pháp lý bất lợi do thời hiệu khởi kiện đã kết thúc.

Ở đây, dù tự do về ý chí của các chủ thể luôn được pháp luật dân sự ghi nhận, nhưng sự can thiệp trong chừng mực vẫn tạo những tác động tích cực đối với sự phát triển của các mối quan hệ. Chính vì vậy, khi chúng ta theo hướng chấp nhận (về nguyên tắc) khả năng thỏa thuận của các bên về thời hạn trong thời hiệu, chúng ta cũng nên có giới hạn về mức tối đa (như 30 năm) và tối thiểu (như 1 năm) mà các bên không thể vượt qua.

Kết luận. Nghiên cứu trên cho thấy pháp luật của chúng ta gần như chưa có quy định thể hiện cho phép các bên thỏa thuận thay đổi các vấn đề về thời hiệu khởi kiện.

³⁸ Xem Gregory CRESPI, *Agreements to Alter the Limitation Period Imposed by U.C.C. Section 2-725: Some Overlooked Complications*, St. Mary's Law Journal, 46, no. 2 (2015), tr. 204.

³⁹ Francis LIMBACH, *La prescription extinctive en droit allemande*, Dalloz 2008, tr. 2535.

⁴⁰ UNIDROIT, *tlđđ* (30), tr. 374.

Nghiên cứu so sánh cho thấy “có sự không thống nhất về câu hỏi liệu có thể để các bên thay đổi chế định về thời hiệu khởi kiện bằng cách kéo dài hay rút ngắn thời hạn, bằng cách thay đổi thời điểm bắt đầu hay những trường hợp không tính một khoảng thời gian vào thời hiệu... Một số hệ thống luật rất khắt khe và cấm bất kỳ thỏa thuận nào về chủ đề này”⁴¹. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng cho thấy cũng có xu hướng trong nhiều hệ thống và văn bản quốc tế cho phép các bên thỏa thuận về những vấn đề về thời hiệu khởi kiện, làm thay đổi những vấn đề về thời hiệu so với những quy định về thời hiệu. Trong những hệ thống vừa nêu, có lẽ Pháp là một nước hiện nay có quy định khá chi tiết về chủ đề này (ngoại trừ chưa rõ ràng về khả năng thỏa thuận về thời điểm bắt đầu thời hiệu) và có phạm vi điều chỉnh khá rộng: Do điều luật không giới hạn ở “các bên trong hợp đồng” nên “về nguyên tắc cho phép tất cả các chủ thể có lợi ích đối lập về thời hiệu được thỏa thuận về thời hiệu: đó có thể là lúc tạo lập nghĩa vụ hay sau đó và nếu sau đó lúc đang có phiên tòa hay không có phiên tòa (...). Phạm vi áp dụng như vậy không giới hạn ở thời hiệu khởi kiện trong lĩnh vực nghĩa vụ hợp đồng. Nó có thể là thời hiệu khởi kiện đối với nghĩa vụ ngoài hợp đồng”⁴².

Trước việc luật Việt Nam chưa có quy định ghi nhận khả năng thỏa thuận của các bên về thời hiệu khởi kiện, các bên liên quan hiện nay khá lúng túng và đôi khi đưa ra những thỏa thuận xoay quanh vấn đề thời hiệu chứa đựng nhiều rủi ro khi có tranh chấp. Để tạo điều kiện cho các bên trong việc giải quyết quan hệ giữa họ, chúng ta nên theo hướng ghi nhận những loại thỏa thuận như nêu trên. Tuy nhiên, cũng cần có những giới hạn nhất định như không cho phép thỏa thuận về thời hiệu khởi kiện đối với quan hệ có bên yếu thế hay cần đưa ra thời hạn tối đa, tối thiểu mà các bên không được vượt qua. Hy vọng rằng sẽ có những nghiên cứu khác về chủ đề này được công bố để Việt Nam có được những quy định thuyết phục về khả năng thỏa thuận của các bên về thời hiệu khởi kiện.

⁴¹ O. MORÉTEAU, *tlđđ* (6), tr. 556.

⁴² L. LEVENEUR, *La faculté d'aménagement de la prescription en matière civile*, in P. Casson et P. Pierre (dir.), *La réforme de la prescription en matière civile. Le chaos enfin régulé ?*, 2010, Dalloz, Thèmes & commentaires, tr. 74

THỜI HIỆU YÊU CẦU TUYÊN BỐ GIAO DỊCH DÂN SỰ VÔ HIỆU

Lê Thanh Hà*

Đặt vấn đề

Thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc ổn định các giao dịch dân sự cũng như xác định giá trị hiệu lực của một giao dịch dân sự nhằm bảo vệ quyền lợi các bên tham gia giao dịch dân sự. Thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu được ghi nhận tại Điều 132 Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015 và là một nội dung được sửa đổi, bổ sung so với BLDS 2005. Vì vậy, trong nội dung bài viết này, tác giả sẽ phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn xoay quanh quy định về thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu.

1. Khái quát về thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu

Theo quy định tại khoản 3 Điều 150 BLDS 2015 thì thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện được thực hiện theo quy định của BLDS 2015. Thời hiệu theo nghĩa chung nhất là căn cứ pháp lý do luật quy định làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự. Điểm đặc biệt của thời hiệu là khi một khoảng thời gian trôi qua và với những điều kiện do luật định thì hậu quả pháp lý phát sinh¹. Như vậy, thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu là thời hạn luật định mà khi hết thời hạn đó nếu các bên không có yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, thì giao dịch dân sự đó có hiệu lực pháp luật.

Nhìn chung, việc quy định thời hiệu để các bên yêu cầu Tòa án tuyên bố một giao dịch dân sự vô hiệu có ý nghĩa rất lớn cả về mặt lý luận và thực tiễn. Cơ sở lý luận của việc xác định thời hạn yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu dựa trên ba vấn đề, như sau²:

- Thời gian có thể làm cho giao dịch dân sự vi phạm điều kiện mà pháp luật quy định trở thành giao dịch có hiệu lực pháp luật được không.

* Giảng viên Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

¹ Hoàng Thế Liên (chủ biên) (2008), *Bình luận khoa học BLDS năm 2005 (tập 1)*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr. 357.

² Hoàng Thế Liên (chủ biên) (2008), *tlđđ (1)*, tr. 307.

- Quyền tự định đoạt của các bên trong hợp đồng sau một thời gian nhất định.
- Nhu cầu bảo vệ sự ổn định giao dịch dân sự nhằm bảo đảm hài hoà giữa lợi ích của Nhà nước, của xã hội và của công dân.

Quy định về thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu đã được ghi nhận kể từ BLDS 1995 và có nhiều sự điều chỉnh tại BLDS 2005 và BLDS 2015. Qua các lần sửa đổi BLDS, quy định về thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu cũng có những điều chỉnh để phù hợp. Theo đó, BLDS 2015 quy định vấn đề này tại Điều 132 “Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu” và nội dung điều luật phân loại có hai loại thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu là thời hiệu không bị hạn chế (khoản 3 Điều 132) và thời hiệu có thời hạn (khoản 1 Điều 132).

Ngoài ra, có một điểm lưu ý nữa, Điều 132 BLDS 2015 ghi nhận tên điều luật “Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu”, trong đó cụm từ “Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu” cần được hiểu rằng ngoài Tòa án thì Trọng tài cũng có thẩm quyền tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu. Cụ thể, BLDS 2015 đã ghi nhận nội dung này tại khoản 1 Điều 14 như sau: “Trường hợp quyền dân sự bị xâm phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc Trọng tài”³. Vì Tòa án hay Trọng tài có thẩm quyền tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu nên vấn đề thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự cũng đặt ra đối với Trọng tài.

2. Thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế

Thời hiệu yêu cầu Tòa án (Trọng tài) tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu là không bị hạn chế xảy ra trong hai trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu do:

- (i) *Vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội (Điều 123 BLDS 2015); và*
- (ii) *Do giả tạo (Điều 124 BLDS 2015).*

Có thể thấy rằng các vi phạm trong các giao dịch dân sự quy định tại Điều 123 và 124 BLDS 2015 là những vi phạm mang tính chất nghiêm trọng, những giao dịch này có tác động và ảnh hưởng lớn đến lợi ích công cộng, lợi ích Nhà nước cũng như trật tự xã hội. Bên cạnh đó, giao dịch dân sự này được xác lập là trái với nguyên tắc cơ bản trong giao lưu

³ Đỗ Văn Đại (2016), “Thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu về hình thức”, *Tạp chí khoa học pháp lý*, số 1/2016, tr. 73 - 80.

dân sự, cụ thể là vi phạm khoản 3 Điều 3 BLDS 2015 vi phạm nguyên tắc thiện chí, trung thực⁴.

Do đó, đối với những hợp đồng này, bất cứ tại thời điểm nào, các chủ thể cũng có quyền yêu cầu Tòa án (Trọng tài) tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu. Nói cách khác, những giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội, giao dịch dân sự giả tạo là những giao dịch không được áp dụng thời hiệu yêu cầu tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu. Quy định không hạn chế về thời hiệu trong những trường hợp này là cần thiết để bảo đảm trật tự công cộng, lợi ích của Nhà nước và xã hội.

Đối với trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm, trái đạo đức xã hội và trường hợp vô hiệu do giả tạo, theo một số nhà bình luận: “đây là trường hợp này bị coi là hợp đồng vô hiệu tuyệt đối”⁵. Tuy nhiên, thuật ngữ “vô hiệu tuyệt đối” dường như chỉ tồn tại trong khoa học (chính xác hơn là chỉ tồn tại trong lý thuyết) vì luật thực định không tồn tại thuật ngữ “vô hiệu tuyệt đối” hay “vô hiệu tương đối”. Các văn bản hướng dẫn của Tòa án nhân dân hiện nay cũng không nhắc đến hai thuật ngữ này và thực tiễn bản án giải quyết tranh chấp giao dịch dân sự vô hiệu cũng không sử dụng⁶. Thế nhưng, hai khái niệm “*giao dịch dân sự vô hiệu tuyệt đối*” và “*giao dịch dân sự vô hiệu tương đối*” lại là hai khái niệm rất quan trọng đối với khoa học luật dân sự. Chúng là công cụ không thể thiếu được trong việc nghiên cứu bản chất của giao dịch dân sự, cũng như trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến thủ tục tuyên bố một giao dịch dân sự vô hiệu, đó là vấn đề thời hiệu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu. Một giao dịch dân sự vô hiệu tuyệt đối thì mặc nhiên bị coi là vô hiệu. Theo đó, giao dịch dân sự thuộc trường hợp vô hiệu tuyệt đối không có hiệu lực pháp lý làm phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên, thậm chí ngay cả trong trường hợp khi các bên đã tiến hành thực hiện các hành vi theo nội dung cam kết. Vì vậy, đối với giao dịch dân sự vô hiệu tuyệt đối, cụ thể đó chính là trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm, trái đạo đức xã hội và trường hợp vô hiệu do giả tạo thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế.

Chẳng hạn, xem xét Quyết định giám đốc thẩm số 680/2011/DS-GĐT ngày 24/8/2011 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao⁷. Nội dung vụ việc liên quan đến tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm, trái pháp luật. Đối tượng của giao dịch là phần

⁴ Khoản 3 Điều 3 BLDS 2015: “*Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực*”.

⁵ Đinh Trung Tụng (2005), *Bình luận những nội dung mới của Bộ luật dân sự*, Nxb. Tư Pháp, Hà Nội, tr. 100.

⁶ Đỗ Văn Đại (2016), *Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án (sách chuyên khảo, xuất bản lần thứ hai)*, Nxb. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, tr. 136.

⁷ Quyết định giám đốc thẩm số 680/2011/DS-GĐT ngày 24/8/2011 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao.

đất nằm trong quy hoạch và bị nghiêm cấm giao dịch chuyển nhượng. Thực tế, có sự mâu thuẫn trong việc ra phán quyết của Tòa sơ thẩm và Tòa phúc thẩm. Tòa án sơ thẩm tuyên bố: “*thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật là không bị hạn chế*” theo khoản 2 Điều 136 BLDS 2005 (tức là khoản 3 Điều 132 BLDS 2015). Tuy nhiên, Tòa phúc thẩm lại cho rằng “*đã hết thời hiệu khởi kiện từ đó hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án*”. Thực tế, so với quy định của BLDS 2005 về thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, BLDS 2015 không thay đổi nội dung liên quan đến giao dịch vô hiệu do vi phạm điều cấm, trái đạo đức xã hội và giả tạo. Như vậy, căn cứ theo quy định của BLDS tại khoản 2 Điều 136 BLDS 2005 (tức là khoản 3 Điều 132 BLDS 2015), Tòa án nhân dân tối cao cho rằng phán quyết của Tòa sơ thẩm là phù hợp, đúng pháp luật, phán quyết của Tòa phúc thẩm là không đúng quy định của pháp luật.

3. Thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu có thời hạn

Tại khoản 1 Điều 132 BLDS 2015, thời hiệu khởi kiện yêu cầu tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu có áp dụng thời hạn 02 năm đối với các giao dịch dân sự sau đây:

(i) *Giao dịch dân sự do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện (Điều 125 BLDS 2015);*

(ii) *Giao dịch dân sự được xác lập do bị nhầm lẫn (Điều 126 BLDS 2015);*

(iii) *Giao dịch dân sự được xác lập do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép (Điều 127 BLDS 2015);*

(iv) *Giao dịch dân sự do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình (Điều 128 BLDS 2015); và*

(v) *Giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức (Điều 129 BLDS 2015).*

Đối với thời hiệu 02 năm, BLDS 2015 có thay đổi so với BLDS 2005 về thời điểm bắt đầu và hệ quả của hết thời hiệu.

Về thời điểm bắt đầu: Giao dịch dân sự vi phạm một trong các trường hợp nêu trên có thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu là 02 năm. Tuy nhiên, không phải tất cả các trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu có thời điểm bắt đầu như nhau là kể từ thời điểm “ngày giao dịch dân sự được xác lập” theo quy định tại BLDS 2005. Theo quy định tại BLDS 2015, tùy từng trường hợp giao dịch dân sự khác nhau mà thời điểm bắt đầu thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự là khác nhau.

Thời hiệu khởi kiện yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu là 02 năm, kể từ ngày:

i. Ngày xác lập giao dịch đối với các trường hợp: Giao dịch dân sự do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình (Điều 128 BLDS 2015); Giao dịch dân sự được xác lập trong trường hợp giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức (Điều 129 BLDS 2015).

ii. Ngày người có quyền biết hoặc phải biết hành vi vi phạm đối với các trường hợp: Giao dịch dân sự do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện (Điều 125 BLDS 2015); Giao dịch dân sự được xác lập do bị nhầm lẫn, bị lừa dối (Điều 126, 127 BLDS 2015);

iii. Ngày bên xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm đối với trường hợp: Giao dịch dân sự được xác lập do đe dọa, cưỡng ép (Điều 127 BLDS 2015).

Việc ghi rõ thời điểm bắt đầu của từng trường hợp khởi kiện yêu cầu Tòa án (Trọng tài) tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu tại khoản 1 Điều 132 BLDS 2015 nêu trên được xem là hợp lý và tiến bộ so với BLDS 2005. Bởi lẽ, theo quy định tại khoản 1 Điều 136 BLDS 2005 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu là 02 năm kể từ “ngày giao dịch dân sự được xác lập” đối với mọi trường hợp. Như vậy, với quy định này, pháp luật đã không xét đến thời điểm nào bị nhầm lẫn, bị lừa dối hoặc bị đe dọa có thể sử dụng được quyền của mình. Nhiều vụ việc tranh chấp xảy ra cho thấy, người bị nhầm lẫn, bị lừa dối hoặc bị đe dọa không biết mình bị nhầm lẫn, bị lừa dối khi ký kết hợp đồng, hoặc có thể sợ hãi mà buộc phải ký kết hợp đồng mà không dám yêu cầu Tòa án (Trọng tài) tuyên bố hợp đồng, giao dịch đó vô hiệu mặc dù thời gian kéo dài quá 02 năm kể từ ngày giao dịch được xác lập. Do đó, với việc xác định thời hiệu như vậy, tuy có ưu điểm là dễ xác định, tạo điều kiện cho Tòa án (Trọng tài) khi giải quyết tranh chấp nhưng lại không đảm bảo đầy đủ quyền khởi kiện chính đáng của người bị thiệt hại.

- **Hệ quả pháp lý:** tại khoản 2 Điều 132 BLDS 2015 ghi nhận “*Hết thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều này mà không có yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu thì giao dịch dân sự có hiệu lực*”. Có nghĩa là nếu hết thời hiệu 02 năm kể trên mà các bên không có yêu cầu Tòa án (Trọng tài) tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu thì giao dịch dân sự đó vẫn có hiệu lực.

Trước khi BLDS 2015 được thông qua, các BLDS trước đó không quy định về hệ quả của hết thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu. Mặc dù, tại khoản 3 Điều 155 BLDS 2005 chỉ đề cập đến vấn đề khi hết thời hiệu khởi kiện chủ thể liên quan mất quyền khởi kiện và không nói rõ giao dịch dân sự là có giá trị pháp lý hay không.

Ngoài ra, trước thời điểm BLDS 2005 có hiệu lực, cũng có văn bản của Tòa án nhân dân tối cao đã có hướng dẫn theo hướng giao dịch dân sự có hiệu lực nhưng chỉ áp dụng đối với trường hợp hết thời hiệu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do lừa dối, đe dọa, nhằm lẫn theo quy định tại Pháp lệnh Hợp đồng dân sự. Cụ thể, theo Nghị quyết số 02/2004/QĐ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: “*Đối với giao dịch dân sự được giao kết trước ngày 01/7/1996 thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 15 của Pháp lệnh Hợp đồng dân sự năm 1991 bao gồm: hợp đồng dân sự vô hiệu do người chưa thành niên xác lập, thực hiện (do có vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Pháp lệnh Hợp đồng dân sự năm 1991); do một bên bị nhằm lẫn về nội dung chủ yếu của hợp đồng; bị đe dọa hoặc bị lừa dối*), thì thời hạn yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định tại Điều 56 của Pháp lệnh Hợp đồng dân sự là ba năm, kể từ ngày giao dịch dân sự được xác lập. Hết thời hạn ba năm mà không có yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, thì giao dịch dân sự đó được coi là có hiệu lực.

Trong trường hợp các bên vẫn thực hiện hợp đồng và phát sinh tranh chấp, cho nên một bên hoặc các bên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu đã hết thời hạn ba năm, kể từ ngày giao dịch dân sự được xác lập, thì họ không có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó vô hiệu vì lý do vi phạm quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 15 của Pháp lệnh Hợp đồng dân sự. Trong trường hợp này Tòa án tiến hành giải quyết tranh chấp giao dịch dân sự theo thủ tục chung”.

Như vậy, việc ghi nhận minh thị về hệ quả của giao dịch dân sự vô hiệu khi hết thời hiệu khởi kiện 02 năm là “giao dịch dân sự có hiệu lực” được xem là quy định mới, quan trọng và thuyết phục giải quyết được những bất cập nêu trên.

Hiểu rằng, trong những trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu có thời hiệu 02 năm, tại thời điểm xác lập hợp đồng, một hay các bên không thể hiện được ý chí thực sự của mình trong giao dịch dân sự, tuy nhiên sau một thời hạn mà các nhà làm luật cho là hợp lý các bên tuy đã biết hoặc phải biết về những vi phạm này của hợp đồng nhưng vẫn không có yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì có thể hiểu là các bên đã thừa nhận sự phù hợp của giao dịch dân sự với ý chí của mình. Thêm một đặc điểm của những trường hợp này đó là những vi phạm khiến cho giao dịch dân sự vô hiệu là những vi phạm không nghiêm trọng. Do đó, pháp luật định ra một khoảng thời gian là (02) hai năm để các bên có thể yêu cầu Tòa án (Trọng tài) tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu. Ở đây, pháp luật đã mặc định rằng, người có quyền, lợi ích bị xâm phạm trong các trường hợp nói trên không yêu cầu Tòa án (Trọng tài) tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu trong thời hạn luật định là đã từ bỏ việc yêu

cầu Tòa án (Trọng tài) tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu. Khoảng thời gian 02 hai năm là khoảng thời gian khá hợp lý, vừa đủ để các bên trong hợp đồng dân sự cân nhắc đến việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Đồng thời, đối với xã hội, thời hiệu này cũng đảm bảo được sự ổn định trong giao lưu dân sự. Trong mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân của nhà nước pháp quyền, một mặt Nhà nước cần có cơ chế pháp lý bảo vệ trong trường hợp quyền lợi hợp pháp bị xâm phạm, mặt khác các chủ thể cũng có nghĩa vụ phải tôn trọng sự phát triển ổn định của các mối quan hệ kinh tế⁸. Sự bảo hộ của Nhà nước chỉ áp dụng trong một khoảng thời gian nhất định chứ không thể là mãi mãi. Những quan hệ pháp luật đã tồn tại ổn định trong một thời gian nhất định không nên bị phá vỡ làm ảnh hưởng đến các mối quan hệ liên quan.

Bên cạnh đó, BLDS 2015 quy định: “Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện”. Như vậy, chủ thể của giao dịch được xem là “họ từ chối quyền yêu cầu được pháp luật bảo vệ”⁹ và không còn quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án (Trọng tài) tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu nữa. Nếu trong trường hợp họ vẫn nộp đơn khởi kiện thì theo tinh thần của BLTTDS 2015, Tòa án vẫn nhận đơn khởi kiện của họ và thụ lý mà không từ chối giải quyết yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu. Sau khi thụ lý vụ án, trong trường hợp có đương sự yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 BLTTDS 2015¹⁰.

Ngoài ra, đối với trường hợp Tòa án (Trọng tài) giải quyết vụ án dân sự có yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu nhưng đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu. Trường hợp này, Tòa án (Trọng tài) có phải giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự (cụ thể là hợp đồng) vô hiệu không? Vấn đề này được Tòa án nhân dân tối cao giải đáp tại Văn bản giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ như sau: “*Khi giải quyết vụ án dân sự có yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu nhưng đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu Tòa án phải giải thích cho các đương sự về hậu quả pháp lý của việc*

⁸ Nguyễn Thị Hoài Phương (2011), *Thủ tục khởi kiện và giải quyết tranh chấp tại Tòa án, Trọng tài - cơ chế hiện hữu bảo vệ quyền dân sự*, Nxb. Lao động, tr.108.

⁹ Hoàng Thế Liên (chủ biên) (2008), *tlđđ (1)*, tr. 308.

¹⁰ Điều 217 BLTTDS 2015: “*Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây: ... e) Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết*”.

tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Việc giải thích phải được ghi vào biên bản và lưu vào hồ sơ vụ án. Trường hợp Tòa án đã giải thích nhưng tất cả đương sự vẫn không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu thì Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu mà không phải giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu; trừ trường hợp đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba”.

Nhìn chung, việc xác định đúng thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không chỉ có ý nghĩa đối với cơ quan tiến hành tố tụng cũng như các tổ chức làm công tác tư vấn pháp luật mà còn có ý nghĩa rất quan trọng để các đương sự tự chủ động yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình đối với giao dịch dân sự đã xác lập. Quy định về thời hiệu này buộc các đương sự phải ý thức được việc bảo vệ quyền lợi của mình và sớm có yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết, tránh tình trạng khởi kiện tùy hứng. Việc yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu tùy tiện phá vỡ tính ổn định trong giao lưu dân sự, không đảm bảo sự hài hoà lợi ích của các bên tham gia giao dịch dân sự và ảnh hưởng đến cơ chế quản lý của Nhà nước.

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU THEO THỜI HIỆU DO CHIẾM HỮU, ĐƯỢC LỢI VỀ TÀI SẢN KHÔNG CÓ CĂN CỨ PHÁP LUẬT

*Nguyễn Xuân Quang**

*Đặng Nguyễn Phương Uyên***

Quyền sở hữu là quyền của cá nhân tổ chức đối với tài sản trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt. Đây là một chế định trọng tâm trong pháp luật dân sự, bởi từ quyền này chủ thể có thể phát sinh các quyền khác trong hợp đồng như mua bán hay để lại thừa kế... Quyền sở hữu là một quyền cơ bản và quan trọng của cá nhân, tổ chức đặc biệt trong xã hội có giai cấp, có Nhà nước và pháp luật. Chủ thể nào có nhiều tài sản thì khẳng định vị thế của họ trong xã hội, dưới góc độ kinh tế người nào có nhiều tư liệu sản xuất người đó có quyền tổ chức sản xuất, thuê lao động, thu và phân phối lợi nhuận trong xã hội. Vì vậy việc xác lập quyền sở hữu là một trong những vấn đề quan trọng trong chế định sở hữu nói riêng và trong pháp luật dân sự nói chung, nó là cơ sở để xác định một chủ thể có được tài sản hợp pháp hay không hợp pháp trên cơ sở đó chủ thể thực hiện các quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt; bảo vệ quyền sở hữu cũng như các quyền, lợi ích khác. Trong các căn cứ làm phát sinh quyền sở hữu có căn cứ xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật¹.

1. Pháp luật của Việt Nam về xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu

Việc quy định xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu là một căn cứ rất quan trọng, nó là cơ sở để xác định quyền sở hữu tài sản hợp pháp của chủ thể. Đồng thời cũng góp phần ổn định xã hội. Theo quy định của pháp luật, thời hiệu là thời hạn do luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó làm phát sinh một hậu quả pháp lý đối với chủ thể theo điều kiện do luật quy định² trong đó có thời hiệu hưởng quyền dân sự, đó là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó chủ thể được hưởng quyền dân sự³.

Trong đó có thời hiệu xác lập quyền sở hữu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Theo quy định hiện hành, người nào chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu đối với tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy

* Tiến sỹ, Phó trưởng Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

** Thạc sỹ, Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

¹Điều 236 Bộ luật dân sự 2015.

²Khoản 1 Điều 149 Bộ luật dân sự 2015.

³Khoản 1 Điều 150 Bộ luật dân sự 2015.

định khác.⁴ Việc quy định thời hiệu hưởng quyền dân sự nói chung và xác lập quyền sở hữu nói riêng trong trường hợp này có ý nghĩa to lớn trong quan hệ dân sự, cụ thể nó nâng cao tính kỷ luật trong giao lưu dân sự, từ đó sớm xác lập, ổn định quan hệ dân sự, khuyến khích các bên tích cực, chủ động, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình. Nếu không quy định thời hiệu, mỗi bên tham gia quan hệ dân sự luôn bị đe dọa bởi tranh chấp, làm ảnh hưởng đến quyền lợi và đời sống của họ⁵. Việc quy định về thời hiệu không chỉ nâng cao tính kỷ luật trong giao lưu dân sự mà còn tạo ra cơ chế pháp lý để các bên tham gia quan hệ dân sự phải tự quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình, đồng thời cũng góp phần ổn định các quan hệ xã hội, với quan điểm tranh chấp và giải quyết tranh chấp phải có điểm dừng. Nếu không quy định thời hiệu hưởng quyền này chủ thể tham gia vào quan hệ dân sự có thể bị khởi kiện bất cứ lúc nào, gây tâm lý bất an. Mà một trong những nhiệm vụ của pháp luật là tạo ra sự an toàn pháp lý cho các bên tham gia quan hệ, qua đó thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển và tạo sự ổn định xã hội....

Tuy nhiên để được xác lập quyền sở hữu trong trường hợp này, chủ thể phải thỏa mãn các điều kiện nhất định, đó là việc chiếm hữu, được lợi về tài sản là trường hợp chiếm hữu:

- Không có căn cứ pháp luật, việc xác lập quyền sở hữu này chỉ áp dụng với trường hợp chiếm hữu không có căn cứ pháp luật, không áp dụng thời hiệu đối với trường hợp có căn cứ pháp luật⁶, tức là việc chiếm hữu này là chiếm hữu bất hợp pháp. Về nguyên tắc pháp luật không khuyến khích, không bảo vệ cho việc chiếm hữu bất hợp pháp nhưng trong một số trường hợp với những điều kiện nhất định thì người chiếm hữu sẽ được hưởng những quyền nhất định.

- Việc chiếm hữu của chủ thể phải ngay tình, đó là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu⁷ hay nói một cách khác, chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình là việc chiếm hữu của chủ thể không biết hoặc không thể biết việc chiếm hữu đó là không có căn cứ pháp luật. Ví dụ một người mua một tài sản là động sản không phải đăng ký quyền sở hữu, nhưng tài sản này người bán trộm cắp mà có. Trong trường hợp này người mua không biết tài sản này do người bán trộm cắp mà có, họ cứ tin rằng người bán là chủ sở hữu, mà loại tài sản này được tự do giao dịch không cần có những điều kiện luật định. Người mua tài sản trong trường hợp này hoàn toàn ngay tình, họ mong muốn có được tài sản đó và bỏ tiền ra mua ngay thẳng, không trục lợi.

⁴Điều 236 Bộ luật Dân sự 2015.

⁵Những quy định chung về Luật Dân sự Trường đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh; tái bản lần 1 có sửa đổi, bổ sung 2018; Nhà xuất bản Hồng Đức – Hội luật gia Việt Nam.

⁶Khoản 1 Điều 165 Bộ luật Dân sự 2015.

⁷Điều 180 Bộ luật Dân sự 2015.

Bổ sung cho vấn đề này Bộ luật Dân sự năm 2015 đã quy định “Người chiếm hữu được suy đoán là ngay tình, người nào cho rằng người chiếm hữu không ngay tình thì phải chứng minh”⁸.

- Người chiếm hữu bất hợp pháp phải liên tục, theo quy định của pháp luật là việc chiếm hữu được thực hiện trong một khoảng thời gian mà không có tranh chấp về quyền đối với tài sản đó hoặc có tranh chấp nhưng chưa được giải quyết bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, kể cả khi tài sản được giao cho người khác chiếm hữu⁹. Hay nói một cách khác, chiếm hữu liên tục là việc chiếm hữu của chủ thể không có tranh chấp, không có sự xung đột quyền với chủ thể khác, hoặc có xung đột quyền nhưng chưa được giải quyết của cơ quan có thẩm quyền bằng một văn bản có hiệu lực pháp luật. Sự liên tục này được mở rộng không chỉ một người chiếm hữu mà tài sản được chuyển giao cho các chủ thể khác tiếp theo cũng được xem là chiếm hữu liên tục để làm căn cứ xác lập quyền.

- Người chiếm hữu phải công khai tức là việc chiếm hữu được thực hiện một cách minh bạch, không giấu giếm; tài sản đang chiếm hữu được sử dụng theo đúng tính năng, công dụng và được người chiếm hữu bảo quản, giữ gìn như tài sản của mình¹⁰. Tính công khai được thể hiện chiếm hữu sử dụng theo tính năng của tài sản, mỗi tài sản do con người sáng tạo ra hay thừa nhận có tính năng riêng thảo mãn nhu cầu của con người, việc sử dụng đúng tính năng tác dụng của tài sản được xem là công khai. Việc sử dụng công khai này cũng xuất phát từ tính ngay tình của chủ thể, họ tin rằng việc chiếm hữu ấy là hợp pháp và vì vậy họ hoàn toàn minh bạch trong chiếm hữu mà không giấu giếm che đậy việc chiếm hữu, sử dụng tài sản của mình đối với những người xung quanh.

- Cuối cùng việc chiếm hữu đó của chủ thể phải thỏa mãn về điều kiện về thời gian, đó là 10 năm đối với tài sản là động sản và 30 năm đối với tài sản là bất động sản¹¹.

Ngoài những ưu điểm của quy định này trong việc là căn cứ xác lập quyền sở hữu cho chủ thể chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai thì trong áp dụng pháp luật quy định này cũng còn nhiều điểm chưa rõ ràng, dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau.

⁸Khoản 1 Điều 184 Bộ luật Dân sự 2015.

⁹Khoản 1 Điều 182 Bộ luật Dân sự 2015.

¹⁰Khoản 1 Điều 183 Bộ luật Dân sự.

¹¹Bất động sản, động sản xem Điều 107 Bộ luật Dân sự 2015.

Cách thứ nhất: người chiếm hữu tài sản phải chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai trong suốt thời gian 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản, mà không có sự nối tiếp việc chiếm hữu tài sản của các chủ thể đã chiếm hữu trước đó.

Ví dụ: A trộm cắp một tài sản là động sản của E, 1 năm sau A bán cho anh B, B không biết tài sản này A trộm cắp mà có nên là người ngay tình nhưng 10 năm sau kể từ ngày mất tài sản E phát hiện ra B đang chiếm hữu tài sản của mình thì E vẫn có quyền kiện đòi lại tài sản và anh B phải trả lại tài sản cho E vì mới chiếm hữu được 9 năm, một năm trước đó chiếm hữu của A không được cộng vào.

Cách hiểu thứ hai: có sự cộng tiếp nối trước đó của các chủ thể chiếm hữu tài sản, nhưng các chủ thể đó phải là người chiếm hữu bất hợp pháp nhưng ngay tình, liên tục, công khai đối với động sản 10 năm và bất động sản là 30 năm.

Ví dụ: A trộm cắp tài sản là động sản của E, 1 năm sau A bán cho anh B, B mua tài sản ngay tình, 9 năm sau anh B bán tài sản trên cho anh C, C mua tài sản ngay tình. Một năm sau E phát hiện C đang chiếm hữu tài sản của mình, E khởi kiện đòi lại tài sản thì anh C không phải trả lại tài sản nói trên vì cộng thời gian chiếm hữu của anh B với thời gian chiếm hữu của C đã đủ 10 năm theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên cũng ví dụ nêu trên, nếu anh B bán tài sản đó cho anh C, anh C biết tài sản này là của E do anh A trộm cắp rồi bán lại cho anh B, 1 năm sau anh C lại bán lại tài sản này cho anh D, anh D ngay tình, 6 tháng sau kể từ khi anh D mua tài sản, anh E phát hiện anh D đang chiếm hữu tài sản của mình và kiện đòi lại tài sản này thì anh D vẫn phải trả lại tài sản đó, mặc dù lúc này thời gian tài sản rời khỏi anh E là 11 năm 6 tháng. Vì thời gian chiếm hữu tài sản 1 năm của anh C là bất hợp pháp không ngay tình nên không được cộng vào.

Cách hiểu thứ ba: có sự nối tiếp việc chiếm hữu của các chủ thể không phân biệt những người trước đó chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình hay không ngay tình nhưng người được xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu phải là người chiếm hữu bất hợp pháp nhưng ngay tình.

Ví dụ: A trộm cắp tài sản là động sản của E, 1 năm sau A bán cho anh B, B mua tài sản ngay tình, 8 năm sau anh B bán tài sản trên cho anh C, C mua tài sản ngay tình. Một năm sau kể từ khi anh C mua tài sản, E phát hiện C đang chiếm hữu tài sản của mình, E khởi kiện đòi lại tài sản thì anh C không phải trả lại tài sản nói trên vì cộng thời gian chiếm hữu của anh A, anh B với thời gian chiếm hữu của C đã đủ 10 năm theo quy định của pháp luật. Mặc dù việc chiếm hữu của A là bất hợp pháp không ngay tình. Hoặc cũng trong trường hợp trên anh B biết tài sản này do A trộm cắp mà có nhưng tham rẻ mà mua, sau đó lại bán

lại cho anh C cũng với thời gian như trên thì anh E cũng không thể đòi lại tài sản được mặc dù việc chiếm hữu của anh A, anh B là bất hợp pháp không ngay tình. Vì tính cộng thời gian chiếm hữu của anh A, B, C đã đủ 10 năm và anh C là người chiếm hữu bất hợp pháp nhưng ngay tình.

2. Pháp luật của một số nước về xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu

Để bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ pháp luật dân sự, sự thống nhất trong quy định pháp luật liên quan đến thời hiệu hưởng quyền, bộ luật dân sự các quốc gia trên thế giới cũng có quy định nguyên tắc chung về thời hiệu xác lập quyền sở hữu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật mà không phân biệt tài sản đó thuộc về ai. Cụ thể:

- Bộ luật dân sự Pháp – một trong những bộ luật quan trọng nhất trong thời kỳ hiện đại, là “một “khối đá tảng” mà hoàng đế Bonaparte đã đặt trên đất Pháp để củng cố quốc gia”¹², có tầm ảnh hưởng lớn đến pháp luật của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, là hệ thống các quy định pháp luật về quan hệ dân sự bao gồm các quan hệ về tài sản và quyền sở hữu. Bộ luật này cũng nêu rõ các căn cứ để xác lập quyền sở hữu tài sản (Điều 711 đến Điều 717), trong đó thời hiệu không phải là căn cứ để xác lập quyền sở hữu tài sản. Thiên XX của Luật này quy định về “thời hiệu và chiếm hữu” và Điều 2219 quy định cụ thể “thời hiệu là phương tiện để xác lập quyền hoặc miễn trừ nghĩa vụ sau một thời hạn và trong những điều kiện do pháp luật quy định”¹³, theo đó cần hiểu rằng thời hiệu không phải là căn cứ xác lập quyền mà chỉ là một phương tiện sử dụng trong việc xác lập quyền sở hữu, khi đó, thời hiệu chỉ là cách thức, điều kiện để áp dụng trong việc xác lập quyền. Riêng đối với tài sản là bất động sản, Bộ luật dân sự Pháp cũng có quy định rõ tại Điều 2265, cụ thể “Người nào ngay tình và bằng chứng thư hợp thức đã mua một bất động sản thì sau mười năm sẽ trở thành chủ sở hữu do áp dụng thời hiệu, nếu người chủ sở hữu của bất động sản đó cư trú trong phạm vi của Tòa phúc thẩm nơi có bất động sản; và sau thời hạn hai mươi năm nếu người chủ sở hữu thực sự nằm ngoài phạm vi của Tòa phúc thẩm nơi có bất động sản”.¹⁴

- Hà Lan – một quốc gia Tây Âu phát triển, cũng có những quy định rõ ràng về hình thức xác lập quyền sở hữu thông qua thời hiệu theo Luật Dân sự¹⁵, cụ thể quyền sở hữu sẽ được xác lập trong trường hợp chủ sở hữu thực hiện việc chiếm hữu ngay tình trong khoảng thời gian không bị gián đoạn liên tục là 3 năm đối với tài sản là động sản không phải đăng

¹²Hội thảo “200 năm Bộ luật dân sự Pháp”, Nhà Pháp luật Việt – Pháp, Hà Nội, tháng 11/2004.

¹³ Điều 2219 Bộ luật Dân sự Pháp (1998), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội

¹⁴Nhà pháp luật Việt – Pháp (2005), Bộ luật Dân sự Pháp, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

¹⁵Luật Dân sự Hà Lan (Dutch Civil Law)

ký và 10 năm đối với các tài sản còn lại.¹⁶ Bên cạnh đó, người chiếm hữu không ngay tình cũng có thể có quyền sở hữu tài sản trong trường hợp yêu cầu pháp lý của chủ sở hữu tài sản đó bị huỷ bỏ. Khoảng thời gian yêu cầu pháp lý đối với tài sản của chủ sở hữu tài sản đó là 20 năm¹⁷ (không bao gồm các trường hợp pháp luật có quy định khác). Điều này cho thấy rằng, pháp luật Hà Lan đưa ra phương thức xác lập quyền sở hữu cho người chiếm hữu tài sản có được tài sản mà không phải thực hiện một hành động nào. Người sở hữu tài sản sẽ trở thành chủ sở hữu đối với tài sản đó, không phải thực hiện việc khai báo tại toà, theo quy định của pháp luật.¹⁸

- Nhật Bản – quốc gia Châu Á với mô hình kinh tế thị trường đã xây dựng được một nền tảng lý luận về pháp luật dân sự tương đối hoàn thiện,¹⁹ trong đó các căn cứ xác lập quyền sở hữu bao gồm: nắm giữ; tìm thấy vật đánh rơi; tìm thấy vật chôn giấu, sát nhập, trộn lẫn và chế biến, hợp đồng và thừa kế. Tham khảo pháp luật quốc gia các nước Tây Âu, thời hiệu theo quy định của Luật dân sự Nhật Bản không là căn cứ để xác lập quyền sở hữu. Tương tự với Bộ luật Dân sự Pháp, thời hiệu là phương tiện để xác lập quyền trong các trường hợp quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Luật về tài sản (tìm thấy vật đánh rơi, bỏ quên) và Điều 13 của Luật về tài sản đánh rơi²⁰ (vật chôn giấu).²¹ Bộ luật dân sự Nhật Bản²² đưa ra hai điều kiện để phát sinh quyền sở hữu đó là mong muốn trở thành chủ sở hữu của một vật nào đó và việc chiếm hữu tồn tại công khai không có tranh chấp. Đối với bất động sản, thời hiệu của vật chiếm hữu lần lượt là 10 năm (Khoản 2 Điều 162)²³ và 20 năm (Khoản 1 Điều 162)²⁴ áp dụng lần lượt cho trường hợp người chiếm hữu ngay tình và không cầu thả với các trường hợp còn lại.

¹⁶ “Rights pertaining to movables that are not registered and rights pertaining to bearer or order are acquired by a possessor in good faith who possessed the property for an uninterrupted period of three years. For all other property the prescription period of possession is 10 years.”

¹⁷ “If the law does not state otherwise, an owner’s legal claim prescribes at the expiration of a period of 20 years.”

¹⁸ E.J., Marais, *Acquisitive prescription in view of the property clause*, Đại học Stellenbosch, 2011, tr.116-117.

¹⁹ Nguyễn Văn Cương, “Quan điểm của Nhật Bản về Luật Dân sự”, *Tạp chí nghiên cứu lập pháp*, Số 06/2001, tr.49-51.

²⁰ Luật về tài sản đánh rơi Nhật Bản (Japan Lost Property Act), Luật số 73 năm 2006.

²¹ W., Mark D, "Losers: recovering lost property in Japan and the United States", *Tạp chí Law & society review*, 37.2 (2003): tr.369-424.

²² Luật Dân sự Nhật Bản (Japan Civil Code), Luật số 89 năm 1896, sửa đổi bổ sung năm 2006.

²³ Khoản 2 Điều 162 Luật Dân sự Nhật Bản (bản Tiếng Anh) “A person who possesses any property of another for 10 years peacefully and openly with an intention to own shall acquire the ownership thereof if he/she was without knowledge and was not negligent when the possession started.

(Acquisitive Prescription of Property Rights other than Ownership)”

²⁴ Khoản 2 Điều 162 Luật Dân sự Nhật Bản (bản Tiếng Anh), “A person who possesses any property of another for 20 years peacefully and openly with an intention to own shall acquire the ownership thereof.”

• Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan²⁵, khác với Bộ luật dân sự Pháp và Nhật Bản, có quy định về xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu. Cụ thể tại Điều 1325 “Người tìm thấy tài sản bị mất, làm đúng những quy định của Điều 1323 và người có quyền nhận tài sản đó không khiếu nại đòi tài sản đó trong vòng một năm kể từ ngày tìm thấy, quyền sở hữu thuộc về người tìm thấy (trừ khi vật tìm thấy là cổ vật thì thuộc quyền sở hữu của Nhà nước)²⁶, nghĩa là người tìm thấy tài sản ở đây đã thực hiện việc trả lại cho người mất, hoặc chủ sở hữu; báo tin cho người mất hoặc chủ sở hữu; giao vật cho cảnh sát hoặc viên chức có thẩm quyền khác. Về thời hiệu xác lập quyền sở hữu tài sản cũng khác biệt đối với bất động sản và động sản lần lượt là 10 năm và 5 năm khi đã chiếm dụng công khai và không có tránh chấp, đồng thời phải có ý định trở thành chủ sở hữu của tài sản đó theo quy định tại Điều 1382 của Luật này²⁷. Pháp luật Thái Lan quy định riêng biệt đối với trường hợp các lập quyền sở hữu theo thời hiệu đối với người phạm tội tại Điều 1383, qua đó, “Quyền sở hữu tài sản có được qua phạm tội chỉ có thể thuộc người phạm tội hoặc người được chuyển nhượng một cách không có thiện chí do hết thời hiệu, sau khi chấm dứt thời hạn quy định về thời hiệu đối với tội phạm đó hoặc sau khi chấm dứt thời hạn ấn định nói ở điều trên bất kể thời hạn đó dài bao lâu”.

Có thể thấy được thời hiệu xác lập quyền sở hữu đối với tài sản được quy định tại pháp luật của nhiều quốc gia. Điều này có ý nghĩa rất lớn vì trên thực tế, với việc coi tài sản thuộc quyền sở hữu của mình, chủ sở hữu sẽ thể hiện vai trò của mình không chỉ trong việc sử dụng mà còn bảo quản và phát triển tài sản đó.²⁸

Quy định pháp luật của các quốc gia cũng cho thấy căn cứ xác lập quyền sở hữu hay điều kiện xác lập quyền sở hữu cho chủ thể chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai; có thể nhận thấy ở Luật Roma (Dân pháp đại toàn, bộ Digest 41, 3, 25) và một số luật hiện đại như: Luật dân sự Louisiana (Điều 3487); Pháp (Điều 2229), Đức (Điều 937), và Ý (Điều

²⁵Bộ Luật Dân sự và Thương mại Thái Lan (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

²⁶Điều 1325 Bộ luật Dân sự và Thương Mại Thái Lan năm 1925.

“Section 1325. One Year Statute of Limitations for person to claim property

If the finder of lost property has complied with the provisions of Section 1323 and the person entitled to receive it has not claimed it within one year from the day of find, the ownership vested in the finder.

However, if the unclaimed property is an antique object, the ownership vested in the State, but the finder is entitled to receive a reward of ten per cent of its value.”

²⁷ Điều 1325 Bộ luật Dân sự và Thương Mại Thái Lan

“Section 1382. Open Ownership of Property

Where a person has, for an uninterrupted period of ten years in case of an immovable, or five years in case of a movable, peacefully and openly possessed a property belonging to another, with the intention to be its owner, he acquires the ownership of it.”

²⁸J., Stephen. *adverse Possession*. LexisNexis/Butterworths, 2003, tr.3-4.

2106)...²⁹. Việc chiếm hữu ngay tình, công khai nhưng không liên tục được chia thành hai trường hợp sau: sự gián đoạn tự nhiên³⁰ hay mất quyền sở hữu trên thực tế, và sự gián đoạn pháp lý³¹ hay do việc tranh kiện pháp lý.³² Khoảng thời gian được tính là thời hiệu sẽ chấp dứt vào cuối ngày của ngày cuối cùng theo quy định pháp luật của Roma, Pháp, Tây Ban Nha, Đức và Nhật Bản. Để có được quyền sở hữu theo thời hiệu, người chiếm hữu cuối cùng phải là người chiếm hữu ngay tình đối với tài sản đó, điều này có nghĩa việc chiếm hữu đó không phải có được từ việc sử dụng vũ lực, bí mật hoặc chiếm hữu không ngay tình khác.

Pháp luật của một số quốc gia phát triển như đã phân tích ở phần trên đều ghi nhận việc kết nối khoảng thời gian chiếm hữu này cho người chiếm hữu tài sản bất hợp pháp nhưng ngay tình, như người được nhận thừa kế hoặc người có được tài sản thông qua giao dịch dân sự mua bán hợp pháp.³³ Tuy nhiên, trên thế giới, cũng tồn tại hai cách áp dụng khác nhau trong việc áp dụng thời hiệu để xác lập quyền sở hữu đối với tài sản.

- Luật Dân sự Pháp – như một điển hình, không có quy định nào yêu cầu người chiếm hữu tài sản, muốn xác lập quyền sở hữu, phải có thời gian chiếm hữu trọn vẹn là 10 hoặc 30 năm (tùy loại tài sản).³⁴ Người chiếm hữu tài sản cuối cùng ngay tình, sẽ được xem là người có thiện chí để được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản mà không cần quan tâm đến những người chiếm hữu cùng tài sản trước đó.³⁵

- Riêng đối với đối tượng tài sản là bất động sản, Luật Dân sự Đức quy định nghiêm ngặt rằng trong việc đăng ký sở hữu tại các cơ quan chức năng. Cụ thể tại Điều 900 Luật này quy định rằng người chiếm hữu phải đăng ký sở hữu tại Cơ quan đăng ký bất động

²⁹S., Charles P, "Acquisitive Prescription. Its Existing World-Wide Uniformity", *The Yale law Journal*, 21.2 (1911), tr.147-156.

³⁰"Usurpatio naturalis"

³¹"Usurpatio Civilis"

³²M., Ferdinand (1945), *Compendium of Modern Civil Law*, Tập 1, NXB The editor, tr. 272-301.

³³ Luật Roma (Dân pháp đại toàn, bộ Digest 44, 3) và một số luật hiện đại như: Luật dân sự Louisiana (Điều 3493-3496); Pháp (Điều 2235), Đức (Điều 943-944), và Tây Ban Nha (Điều 1960) ...

³⁴B., John, Sophie Boyron, and Simon Whittaker (2008), *Principles of French law*, NXB Oxford university press, tr. 1153-1154.

³⁵V. E., Sjef, and Bram Akkermans (2012), eds. *Cases, materials and text on property law*. Bloomsbury Publishing, tr. 122.

sản.³⁶ Bên cạnh đó, người chiếm hữu phải sở hữu tài sản một cách “*amino domini*”³⁷ – có nghĩa là phải sở hữu một cách có thiện chí và có ý định sở hữu với tư cách là chủ sở hữu. Người chiếm hữu tài sản phải chiếm hữu tài sản trong suốt khoảng thời gian 30 năm luật định. Một khi các yêu cầu trên được thoả mãn, người chiếm hữu này mới đầy đủ điều kiện để được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản đó. Điều này, trên thực tế, cũng nhằm tránh các tình trạng sở hữu bất đồng sản và thực tế chiếm hữu không cùng một cá nhân.³⁸

3. Kiến nghị về hoàn thiện quy định xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, thời hiệu là một trong những căn cứ để xác lập quyền sở hữu. Quyền sở hữu theo thời hiệu đã được cụ thể hoá thành một khoảng thời gian nhất định tùy theo tính chất và đặc điểm của từng loại tài sản (10 năm đối với động sản và 30 năm đối với bất động sản). Bên cạnh những ưu điểm quy định tại Điều 236 BLDS trong việc là căn cứ xác lập quyền sở hữu cho chủ thể chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai thì trong áp dụng pháp luật quy định này cũng còn nhiều điểm chưa rõ ràng, dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau.

Việc hoàn thiện các quy định về tài sản và quyền sở hữu nói chung, các quy định về xác lập quyền sở hữu nói riêng là rất cần thiết trong thực tiễn hiện nay. Như đã phân tích ở trên, quy định về xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau, cần thiết phải có những sửa đổi về mặt luật pháp cho phù hợp và chặt chẽ để tránh nhiều cách hiểu khác nhau về cùng một điều luật. Nhóm tác giả theo kiến nghị hoàn thiện quy định về pháp luật về thời hiệu theo cách hiểu thứ ba đã phân tích ở phần 1, cụ thể có sự nối tiếp việc chiếm hữu của các chủ thể không phân biệt những người trước đó chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình hay không ngay tình nhưng người được xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu phải là người chiếm hữu bất hợp pháp nhưng ngay tình. Điều này không chỉ dừng lại ở việc bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người chiếm hữu tài sản đó mà còn có ý nghĩa rất lớn trong việc tạo được sự an tâm cho người chiếm hữu khi bảo quản, phát triển tài sản đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

³⁶ Điều 900 Luật Dân sự Đức quy định:

“(1) A person who has been registered in the land registry as owner of a piece of land, without having wanted the right of ownership, acquires the right of ownership when the registration has existed for 30 years and he has been in possession of the land for his own benefit for that time. The thirty-year period is calculated in the same way as the period for prescription of a movable object. The running of the prescription period is interrupted as long as an objection to the accuracy of the registration in the Land Register is registered.

(2) These provisions are applicable *mutatis mutandis* when a right has been registered in the Land Register for a person who is not entitled to it, that gives a right to possession or the exercise of which is protected by the provisions on possession. The order of registration is decisive for the priority of the right.”

³⁷F. J, Säcker (2015), *Münchener Kommentar zum Bürgerlichen Gesetzbuch*, Tập 5, tr.611-704.

³⁸V Vieweg, Klaus, and Almuth Werner (2018) *Sachenrecht*. Verlag Franz Vahlen (tái bản lần 4), tr.111.

A. Văn bản quy phạm pháp luật

1. Bộ luật Dân sự Việt Nam (Luật số 91/2015/QH13) ngày 24/11/2015.
2. Luật Dân sự Đức
3. Luật Dân sự Hà Lan (Dutch Civil Law).
4. Luật Dân sự Nhật Bản (Japanese Civil Code), Luật số 89 năm 2896, sửa đổi bổ sung năm 2006.
5. Luật về tài sản đánh rơi Nhật Bản (Japan Lost Property Act), Luật số 73 năm 2006.
6. Luật Dân sự và Thương mại Thái Lan năm 1925.

B. Sách, tạp chí và các tài liệu khác

➤ Sách, tạp chí và các tài liệu Việt Nam

1. Bộ luật Dân sự và thương mại Thái Lan (1995), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Nhà Pháp luật Việt – Pháp (2005), Bộ luật Dân sự Pháp, NXB Tư pháp, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Cương, “Quan điểm của Nhật Bản về Luật Dân sự”, *Tạp chí nghiên cứu lập pháp*, Số 06/2001.
4. Trường Đại học Luật TP HCM (2018), *Giáo trình Luật dân sự*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam.

➤ Sách, tạp chí và các tài liệu nước ngoài

1. B., John, Sophie Boyron, and Simon Whittaker. *Principles of French law*. NXB Oxford university press, 2008.
2. E.J., Marais, (2011), *Acquisitive prescription in view of the property clause*, Đại học Stellenbosch.
3. F. J, Säcker (2015), *Münchener Kommentar zum Bürgerlichen Gesetzbuch*, Tập 5.
4. J., Stephen (2003), *Adverse Possession*, NXB LexisNexis/Butterworths.
5. M., Ferdinand (1845), *Compendium of Modern Civil Law*, Tập 1.
6. S., Charles P (1911), "Acquisitive Prescription. Its Existing World-Wide Uniformity", *Tạp chí The Yale law*, 21.2.
7. V. E., Sjef, and Bram Akkermans (2012), *Cases, materials and text on property law*, NXB Bloomsbury Publishing.

8. V Vieweg, Klaus, and Almuth Werner (2018), *Sachenrecht*, NXB Verlag Franz Vahlen (tái bản lần 4).

9. W., Mark D (2003), "Losers: recovering lost property in Japan and the United States", Tạp chí *Law & society review*, 37.2.

10 VẤN ĐỀ VƯỚNG MẮC VỀ THỜI HIỆU THỪA KẾ THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015

Lê Minh Hùng*

Đặt vấn đề

Thời hiệu về thừa kế được quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2015 (sau đây viết tắt là BLDS 2015) được nhận định là có sự đổi mới rất cơ bản và khắc phục được một số bất cập đã tồn tại trong các phiên bản của BLDS Việt Nam trước đây. Tuy vậy, qua nghiên cứu cả về lý luận và thực tiễn cho thấy, quy định mới này vẫn chưa giải quyết triệt để các bất cập tồn tại của thời hiệu về thừa kế, bên cạnh đó lại phát sinh thêm nhiều vướng mắc, bất cập mới, làm cho việc nhận thức, áp dụng quy định này càng trở nên khó khăn, phức tạp. Bài viết này trình bày về 10 vấn đề bất cập của quy định về thời hiệu thừa kế trong BLDS 2015, như các vướng mắc phát sinh do khó khăn trong việc chọn thời hiệu thừa kế riêng cho từng loại di sản, áp dụng thời hiệu cho thừa kế theo di chúc; ảnh hưởng của việc di chúc bị thất lạc, che giấu đối với việc áp dụng thời hiệu thừa kế; áp dụng thời hiệu đối với thừa kế di sản dùng vào việc thờ cúng; quy định xử lý hệ quả của hết thời hiệu thừa kế xung đột với các quy định khác liên quan; áp dụng thời hiệu riêng cho việc công nhận, bác bỏ tư cách tư cách thừa kế so với thời hiệu thừa kế nói chung, là bất hợp lý; quy định thời hiệu yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại là chưa phù hợp và chưa tương thích với từng loại nghĩa vụ tài sản khác nhau. Trên cơ sở xác định những bất cập của quy định về thời hiệu thừa kế như vừa nêu trên, xác định nguyên nhân, nội dung cụ thể của những bất cập, khảo sát thực tiễn áp dụng, tham khảo kinh nghiệm của pháp luật nước ngoài, tác giả đưa ra từng kiến nghị cụ thể để giải quyết vấn đề, góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật hiện hành của Việt Nam về vấn đề thời hiệu thừa kế.

1. Chia di sản thành hai loại (bất động sản và động sản) để quy định hai loại thời hiệu thừa kế khác nhau là chưa hợp lý, làm phát sinh nhiều hệ quả phức tạp

Động sản và bất động sản là hai loại tài sản có chế độ pháp lý không hoàn toàn giống nhau. Thời hạn, thời hiệu liên quan đến hai loại tài sản này cũng có sự khác biệt, và thường thì thời hạn, thời hiệu đối với động sản có xu hướng ngắn hơn so với thời hạn, thời hiệu đối với bất động sản.

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trưởng Bộ môn Luật dân sự, Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

Ví dụ: quy định về thời hạn xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ (khoản 1 Điều 228 BLDS 2015); thời hạn xác lập quyền sở hữu đối với động sản và bất động sản không xác định được chủ sở hữu (khoản 2 Điều 228 BLDS 2015); xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu (Điều 236 BLDS 2015)...

Với xu hướng đó, thời hiệu yêu cầu chia di sản là động sản và bất động sản cũng khác nhau. Tuy vậy, sự khác biệt này không hoàn toàn hợp lý cho mọi quan hệ tranh chấp, đặc biệt là với tranh chấp di sản trong quan hệ pháp luật thừa kế.

Theo khoản 1 Điều 623 quy định 02 loại thời hiệu này như sau: Thời hiệu yêu cầu chia di sản là *30 năm đối với bất động sản* và *10 năm đối với động sản*, kể từ thời điểm mở thừa kế. Đây là sự đổi mới, và có ý kiến cho rằng, sự thay đổi này là tích cực nhưng sẽ tạo ra những hệ lụy khác: đôi khi khó phân biệt rõ ràng giữa bất động sản với động sản nên sẽ dẫn tới sự tranh cãi trong áp dụng.¹

Cá nhân tôi cũng cho rằng, việc chia thành 02 loại thời hiệu như trên là chưa hợp lý. Có thể kể đến các bất cập sau đây:

(i) Việc phân chia di sản thành 02 loại tài sản để tính thời hiệu tương ứng cho mỗi loại như trên là bất hợp lý: Bởi lẽ, di sản là một khối “toàn ngạch”, giá trị của di sản được xác định và phân chia tính trên tổng giá trị của tài sản, không phân biệt đó là động sản hay bất động sản. Nếu xác định thời hiệu riêng cho từng loại di sản như quy định này để giải quyết yêu cầu chia di sản, sẽ dẫn tới nhiều vấn đề phức tạp trong việc tính toán giá trị di sản, xác định tỷ lệ trả nợ do người chết để lại, xác định giá trị của suất thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc... Ví dụ: ông A chết để lại 01 căn nhà (2 tỷ đồng), 01 miếng đất (3 tỷ đồng), khoản tiền gửi ngân hàng (5 tỷ đồng), và các tư trang, xe máy, ô tô, tiền mặt, các khoản tiền người khác còn thiếu... (tất cả các khoản này trị giá 2 tỷ đồng). Trước khi chết, ông A có lập di chúc để di tặng cho bạn gái là bà B khoản tiền mặt, xe ô tô... sau khi ông A chết. Vào thời điểm ông A chết, ông A đã “ly thân” với vợ, tất cả tài sản trên của ông A do bà B quản lý. Giả sử 15 năm sau, vợ ông A mới kiện đòi chia thừa kế của ông A. Theo đó, giá trị toàn bộ tài sản là 12 tỷ đồng; động sản có giá trị 7 tỷ đồng; bất động sản có giá trị 5 tỷ đồng.

Lúc này, di sản là động sản sẽ bị xác lập quyền sở hữu do hết thời hiệu; chỉ còn các bất động sản là còn thời hiệu để được yêu cầu chia (khoản 1 Điều 623 BLDS 2015). Như vậy, người thừa kế chỉ có thể yêu cầu chia di sản là bất động sản (5 tỷ đồng) và không thể

¹ Đỗ Văn Đại (Cb), *Bình luận khoa học những điểm mới của BLDS năm 2015*, Nxb. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, 2016, tr. 513 - 514.

yêu cầu phân động sản (7 tỷ đồng). Lúc này, món nợ phải thanh toán tính theo tỷ lệ ra sao; giá trị một suất thừa kế không phụ thuộc nội dung di sản phải tính theo mức nào... sẽ là vấn đề phức tạp, khó giải quyết: theo giá trị của các bất động sản hiện còn hay tính trên tổng giá trị di sản.² Nếu tính theo tổng giá trị di sản thì bị vướng thời hiệu yêu cầu đối với phân di sản là động sản. Nhưng nếu tính theo giá trị của bất động sản, thì không đúng bản chất của việc phân chia di sản, gây ra sự bất công giữa những người đang quản lý động sản với người đang quản lý bất động sản.

Theo tôi, trường hợp này cần phải tính tỷ lệ thanh toán nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, giá trị của suất thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc theo tổng giá trị của di sản. Đồng thời, tất cả những người thừa kế đang quản lý động sản hay bất động sản đều phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, cũng như bù thêm khoản chênh lệch còn thiếu của người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc, theo tỷ lệ tương ứng với phần di sản mình được hưởng; không tính tỷ lệ thanh toán, bù thêm chỉ với người thừa kế đang quản lý các di sản là bất động sản. Như vậy mới đảm bảo sự công bằng và giải quyết vụ việc triệt để, đúng bản chất của quan hệ thừa kế.

(ii) Nếu phân định di sản thành động sản và bất động sản để tính thời hiệu khác nhau, thì nhiều trường hợp dẫn tới sự bất công giữa các đồng thừa kế. Theo khoản 1 Điều 623 BLDS 2015: người quản lý động sản được xác lập quyền đối với động sản trong 10 năm; người quản lý bất động sản xác lập quyền trong 30 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Như vậy, sau 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế, người quản lý động sản đã được xác lập quyền đối với phần di sản đó. Nhưng sau 10 năm, người quản lý bất động sản vẫn có thể bị kiện đòi giao trả lại di sản để phân chia cho những người thừa kế, trong đó có thể bao gồm cả người đã được hưởng thừa kế đối với phần di sản là động sản. Điều này là không công bằng trong giữa người quản lý bất động sản với người quản lý động sản.

VD: ông A chết, để lại di sản gồm cả động sản và bất động sản. Người thừa kế B được quản lý các động sản; người thừa kế C quản lý các bất động sản. Qua 10 năm sau, những thừa kế khác khởi kiện yêu cầu chia di sản, nhưng B không phải giao di sản đã được hưởng vì B đã được xác lập quyền sở hữu. Còn C thì vẫn phải giao di sản lại cho các đồng thừa kế phân chia, vì yêu cầu phân chia di sản đối với bất động sản vẫn còn thời hiệu. B vẫn có quyền được hưởng di sản trong phần bất động sản của C, nhưng C không thể phản tố đòi

² Nếu tính giá trị 2/3 một suất thừa kế theo luật tính trên tổng giá trị tài sản, thì suất này có giá trị lớn hơn nhiều so với trường hợp chỉ tính giá trị của các bất động sản hiện còn (chưa phân chia di sản thừa kế).

chia lại động sản của A. Việc giải quyết theo hướng này rõ ràng là không công bằng giữa C với B.

Kiến nghị 1: Từ hai hoàn cảnh trên cho thấy, việc chia di sản thành động sản và bất động sản để xác định thời hiệu thừa kế khác nhau tưởng chừng là hợp lý, nhưng lại làm cho việc giải quyết tranh chấp di sản càng trở nên rối rắm, bất hợp lý hơn. Để giải quyết tốt vấn đề này, tôi đề nghị chọn 01 trong 02 giải pháp sau đây, xin ý kiến hội thảo:

+ **Giải pháp 1:** Nếu di sản để lại thuần túy là động sản hoặc thuần túy bất động sản, thì quy định về thời hiệu nói trên có thể chấp nhận được. Theo đó, nếu di sản chỉ gồm có động sản, thì thời hiệu yêu cầu phân chia di sản là 10 năm; còn nếu di sản để lại là bất động sản hoặc vừa có động sản, vừa có bất động sản, thì thời hiệu này là 30 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Đây là giải pháp “chiết trung”, dựa theo hiện trạng thực tế mà sửa lại để áp dụng được thuận tiện hơn. Nhưng như trên phân tích, giải pháp này chưa giải quyết triệt để vấn đề.

+ **Giải pháp 2:** Để bảo đảm sự nhất quán trong thời hiệu yêu cầu chia di sản, tránh những hệ quả phức tạp như đã phân tích, có thể gộp lại và quy định chung một loại thời hiệu thống nhất cho 02 loại di sản. Theo đó, không nên phân biệt thời hiệu dựa theo di sản là động sản hay bất động sản, mà nên quy định thời hiệu chung: “*Thời hiệu yêu cầu phân chia di sản là 30 năm, từ thời điểm mở thừa kế*”.

2. Khó phân biệt rạch ròi giữa hai loại di sản dẫn tới nhiều khó khăn trong việc lựa chọn thời hiệu để áp dụng

Ngoài vướng mắc phát sinh như đã phân tích trong mục 1, thì việc phân biệt giữa động sản và bất động sản là rất khó khăn, không chắc chắn. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 105 BLDS 2015, ngoài các bất động sản được liệt kê tại các điểm a, b, c của khoản 1, thì bất động sản còn bao gồm “*tài sản khác theo quy định của pháp luật*”. Ngay cả đối với các loại bất động sản được liệt kê ở điểm a, b, c của khoản 1 Điều 107 BLDS cũng còn nhiều tranh cãi trong một số trường hợp cụ thể, ví dụ: quyền khai thác tài nguyên, quyền hưởng dụng trên bất động sản của người khác, quyền bề mặt, nhà ở và công trình xây dựng tạm... thì với quy định tại điểm d khoản 1 Điều 107, chúng ta càng khó nhận diện được “*tài sản khác*” ở đây là những tài sản gì, có đặc điểm pháp lý ra sao, theo quy định của pháp luật nào, vì quy định này không thể hiện rõ các tiêu chí, định lượng cụ thể để làm cơ sở xác định bất động sản trong số các “*tài sản khác*”.

Cũng có nhiều trường hợp tài sản được chuyển hóa từ động sản thành bất động sản hoặc ngược lại, thì áp dụng quy định về loại thời hiệu nào để giải quyết. Ví dụ: vào thời

điểm mở thừa kế, di sản là một ngôi nhà/miếng đất (bất động sản), nhưng sau đó, nhà đất này bị Nhà nước giải tỏa, nên di sản được chuyển đổi thành khoản tiền do được bồi thường (động sản); hoặc những chậu cây kiểng quý trị giá hàng tỷ đồng (động sản), sau đó được trồng xuống đất trở thành vườn hoa kiểng (bất động sản). Vậy khi người thừa kế khởi kiện yêu cầu chia di sản, thì thời hiệu áp dụng là cho động sản hay bất động sản?

Thực tế còn nhiều loại tài sản rất khó xác định đó là động sản hay bất động sản, ví dụ: quyền được hưởng suất tái định cư, quyền mua hóa giá nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, quyền thuê mua nhà ở thương mại hình thành trong tương lai từ hợp đồng thuê mua, quyền thuê nhà dài hạn, quyền sử đất do phát sinh từ hợp đồng thuê quyền sử dụng đất của người khác hoặc của Nhà nước...

Có thể thấy trong các trường hợp trên, rất khó có cơ sở để xác định chính xác đâu là động sản, đâu là bất động sản. Điều này sẽ dẫn tới sự lúng túng trong việc chọn thời hiệu để áp dụng cho yêu cầu phân chia di sản là một trong các loại tài sản trên.

Kiến nghị 2: Tôi cho rằng, giải quyết vấn đề này có thể quay lại với Kiến nghị 1 trong mục 1 trên đây: chọn 01 trong 02 giải pháp:

Giải pháp 1: Nếu không thể xác định được di sản để lại là bất động sản hay động sản, thì cần áp dụng chung theo thời hiệu yêu cầu chia di sản là bất động sản (30 năm từ thời điểm mở thừa kế).

Giải pháp 2: Áp dụng thời chung cho tất cả các di sản là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Giải pháp này vừa thuận tiện, giúp cho việc giải quyết yêu cầu phân chia di sản không cần phải phân biệt đó là động sản, hay bất động sản; đồng thời cũng tránh sự bất công cho các đồng thừa kế đang quản lý di sản là bất động sản.

3. Chưa thể xác định là thời hiệu thừa kế trong Bộ luật Dân sự năm 2015 được áp dụng thích hợp cho trường hợp thừa kế theo di chúc

Khoản 1 Điều 623 BLDS 2015 quy định thời hiệu yêu cầu chia di sản dựa trên loại di sản, không dựa trên căn cứ phát sinh quyền thừa kế. Tuy vậy, quyền thừa kế lại phát sinh dựa trên 02 căn cứ khác nhau: thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.

Đối với thừa kế theo pháp luật, thì quyền thừa kế được xác lập dựa trên quan hệ huyết thống, hôn nhân, nuôi dưỡng và lệ thuộc vào sự kiện pháp lý là cái chết của người để lại di sản. Như vậy, trường hợp thừa kế theo pháp luật, thì quy định thời hiệu yêu cầu phân chia di sản là cần thiết và chấp nhận được.

Tuy vậy, thừa kế theo di chúc là một loại quan hệ pháp lý rất đặc thù, có căn cứ phát sinh từ di chúc hợp pháp – một loại giao dịch dân sự. Vì thế, vấn đề thừa kế theo di chúc không chỉ chịu sự điều chỉnh của pháp luật thừa kế mà còn chịu sự điều chỉnh của quy định pháp luật về giao dịch dân sự nói chung.

Mặt khác, khi chia thừa kế theo di chúc, có 03 vấn đề pháp lý phát sinh liên quan đến thời hiệu và cần phải có thời hiệu: (i) Xử lý di chúc vô hiệu; (ii) Công nhận hiệu lực của di chúc; (iii) Yêu cầu thực thi di chúc (chia di sản theo di chúc).

(i) Xử lý di chúc vô hiệu: di chúc là giao dịch dân sự, thuộc loại hành vi pháp lý đơn phương³, nên khi di chúc không tuân thủ điều kiện có hiệu lực, thì cũng có thể bị tuyên bố vô hiệu, giống như các loại giao dịch dân sự khác. Di chúc được quy định trong Phần thứ tư của BLDS 2015 (về thừa kế), đáng lẽ phải áp dụng quy định này để xử lý di chúc vô hiệu, nhưng do phần này không có quy định riêng về xử lý di chúc vô hiệu, nên quy định chung về giao dịch dân sự vô hiệu được áp dụng. Tuy nhiên, quy định về thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu nói chung, hoàn toàn không tương thích để xử lý di chúc vô hiệu, vì thời điểm để tính thời hiệu trong các trường hợp này hoàn toàn khác biệt so với thời điểm mở thừa kế trong tranh chấp về thừa kế. Do không được quy định trong phần thừa kế, và không tương thích so với các quy định trong phần chung của BLDS, vậy phải chăng vấn đề thời hiệu yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu là không có quy định? Điều này dẫn đến các bên có thể yêu cầu Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác tuyên bố di chúc vô hiệu vào bất kỳ lúc nào? Nhưng nếu như vậy thì thật vô lý, vì việc xác nhận hay bác bỏ tư cách người thừa kế, yêu cầu phân chia di sản đều có thời hiệu, thì không có lý nào yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu lại không có thời hiệu!

Từ đó cho thấy, vấn đề thời hiệu để xử lý di chúc vô hiệu dường như đã bị pháp luật “bỏ ngỏ”, và rất cần được cân nhắc để bổ sung vào BLDS 2015.

Kiến nghị 3: Theo tác giả, cần bổ sung quy định đặc thù về thời hiệu khởi kiện yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu.

Cũng cần nói rõ, thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch di sản vô hiệu nói chung, tại Điều 132 BLDS 2015 không thể áp dụng để tuyên di chúc vô hiệu. Bởi lẽ, nếu áp dụng thời hiệu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu nói chung để xử lý di chúc vô hiệu, thì sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đối với quyền thừa kế của các bên liên quan cũng như làm triệt tiêu khả năng đòi lại di sản từ người thừa kế theo di chúc vô hiệu, vì lý do hết thời hiệu. Mặt khác, việc

³ Điều 116 BLDS 2015: “Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”.

xác định mốc để tính thời hiệu trong trường hợp này là không đơn giản, vì các giao dịch thông thường có hiệu lực từ thời điểm xác lập, hoặc do các bên thỏa thuận, hoặc do pháp luật quy định. Còn di chúc là một loại giao dịch rất đặc biệt, do người để lại di sản đơn phương lập ra, có thể cất giấu bí mật hoặc nhờ người khác giữ, mà người thừa kế không biết. Đến sau khi mở thừa kế, di chúc được công bố, hoặc mãi sau này khi hết thời hiệu tuyên bố vô hiệu, di chúc mới được phát hiện và yêu cầu phân chia di sản, thì không còn thời hiệu để tuyên bố di chúc vô hiệu. Do vậy, quy định về thời hiệu yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu không thể áp dụng theo các loại giao dịch dân sự thông thường, mà cần phải đặt trong mối liên hệ biện chứng với yêu cầu phân chia di sản. Từ đó, tác giả đề xuất cụ thể như sau:

Về vị trí, quy định này phải được thiết kế thành 01 Điều riêng ngay sau Điều 623 BLDS 2015, hoặc thiết kế thành 01 khoản riêng – khoản 4 Điều 623 BLDS 2015; đồng thời nội dung của quy định được thiết kế tương thích cho từng trường hợp tuyên bố di chúc vô hiệu và yêu cầu hoàn trả di sản.

Về nội dung, cần phân biệt thời hiệu khác nhau cho từng trường hợp di chúc vô hiệu do các nguyên nhân khác nhau:

“1. Đối với di chúc được lập do bị lừa dối, bị nhầm lẫn, bị đe dọa hoặc bị ép buộc, di chúc được lập trong lúc không nhận thức làm chủ hành vi, di chúc được lập không đúng hình thức luật định, mà di sản vẫn chưa được phân chia, thì thời hiệu yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu được áp dụng như thời hiệu yêu cầu phân chia di sản tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật này.

Trường hợp di sản đã được phân chia, thì thời hiệu yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu là 03 năm từ ngày phân chia di sản. Quy định này không áp dụng đối với người thừa kế đã có hành vi lừa dối, đe dọa, ép buộc người để lại di sản lập di chúc cho người thừa kế đó được hưởng di sản”.

“2. Quy định thời hiệu yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với di chúc được lập do bị giả tạo, di chúc có nội dung, mục đích vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội”.

(ii) Về thời hiệu yêu cầu phân chia di sản theo di chúc: Vì khoản 1 Điều 623 BLDS 2015 không phân biệt yêu cầu chia di sản theo di chúc hay theo pháp luật, nên dựa trên nguyên tắc suy đoán ý chí của nhà làm luật, thì quy định này được áp dụng đối với yêu cầu chia di sản theo cả hai căn cứ trên.

Tuy vậy, việc thừa kế phát sinh theo quy định của pháp luật có khác so với thừa kế theo di chúc? Theo pháp luật hiện hành, thừa kế theo pháp luật dựa vào sự kiện mở thừa kế, còn thừa kế theo di chúc không chỉ dựa vào thời điểm mở thừa kế, mà còn dựa vào việc yêu cầu thực hiện di chúc, yêu cầu phân chia di sản theo di chúc. Tùy thuộc hoàn cảnh khác nhau mà phát sinh những hậu quả pháp lý rất khác nhau:

- *Khi di sản chưa được phân chia trên thực tế.* Trường hợp này có hai khả năng:

+ *Một là, nếu vẫn còn thời hiệu,* thì người được chỉ định hưởng thừa kế theo di chúc vẫn có quyền yêu cầu chia di sản vì còn thời hiệu (khoản 1 Điều 623 BLDS 2015).

+ *Hai là, nếu đã hết thời hiệu,* thì người được chỉ định hưởng di sản theo di chúc vẫn có thể viện dẫn các quy định về các loại thời hiệu khác, chẳng hạn thời hiệu bảo vệ quyền sở hữu để đòi lại tài sản. Theo khoản 5 Điều 221⁴, Điều 234⁵, Điều 614⁶ BLDS 2015, thì kể từ thời điểm mở thừa kế, người thừa kế theo di chúc đã có quyền sở hữu đối với phần di sản mà họ được chỉ định hưởng theo di chúc. Thêm nữa, theo khoản 3 Điều 155 BLDS 2015, thì yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu không áp dụng thời hiệu khởi kiện, tức là họ có quyền khởi kiện bất cứ lúc nào. Nếu như vậy, thì người thừa kế theo di chúc không chỉ có quyền yêu cầu chia di sản theo thời hiệu tại khoản 1 Điều 623, mà họ còn có thể được đòi lại tài sản theo khoản 2 Điều 155 BLDS 2015 (không giới hạn thời hiệu khởi kiện), có nghĩa họ có quyền đòi lại tài sản (là phần di sản được hưởng theo di chúc) ngay cả khi thời hiệu khởi kiện đòi phân chia di sản đã hết.

Như vậy, trong trường hợp này có sự xung đột về việc chọn thời hiệu loại nào để làm cơ sở giải quyết tranh chấp về đòi lại di sản và chia thừa kế. Tùy thuộc vào việc chọn loại thời hiệu nào, hệ quả pháp lý của chúng sẽ khác nhau: nếu áp dụng thời hiệu yêu cầu chia di sản thì người thừa kế theo di chúc không có quyền kiện do đã hết thời hiệu, và di sản đã bị người quản lý di sản hoặc Nhà nước xác lập quyền sở hữu (theo điểm a, điểm b khoản 1 Điều 623). Nhưng nếu áp dụng quy định thời hiệu bảo vệ quyền sở hữu thì vẫn không hạn chế thời hiệu (khoản 2 Điều 155).

Đây là sự xung đột pháp luật về thời hiệu cần phải được sửa đổi, hoàn thiện.

Kiến nghị 4: Để tránh sự tranh cãi, hoặc giải thích, viện dẫn, áp dụng thiếu nhất quán, tôi cho rằng nội dung này cần được quy định minh thị trong BLDS, theo hướng: *Trường*

⁴ Khoản 5 Điều 221 BLDS 2015: xác lập quyền sở hữu đối với tài sản được do được thừa kế.

⁵ Điều 234 BLDS 2015: “Người thừa kế được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản thừa kế theo quy định tại Phần thứ tư của Bộ luật này”.

⁶ Điều 614 BLDS 2015: “Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

hợp người thừa kế được hưởng thừa kế theo di chúc có quyền khởi kiện yêu cầu đòi phân di sản mà đáng lẽ mình được hưởng theo di chúc theo quy định tại khoản 2 Điều 155 BLDS 2015, không phụ thuộc vào thời hiệu thừa kế còn hay không, trừ trường hợp phân di sản đó đã bị người khác xác lập quyền sở hữu theo quy định của pháp luật. Trường hợp phân tài sản đó đã bị người khác xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật này (Điều 236 BLDS 2015) thì quyền lợi của người thừa kế theo di chúc được giải quyết theo phương thức kiện đòi bồi thường thiệt hại đối với người đã gây ra thiệt hại đó⁷ theo quy định về bảo vệ quyền sở hữu tài sản.

Thêm nữa, vấn đề này vẫn còn vướng mắc do có sự xung đột với trường hợp di sản là bất động sản mà vào thời điểm biết được di chúc thì người thừa kế theo di chúc đã không còn quyền yêu cầu xác nhận tư cách thừa kế của mình do thời hiệu đã hết. Vấn đề này sẽ được bàn tiếp ở mục 7 dưới đây.

- Di sản đã được phân chia cho người thừa kế khác mà không đúng theo nội dung di chúc. Trường hợp này, người để lại di sản có để lại di chúc và phân định cụ thể phân di sản cho người thừa kế theo di chúc, nhưng khi phân chia di sản lại không thực hiện đúng người thừa kế, phần di sản thừa kế theo di chúc. Trường hợp này cũng cần phân biệt ba khả năng khác nhau:

+ *Một là*, khi người thừa kế theo di chúc đã biết rõ việc họ được hưởng thừa kế di chúc, nhưng vẫn tham gia vào quá trình phân chia, thỏa thuận hoặc ưng nhận phần di sản được phân chia mà không có ý kiến gì, thì coi như di sản đã được chia xong. Do đó, nếu có tranh chấp, thì chỉ là tranh chấp về việc yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với thỏa thuận phân chia di sản, chứ không kiện đòi chia thừa kế lại. Trường hợp này dù còn thời hiệu hay không, thì cũng người thừa kế theo di chúc cũng đều không còn quyền đòi phân chia di sản.

+ *Hai là*, nếu di sản không được phân chia thừa kế đúng nội dung di chúc, đồng thời người thừa kế theo di chúc biết việc này được chia không đúng di chúc, nhưng vẫn đồng ý nhận phần di sản, hoặc tuy không tham gia phân chia và không được chia phần di sản, nhưng vẫn im lặng, thì có thể kiện đòi chia di sản được không? Theo tôi, nếu còn thời hiệu thì họ có thể khởi kiện đòi phân chia di sản, nhưng nếu hết thời hiệu, thì không thể kiện đòi phân chia di sản được nữa, vì không có căn cứ nào để kéo dài thời hiệu.

⁷ Người gây ra thiệt hại đó có thể là người quản lý di sản đã chuyển quyền sở hữu trái pháp luật đối với phần di sản đó hoặc có hành vi gây thiệt hại cho tài sản đó dẫn đến tài sản đó bị mất, hoặc làm cho tài sản đó bị tịch thu sung công quỹ Nhà nước và không còn căn cứ để đòi lại được...

+ Ba là, nếu di sản được chia xong, người được chỉ định hưởng di sản không biết là bản thân mình được hưởng thừa kế theo di chúc, mãi đến khi hết thời hiệu yêu cầu chia di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS 2015 thì họ mới biết về sự tồn tại của di chúc và quyền được hưởng 01 phần di sản theo chỉ định của di chúc, thì giải quyết như thế nào? Đây là hệ quả của nhiều hoàn cảnh khác nhau, nên tùy hoàn cảnh mà xử lý hệ quả tương ứng. Nếu vì bị trở ngại khách quan mà họ không biết về di chúc, hoặc do người thừa kế khác cố tình che giấu di chúc, thì khoảng thời gian này được trừ ra tương ứng theo quy định tại Điều 156 BLDS 2015 về thời gian không tính vào thời hiệu. Còn nếu người thừa kế theo di chúc đã không yêu cầu phân chia di sản trong thời hiệu quy định, dù không có trở ngại khách quan hay bị người khác cố tình che giấu, thì khi hết thời hiệu, sẽ áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS 2015. Tuy vậy, trường hợp này họ vẫn có thể viện dẫn quy định về hiệu lực của di chúc (phát sinh từ thời điểm mở thừa kế) và thời điểm phát sinh quyền sở hữu khi được thừa kế (từ thời điểm mở thừa kế) để yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản, thì cũng cần phải quy định minh thị về trường hợp này.

Kiến nghị 5: Cần giải quyết theo hướng đã nêu ở Kiến nghị 3 trên đây: có quy định rõ về hệ quả pháp lý của trường hợp thừa kế theo di chúc dù cho hết thời hiệu yêu cầu chia di sản, thì di sản cũng đã được pháp luật thừa nhận người thừa kế theo di chúc có quyền sở hữu từ thời điểm mở thừa kế. Kể từ thời điểm đó, việc tranh chấp phát sinh áp dụng quy định về quyền đòi lại tài sản bị người khác chiếm hữu không có căn cứ pháp luật và không áp dụng thời hiệu khởi kiện như quy định tại khoản 2 Điều 155 BLDS 2015.

4. Quy định cho phép áp dụng hiệu lực hồi tố về thời hiệu thừa kế gây ra những tranh cãi trong việc áp dụng thời hiệu

Điều 688 BLDS 2015 quy định áp dụng hiệu lực hồi tố đối với các “giao dịch” được xác lập trước ngày BLDS 2015 có hiệu lực nhưng chưa thực hiện, theo các trường hợp cụ thể tại điểm a, b, c; trong đó, bao gồm cả thời hiệu thì cũng “áp dụng theo quy định của Bộ luật này”. Quy định này cũng tạo nên nhiều cách hiểu, cách giải thích khác nhau:

(i) Quy định về áp dụng hiệu lực hồi tố đối với thời hiệu thừa kế tại điểm d khoản 1 Điều 688 BLDS 2015 là chưa hợp lý. Điểm d khoản 1 quy định về thời hiệu, có nghĩa là: *chỉ thời hiệu giải quyết tranh chấp phát sinh từ giao dịch xác lập trước ngày BLDS 2015 có hiệu lực, thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 688 BLDS 2015, thì mới áp dụng quy định thời hiệu của BLDS 2015 để giải quyết.*

Tôi cho rằng, quy định này chỉ áp dụng đối với thời hiệu để công nhận hiệu lực, hoặc để tuyên bố “giao dịch dân sự” vô hiệu đối với các trường hợp tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 688 BLDS 2015, không phải áp dụng cho thời hiệu thừa kế. Bởi lẽ, đoạn đề dẫn của khoản 1 Điều 688 BLDS 2015 chỉ đề cập tới giao dịch dân sự. Còn thừa kế không phải là một “giao dịch dân sự”, mà là một loại quan hệ pháp luật. Quan hệ pháp luật này phát sinh dựa vào sự kiện pháp lý, đó là “cái chết” của người để lại di sản. Do đó, tranh chấp về thừa kế không phải là tranh chấp về “giao dịch dân sự”, nên không thuộc sự điều chỉnh tại khoản 1 Điều 688 vừa nêu.

Cá nhân tôi cho rằng, nếu nhìn từ phương diện “kỹ thuật lập pháp”, thì không thể giải thích quy định tại điểm d khoản 1 là “thời hiệu thừa kế” hay các quan hệ pháp luật dân sự nói chung, mà chỉ áp dụng các loại thời hiệu liên quan tới các “giao dịch dân sự”. Nếu muốn áp dụng quy định này cho thời hiệu thừa kế, thì đáng lẽ nhà làm luật cần tách điểm d thành một khoản riêng, độc lập so với khoản 1 nêu trên, và minh định rằng, đây là quy định áp dụng cho mọi thời hiệu trong BLDS 2015.

Kiến nghị 6: Chính vì vậy, để có sự nhận thức và áp dụng pháp luật được nhất quán, tôi cho rằng, cần có văn bản giải thích pháp luật của cơ quan có thẩm quyền về điểm này. Đây là một vấn đề pháp lý rất quan trọng, phức tạp, nên cơ quan có thẩm quyền giải thích về quy định này chỉ có thể là Ủy ban thường vụ Quốc hội, chứ không phải là văn bản giải đáp của TAND tối cao hoặc nghị quyết hướng dẫn áp dụng của HĐTP TAND tối cao.

- Cũng trên tinh thần của điểm a khoản 1 Điều 688 BLDS 2015, nếu được giải thích theo nghĩa bao gồm cả thời hiệu về thừa kế, thì lại phát sinh thêm những bất cập khác cần được phân tích, làm rõ.

+ Một là, quy định này có sự thay đổi cơ bản về thời hiệu thừa kế, trong đó có việc kéo dài thời hiệu yêu cầu chia di sản là bất động sản lên 30 năm. Quy định này gây ra sự bất công giữa các trường hợp đang tranh chấp, chưa giải quyết xong, với các trường hợp đã được giải quyết. Cụ thể: (i) Người khởi kiện đòi chia thừa kế mà bị Tòa án trả lại đơn kiện do hết thời hiệu khởi kiện thừa kế; (ii) Người khởi kiện đòi chia thừa kế, được giải quyết, nhưng sau đó Tòa án lại ra quyết định đình chỉ vụ án do hết thời hiệu; (iii) Người khởi kiện đòi chia di sản thừa kế là tài sản chung của vợ chồng, mà cả hai người chết vào hai thời điểm khác nhau, trong đó, việc thừa kế của một bên vẫn còn thời hiệu và một bên còn lại đã hết thời hiệu; (iv) Đối với phần di sản do hết thời hiệu mà Tòa án không giải quyết và đã giao cho 01 hoặc một số người xác định quản lý di sản đó, nhưng không nói rõ là những người này được xác lập quyền sở hữu đối với phần di sản đó hay chưa; (v) Trường hợp các

bên đã khởi kiện đòi chia di sản, nhưng sau đó rút lại đơn kiện, vụ án bị Tòa án đình chỉ, sau đó hết thời hiệu theo các đạo luật trước đó, nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS 2015 thì vẫn còn thời hiệu; (vi) Vụ việc chia thừa kế đã được giải quyết trước ngày BLDS 2015 có hiệu lực, nhưng bản án, quyết định bị hủy và nay xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại. Đây là các trường hợp khó xác định có thuộc trường hợp “*giao dịch đã được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật*”.

Theo Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP⁸, các vấn đề (i), (ii), (iii) nêu trên đã được hướng dẫn giải quyết theo hướng: cho phép khởi kiện lại. Nhưng Nghị quyết này cũng không giải quyết triệt để các trường hợp thứ (iv), thứ (v), và thứ (vi).

Kiến nghị 7: Bổ sung các trường hợp thứ (iv) và thứ (v) vào Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 hướng dẫn áp dụng Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vừa nêu.

Riêng trường hợp thứ (vi) đang gây ra tranh cãi, vì lý do có sự xung đột trong quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 BLDS 2015, với quy định tại Nghị quyết số 103/2015/NQ-QH.⁹ Điều 2 quy định đối với các tranh chấp “*phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 thì áp dụng quy định về thời hiệu tại Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 05/2011/QH12*”. Tuy vậy, giải pháp này được thực tiễn áp dụng pháp luật và xây dựng thành Án lệ số 26/2018/AL¹⁰ theo hướng: áp dụng thời hiệu của BLDS 2015 cho cả trường hợp (vi), tức áp dụng điểm d khoản 1 Điều 623 BLDS 2015 ngay cả đối với trường hợp vụ việc đã được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm.

Tôi cho rằng, việc chọn Quyết định giám đốc thẩm này và khái quát thành Án lệ như trên là chưa thuyết phục, bởi lẽ: (i) việc áp dụng quy định về hiệu lực hồi tố thời hiệu trong trường hợp này là trái với quy định của luật (khoản 2 Điều 688 BLDS 2015 và Nghị quyết 103/2015/NQ-QH); (ii) không bảo đảm sự công bằng với các trường hợp tương tự; (iii) vi phạm nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng; (iv) làm giảm tính nghiêm minh của pháp luật, xâm phạm tính ổn định trong hoạt động tư pháp, vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc Tòa án phải tuân thủ pháp luật. Về điểm này, có thể kể thừa kinh nghiệm

⁸ Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của HĐTP, TAND tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự số năm 2015 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án.

⁹ Nghị quyết số 103/2015/NQ-QH ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

¹⁰ Án lệ số 16/2018/AL được HĐTP, TAND tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án TAND tối cao.

trong BLDS Pháp, quy định minh thị hạn chế quyền của Tòa án, thẩm phán: “*Thẩm phán không thể chủ động thay thế căn cứ phát sinh thời hiệu*”¹¹.

+ Hai là, quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 BLDS 2015 và Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP nói trên chưa đề cập đến các trường hợp đặc thù về chia thừa kế di sản là nhà, đất.

Điều này đã bước đầu gây ra sự lúng túng trong việc nhận thức và áp dụng pháp luật. Để hướng dẫn áp dụng quy định này cho việc thừa kế nhà đất, TAND tối cao có Văn bản số 01/2018/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 giải đáp một số vấn đề áp dụng pháp luật. Tại phần giải đáp câu hỏi 1: nếu người để lại di sản chết trước ngày Pháp lệnh thừa kế 1990 có hiệu lực, thì áp dụng thời hiệu ra sao?

Theo Văn bản Giải đáp 01/2018/GĐ-TANDTC vừa nêu, thì những vụ tranh chấp di sản là nhà ở mà thời điểm mở thừa kế xảy ra trước ngày 01/7/1991, thì áp dụng áp dụng Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTVQH9 (đối với việc người để lại thừa kế, người thừa kế ở trong nước) để cộng thêm vào thời hiệu là 2 năm 6 tháng; và áp dụng Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH11 (đối với việc người để lại thừa kế, người thừa kế đã định cư ở nước ngoài) để cộng thêm vào thời hiệu là 10 năm 2 tháng.

TAND tối cao giải đáp theo hướng, nếu di sản là bất động sản thì áp dụng điểm d khoản 1 Điều 688 BLDS 2015 tính thời hiệu khởi kiện là 30 năm kể từ ngày mở thừa kế, nếu mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì 30 năm tính từ 10/9/1990 (ngày Pháp lệnh thừa kế 1990 có hiệu lực). Như vậy, đối với tất cả các trường hợp trước ngày 01/01/2017, dù cho xảy ra trước hay sau ngày Pháp lệnh thừa kế 1990, BLDS 1995, BLDS 2005 có hiệu lực, thì nay thống nhất áp dụng quy định thời hiệu của BLDS 2015 để xử lý, nếu thời hiệu 30 năm vẫn còn.

Nếu quy định này được áp dụng, thì thời hiệu cơ bản về thừa kế trong trường hợp này đã kéo dài đến 40 năm 2 tháng (gồm 30 năm theo thời hiệu chung + 10 năm 2 tháng được cộng thêm), thì thời hiệu trở nên quá dài.

Ngoài ra, đất đai cũng là một loại bất động sản. Vấn đề tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất (đối với đất chưa được cấp giấy chứng nhận) cũng bị trở ngại khách quan trong khoảng thời gian rất dài (từ khi Luật Đất đai năm 2003 trở về trước), khiến cho các bên chủ thể liên quan không thực hiện quyền khởi kiện được. Nếu các di sản là nhà ở được quy định cộng thêm khoảng thời gian không khởi kiện được do trở ngại khách quan như trên, còn

¹¹ Điều 2223 BLDS Pháp.

thừa kế quyền sử dụng đất lại không được công thêm tương tự, thì không hợp lý và thiếu sự nhất quán trong khi giải quyết cùng một vấn đề. Đây là vấn đề thiếu sót của quy định pháp luật về thừa kế quyền sử dụng đất, rất cần được nghiên cứu, hoàn thiện.

Kiến nghị 8: Đáng lẽ thời hiệu khởi kiện về thừa kế quyền sử dụng đất đối với loại chưa được cấp giấy chứng nhận cũng cần được công thêm tương ứng với khoảng thời gian không khởi kiện được do bị trở ngại khách quan vào thời hiệu, đảm bảo sự nhất quán trong hệ thống pháp luật, cũng tương tự như cách giải quyết của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP¹². Tuy nhiên, như trên đã phân tích, 30 năm là khoảng thời gian đủ dài, nên tôi cho rằng, nếu BLDS 2015 đã bổ sung quy định hiệu lực hồi tố để kéo dài thời hiệu thừa kế là 30 năm, thì cần phải tuyên bố các trường hợp kéo dài thời hiệu không khởi kiện được trong các trường hợp trên (theo Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTVQH9 và Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH11), và cả đối với chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đều không áp dụng quy định công thêm thời hạn nữa.

Theo kinh nghiệm của Pháp, BLDS của Pháp không phân chia di sản thành động sản và bất động sản như Điều 623 của BLDS Việt Nam để áp dụng hai loại thời hiệu khác nhau, mà chỉ quy định chung một loại thời hiệu: *“Thời hiệu mất quyền chấp nhận hoặc từ chối nhận di sản là khoảng thời gian quy định cho thời hiệu dài nhất đối với các quyền về bất động sản”*¹³.

Còn đối với các trường hợp BLDS không có quy định riêng về thời hiệu cho một loại tranh chấp cụ thể, thì BLDS Pháp quy định áp dụng thời hiệu chung. Thời hiệu chung được chia làm hai loại là “thời hiệu ngắn hạn” và “thời hiệu dài hạn”. Thời hiệu ngắn hạn là 10 năm. Thời hiệu dài hạn là 30 năm. Trong mọi trường hợp, dù là tranh chấp về quyền lợi tài sản hay quyền lợi nhân thân, thì cũng không chỉ dài tối đa là 30 năm¹⁴. Đây là quy định “quét”, có tính chất bao quát cho mọi trường hợp cần áp dụng thời hiệu. Giải pháp này là một gợi ý tốt cho việc đưa ra thời hiệu chung để áp dụng đối với những vụ việc khác mà BLDS không có quy định thời hiệu riêng.

¹² Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP, ngày 18/4/2004 của HĐTP, TAND tối cao về việc *hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình*, quy định: giải quyết các trường hợp giao dịch nhà ở, đất đai không tuân thủ hình thức. Theo đó, đối với các giao dịch về đất đai mà không đúng hình thức, nhưng đã thực hiện trên thực tế, thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện để tuyên vô hiệu do vi phạm hình thức, mà tùy trường hợp có thể công nhận phần giao dịch đã thực hiện trên thực tế.

¹³ Điều 789 BLDS Pháp.

¹⁴ Điều 2262 BLDS Pháp: *“Thời hiệu khởi kiện đối với việc kiện đòi về tài sản hay nhân thân đều là ba mươi năm mà không cần người viện dẫn thời hiệu đưa ra chứng thư về thời hiệu hoặc không cần có phản kháng tố tụng vì lý do người khởi kiện thiếu thiện chí”*.

5. Áp dụng thời hiệu đối với trường hợp di chúc bị thất lạc, di chúc bị cố ý giấu giếm đã được tìm thấy sau khi hết thời hiệu yêu cầu phân chia di sản

Khoản 1 Điều 623 quy định về thời hiệu cơ bản để yêu cầu chia di sản trong hoàn cảnh thông thường, mà chưa dự liệu các trường hợp đặc biệt cản trở việc thực hiện quyền yêu cầu của người thừa kế. Người thừa kế còn không thể khởi kiện trong thời hiệu cho phép do bị trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng như các trường hợp được dự liệu tại Điều 156 BLDS 2015.

Tuy nhiên, có những trường hợp không phải do người thừa kế không thực hiện quyền khởi kiện được, mà vì họ không biết được sự tồn tại của di chúc, ví dụ di chúc bí mật, di chúc bị thất lạc, di chúc bị người khác cố tình giấu giếm, che giấu... Nếu sau khi hết thời hiệu yêu cầu chia di sản, di chúc này mới được phát hiện, thì vấn đề thời hiệu được tính như thế nào?

Nếu áp dụng thời hiệu để loại trừ quyền yêu cầu của người thừa kế theo di chúc đó, thì không công bằng, vì việc di chúc bị thất lạc, bị che giấu dẫn đến không thực hiện được không phải do lỗi bất cẩn, lơ đãng của người thừa kế. Mặt khác, việc không phân chia di sản cho họ sẽ đi ngược lại nguyên tắc tôn trọng ý chí của người lập di chúc và nguyên tắc thiện chí, trung thực. Từ đó, cần tính đến khả năng phân chia di sản cho những trường hợp này.

Nhưng thời hạn phân chia di sản không thể là vô tận, mà cần có một giới hạn nhất định. Việc di chúc thất lạc hoặc di chúc bị che giấu cũng không phải là do lỗi của những người thừa kế khác, nên việc kéo dài thời hiệu bất hạn định để buộc người thừa kế đã nhận di sản phải giao hoàn di sản để phân chia lại, là không công bằng với người thừa kế khác, trừ trường hợp họ là người cố ý giấu giếm di chúc để được hưởng phần di sản của người thừa kế theo di chúc đó. Do vậy, nếu phải quy định về không áp dụng thời hiệu tại khoản 1 Điều 623 BLDS 2015, thì cũng cần phải có “điểm dừng”.

Kiến nghị 9: Để giải quyết vấn đề trên, tôi cho rằng không nên máy móc áp dụng quy định về việc không tính vào thời hiệu, mà cần tìm cho nó một giải pháp riêng, phù hợp hơn, vừa bảo đảm quyền lợi của các bên liên quan, vừa bảo đảm trật tự công cộng trong tổ tụng dân sự. Cụ thể như sau:

“Nếu vì lý do di chúc được cất giữ bí mật, bị thất lạc, hoặc bị người khác cố tình giấu giếm mới được phát hiện sau khi đã hết thời hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS, thì thời hiệu yêu cầu phân chia lại di sản được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS 2015. Trường hợp này, thời hiệu tính từ thời điểm di sản được phân chia; nếu

di sản chưa được phân chia, thì thời hiệu bắt đầu tính lại từ thời điểm di chúc được tìm thấy.

Trong mọi trường hợp kéo dài thời hiệu thì cũng không được vượt quá 40 năm, kể từ ngày mở thừa kế. Quy định này không áp dụng đối với phần di sản mà người thừa kế đã nhận được từ việc cố tình giấu giếm di chúc.

Trường hợp phân di sản mà đáng lẽ người thừa kế được hưởng nếu di chúc không bị che giấu đã được người thừa kế khác xác lập theo thời hiệu tại khoản 1 Điều 623, thời hiệu được quy định ở đoạn trên đây, hoặc thời hiệu khác về xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu được quy định tại Bộ luật này, luật khác có liên quan, thì người bị mất quyền yêu cầu chia di sản được đòi người cố tình giấu giếm di chúc phải bồi thường thiệt hại theo quy định chung”.

6. Thời hiệu phân chia di sản tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 không thể áp dụng cho di sản thờ cúng

Di sản thờ cúng là một loại di sản đặc biệt, không giống như các động sản và bất động sản thông thường, nên không thể áp dụng thời hiệu phân chia di sản theo quy định chung tại khoản 1 Điều 623 BLDS 2015.

Lý do để có quy định riêng về di sản thờ cúng đó là: (i) di sản thờ cúng liên quan đến di sản để lại qua nhiều đời, nhà thờ của dòng họ, nhất là di sản hương hỏa “tổ truyền”; (ii) việc thờ cúng không thể chỉ tính theo thời gian 30 năm hay một đời người, mà thường phải theo tục lệ, thường kéo dài lên đến “năm đời” (theo lệ “ngũ đại mai thân chủ”)¹⁵; việc chấm dứt di sản thờ cúng không dựa trên căn cứ thông thường, mà cần dựa trên căn cứ riêng, và không phải lúc nào cũng có thể khởi kiện yêu cầu phân chia đối với di sản thờ cúng.

Kiến nghị 10: Cần có quy định riêng về thời hiệu cho di sản thờ cúng. Về nguyên tắc, di sản thờ cúng không thể được phân chia theo quy định thông thường, nên cũng không áp dụng thời hiệu theo quy định về thời hiệu thừa kế nói chung. Do đó, cần quy định loại trừ áp dụng thời hiệu cho trường hợp này như sau:

“Thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS 2015 không áp dụng để yêu cầu phân chia di sản dùng vào việc thờ cúng”.

¹⁵ Xem thêm: Lê Minh Hùng (Cb), Giáo trình *Pháp luật tài sản, quyền sở hữu và thừa kế*, Nxb. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, năm 2019, tr. 522.

Việc xác định thế nào là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thờ cúng, yêu cầu xem xét lại tư cách người quản lý di sản thờ cúng do có vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thờ cúng, chấm dứt việc thờ cúng, xử lý di sản thờ cúng khi chấm dứt việc thờ cúng... cần được quy định thành một Chương riêng trong Phần thứ Tư của BLDS 2015.

7. Quy định về hệ quả pháp lý đối với trường hợp hết thời hiệu yêu cầu phân chia di sản tại đoạn đề dẫn của khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự còn nhiều vướng mắc

Theo khoản 1 Điều 623 BLDS 2015, hệ quả của việc hết thời hiệu yêu cầu phân chia di sản dẫn đến sự chấm dứt tình trạng “treo lơ lửng” của di sản, với quy định minh thị: “*Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó*”. Quy định này được đánh giá là hợp lý, giải quyết được tình trạng di sản không thể được xác lập bởi người thừa kế đang quản lý theo căn cứ xác lập do chiếm hữu, được lợi không có căn cứ pháp luật, ngay tình, liên tục công khai, đủ 10 năm đối với động sản và 30 năm đối với bất động sản. Đồng thời cũng giải quyết dứt điểm tình trạng di sản không thể phân chia vĩnh viễn, và Tòa án lại phải “giao cho người thừa kế đang trực tiếp quản lý tiếp tục quản lý di sản”.¹⁶ Có thể nhìn thấy các bất cập sau:

(i) ***Quy định về khái niệm “người thừa kế” không rõ ràng, không hợp lý.*** Người thừa kế có thể là người thừa kế theo di chúc, người thừa kế theo pháp luật, người thừa kế theo quy định khác. Trong thừa kế theo di chúc, có thừa kế theo di chúc thường, theo di tặng trong di chúc và quản lý di sản theo di chúc. Trong người thừa kế theo pháp luật, còn có người thừa kế hàng thứ nhất, thứ hai, thứ ba. Trong thừa kế theo quy định khác có thừa kế thế vị, thừa kế chuyển tiếp, thừa kế của con riêng của vợ hoặc con riêng của chồng. Nếu không phân biệt rạch ròi về những trường hợp đặc thù kể trên, thì rất khó áp dụng. Sự quy định thiếu rõ ràng này cũng có thể dẫn đến sự lạm dụng trong việc chiếm đoạt di sản, hoặc trong việc nhận thức, áp dụng pháp luật khi giải quyết tranh chấp về phân chia di sản.

Kiến nghị 11: Theo tôi, cần phải loại trừ đối tượng là “người thừa kế theo di chúc” khỏi khái niệm người thừa kế đang quản lý di sản, vì người thừa kế theo di chúc không được coi là người thừa kế đang quản lý đối với phần di sản nằm ngoài phạm vi của di chúc. Đối với phần di sản mà người này hưởng thừa kế theo di chúc, thì đương nhiên họ cũng là người được hưởng di sản, không ai được áp dụng thời hiệu để yêu cầu phân chia di sản. Nếu di chúc vô hiệu, hoặc do họ không có quyền được hưởng di sản, hoặc do họ vừa được hưởng 01 phần di sản theo di chúc, lại đồng thời quản lý phần di sản khác không nằm trong

¹⁶ Đỗ Văn Đại (Cb), *Bình luận khoa học những điểm mới của BLDS năm 2015*, Nxb. Hồng Đức, năm 2016, tr. 518.

di chúc, (ví dụ pháp nhân được di chúc cho hưởng ½ ngôi nhà, còn ½ ngôi nhà không quy định trong di chúc), thì họ không còn tư cách là người thừa kế đối với phần di sản không định đoạt trong di chúc. Như vậy, đối với phần di sản nằm ngoài di chúc, thì người thừa kế theo di chúc không có tư cách thừa kế đối với khoản này, trừ khi họ cũng là người thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản, thì họ đã được hưởng di sản với tư cách của người thừa kế theo pháp luật.

Nhưng vấn đề là người thừa kế theo pháp luật gồm nhiều trường hợp, vậy có nên chỉ giới hạn trong phạm vi người thừa kế theo pháp luật ở hàng thứ nhất hay không?

Thiết nghĩ, nếu đưa những người thừa kế theo pháp luật ở hàng thứ hai, thứ ba ra khỏi diện được xác lập quyền sở hữu đối với phần di sản do hết thời hiệu, thì cũng lại phát sinh nhiều hệ quả pháp lý phức tạp khác. Do vậy, chỉ nên giới hạn tới phạm vi người thừa kế theo pháp luật nói chung, không phân biệt họ là người thừa kế hàng thứ nhất, thứ hai, hay thứ ba. Ngoài ra, cũng cần mở rộng đối với người thừa kế là trực hệ bề dưới (gồm người thừa kế thế vị như con, cháu, chắt...) của người để lại di sản.

Như vậy, quy định trên cần bổ sung thêm cụm từ “theo pháp luật và người thừa kế thế vị của người để lại di sản” vào sau khái niệm “người thừa kế”.

Ngoài những người thừa kế này, thì những người khác không thuộc diện nêu trên chỉ được hưởng di sản do hết thời hiệu phân chia theo điểm a khoản 1 Điều 623 BLDS 2015.

(ii) Quy định về khái niệm “người thừa kế đang quản lý di sản” cũng chưa hợp lý, còn nhiều vấn đề pháp lý cần được làm rõ

- Thứ nhất, cần xác định tư cách quản lý di sản phải là những người không thuộc trường hợp do dùng bạo lực, đe dọa, ép buộc (hành vi ác ý), hoặc hành vi gian dối, lừa gạt những người thừa kế, cố tình che giấu nguồn gốc của di sản, che giấu di chúc để chiếm đoạt di sản. Nếu việc quản lý di sản phát sinh trên cơ sở hành vi ác ý (gian dối, lừa gạt, đe dọa, ép buộc), thì cho dù đó là người thừa kế đang quản lý di sản, thì họ cũng không được xác lập quyền sở hữu đối với di sản do hết thời hiệu.

Mặt khác việc pháp luật cho người đang (trực tiếp) quản lý di sản xác lập quyền sở hữu đối với di sản cũng không hoàn toàn hợp lý, vì lẽ nếu họ quản lý thay cho người thừa kế khác, thì cần phải quy định về hệ quả của việc quản lý cho người thừa kế khác. Ví dụ: A có lập di chúc truất quyền thừa kế của vợ là B, hoặc B (vợ A) bị “tước quyền hưởng di sản”, nhưng A lại không định đoạt 01 phần hoặc toàn bộ di sản theo di chúc. A và B có các con chưa thành niên. Tuy B bị truất quyền hưởng di sản/bị tước quyền hưởng di sản, nhưng

lại nhân danh các con chưa thành niên của A, B để quản lý di sản, thì B không thuộc diện là người thừa kế đang quản lý di sản, nên không áp dụng quy định này để hưởng di sản do hết thời hiệu. Trong trường hợp này, các con chưa thành niên của A, B mới là người quản lý di sản, thông qua hành vi đại diện của B.

Kiến nghị 12: Vậy nên, khái niệm người thừa kế theo pháp luật phải được hiểu là người thừa kế hợp pháp.

- *Nếu quy định căn cứ xác lập quyền sở hữu đối với di sản hết thời hiệu chỉ là đặc quyền dành riêng cho người đang quản lý di sản, cũng không công bằng cho những người thừa kế khác đã quản lý di sản trước đó.* Mặt khác, ở đây không dùng khái niệm “người quản lý di sản sau cùng”, mà dùng khái niệm “người thừa kế đang quản lý di sản đó”. Như vậy, thế nào là đang quản lý di sản đó, người thừa kế khác đã quản lý di sản đó nhiều năm, nay giao lại cho anh, chị, em tại địa phương nơi tọa lạc của di sản quản lý để đi làm ăn, sinh sống ở nơi khác, thì có được xem là “nhiều người đang quản lý di sản” được không? Trên thực tế cũng có trường hợp trước đó có người thừa kế đã quản lý di sản một thời gian, sau đó giao lại cho người thừa kế khác (tiếp tục) quản lý. Nếu tính về thời gian tổng thể thì đã hết thời hiệu, còn nếu chỉ tính giai đoạn người trực tiếp đang quản lý, thì chưa đủ 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản. Đây cũng là trường hợp cần được minh định hệ quả pháp lý để xác định ai là người được xác lập quyền đối với di sản do hết thời hiệu, cũng như cần giải quyết triệt để quyền lợi giữa những người thừa kế liên quan tới việc quản lý di sản trước đó, nhưng không được xác lập quyền sở hữu đối với di sản.

Kiến nghị 13: Do vậy, quy định rất cần được giải thích, hướng dẫn sự phân chia lợi ích hợp lý cho những người thừa kế cùng quản lý di sản trong suốt thời gian tính thời hiệu. Theo đó, hoặc là cho họ được cùng xác lập quyền sở hữu chung, hoặc cho người sau cùng được xác lập quyền sở hữu riêng, nhưng cần giải quyết thỏa đáng quyền lợi của những người từng quản lý di sản trong giai đoạn trước đó, nếu họ có xung đột lợi ích và có yêu cầu. Chẳng hạn như được hưởng thù lao quản lý di sản theo chi phí thực tế đã bỏ ra, hoặc theo tỷ lệ tính trên giá trị 01 suất di sản, tương ứng với thời gian quản lý giữa những người cùng quản lý di sản đó.

8. Quy định thời hiệu xác lập quyền sở hữu của người quản lý không phải là người thừa kế đối với di sản hết thời hiệu theo điểm a khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 còn nhiều vướng mắc

Thời hiệu xác lập quyền đối với di sản giữa người đang quản lý là người thừa kế khác rất nhiều so với người khác (không phải là người thừa kế theo pháp luật hoặc trực hệ bề dưới của người để lại di sản như đã phân tích ở trên). Theo đó, nếu người đang quản lý di sản không phải là người thừa kế, thì họ được xác lập quyền sở hữu đối với di sản theo quy định về thời hiệu do chiếm hữu ngay tình (Điều 236 BLDS 2015).

Tuy vậy, quy định này tương chừng như giải quyết được triệt để vấn đề đối với di sản hết thời hiệu thừa kế, nhưng thực ra lại làm bộc lộ nhiều vướng mắc mới, rất phức tạp:

(i) Những ai không phải là người thừa kế?

Như đã phân tích ở trên, người không phải là người thừa kế hiểu theo khái niệm “người thừa kế” sẽ được giới hạn lại trong phạm vi những người thừa kế theo hàng thừa kế, người thừa kế trực hệ bề dưới trong diện thừa kế thế vị của người để lại di sản. Nhưng ngay cả khi người quản lý di sản đúng là những người thuộc diện này, thì có trường hợp vẫn có thể phải coi họ là người “không phải người thừa kế”. Bởi lẽ, việc người đó nhận được di sản không phải với tư cách quản lý di sản, mà với tư cách của người chiếm hữu, được lợi về tài sản một cách ngay tình. Ví dụ: ông A chết để lại di sản, nhưng không có di chúc và di sản vẫn chưa được phân chia hợp pháp. Sau khi ông A chết, bà B (vợ ông A) đã tự phân lô, xin chia đất thành nhiều mảnh nhỏ, rồi lần lượt chuyển nhượng từng “lô” đất cho những người khác, trong số những người nhận chuyển nhượng đất đó có cả những thừa kế theo pháp luật của ông A. Họ đã nhận đất và quản lý, sử dụng ổn định trong nhiều năm qua. Nay những người thừa kế hàng thứ nhất của ông A yêu cầu phân chia di sản, nhưng thời hiệu khởi kiện đã hết, thì giải quyết như thế nào?

Theo tôi, trường hợp này người đang chiếm hữu quyền sử dụng đất không phải với tư cách người thừa kế, mà với tư cách người chiếm hữu, sử dụng đất. Như vậy, cho dù họ cũng có tư cách là người thừa kế, nhưng do nhận được tài sản bằng giao dịch chuyển nhượng, chứ không phải kế tục quản lý di sản thừa kế, nên họ không được áp dụng quy định xác lập quyền sở hữu di sản thừa kế cho người thừa kế đang quản lý di sản như quy định tại đoạn đầu khoản 1 Điều 623 BLDS 2015, mà chỉ có thể được xác lập quyền theo điểm a khoản 1 Điều 623 BLDS 2015.

(ii) Người đang quản lý di sản không là người thừa kế, nhưng họ kế tục sự quản lý di sản từ người thừa kế trước đó, thì điều kiện để xác lập quyền theo điểm a khoản 1 Điều 623 BLDS 2015 có gì khác với trường hợp quản lý lần đầu?

Nếu người đang quản lý di sản là người thừa kế, thì họ có thể xác lập quyền chỉ dựa trên sự kiện hết thời hiệu, mà không cần phải có các điều kiện khác ngoài thực tế đang quản lý di sản. Ngược lại, nếu họ không phải là người thừa kế của người để lại di sản, thì chỉ được xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu với các điều kiện quy định tại Điều 236 BLDS 2015, tức chịu sự bất lợi hơn rất nhiều so với người thừa kế.

Sự khác biệt này nhìn chung là hợp lý. Tuy vậy, có những trường hợp người đang thực tế quản lý tuy không phải là người thừa kế của người để lại di sản, nhưng họ là người thừa kế hợp pháp của người thừa kế, như vợ, chồng, con... của người thừa kế. Ví dụ A có quan hệ tình cảm với B và sinh ra C. A để lại tài sản sau khi chết nhưng không lập di chúc. C đang quản lý di sản thì C chết, nên di sản của A do B tiếp tục quản lý. Những người quản lý di sản trong trường hợp này tuy không phải là người thừa kế của người để lại di sản, nhưng có thể là con dâu, con rể, cháu dâu, con nuôi thực tế, người chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn với người để lại di sản...

Như vậy, nếu người thực tế đang quản lý di sản không phải là người thừa kế của người để lại di sản, nhưng lại là người thừa kế của người thừa kế, và việc họ nhận được di sản để quản lý thông qua việc chuyển giao của người thừa kế sau khi người thừa kế chết, thì thời hạn có được tính như người thừa kế đang quản lý di sản không?

Bên cạnh đó, có người trực tiếp quản lý tuy không phải là người thừa kế của người để lại di sản, cũng không thuộc các trường hợp vừa nêu trên đây, nhưng họ là người nhận được di sản do được người quản lý trước đó chuyển giao bằng các giao dịch chuyển quyền sở hữu (bán, tặng cho, thuê mua, góp vốn...), thì việc tính thời hiệu và điều kiện áp dụng có tính đến sự đặc thù này không?

Tôi cho rằng, vì di sản đã được người thừa kế quản lý một thời gian dài trước khi chuyển giao cho người khác, thì khoảng thời gian di sản do người thừa kế quản lý trước đó vẫn tính vào tổng thời hạn quản lý, và không cần xem xét, chứng minh về sự ngay tình, liên tục, công khai như quy định tại Điều 236 BLDS 2015. Điều kiện ngay tình, liên tục, công khai chỉ nên được xem xét trong giai đoạn quản lý của người không phải là người thừa kế.

Ví dụ: B là con, và là thừa kế của A, quản lý di sản (ngôi nhà) của A, sau khi A chết. B quản lý được 20 năm thì B chết, nên nhà của A do C (vợ của B) quản lý thêm hơn 10 năm nữa, thì C bị những người thừa kế khác của A kiện đòi chia di sản. Lúc này, di sản của

A đã được quản lý hơn 30 năm, trong đó, B quản lý 20 trước, và C quản lý hơn 10 năm trở lại đây. Đối với trường hợp này, nếu người thừa kế quản lý tiếp tục, đến khi đủ thời hiệu quy định, thì không cần phải xem xét điều kiện theo quy định tại Điều 236 BLDS. Mặt khác, nếu họ nhờ ai trông hộ, quản lý hộ, hoặc cho thuê tài sản... thì vẫn coi là đang quản lý liên tục, theo quy định chung¹⁷. Do đó, nếu chỉ vì họ chết trước khi kết thúc thời hiệu, mà xóa bỏ toàn bộ quá trình quản lý liên tục của họ, thì thiếu cơ sở pháp lý và không đảm bảo công bằng. Do đó, trường hợp này cần được xem là ngoại lệ trong xem xét về thời hiệu thừa kế.

Kiến nghị 14: Cần có sự hướng dẫn áp dụng quy định về thời hiệu trong trường hợp này, với 02 vấn đề cụ thể:

(i) Các điều kiện quản lý phải ngay tình, liên tục, công khai chỉ áp dụng đối với thời gian quản lý của người đang chiếm hữu, nhưng không phải là người thừa kế theo quy định tại khoản 1 Điều này.

(ii) Cũng coi là quản lý liên tục đối với di sản, nếu người đang chiếm hữu nhận được tài sản từ người thừa kế chuyển giao thông qua các giao dịch chuyển quyền sở hữu hoặc để lại thừa kế của người thừa kế.

(iii) Quy định về hệ quả pháp lý của hết thời hiệu yêu cầu chia di sản theo điểm a khoản 1 Điều 623 BLDS 2015 vẫn còn độ vĩnh so với quy định tại Điều 236 BLDS 2015.

Bản chất của vấn đề ở đây là, thời hiệu thừa kế được quy định nhằm giải quyết mối quan hệ giữa người thừa kế với nhau, không phải để bảo vệ người chiếm hữu ngay tình. Còn thời hiệu xác lập quyền sở hữu theo Điều 236 BLDS 2015 để bảo vệ người ngay tình và cụ thể hóa căn cứ xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu. Do đó, cách tính, điều kiện áp dụng cơ bản khác nhau. Vì thế, nếu dẫn chiếu quy định tại Điều 236 BLDS 2015 để xử lý hệ quả của hết thời hiệu thừa kế trong trường hợp này, sẽ làm phát sinh nhiều vấn đề xung đột về pháp luật và nếu lựa chọn thời hiệu khác nhau, sẽ có hệ quả pháp lý khác nhau.

- Thứ nhất, có sự “vĩnh nhau” giữa hai loại thời hiệu, vì thời hiệu xác lập quyền/hưởng quyền mang tính liên tục. Kết quả là, nếu sự chiếm hữu này bị gián đoạn, thì thời hiệu bị xóa bỏ để tính lại từ đầu. Nếu đủ thời hiệu và đủ điều kiện (ngay tình, công khai, liên tục đủ thời gian quy định) thì người chiếm hữu, được lợi về tài sản sẽ được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản đó.

¹⁷ Khoản 3 Điều 153 BLDS 2015: “Thời hiệu cũng được tính liên tục trong trường hợp việc hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự được chuyển giao hợp pháp cho người khác”.

Còn thời hiệu yêu cầu chia di sản thì có thể bị gián đoạn, và được cộng thêm vào thời hiệu 01 khoảng thời gian tương ứng với thời gian bị gián đoạn. Theo đó, nếu vì lý do nào đó, mà thời hiệu yêu cầu chia di sản được kéo dài nhiều hơn so với thời hiệu xác lập quyền sở hữu được quy định tại Điều 236 BLDS 2015, thì sẽ dẫn tới sự xung đột rất khó giải quyết.

Ví dụ: Ông A chết từ 1980, để lại di sản là 01 ngôi nhà + 01 thửa đất (bất động sản). Di sản của ông A do vợ là B quản lý. Sau đó, năm 1989, B giao di sản này cho C (là chồng sau của B) quản lý. Vì nhiều lý do, di sản của ông A chưa được phân chia. Đến năm 2015, C lại giao di sản trên cho D (là con dâu của A và B) quản lý. Đến 2019, những người thừa kế của A kiện đòi di sản của A. Chiếu theo quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS 2015, D là con dâu của A, không phải là người thừa kế của A. Từ đó, không áp dụng quy định tại đoạn đầu của khoản 1 Điều 623 BLDS 2015. Ở đây chưa kể là con của A chưa thành niên, nên thời gian cũng được trừ ra theo quy định tại khoản 3 Điều 156 BLDS 2015. Còn nếu xem đây là nhà ở, mở thừa kế trước ngày 01/7/1991 và trước ngày Pháp lệnh thừa kế 1990 có hiệu lực, thì thời gian không tính vào thời hiệu có thể lên đến 2 năm 6 tháng hoặc 10 năm 2 tháng, tùy trường hợp. Như vậy, thời hiệu yêu cầu chia di sản vẫn còn. Ngay cả người thừa kế đang quản lý di sản cũng không thể được xác lập quyền sở hữu đối với di sản.

Tuy nhiên, nếu tính từ ngày D thực tế quản lý đất đến 2019 là 04 năm; nếu tính từ ngày C quản lý, thì thời gian này là 30 năm, còn nếu tính liên tục từ khi B quản lý giao cho C, C giao cho D, thì tổng thời gian này là 39 năm, kể từ ngày mở thừa kế, cũng là ngày mà B là người chiếm hữu, quản lý đầu tiên. Áp dụng quy định này, thì D hoàn toàn đủ điều kiện để được xác lập quyền sở hữu đối với nhà đất, vì thỏa mãn các điều kiện của người chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai theo Điều 236 và khoản 3 Điều 153 BLDS 2015.

Như vậy, trong cùng 01 vụ việc, nếu chọn quy định về thời hiệu thừa kế, thì vẫn còn cơ hội để người thừa kế yêu cầu phân chia di sản, chưa cho phép người khác xác lập quyền sở hữu đối với tài sản. Nhưng nếu chọn quy định về xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu thì hệ quả là người chiếm hữu được xác lập quyền sở hữu, còn người thừa kế thì mất quyền đối với tài sản. Câu hỏi đặt ra là, cả hai loại thời hiệu này hoàn toàn độc lập, người chiếm hữu có quyền chọn thời hiệu áp dụng có lợi cho mình hay không, và Tòa án có căn cứ nào từ chối chọn thời hiệu theo cách vừa nêu hay không?

Theo tôi, câu trả lời là, người chiếm hữu được lựa chọn thời hiệu để xác lập quyền sở hữu tài sản, vì đó là quyền được minh định trong luật, bất luận mối quan hệ giữa người thừa

kế đã từng quản lý di sản trước đây với những người thừa kế khác. Nếu muốn được bảo vệ, người thừa kế chỉ có chứng minh hành vi xâm phạm quyền sở hữu của người thừa kế trước đó đã chuyển giao di sản trái pháp luật để đòi bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu đối với tài sản.

Như vậy, việc đưa ra quy định tại điểm b khoản 1 Điều 623 BLDS 2015 dẫn chiếu áp dụng Điều 236 BLDS 2015 trong trường hợp này, về cơ bản không làm thay đổi hệ quả pháp lý của việc xác lập quyền sở hữu tài sản theo thời hiệu do chiếm hữu, sử dụng, được lợi ngay tình đã từng tồn tại trong đạo luật tiền nhiệm của BLDS 2015.

Kiến nghị 15: Vì hệ quả của việc áp dụng quy định xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu tại điểm a khoản 1 Điều 623, Điều 236 BLDS 2015 dẫn tới di sản bị người khác xác lập quyền sở hữu, mà thời hiệu yêu cầu thừa kế vẫn còn, thì cần phải xử lý trách nhiệm và quyền lợi của người thừa kế với những bên liên quan đã làm thiệt hại cho di sản: thừa nhận quyền của người thừa kế được bảo vệ quyền sở hữu của mình theo các quy định liên quan về bảo vệ quyền sở hữu.

(iv) Điểm b khoản 1 Điều 623 BLDS 2015 có sai lầm trong việc quy định một hệ quả đương nhiên: di sản thuộc về Nhà nước.

Có thể khẳng định quy định này xung đột với quy định khác về xác lập quyền theo thời hiệu. Tôi cho rằng, việc gom tất cả các trường hợp còn lại ngoài 02 trường hợp xác lập quyền sở hữu đối với di sản ở trên (người thừa kế và người chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai), để quy định hệ quả chung là một sai lầm, bởi các lý do sau:

- Thứ nhất, nếu người quản lý tài sản không phải là người thừa kế, cũng không phải là người chiếm hữu ngay tình, thì cũng không có nghĩa là những người này đều thuộc trường hợp không đủ điều kiện để được xác lập quyền sở hữu. Lúc này, cần xem xét các hệ quả từ sự chiếm hữu không ngay tình: người chiếm hữu không ngay tình thì không xác lập được quyền sở hữu đối với tài sản, đương nhiên không làm chủ sở hữu hoặc người thừa kế của chủ sở hữu bị mất quyền sở hữu tài sản. Theo đó, nếu tài sản bị người khác chiếm hữu không có căn cứ pháp luật và không ngay tình, hoặc ngay tình nhưng chưa đủ điều kiện (liên tục, công khai...), thì tài sản vẫn không đương nhiên thuộc về Nhà nước. Lúc này, chủ sở hữu vẫn còn quyền truy đòi đối với tài sản. Nếu chủ sở hữu đã chết thì người thừa kế sẽ kế vị pháp lý để kiện đòi lại tài sản, vì việc bảo vệ quyền sở hữu tài sản không bị hạn chế thời hiệu, trừ trường hợp tài sản đã bị xác lập quyền sở hữu theo Điều 236 BLDS 2015. Do đó, người thừa kế hoàn toàn có quyền nhân danh chủ sở hữu tài sản (là người để lại di sản)

để đòi lại tài sản từ người chiếm hữu không ngay tình. Chỉ khi nào di sản không có người thừa kế, thì mới thuộc về Nhà nước theo quy định tại Điều 622 BLDS 2015.

- Thứ hai, trường hợp di sản được quản lý bởi người chiếm hữu ngay tình và không ngay tình vừa nêu, thì người thực tế chiếm hữu, quản lý tài sản còn có thể là người chiếm hữu tài sản trong các trường hợp khác, và họ cũng có căn cứ để được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản theo các căn cứ khác, ví dụ: người nhặt được tài sản bị đánh rơi, chôn giấu, chìm đắm, gia súc, gia cầm thất lạc...

Hệ quả của việc chiếm hữu, xác lập quyền theo thời hiệu là đủ thời hạn + điều kiện là được xác lập quyền, bất luận người thừa kế có biết, có đồng ý hay không. Hậu quả kéo theo là, khi tài sản đó bị người chiếm hữu xác lập quyền sở hữu thì cũng đồng nghĩa với việc làm chấm dứt quyền sở hữu của người khác đối với tài sản đó theo quy định tại Điều 133; Điều 221, Điều 240¹⁸, và các Điều 228 đến 232 BLDS 2015.

Kiến nghị 16: Chính vì lẽ đó, cần có quy định rõ hệ quả riêng biệt cho các trường hợp khác nhau này. Để diễn đạt quy định này được rõ ràng, chặt chẽ, tôi kiến nghị tách nội dung này thành 01 khoản độc lập so với quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS 2015 hiện nay, với nội dung cụ thể như sau:

Khoản 1(1). “Nếu người đang quản lý di sản không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì tùy trường hợp mà quyền sở hữu được xác lập theo các căn cứ do BLDS và các luật liên quan có quy định. Nếu cũng không ai đủ điều kiện xác lập quyền sở hữu đối với di sản theo quy định này, thì di sản thuộc về Nhà nước theo quy định tại Điều 622 Bộ luật này”.

9. Quy định về thời hiệu yêu cầu xác nhận tư cách thừa kế của mình, bác bỏ tư cách thừa kế của người khác tại khoản 2 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 là chưa hợp lý

Tiền đề để chủ thể được hưởng di sản chính là phải có tư cách thừa kế. Và muốn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản, thì người khởi kiện phải có tư cách để khởi kiện. Do vậy, có thể nói, việc xác định người thừa kế, bác bỏ tư cách thừa kế có liên quan mật

¹⁸ Điều 240 BLDS 2015 về căn cứ chấm dứt quyền sở hữu tài sản khi tài sản bị người khác xác lập quyền sở hữu: “Tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy; tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên; gia súc, gia cầm bị thất lạc; vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác theo quy định tại các điều từ Điều 228 đến Điều 233 của Bộ luật này thì quyền sở hữu của những người có tài sản đó chấm dứt”.

thiết đến việc phân chia di sản, ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị phần di sản mà người thừa kế được hưởng. Có 02 vấn đề:

(i) Đối với tư cách người thừa kế theo pháp luật. Tư cách thừa kế, diện thừa kế theo pháp luật thường được xác định dựa trên quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng. Đây là những quan hệ nhân thân mang tính khách quan, không thể phủ nhận, dù thời gian có xảy ra bao lâu đi nữa. Ví dụ: Trong thời kỳ hôn nhân với B, A có quan hệ với C và có con riêng là K. Ở đây, C không phải là vợ của A, trừ những trường hợp đặc biệt pháp luật có quy định riêng. Nhưng K đúng là con của A. Tại thời điểm A chết, có thể A chưa biết sự tồn tại của K, nhưng nếu K thành thai trước khi A chết và được sinh ra còn sống, thì K vẫn được pháp luật công nhận là con ruột của A, không lệ thuộc vào thời gian xác nhận là khi nào. Chỉ trường hợp người thành thai sau thời điểm mở thừa kế mới không thuộc diện hưởng thừa kế.¹⁹

Có nhiều khả năng dẫn đến việc xác định tư cách thừa kế: người cùng huyết thống bị lưu lạc nhau, bị thay tên, đổi họ; con ngoài giá thú; người chung sống như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn; con nuôi thực tế; con sinh ra bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo... Tuy vậy, tôi cho rằng, việc thời gian ngắn hay dài không làm mất đi quan hệ thân thích giữa họ với người để lại di sản. Do đó, cho đến khi di sản được chia, nếu những người này chứng minh được đúng thân phận, đúng tư cách của người thừa kế hợp pháp mà còn thời hiệu, thì cần phải được công nhận, và nếu có yêu cầu chia di sản, thì vẫn cần phải được giải quyết theo quy định chung. Trường hợp họ bị trở ngại khách quan, thì thời hiệu còn phải được cộng thêm khoảng thời gian tương ứng để bảo đảm quyền lợi của họ.

Kiến nghị 17: Cần sửa lại quy định tại khoản 2 Điều 623, phân thời hiệu xác định tư cách của người thừa kế được thực hiện tương ứng với yêu cầu chia di sản thừa kế như quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này chỉ áp dụng đối với người thừa kế theo pháp luật, vì người thừa kế theo di chúc đã được xác định tư cách thừa kế dựa trên di chúc. Do đó, khi xuất trình di chúc, thì người thừa kế chính là người có tư cách thừa kế theo di chúc đó. Theo đó, sửa lại quy định này như sau: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận tư cách thừa kế của mình được áp dụng như quy định tại khoản 1 Điều này” (tức không chỉ giới hạn trong 10 năm, mà khi nào di sản chưa được phân chia, thì người thừa kế còn quyền yêu cầu xác nhận tư cách là người thừa kế của mình).

¹⁹ Điều 613 BLDS 2015: Riêng vấn đề này có thể nghiên cứu thành chủ đề riêng, tùy vào sự đồng ý của người để lại di sản, sự không phản đối của các thừa kế, và khi di sản chưa được phân chia...

(ii) **Bác bỏ tư cách thừa kế của người khác.** Quy định này cũng cần xem lại và suy nghĩ thấu đáo, bởi lẽ, khi chủ thể bị “tước quyền hưởng di sản”, thì điều này thể hiện minh thị trong quyết định, bản án có hiệu lực. Nếu chủ thể bị người để lại di sản truất quyền thì điều này cũng được thể hiện minh thị trong di chúc. Trong cả hai trường hợp, không có lý do gì phải quy định thời hiệu riêng để được bác bỏ tư cách thừa kế của người khác, vì theo quy định của pháp luật, những người này không phải là người thừa kế hợp pháp của người để lại di sản.

Trường hợp người bị “tước quyền hưởng di sản” do vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng, do giả mạo di chúc, do cố ý hủy hoại, giấu giếm di chúc, có hành vi ác ý, đe dọa người thừa kế để chiếm đoạt di sản... đều có thể dẫn tới việc họ bị mất quyền hưởng di sản, và như vậy, họ không phải là người thừa kế hợp pháp của người để lại di sản, nên không bao giờ có thể dùng thời hiệu để xóa bỏ các hành vi bất lương, trái pháp luật của họ để trở lại thành người thừa kế. Do đó, cho đến khi nào di sản chưa được phân chia đúng quy định, và thời hiệu thừa kế vẫn còn, thì hoàn toàn có thể bác bỏ tư cách của người vi phạm pháp luật dẫn tới mất tư cách của người thừa kế đó, để làm cơ sở không phân chia di sản cho họ. Còn nếu lỡ chia sai, thì có thể đòi lại di sản theo các quy định khác liên quan, chứ không dựa vào thời hiệu để bác bỏ tư cách thừa kế nữa.

Kiến nghị 18: Cũng giống như kiến nghị 17, không cần có quy định riêng về thời hiệu này, tức bãi bỏ quy định này để áp dụng chung với thời hiệu yêu cầu phân chia di sản. Vì suy cho cùng, nội dung này là nội dung không tách rời khi giải quyết yêu cầu phân chia di sản; hoặc nếu vẫn giữ lại quy định này, thì cần bổ sung về các trường hợp cụ thể thuộc diện phải loại bỏ tư cách thừa kế bằng thủ tục tư pháp, ví dụ: những trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều 621 BLDS 2015.

10. Quy định về thời hiệu để yêu cầu đòi thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại còn nhiều vướng mắc

Theo Điều 615 BLDS 2015, *người thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.*

Khoản 3 Điều 623 BLDS 2015 quy định: *“Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế”.*

Nếu dựa theo bản chất của nghĩa vụ tài sản và trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, thì quy định này có nhiều điểm vướng mắc.

(i) Nghĩa vụ tài sản không chỉ bao gồm nghĩa vụ tài sản do người chết còn nợ người khác trước khi chết, mà còn có thể có những khoản thanh toán khác nữa. Theo quy định tại Điều 658 BLDS 2015, thì có đến hơn 10 loại nghĩa vụ tài sản và các khoản thanh toán mà phải trích từ di sản để thực hiện, trong đó có cả tiền phạt, thuế, phí luật định, chi phí cho bảo quản di sản, tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ... Do đó, thời hiệu đòi thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại có bao gồm các khoản tại Điều 658 nói trên hay không, thì các quy định này chưa thể đưa ra câu trả lời chuẩn xác.

(ii) Khái niệm nghĩa vụ tài sản trong pháp luật dân sự gồm rất nhiều nghĩa vụ khác nhau, với cách tính thời điểm bắt đầu khác nhau, và thời hiệu yêu cầu cũng rất khác nhau. Có những nghĩa vụ tài sản đương nhiên chấm dứt khi người có nghĩa vụ chết (nghĩa vụ cấp dưỡng), có những nghĩa vụ chỉ thực hiện và chấm dứt vào một thời điểm tương lai (nghĩa vụ tương lai), có những nghĩa vụ chỉ phát sinh dựa vào những sự kiện pháp lý xác định (nghĩa vụ có điều kiện), có nghĩa vụ phát sinh từ những hành vi vi phạm nghĩa vụ thỏa thuận (trách nhiệm hợp đồng), hoặc do hành vi xâm phạm tới quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, tổ chức khác (trách nhiệm bồi thường ngoài hợp đồng)... Ví dụ: nghĩa vụ tài sản phát sinh từ hợp đồng, thì thời hiệu khởi kiện đã có quy định tại Điều 429 BLDS 2015; nghĩa vụ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì đã có quy định tại Điều 588 BLDS 2015 và các quy định pháp luật chuyên ngành liên quan.

Ngay bản thân nghĩa vụ trong hợp đồng cũng bao gồm 02 loại khác nhau, với thời hiệu khác nhau, ví dụ trong hợp đồng vay tài sản, thì người vay phải trả nợ vay và lãi vay; hợp đồng đặt cọc bị vi phạm, thì có người trả lại tài sản đặt cọc và nghĩa vụ bồi thường tiền phạt cọc bằng với giá trị tài sản đặt cọc trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác... Đối với nghĩa vụ trả tiền vay, hoàn lại tài sản đặt cọc có tính chất của đòi lại tài sản, nên không áp dụng thời hiệu; còn nghĩa vụ trả lãi, nghĩa vụ trả tiền phạt cọc có tính nghĩa vụ phát sinh do không thực hiện đúng hợp đồng, thì có thời hiệu từ thời điểm vi phạm, chứ không phải là thời điểm mở thừa kế, dù người có nghĩa vụ đã chết.

Đối với những nghĩa vụ tài sản của người chết để lại liên quan tới hiệu lực hợp đồng, hoặc liên quan tới nhân thân của người để lại di sản, hoặc phải do chính cá nhân người để lại di sản tự mình thực hiện... thì hệ quả của việc người có nghĩa vụ chết rất khác nhau. Đã có những quy định tương ứng có liên quan, mà không cần phải đưa ra quy định riêng về thời hiệu độc lập như quy định tại khoản 3 Điều 623 BLDS 2015.

Do nội dung khoản 3 Điều 623 BLDS 2015 không tương thích với sự phong phú của các loại nghĩa vụ tài sản, hơn nữa, rất nhiều trường hợp có hệ quả pháp lý riêng hoặc có

quy định riêng về thời hiệu trong chế định, lĩnh vực pháp luật riêng. Do đó, quy định tại khoản 3 Điều 623 BLDS 2015 không thích hợp và cần phải được hoàn thiện.

Kiến nghị 19: Cần phải định vị lại quy định thời hiệu khởi kiện đòi thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Đây không phải là thời hiệu đặc biệt dành riêng trong lĩnh vực thừa kế, mà cần phải xem đây là quy định “quét”, có tính chất “bọc lót” sau cùng, khi không có quy định khác trong lĩnh vực, chế định khác, luật chuyên ngành. Cụ thể, cần viết lại khoản 3 Điều 623 BLDS 2015, với các điểm cụ thể như sau:

“a. Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản tính được thành tiền do người chết để lại đã tới hạn thanh toán trước thời điểm mở thừa kế, nhưng chưa hết thời hiệu yêu cầu thanh toán, là 03 năm kể từ thời điểm mở thừa kế.

b. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản từ di sản của người chết để lại được thực theo các quy định liên quan trong Bộ luật này và các luật chuyên ngành cho từng loại nghĩa vụ tài sản tương ứng. Trường hợp Bộ luật này và luật chuyên ngành không có quy định, thì thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện trong thời hạn 03 năm kể từ ngày mở thừa kế.

c. Đối với nghĩa vụ tài sản do chính người để lại di sản phải thực hiện, nhưng bị chấm dứt do người có nghĩa vụ chết, mà nghĩa vụ đó chuyển thành món nợ bằng tiền thì thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện là 03 năm tính từ thời điểm mở thừa kế”.

Tuy vậy, quy định như trên vẫn là chưa đủ, vì có những khoản nợ thường chưa đến hạn từ sau thời điểm mở thừa kế hoặc sau khi chia di sản rồi thì mới được phát hiện, mà nếu áp dụng quy định thời hiệu như trên cũng sẽ gây bất lợi vô lý đối với chủ nợ. Trường hợp này có thể áp dụng theo kinh nghiệm của BLDS Pháp, lấy mốc tính thời hiệu từ ngày có di sản đã được phân chia hoặc đã được người thừa kế quyết toán công nợ xong²⁰. Từ đó, cần bổ sung thêm quy định sau khoản 3 (mới) vừa nêu, như sau:

Kiến nghị 20: *“d. Đối với nghĩa vụ tài sản tính được thành tiền do người chết để lại tới hạn thanh toán sau thời điểm mở thừa kế, nhưng di sản chưa được phân chia thì thời hiệu yêu cầu thanh toán thì thời hiệu khởi kiện đòi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ là 03 năm, kể từ ngày đến hạn thanh toán; nếu di sản đã được phân chia, thì thời hiệu là 03 năm tính từ ngày di sản được phân chia cho người thừa kế, hoặc 03 năm kể từ ngày người thừa kế đã hoàn thành việc kết toán xong di sản và các khoản phải thanh toán từ di sản”.*

²⁰ Điều 809 BLDS Pháp: “Các chủ nợ không phân đối nhưng chỉ xuất hiện sau khi đã quyết toán các khoản thu chi và đã thanh toán hết số dư thì chỉ có thể kiện những người được di tặng. Thời hiệu khởi kiện là ba năm kể từ ngày quyết toán và thanh toán hết số dư”.

Kết luận

Qua nghiên cứu pháp luật thực định về thời hiệu thừa kế trong BLDS 2015, các quy định khác có liên quan trong pháp luật Việt Nam hiện hành, và qua khảo sát thực tiễn áp dụng pháp luật về nội dung này, tác giả khẳng định thực trạng pháp luật về thời hiệu thừa kế của pháp luật hiện hành còn bộc lộ nhiều vướng mắc. Trong bài viết, tác giả đã chỉ ra 10 vấn đề còn nhiều bất cập. 10 nội dung này được chia thành 5 nhóm vấn đề, bao gồm: (i) vấn đề phân chia di sản thành hai loại để ấn định thời hiệu tương ứng cho mỗi loại; (ii) vấn đề quy định hệ quả pháp lý khi hết thời hiệu yêu cầu chia di sản; (iii) vấn đề áp dụng thời hiệu cho trường hợp thừa kế theo di chúc, di sản thờ cúng; (iv) vấn đề quy định thời hiệu xác nhận tư cách người thừa kế hoặc bác bỏ tư cách người thừa kế không tương đồng và nhất quán với thời hiệu yêu cầu chia di sản; (v) vấn đề quy định thời hiệu yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại chưa có sự phân hóa nên không thể xử lý hết các trường hợp khác sinh đặt ra từ hoàn cảnh này. Nghiên cứu cho thấy các quy định liên quan tới 5 nhóm vấn đề trên đã bộc lộ 10 điều bất cập, cần phải được nghiên cứu để chỉnh sửa, hoàn thiện.

Qua phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật của 10 vấn đề liên quan, tác giả phát hiện những vướng mắc, sai lầm trong các quy định cụ thể, tập trung tại các khoản của Điều 623 BLDS năm 2015. Trên cơ sở nhận diện được các bất cập, đặt vấn đề trong mối liên hệ có tính hệ thống với các quy định liên quan, tác giả đã đề xuất 20 kiến nghị nhằm sửa đổi toàn diện các quy định tại Điều 623 BLDS năm 2015, theo hướng: (i) không thể phân chia đơn giản di sản thành động sản và bất động sản mà nên xem di sản là một khối thống nhất, có thời hiệu chung, nhằm tránh những rắc rối phức tạp khi tính toán tỷ lệ thanh toán nợ, tỷ lệ trích bù di sản cho người “thừa kế bắt buộc”; (ii) xác định chính xác các điều kiện và hệ quả pháp lý tương thích cho từng trường hợp khác nhau trong việc xác lập quyền sở hữu đối với di sản hết thời hiệu yêu cầu phân chia di sản; (iii) quy định thời hiệu yêu cầu xác định, bác bỏ tư cách người thừa kế phù hợp và thống nhất với thời hiệu yêu cầu phân chia di sản; (iv) xác định thời hiệu thích ứng cho việc yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu và loại trừ áp dụng thời hiệu thừa kế chung cho việc xử lý các vấn đề liên quan di sản thờ cúng; (v) cuối cùng là kiến nghị quy định rõ ràng, chi tiết thời hiệu yêu cầu thực hiện các nghĩa vụ do người chết để lại phù hợp với tính chất của từng nghĩa vụ và thích ứng với từng nghĩa vụ được phát hiện ở ba thời điểm khác nhau: trước, sau thời điểm mở thừa kế và sau khi di sản đã được phân chia, kết toán công nợ.

Trên đây là những nghiên cứu bước đầu, khó tránh khỏi những khiếm khuyết, chưa thấu đáo. Rất mong nhận được ý kiến góp ý mang tính xây dựng của quý vị tham gia hội thảo. Tôi xin chân thành cảm ơn.

HỆ QUẢ CỦA VIỆC HẾT THỜI HIỆU YÊU CẦU CHIA DI SẢN

*Nguyễn Tấn Hoàng Hải**

Dẫn nhập:

Trong chế định thừa kế có một quy định tuy chiếm dung lượng không lớn, nhưng lại có ảnh hưởng khá lớn đến yêu cầu Tòa án giải quyết các tranh chấp về thừa kế, đó là quy định về thời hiệu thừa kế, trong đó đặc biệt là thời hiệu yêu cầu chia di sản (hay thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản). Thời hiệu khởi kiện về thừa kế đã được quy định trong pháp luật dân sự Việt Nam từ Pháp lệnh thừa kế năm 1990, sau đó có sự thay đổi ở Bộ luật dân sự (BLDS) năm 1995, được tiếp tục hoàn thiện ở BLDS năm 2005 và nay được mở rộng là thời hiệu thừa kế trong BLDS năm 2015. Hiện nay, quy định về thời hiệu thừa kế trong BLDS năm 2015 có nhiều thay đổi so với các quy định trước đó. Quy định này góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết các tranh chấp về thừa kế trên thực tế. Tuy nhiên, những điểm mới này lại đặt ra không ít những bất cập phát sinh không chỉ ở luật định mà còn ở thực tiễn áp dụng. Điển hình như vấn đề giải quyết hậu quả khi hết thời hiệu yêu cầu chia di sản hay việc áp dụng thời hiệu thừa kế mới trong BLDS vào giải quyết các vụ việc trên thực tế. Điều đó dẫn đến những khó khăn, vướng mắc cho các chủ thể khi có nhu cầu khởi kiện, đồng thời phát sinh nhiều bất cập trong thực tiễn xét xử của Tòa án khi giải quyết yêu cầu của các đương sự. Vì vậy, vấn đề hệ quả pháp lý khi hết thời hiệu yêu cầu chia di sản cần được nghiên cứu một cách toàn diện, nhằm góp phần làm rõ các quy định của pháp luật.

1. Quy định của pháp luật về hết thời hiệu khởi kiện

Thời hiệu yêu cầu chia di sản là khoảng thời gian theo luật định mà trong khoảng thời gian này người thừa kế hoặc người có quyền, lợi ích liên quan khác phải thực hiện yêu cầu chia di sản. Thời hiệu yêu cầu chia di sản không dựa trên và cũng không phụ thuộc vào thời hạn chiếm hữu di sản của người quản lý. Khi thời hiệu khởi kiện chia thừa kế hết, về nguyên tắc Tòa án sẽ không thụ lý vụ án hoặc nếu đã thụ lý thì đình chỉ giải quyết vụ án, người thừa kế mất quyền yêu cầu Tòa án chia di sản. Vậy số phận di sản hết thời hiệu được xử lý như thế nào?

Quy định BLDS năm 2015 so với BLDS năm 2005 đã bổ sung vấn đề giải quyết hệ quả khi hết thời hiệu yêu cầu chia di sản mà BLDS năm 2005 còn bỏ ngỏ và đó là một trong

**Thạc sĩ, Giảng viên Khoa Luật Dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.*

những nguyên nhân dẫn đến tranh chấp, bất ổn trong xã hội. Cụ thể, BLDS năm 2005¹ (và cả BLDS năm 1995 trước đây) chỉ quy định về thời hạn để khởi kiện yêu cầu phân chia di sản, nhưng lại không có quy định nào giải quyết hệ quả pháp lý phát sinh khi hết thời hiệu. BLDS năm 2015 xử lý hệ quả của hết thời hiệu yêu cầu chia di sản bằng cách phân biệt các trường hợp: Khi hết thời hiệu có người thừa kế đang quản lý di sản và khi hết thời hiệu không có người thừa kế đang quản lý di sản (trong trường hợp này còn phân biệt trường hợp có người chiếm hữu hay không).

Sau khi quy định thời hiệu yêu cầu thời hiệu chia di sản là ba mươi năm đối với di sản là bất động sản và mười năm đối với di sản là động sản thì BLDS năm 2015 lại khẳng định: “hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó”. Theo đó, đây có thể được xem là quy định được đưa ra nhằm khắc phục nhược điểm của BLDS năm 2005.

Trong trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì theo Điều 623 BLDS năm 2015 di sản sẽ được giải quyết như sau:

Thứ nhất, “di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này”. Theo đó, tại Điều 236 BLDS năm 2015 có quy định “Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác”.

Như vậy, người đang quản lý di sản mà không phải là người thừa kế chỉ được hưởng di sản theo thời hiệu khi bên cạnh việc đáp ứng các điều kiện về thời gian (30 năm đối với bất động sản và 10 năm đối với động sản) thì còn phải đáp ứng các điều kiện tại Điều 623. Do đó, để hưởng quyền theo thời hiệu nêu trên, người quản lý di sản phải đáp ứng các điều kiện sau:

- (i) họ là “người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật”,
- (ii) họ là “người ngay tình”,
- (iii) việc chiếm hữu của họ là “công khai”,

¹ Theo quy định Điều 645 BLDS năm 2005 khi hết thời hiệu yêu cầu chia di sản, Tòa án sẽ không thụ lý vụ án, trường hợp đã thụ lý thì Tòa án sẽ bác đơn khởi kiện. Đối với phần di sản đã hết thời hiệu Tòa án thường giải quyết theo hướng tạm giao cho người đang quản lý tiếp tục quản lý. Cách giải quyết “cảm tính” này của Tòa án không dựa trên quy định pháp luật cụ thể nào và cũng không giải quyết dứt điểm được phần di sản đã hết thời hiệu yêu cầu chia thuộc quyền sở hữu của ai.

(iv) việc chiếm hữu phải “liên tục

Và (v) việc chiếm hữu đó phải “trong thời hạn 10 năm đối với động sản và 30 năm đối với bất động sản”.

Ngoài ra những người này không được là người được ủy quyền quản lý hay được giao tài sản thông qua giao dịch. Nếu người đang quản lý di sản được các điều kiện trên thì di sản sẽ thuộc về người đó.

Thứ hai, kế tiếp quy định trên, tại điểm b khoản 1 Điều 623 khẳng định “Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản này”.

Với quy định này di sản sau thời hạn yêu cầu được giải quyết hài hòa theo phong tục tập quán và trật tự công cộng. Cụ thể di sản sẽ thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó, người thừa kế là người có quan hệ gần gũi, thân thích với người chết, vì vậy tài sản của người này vẫn được tiếp nối, duy trì, phát triển bởi người thân thích của họ. Nếu không có những người này thì di sản thuộc sở hữu của người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp BLDS, luật khác có liên quan quy định khác. Quy định này là hợp lý bởi lẽ di sản trên được người chiếm hữu nó bảo quản, khai thác trong một khoảng thời gian dài vì vậy cần thừa nhận quyền sở hữu cho họ và cũng để ổn định quan hệ xã hội về việc quản lý di sản đó. Nếu không có những người như trên Nhà nước sẽ xác lập quyền sở hữu để phục vụ cho lợi ích chung của xã hội.

2. Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện

Bên cạnh những điểm tích cực mà quy định mới tại Điều 623 BLDS năm 2015 đem lại thì điều luật này vẫn không giải quyết triệt để các vấn đề xử lý hệ quả khi hết thời hiệu yêu cầu chia di sản. Cụ thể tại khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015 quy định: “...hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó”, vậy di sản “thuộc về người thừa kế đang quản lý” thì có thể hiểu di sản đã thuộc quyền sở hữu của người thừa kế đang quản lý di sản không? Trường hợp có người thừa kế nhưng người thừa kế không quản lý di sản và đồng thời có người quản lý di sản – có chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai thì di sản được chia như thế nào khi hai bên có yêu cầu? Trường hợp không có người thừa kế quản lý di sản – có chiếm hữu nhưng không ngay tình, liên tục, công khai thì di sản được giải quyết như thế nào? Trường hợp không có người thừa kế quản lý di sản – không có người chiếm hữu thì di sản thuộc về Nhà nước có thuyết phục không?

2.1. Hệ quả pháp lý do hết thời hiệu yêu cầu chia di sản khi có người thừa kế đang quản lý di sản

Quy định mới tại khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015 không nêu di sản “thuộc quyền sở hữu” của người thừa kế đang quản lý di sản mà chỉ nêu đơn thuần là di sản “thuộc về người thừa kế đang quản lý”. Như vậy ở đây, cụm từ “thuộc về” sẽ được hiểu như thế nào? Người quản lý di sản sẽ có những quyền gì đối với phần di sản “thuộc” mình? Di sản sẽ đương nhiên “thuộc quyền sở hữu” của người thừa kế đang quản lý di sản hay chỉ “thuộc quyền quản lý, sử dụng” mà không hoàn toàn “thuộc quyền sở hữu” của người thừa kế đang quản lý di sản như thực tiễn xét xử trong những năm qua². Sau khi BLDS năm 2015 được thông qua, có tác giả cho rằng “trường hợp hết thời hạn theo quy định mà những người thừa kế không yêu cầu chia di sản, thì di sản sẽ thuộc quyền sở hữu của người thừa kế đang quản lý di sản đó”³. Và cũng có tác giả ủng hộ hướng này với lý giải là trong trường hợp này đã hết thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế mà những người thừa kế có đủ điều kiện yêu cầu nhưng không yêu cầu thì họ phải gánh chịu một hậu quả pháp lý bất lợi theo luật định đó là họ mất quyền thừa kế đối với di sản và làm xác lập quyền sở hữu cho cá nhân, tổ chức khác đối với di sản đó. Tức là bản chất pháp lý của giải quyết vụ việc lúc này không còn là thực hiện quyền thừa kế nữa mà là xác định cá nhân, tổ chức nào được xác lập quyền sở hữu với di sản đã hết thời hiệu yêu cầu chia. BLDS cũng đã quy định rõ cá nhân, pháp nhân thực hiện quyền dân sự theo ý chí của mình. Liên quan đến vấn đề này, thời hiệu yêu cầu chia di sản và hậu quả pháp lý của hết thời hiệu là công khai do được quy định cụ thể bởi luật, do đó người thừa kế và người đại diện hợp pháp của họ biết hoặc phải biết về quy định

² Trước khi BLDS năm 2015 có hiệu lực, mặc dù không có quy định nhưng khi di sản đã hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế và không đủ điều kiện chuyển thành tài sản chung, Tòa án đã theo hướng “giao” cho người thừa kế đang quản lý di sản hoặc người đang thực tế quản lý, chiếm hữu di sản: “phần di sản của cụ Đào hết thời hiệu tiếp tục giao cho ông Ân quản lý vì ông Ân là người đang quản lý trông nom hiện đang đứng tên trên sổ mục kê và đóng thuế đất từ năm 1987 cho đến nay” (*Bản án số 57/2006/DS-PT ngày 22-03-2006 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội*, Đỗ Văn Đại (2018), *Luật thừa kế Việt Nam – Bản án và bình luận bản án* (tập 2), NXB. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, tr. 716) hay: “Cụ Uẩn chết năm 1990, nhưng ngày 9-5-2005 bà Nghi và bà Thắng mới có đơn yêu cầu chia thừa kế di sản cụ Uẩn..., thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với di sản của cụ Uẩn đã hết. Cụ Huệ, bà Lợi, ông Lơ, ông Lại đều không yêu cầu chia thừa kế, bà Nghi đang quản lý nhà đất của cha mẹ để lại thì bà Nghi tiếp tục quản lý sử dụng” (*Quyết định số 149/2007/DS-GĐT ngày 18-6-2007 của Tòa án nhân dân tối cao*, Đỗ Văn Đại (2018), *Luật thừa kế Việt Nam – Bản án và bình luận bản án* (tập 2), NXB. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, tr. 717).

Tuy nhiên, trong các trường hợp này, Tòa án theo hướng hoặc để người đang quản lý, sử dụng di sản tiếp tục quản lý, sử dụng di sản, hoặc “giao”, “tạm giao” di sản cho người quản lý, sử dụng tiếp tục quản lý, sử dụng, chứ không có quyền sở hữu đối với di sản, nghĩa là họ chỉ có quyền sử dụng di sản chứ không có quyền chiếm hữu, định đoạt di sản. Xuất phát từ sự thiếu vắng quy định giải quyết hậu quả di sản hết thời hiệu và thực tiễn xét xử như trên, BLDS năm 2015 đã theo hướng giao di sản cho người thừa kế quản lý di sản. Tuy nhiên, biện pháp này còn bộc lộ nhiều bất cập và thiếu sót nhất định.

³ Nguyễn Minh Tuấn (chủ biên) (2016), *Bình luận khoa học BLDS năm 2015*, NXB. Tư pháp, tr. 912.

này (trừ trường hợp có các căn cứ tại Điều 156 BLDS), việc họ không có yêu cầu chia di sản trong thời hiệu luật định thì họ phải chấp nhận hậu quả bất lợi cho mình.⁴

Tuy nhiên, tác giả bài viết lại đồng tình với quan điểm của PGS-TS Đỗ Văn Đại khi đưa ra hai lý do cho phép hiểu rằng bản thân việc hết thời hiệu yêu cầu chia di sản chưa đủ để người thừa kế đang quản lý di sản trở thành chủ sở hữu toàn bộ di sản (nếu có nhiều người thừa kế).⁵

Thứ nhất, nếu cho rằng di sản đã thuộc quyền sở hữu của người thừa kế đang quản lý di sản thì chúng ta buộc phải cho rằng những người thừa kế khác không còn quyền đối với di sản nữa và điều này trái với khoản 2 Điều 9 BLDS năm 2015 theo đó “việc cá nhân, pháp nhân không thực hiện quyền dân sự của mình không phải là căn cứ làm chấm dứt quyền”.

Thứ hai, nếu cho rằng di sản đã thuộc quyền sở hữu của riêng người thừa kế đang quản lý di sản thì cũng mâu thuẫn với Điều 623 nêu trên vì chính điều luật này đã dùng từ “thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu” khi bàn về người quản lý không là người thừa kế tại điểm a khoản 1 (đương nhiên là phải đáp ứng các điều kiện của thời hiệu hưởng quyền nêu tại Điều 236 BLDS năm 2015) và không dùng thuật ngữ tương tự cho người thừa kế mà chỉ dùng từ “thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản”.

Như vậy, quy định trên không cho phép khẳng định khi hết thời hiệu yêu cầu chia di sản thì di sản “thuộc quyền sở hữu” của người thừa kế đang quản lý di sản và còn bỏ ngỏ ở câu hỏi người thừa kế đang quản lý di sản có những quyền năng gì đối với di sản hết thời hiệu. Vì thế có thể dẫn đến Tòa án áp dụng không thống nhất trong việc giải quyết các tranh chấp, gây nên tình trạng bất công. Cùng là người thừa kế đang quản lý di sản, nhưng ở địa phương này Tòa án lại tuyên di sản thuộc quyền sở hữu của người đó, nhưng ở địa phương khác Tòa án chỉ tuyên di sản thuộc quản lý, sử dụng của người thừa kế đang quản lý di sản. Hoặc thậm chí có trường hợp Tòa án chỉ giao cho người thừa kế quản lý di sản mà không giải quyết vấn đề di sản cuối cùng thuộc về ai, dẫn đến tình trạng “đóng băng” di sản.

Kiến nghị: Để có cách hiểu và cách giải quyết thống nhất giữa các Tòa án, người viết kiến nghị TAND Tối cao sửa đổi khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015 như sau: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động

⁴ Nguyễn Quang Lộc, “Một số vấn đề khúc mắc về pháp luật thừa kế”, <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2019/06/18/mot-so-van-de-khuc-mac-ve-phap-luat-thua-ke/> (truy cập ngày 25/02/2020).

⁵ Đỗ Văn Đại (2018), *Luật thừa kế Việt Nam – Bản án và bình luận bản án* (tập 2), NXB. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, tr. 723 – 724.

sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc *quyền sở hữu của người thừa kế đang quản lý di sản*”.

2.2. Hệ quả pháp lý do hết thời hiệu yêu cầu chia di sản khi không có người thừa kế đang quản lý di sản

Đoạn tiếp theo của khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015 còn quy định đối với trường hợp di sản không có người thừa kế quản lý khi hết thời hiệu yêu cầu chia di sản. Theo đó: “*Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau: a) Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này; b) Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản này.*” Nội dung của quy định này có một số bất cập sau đây:

(i) Một là, khó đáp ứng các điều kiện hưởng quyền tại Điều 236 BLDS năm 2015

Theo điểm a khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015 nếu hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thì: “*Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này*”. Theo đó người quản lý di sản được hưởng quyền sở hữu di sản theo quy định xác lập quyền sở hữu do chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai. Điều luật này viện dẫn đến quy định về thời hiệu hưởng quyền tại Điều 236 BLDS năm 2015. Người quản lý di sản mà không phải là người thừa kế chỉ có thể được sở hữu tài sản khi thỏa mãn điều kiện về mặt thời gian và điều kiện của Điều 236. Tuy nhiên người quản lý di sản đáp ứng được tất cả những điều kiện hưởng quyền tại Điều 236 để xác lập quyền sở hữu đối với di sản đang quản lý là rất khó khăn và không hề dễ dàng. Bởi lẽ, thực tiễn xét xử từ trước đến nay chưa có trường hợp nào cho thấy người thừa kế đáp ứng các điều kiện của thời hiệu hưởng quyền nêu trên (có trường hợp Tòa án địa phương cho rằng đáp ứng thời hiệu hưởng quyền nhưng Tòa giám đốc thẩm đã cho rằng không có căn cứ). Điều kiện này càng khó được đáp ứng khi khái niệm “chiếm hữu” đã không còn là “nắm giữ, quản lý tài sản” như BLDS năm 2005 (Điều 182) mà phải là “việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản” (khoản 1 Điều 179 BLDS năm 2015). Còn nếu chỉ nắm giữ, chi phối mà không với tư cách là nắm giữ, chi phối như một chủ sở hữu đối với toàn bộ di sản thì sẽ không thuộc trường hợp chiếm hữu của quy định trên nên không thể trở thành chủ sở hữu tài sản theo thời hiệu hưởng quyền (người thừa kế thường chỉ nắm giữ, chi phối di sản như người quản lý đơn thuần thay cho những người thừa kế khác).⁶

⁶ Đỗ Văn Đại (2018), *Luật thừa kế Việt Nam – Bản án và bình luận bản án* (tập 2), NXB. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, tr. 725.

Ngoài ra, nếu xem xét từng điều kiện ở Điều 236 BLDS năm 2015 thì có thể nhận thấy rằng, không phải mọi chủ thể không phải là người thừa kế đang quản lý di sản mà chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai khi hết thời hiệu 10 năm đối với động sản và 30 năm đối với bất động sản, đều có thể được xác lập quyền sở hữu. Đó là trường hợp người được giao quản lý tài sản hay người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự (với người để lại di sản khi còn sống). Theo quy định tại khoản 2 Điều 187 BLDS năm 2015, người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo quy định tại Điều 236 của BLDS. Bên cạnh đó, theo khoản 1 Điều 616 BLDS năm 2015, người quản lý di sản là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thoả thuận cử ra. Như vậy, người quản lý di sản có thể được xem như người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản. Chủ sở hữu ở đây là người để lại di chúc hay những người thừa kế. Khoản 3 Điều 188 BLDS năm 2015 cũng có quy định tương tự đối với người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự, người được giao tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo quy định tại Điều 236 của BLDS năm 2015. Do đó, người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự hợp pháp của người đó với người để lại di sản khi còn sống thì cũng không thể trở thành chủ sở hữu theo Điều 236 BLDS năm 2015.

Bên cạnh đó, còn một trường hợp đặc biệt của người quản lý di sản đó là trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý di sản khi chưa xác định được người thừa kế và di sản chưa có người quản lý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 616 (khoản 3 Điều 616). Cơ quan nhà nước có thẩm quyền không phải là người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản càng không phải là người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự đã phân tích ở trên và di sản đương nhiên không thuộc quyền sở hữu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý di sản. Vậy câu hỏi tiếp theo được đặt ra là số phận di sản sẽ như thế nào nếu không có người thừa kế đang quản lý di sản, không có người đang quản lý di sản không thuộc trường hợp quy định tại Điều 236 hay cũng không có cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý di sản?

(ii) Hai là, việc xác định tư cách người thừa kế của người đang quản lý di sản và tính liên tục của thời gian quản lý

Việc xác định người quản lý di sản là người thừa kế trên thực tế là không đơn giản. Sẽ rất dễ dàng nếu người quản lý di sản là người ngoài mà không liên quan đến người để lại di sản. Nhưng thực tiễn cũng có nhiều trường hợp gây ra sự lúng túng trong việc xác định tư cách thừa kế của người đang quản lý di sản:

Thứ nhất, luật không quy định hàng thừa kế, trong trường hợp này người thừa kế đang quản lý di sản có thể là ở hàng thứ nhất, hàng thứ hai hoặc hàng thứ ba. Nếu người này tuy nằm trong diện thừa kế của người chết nhưng lại xếp ở các hàng thừa kế sau. Việc hết thời hiệu không đồng nghĩa với việc quyền thừa kế của người thừa kế chấm dứt. Họ chỉ mất quyền khởi kiện nhưng quyền thừa kế di sản của họ vẫn còn. Trong phần di sản đó có cả quyền sở hữu của người thừa kế đang quản lý di sản và những người thừa kế khác. Nhưng người thừa kế đang quản lý di sản thì vẫn còn quyền hưởng di sản, hơn nữa, được hưởng cả phần di sản của những người thừa kế khác, còn những người thừa kế còn lại thì mất quyền thừa kế của mình. Quy định như trên là chưa thực sự phù hợp, không có cơ sở hợp lý để chấm dứt quyền sở hữu của những người thừa kế khác và cũng không thể chuyển quyền sở hữu di sản sang toàn bộ cho người thừa kế đang quản lý di sản. Hơn nữa, quy định này không phù hợp với nguyên tắc bình đẳng về quyền thừa kế của cá nhân tại Điều 610 BLDS năm 2015: “mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật”.

Ví dụ: Một người thừa kế ở hàng thứ ba đang quản lý di sản thừa kế và họ đã quản lý hơn 30 năm đối với bất động sản và hơn 10 năm đối với động sản thì họ là chủ sở hữu của di sản đó. Những người thừa kế ở hàng thứ nhất hoặc hàng thứ hai không còn quyền khởi kiện chia thừa kế hoặc đòi tài sản.

Nếu người thừa kế đang quản lý di sản nhưng chưa quá 30 năm đối với bất động sản và 10 năm đối với động sản thì những người thừa kế có quyền khởi kiện chia thừa kế.

Thứ hai, trường hợp người thừa kế đã có khoảng thời gian để quản lý di sản gần được 30 năm đối với bất động sản và 10 năm đối với động sản nhưng sau đó lại giao quyền quản lý di sản cho người thừa kế khác (là đồng thừa kế) và người này chỉ mới đang quản lý di sản theo quy định thì họ được hưởng toàn bộ di sản thừa kế. Như vậy có thiệt thòi cho người thừa kế trước đó không?

Có quan điểm cho rằng nhà làm luật không quan tâm người thừa kế quản lý di sản trong thời hạn bao lâu mà chỉ cần xác định tại thời điểm hết thời hiệu yêu cầu, người thừa kế nào đang trực tiếp quản lý di sản thì di sản thuộc về họ (việc xem xét xác định người thừa kế quản lý sản theo hàng thừa kế lúc này đã là vô nghĩa). Ví dụ: cả A và B đều là người thừa kế theo pháp luật, A đã quản lý di sản là bất động sản được 28 năm, sau đó chuyển di sản này cho B quản lý được 2 năm thì hết thời hiệu yêu cầu, trường hợp này di sản thuộc về B.⁷

⁷ Nguyễn Quang Lộc, “Một số vấn đề khúc mắc về pháp luật thừa kế”,

Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả thì nếu hiểu như quan điểm trên thì rõ ràng là không hợp lý bởi trong khối di sản đó còn có công duy trì, tôn tạo của người thừa kế trước đó. Do đó, nếu không thỏa thuận được thì người thừa kế có quyền kiện đòi những công sức này. Và những trường hợp như thế này rất là phổ biến, vì thời gian quản lý đến 30 năm là rất dài. Như vậy với thời gian quản lý ngắt quãng đã được phân tích thì liệu rằng có được xác lập quyền sở hữu hay không. Kèm theo vấn đề này thì người mới tiếp nhận quản lý có được coi là liên tục không bởi vì họ không quản lý ngay từ đầu. Vậy có được cộng dồn thời gian quản lý và được xem là liên tục không? Tuy nhiên vì pháp luật quy định không rõ nên dẫn đến sẽ có những nhận thức khác nhau. Nên cần có sự quản lý hoàn thiện. Từ đó người viết kiến nghị TAND Tối cao cần ban hành văn bản hướng dẫn điểm này.

Thứ ba, trường hợp người quản lý di sản không phải là người thừa kế nhưng họ chiếm hữu (người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai) trong thời hạn 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ ngày chiếm hữu tài sản. Nếu người chiếm hữu di sản thừa kế chưa đủ các thời hạn nêu trên và thời hiệu thừa kế vẫn còn thì người thừa kế vẫn có quyền kiện thừa kế.

Tuy nhiên, nếu người chiếm hữu di sản thừa kế đã quá các thời hạn nêu trên nhưng thời hiệu khởi kiện thừa kế vẫn còn thì giải quyết thế nào?

Ví dụ: A chiếm hữu di sản thừa kế từ năm 1985, đến năm 2018 thì các thừa kế kiện thừa kế kiện thừa kế vì thừa kế còn trong thời hiệu khởi kiện thừa kế mở năm 2018. Như vậy A đã chiếm hữu di sản thừa kế 33 năm và thời hiệu thừa kế thì mới chỉ có 01 năm.

Theo tác giả, khi thời hiệu thừa kế còn thì các thừa kế vẫn có quyền thừa kế, có quyền yêu cầu chia thừa kế. Người chiếm hữu chỉ có thể được trở thành chủ sở hữu khi mà hết thời hiệu thừa kế, việc họ chiếm hữu di sản bao nhiêu năm không còn ý nghĩa để xác định sở hữu. Đây là một vấn đề mới quy định trong BLDS cần có hướng dẫn cụ thể của HĐTP TAND Tối cao.

(iii) Ba là, di sản thuộc về Nhà nước

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015: “*Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản này*”.

[<https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2019/06/18/mot-so-van-de-khuc-mac-ve-phap-luat-thua-ke/>] (truy cập ngày 25/02/2020).

Giải pháp cuối cùng là di sản thuộc về Nhà nước. Tuy nhiên để di sản thuộc về Nhà nước thì di sản đó không do người thừa kế quản lý đáp ứng đủ điều kiện về thời gian là 10 năm đối với động sản và 30 năm đối với bất động sản. Hoặc di sản do người chiếm hữu quản lý nhưng không đáp ứng được điều kiện hưởng quyền theo quy định tại Điều 236 BLDS năm 2015. Nhà nước xác lập quyền sở hữu đối với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 623 dựa trên thời hiệu (đối với tài sản vô chủ thì được xác lập quyền sở hữu ngay), vì vậy tài sản tồn tại trong tình trạng quản lý của người khác cho đến khi hết thời hiệu mới xem xét quyền sở hữu của Nhà nước.

Đối với vụ án Tòa án giải quyết trước ngày 01/01/2017 theo BLDS năm 2005 trở về trước thì khi hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế, Tòa án tạm giao cho người quản lý tiếp tục quản lý di sản. Việc tạm giao này phụ thuộc vào ý chí chủ quan của nhà thi hành pháp luật, bởi lẽ trong BLDS không có quy định này. Vậy có thể xem đây là xác lập có căn cứ pháp luật. Sau khi BLDS năm 2015 có hiệu lực kéo dài thời hiệu khởi kiện đối với di sản là bất động sản từ 10 năm thành 30 năm thì thời gian Tòa án tạm giao cho người quản lý cần được xem là trở ngại khách quan theo quy định tại khoản 1 Điều 156 BLDS năm 2015 nhằm kéo dài thời hiệu khởi kiện để đảm bảo quyền lợi cho người thừa kế được hưởng di sản của người chết để lại.

Trong trường hợp trên áp dụng điểm b khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015 xác lập quyền sở hữu cho Nhà nước là không hợp lý. Bởi lẽ người thừa kế vẫn còn tồn tại, nhưng di sản lại được xác lập cho Nhà nước sở hữu là không hợp lý, không đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của những người thừa kế. Quy định này trái với quy định tại khoản 2 Điều 155 BLDS “thời hiệu khởi kiện không áp dụng trong trường hợp sau đây: Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu”.

Tác giả cho rằng cần sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015 như sau:

“b) Nếu không có người thừa kế quản lý di sản và không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản này thì không áp dụng thời hiệu yêu cầu chia di sản theo quy định tại khoản 2 Điều 155 BLDS năm 2015.”

Kết luận

Với những giải pháp này, tác giả hy vọng sẽ giúp cho người thừa kế quản lý di sản thực hiện việc xác lập quyền thừa kế của mình được tốt hơn và tạo cơ sở pháp lý cho các Thẩm phán giải quyết vụ việc được thống nhất, khách quan, công bằng.

THỜI HIỆU MIỄN TRỪ NGHĨA VỤ DÂN SỰ TRONG PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

*Hoàng Vũ Cường**

Dẫn nhập

Các hệ thống pháp luật trên thế giới đều ghi nhận sự tác động của thời gian lên quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ dân sự. Khi một khoảng thời gian trôi qua, với những điều kiện do luật quy định thì hậu quả pháp lý phát sinh. Khoảng thời gian đó được gọi là thời hiệu.

Về phương diện xã hội, thời hiệu là phương tiện được sử dụng nhằm ổn định tình trạng hiện hữu của các quan hệ xã hội sau một thời gian nào đó vì lợi ích của thương mại hay pháp lý.¹ Còn ở phương diện pháp lý, thời hiệu là căn cứ pháp lý do luật quy định làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự. Điều này thể hiện trong các quy định trong BLDS năm 2015 về thời hiệu, cụ thể khoản 1 Điều 149 định nghĩa thời hiệu như sau: “Thời hiệu là thời hạn do luật định mà khi kết thúc thời hạn đó thì phát sinh hậu quả pháp lý đối với chủ thể theo điều kiện do luật quy định”. Tiếp đó BLDS năm 2015 quy định 4 loại thời hiệu tương ứng với 4 loại hậu quả pháp lý phát sinh khi khoảng thời gian do luật định trôi qua là thời hiệu hưởng quyền dân sự, thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự, thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự.

Trong 4 loại thời hiệu được quy định trong pháp luật dân sự, thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự theo đánh giá của tác giả là loại thời hiệu ít xuất hiện trong đời sống dân sự, ít có giá trị trong thực tiễn. Điều này xuất phát từ sự thiếu sót trong các quy định về thời hiệu này trong BLDS hiện hành. Trong phạm vi bài viết này, tác giả sẽ đề cập và phân tích 2 vấn đề liên quan đến loại thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ, đó là hậu quả pháp lý phát sinh khi hết thời hiệu và thời điểm bắt đầu tính thời hiệu. Đồng thời trên cơ sở lý luận tham khảo từ một số tài liệu kết hợp với kinh nghiệm pháp luật nước ngoài, tác giả cũng có một số đề xuất sửa đổi, bổ sung đối với các quy định hiện hành liên quan đến 2 vấn đề nêu trên.

1. Hậu quả pháp lý khi hết thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự

* *Thạc sỹ, Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.*

¹ Trần Anh Tuấn, “Thời hiệu dân sự - Nhìn từ góc độ lịch sử và so sánh”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, Kỳ 1 tháng 6 – 2011, tr. 1

Các loại thời hiệu trong BLDS 2015 được phân loại dựa trên hậu quả pháp lý phát sinh khi hết thời hiệu. Khoản 2 Điều 150 quy định về thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ như sau: “*Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì người có nghĩa vụ được miễn việc thực hiện nghĩa vụ*”, ta thấy hậu quả pháp lý phát sinh khi hết thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự là nghĩa vụ được miễn thực hiện. Hậu quả pháp lý này được xác định một cách rõ ràng hơn với quy định tại khoản 7 Điều 372 với nội dung hết thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự là một căn cứ để chấm dứt nghĩa vụ dân sự. Nói tóm lại, hậu quả pháp lý phát sinh khi kết thúc thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự đó là nghĩa vụ dân sự bị chấm dứt.

Tại thời điểm BLDS năm 2015 còn đang trong quá trình dự thảo, Dự thảo lúc này chỉ ghi nhận 2 loại thời hiệu đó là thời hiệu hưởng quyền dân sự và thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự. Đây có thể coi là một sự cố gắng để đưa pháp luật dân sự của chúng ta gần gũi với thế giới, bởi vì BLDS các nước cũng chỉ ghi nhận 2 loại thời hiệu là thời hiệu hưởng quyền (acquisitive prescription) và thời hiệu mất quyền (extinctive prescription), trong đó thời hiệu hưởng quyền là sự phát sinh quyền bởi một khoảng thời gian trôi qua còn thời hiệu mất quyền là sự chấm dứt quyền bởi một khoảng thời gian trôi qua². Xét trên khía cạnh hậu quả pháp lý phát sinh khi hết thời hiệu thì thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự có sự tương đồng với thời hiệu mất quyền. Trong một quan hệ nghĩa vụ luôn tồn tại cặp quyền – nghĩa vụ đối ứng với nhau, khi quyền chấm dứt thì nghĩa vụ sẽ chấm dứt theo và ngược lại, do đó hậu quả pháp lý phát sinh là chấm dứt quyền (đối với thời hiệu mất quyền) hay chấm dứt nghĩa vụ (đối với thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ) sẽ là như nhau nếu xét trong cùng một mối quan hệ nghĩa vụ.

Tuy nhiên, nội hàm của thời hiệu mất quyền trong pháp luật dân sự các nước lại không có sự đồng nhất. Theo hệ thống luật này thì thời gian trôi qua chấm dứt quyền và các yêu cầu nhưng theo hệ thống luật kia thì thời gian trôi qua chỉ là một biện pháp tự vệ được dẫn chiếu đến khi có kiện tụng.³ Chẳng hạn BLDS Nhật Bản không định nghĩa thời hiệu mất quyền là gì, nhưng tại khoản 1 Điều 167 quy định rằng “Một quyền yêu cầu sẽ bị chấm dứt nếu không thực hiện việc yêu cầu trong mười năm” – đây được hiểu là thời hạn chung. Sau đó, lần lượt các quy định bên dưới nêu cụ thể các trường hợp và thời hạn tương ứng bị mất quyền, ví dụ quyền yêu cầu trên tài sản (ngoài quyền sở hữu) sẽ bị chấm dứt nếu không thực hiện sau hai mươi năm (khoản 2 Điều 167); hoặc quyền yêu cầu thanh toán các khoản

² Charles Phineas Sherman, *Roman law in the modern world (Vol. II – Manual of Roman law illustrated by Anglo-American law and the modern codes)*, The Boston book company (1917), tr. 217.

³ International Institute for the Unification of Private Law, *Unidroit principles of international commercial contracts 2016*, tr. 349.

nợ định kỳ sẽ chấm dứt nếu không thực hiện trong hai mươi năm, kể từ ngày đến hạn trả (khoản 1 Điều 168)... Ta thấy với các quy định như trên thì trong BLDS Nhật Bản quyền bị chấm dứt khi hết thời hiệu mất quyền là quyền nội dung. Ngược lại, Điều 188 trong Chương IX về thời hiệu mất quyền (extinctive prescription) BLDS Trung Quốc lại quy định: “Một quyền được thiết lập tại tòa án nhân dân để bảo vệ quyền dân sự có thời hạn là 3 năm, trừ trường hợp luật khác có quy định khác”, và như vậy quyền bị chấm dứt khi kết thúc thời hiệu mất quyền trong BLDS Trung Quốc là quyền trong tố tụng tại tòa chứ không phải là quyền nội dung như trong BLDS Nhật Bản.

Đối với thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự, hậu pháp lý phát sinh khi hết thời hiệu là làm chấm dứt nghĩa vụ dân sự sẽ chỉ tương đồng với thời hiệu mất quyền mang nội hàm làm mất quyền nội dung, còn với nội hàm làm mất quyền tố tụng thì thời hiệu mất quyền lúc này lại chính là thời hiệu khởi kiện vì hậu quả pháp lý phát sinh khi hết thời hiệu khởi kiện cũng là quyền khởi kiện tại Tòa án bị chấm dứt.

Chính vì vậy, Dự thảo BLDS năm 2015 chỉ ghi nhận 2 loại thời hiệu hưởng quyền dân sự và thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự đã vấp phải nhiều ý kiến phản đối vì nếu chỉ ghi nhận 2 loại thời hiệu này (đều gắn liền với quyền nội dung và nghĩa vụ trong quan hệ nghĩa vụ) thì trường hợp có những loại thời hiệu khác không gắn liền với một nghĩa vụ cụ thể nào còn tồn tại trong chính Dự thảo và các văn bản pháp luật khác đang có hiệu lực thì hành như thời hiệu yêu cầu giao dịch dân sự vô hiệu (Điều 176 Dự thảo), thời hiệu yêu cầu Tòa án giải quyết việc thừa kế (Điều 646 Dự thảo) hay thời hiệu yêu cầu Tòa án hủy phán quyết trọng tài trong Luật Trọng tài (theo khoản 1 Điều 69 Luật Trọng tài, “trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phán quyết trọng tài, nếu một bên có đủ căn cứ để chứng minh được rằng Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 68 của Luật này, thì có quyền làm đơn gửi Tòa án có thẩm quyền yêu cầu hủy phán quyết trọng tài”)... thì những thời hiệu này chúng ta áp dụng loại thời hiệu nào? Câu hỏi không có câu trả lời thuyết phục trong Dự thảo vì đây chắc chắn không là thời hiệu hưởng quyền cũng không phải là thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự vì không gắn với nghĩa vụ dân sự cụ thể nào.⁴ Cuối cùng như chúng ta đã thấy BLDS năm 2015 vẫn giữ nguyên 4 loại thời hiệu như trong BLDS 2005.

Trong 4 loại thời hiệu hiện nay, 3 trong số đó có đối tượng áp dụng là quyền dân sự bao gồm thời hiệu hưởng quyền dân sự, thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự, chỉ riêng thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự có đối tượng áp dụng là nghĩa vụ

⁴ Đỗ Văn Đại và Nguyễn Ngọc Hồng Phượng, *Dự thảo BLDS sửa đổi: chỉ nên quy định hai loại thời hiệu*, <http://baochinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=224185>, truy cập ngày 06/06/2020.

dân sự. Như đã phân tích ở trên, mặc dù hậu quả pháp lý khi hết thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ ngoài việc theo quy định là nghĩa vụ chấm dứt còn có thể là quyền yêu cầu tương ứng cũng chấm dứt, nhưng việc xây dựng quy định này trên góc độ của bên có nghĩa vụ không thể hiện đúng vai trò của loại thời hiệu này. Từ thời Luật La Mã, loại thời hiệu này được đặt ra với vai trò ràng buộc chủ nợ phải thực hiện quyền yêu cầu của mình trong một khoảng thời gian nhất định, nếu không con nợ sẽ được giải phóng khỏi món nợ đó. Ngày nay trong khoa học pháp lý, đây được xem như là một phương thức để chấm dứt quan hệ nghĩa vụ, dựa trên sự giới hạn trong việc thực hiện quyền⁵. Trong hệ thống pháp các nước hiện nay đều quy định thời hiệu này dưới góc độ của bên có quyền và tên gọi thời hiệu mất quyền (extinctive prescription) để thể hiện rõ sự giới hạn về mặt thời gian đối với người có quyền trong việc thực hiện quyền của mình.

Tác giả Đỗ Văn Đại và Nguyễn Ngọc Hồng Phượng trong bài viết góp ý liên quan đến thời hiệu trong Dự thảo BLDS năm 2015 cũng có đề xuất khi chỉ giữ lại 2 loại thời hiệu thì nên thay vào vị trí của thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự (có phạm vi hẹp là chỉ áp dụng khi có quan hệ nghĩa vụ dân sự) chúng ta ghi nhận thời hiệu mất quyền (có thể là mất quyền tố tụng, mất quyền nội dung tùy vào nội dung cụ thể của quy định liên quan đến thời hiệu)⁶. Đề xuất này tuy không trở thành hiện thực nhưng cũng cho chúng ta gợi ý để có thể tiếp tục có đề xuất hoàn thiện các quy định về thời hiệu trong BLDS hiện hành. Cụ thể, theo tác giả vẫn cần phải thay thế thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ bằng thời hiệu mất quyền, lúc này quyền bị mất khi hết thời hiệu sẽ chỉ là quyền nội dung (trong quan hệ nghĩa vụ) chứ không phải là quyền tố tụng vì hiện nay chúng ta đã có 2 loại thời hiệu làm mất quyền tố tụng là thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự⁷. Có như vậy loại thời hiệu này mới phản ánh đúng vai trò của mình như đã phân tích ở trên, góp phần đưa pháp luật Việt Nam gần gũi hơn với pháp luật các nước trên thế giới, đồng thời việc xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu cũng sẽ trở nên phù hợp hơn với bản chất của loại thời hiệu này mà tác giả sẽ phân tích ở phần tiếp theo của bài viết.

⁵ Charles Phineas Sherman, *Roman law in the modern world (Vol. II – Manual of Roman law illustrated by Anglo-American law and the modern codes)*, The Boston book company (1917), tr. 217.

⁶ Đỗ Văn Đại và Nguyễn Ngọc Hồng Phượng, *Dự thảo BLDS sửa đổi: chỉ nên quy định hai loại thời hiệu*, <http://baochinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=224185>, truy cập ngày 06/06/2020.

⁷ Thực ra thời hiệu mất quyền đã xuất hiện trong lịch sử pháp luật Việt Nam. Trong Bộ dân luật Sài Gòn năm 1972, thời hiệu này có tên gọi là thời tiêu, được xem là một phương tiện để giải nợ sau một thời gian với những điều luật định (Điều 1434). Các quy định liên đến thời tiêu đều xác định các khoảng thời hạn để người có quyền thực hiện quyền của mình, nếu không thực hiện trong thời hạn quyền sẽ bị mất. Các nhà làm luật thời kì này đưa ra một thời hạn chung cho việc thực hiện quyền là 30 năm (Điều 1474), và tiếp đó là các thời hạn ngắn hơn cho các quyền cụ thể khác, chẳng hạn sẽ bị thời tiêu sau 5 năm đối với các quyền đòi tiền cấp dưỡng, tiền thuê nhà, thuê đất ruộng... (Điều 1476), hay sẽ bị thời tiêu sau 2 năm đối với quyền đòi tiền thù lao, tiền thuốc cung cấp cho bệnh nhân của y sỹ, dược sỹ, nha sỹ, của tất cả những người làm chữa bệnh, giải phẫu, hộ sinh...

2. Thời điểm bắt đầu tính thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự

Thời hiệu theo nghĩa chung nhất là căn cứ pháp lý do luật quy định làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự. Điểm đặc biệt của thời hiệu là khi một khoảng thời gian trôi qua và với những điều kiện do luật định thì hậu quả pháp lý phát sinh⁸. Như vậy một vấn đề quan trọng đặt ra đối với thời hiệu là xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu. Nếu không xác định được thời điểm bắt đầu tính thời hiệu thì chắc chắn sẽ không thể nào xác định được thời điểm kết thúc thời hiệu để biết được rằng hậu quả pháp lý do hết thời hiệu phát sinh hay chưa. Đối với 3 loại thời hiệu hưởng quyền dân sự, thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự trong BLDS hiện nay có những quy định rất cụ thể về thời điểm bắt đầu tính thời hiệu, chẳng hạn như tại Điều 233 về xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước: “...Sau 01 tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì quyền sở hữu vật nuôi dưới nước đó thuộc về người có ruộng, ao, hồ”, đây là một loại thời hiệu hưởng quyền dân sự với thời hạn để phát sinh quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước là 01 tháng và thời điểm bắt đầu tính thời hiệu là “kể từ ngày thông báo công khai”. Hay như đối với thời hiệu khởi kiện các tranh chấp trong hợp đồng, thời điểm bắt đầu thời hiệu là 03 năm, được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm⁹...

Trong khi đó đối với thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự lại không có bất kì quy định nào đưa ra một quy tắc chung trong việc xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu. Theo tác giả, đây là một thiếu sót rất lớn trong quá trình xây dựng và ban hành BLDS năm 2015.

Để có được một sự bổ sung phù hợp về thời điểm bắt đầu tính thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ chúng ta phải quay lại vai trò của loại thời hiệu này. Chế định thời hiệu nói chung trong pháp luật dân sự có ý nghĩa nâng cao tính kỷ luật trong giao lưu dân sự, từ đó xác lập ổn định quan hệ dân sự, khuyến khích các bên tích cực, chủ động, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình¹⁰, đối với thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự nói riêng thì loại thời hiệu này có vai trò như là một cách thức để làm chấm dứt nghĩa vụ hình thành trên nguyên tắc của sự giới hạn trong việc thực hiện quyền¹¹. Tức là mặc dù thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự trong pháp luật dân sự Việt Nam là loại thời hiệu được nhìn từ góc độ của chủ thể có nghĩa vụ (người có nghĩa vụ được miễn việc thực hiện nghĩa vụ), nhưng chủ thể bị ràng buộc bởi

⁸ Hoàng Thế Liên (chủ biên) (2013), *Bình luận khoa học BLDS Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr. 357.

⁹ Điều 429 BLDS năm 2015.

¹⁰ Hoàng Thế Liên (chủ biên) (2013), *Bình luận khoa học BLDS Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr. 357.

¹¹ Charles Phineas Sherman, *Roman law in the modern world (Vol. II – Manual of Roman law illustrated by Anglo-American law and the modern codes)*, The Boston book company (1917), tr. 217.

loại thời hiệu này thực chất là chủ thể có quyền. Bởi vì khi hết thời hiệu nghĩa vụ chấm dứt thì đồng nghĩa với việc quyền yêu cầu cũng sẽ bị chấm dứt, khi đó hậu quả bất lợi sẽ thuộc về phía chủ thể có quyền, đòi hỏi người có quyền cần phải thực hiện quyền yêu cầu của mình trong một khoảng thời gian nhất định. Việc xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu chính vì vậy cũng phải dựa trên khả năng thực hiện quyền yêu cầu của người có quyền.

Trong Giáo trình Những quy định chung về luật dân sự của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, các tác giả đã cho rằng “nếu trong thời hạn nhất định, người có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đã không thực hiện quyền yêu cầu, mặc dù có khả năng làm việc đó thì người có nghĩa vụ được miễn trừ nghĩa vụ tương ứng”¹², theo như nội dung trên thì mặc dù chúng ta chưa biết được chính xác thời điểm bắt đầu tính thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự là từ khi nào nhưng các tác giả cũng đã cho thấy hệ quả nghĩa vụ được miễn trừ phát sinh phải dựa trên khả năng thực hiện quyền của bên có quyền. Theo nguyên tắc tự do ý chí, thời hiệu được coi như là một sự suy đoán có tính mặc nhiên về ý chí của chủ thể đối với quyền lợi¹³, nếu người có quyền có khả năng thực hiện quyền của mình nhưng đã không thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định, thì họ sẽ mất đi quyền yêu cầu đó.

Liên hệ với pháp luật nước ngoài, như đã trình bày phần trước, pháp luật các nước ghi nhận thời hiệu mất quyền (extinctive prescription) là loại thời hiệu có bản chất tương tự như thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự¹⁴ nhưng được quy định dưới góc độ của bên có quyền, thời điểm bắt đầu tính thời hiệu của được quy định dựa trên khả năng thực hiện quyền của bên có quyền. Chẳng hạn tại Điều 166.1 BLDS Nhật Bản có nội dung như sau: “Thời hiệu mất quyền bắt đầu được tính khi quyền yêu cầu có khả năng được thực hiện”¹⁵, hay như khoản 1 Điều 3:307 BLDS Hà Lan quy định như sau: “Một quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng phải trả hoặc phải làm một công việc nào đó bị hết hạn trong 5 năm kể từ ngày tiếp theo hạn trả nợ và có thể yêu cầu được”¹⁶.

Như vậy cả về mặt lý luận lẫn kinh nghiệm từ pháp luật nước ngoài đều đưa ra một kết quả thống nhất trong việc đưa ra một quy định mang tính nguyên tắc trong việc xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự, đó là thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ

¹² Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, *Giáo trình Những quy định chung về luật dân sự (tái bản lần thứ nhất, có sửa đổi, bổ sung)*, NXB. Hồng Đức, tr. 382.

¹³ Trần Anh Tuấn, “Thời hiệu dân sự - Nhìn từ góc độ lịch sử và so sánh”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, kì 1 tháng 6 – 2011, tr. 1.

¹⁴ Ở đây tác giả chỉ đề cập tới những thời hiệu mang nội hàm làm mất quyền nội dung.

¹⁵ Nội dung Điều 166.1 BLDS Nhật Bản đã được dịch sang Tiếng Anh như sau: “*The extinctive prescription commences to run when it has become possible to exercise the right*”.

¹⁶ Nội dung khoản 1 Điều 3:307 BLDS Hà Lan đã được dịch sang Tiếng Anh như sau: “*A right of action to claim performance of a contractual obligation to give or to do something becomes prescribed on the expiry of five years from the day following the one on which the debt-claim has become due and demandable (exigible)*”.

dân sự được bắt đầu tính từ thời điểm người có quyền có khả năng thực hiện quyền của mình. Đây chính là một gợi ý cho chúng ta có thể bổ sung một quy định còn thiếu sót trong chế định thời hiệu nói chung và trong thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự nói riêng.

Kết luận: Trên đây là những phân tích của tác giả đối với 2 vấn đề liên quan đến thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự là hậu quả pháp lý phát sinh khi hết thời hiệu và thời điểm bắt đầu tính thời hiệu, cho thấy sự thiếu sót và không phù hợp của các quy định trong BLDS hiện hành. Việc bổ sung và điều chỉnh các quy định liên quan là cần thiết để nâng cao giá trị áp dụng trong thực tiễn loại thời hiệu này trong đời sống dân sự, đồng thời cũng làm cho pháp luật Việt Nam trở nên gần gũi hơn pháp luật các nước trên thế giới.

THỜI HIỆU KHỞI KIẾN YÊU CẦU GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ HỢP ĐỒNG

Nguyễn Tấn Hoàng Hải*

Dẫn nhập

Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện. Do đó, nắm chắc các quy định về thời hiệu khởi kiện sẽ giúp cho cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi bị người khác xâm phạm chủ động yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đối với các cơ quan tiến hành tố tụng và các tổ chức, cá nhân làm công tác tư vấn pháp luật, xác định đúng thời hiệu khởi kiện có ý nghĩa rất quan trọng trong hoạt động giải quyết tranh chấp cũng như trong hoạt động tư vấn pháp luật, đặc biệt là đối với các tranh chấp về hợp đồng. Bài viết sẽ đánh giá một số vấn đề pháp lý phát sinh xoay quanh thời hiệu khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp về hợp đồng.

1. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp về hợp đồng theo pháp luật Việt Nam

Lịch sử phát triển của thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp về hợp đồng tại Việt Nam có nhiều sự thay đổi đáng kể. Trong khoảng 25 năm qua, đã có ít nhất 6 lần thay đổi về thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng, với thời hiệu lần lượt là không áp dụng thời hiệu khởi kiện, 3 năm, 6 tháng, 2 năm, không áp dụng thời hiệu khởi kiện, 2 năm và hiện tại là 3 năm. Thời hiệu khởi kiện đòi nợ không bị hạn chế trước thời điểm 01/7/1991. Trong khoảng 5 năm sau đó, thời hiệu khởi kiện là 3 năm theo quy định tại Điều 56 Pháp lệnh Hợp đồng dân sự năm 1991 (hết hiệu lực khi có Bộ luật dân sự (BLDS) năm 1995): “*trong thời hạn ba năm, kể từ thời điểm xảy ra vi phạm hợp đồng, bên bị vi phạm có quyền khởi kiện trước Tòa án, nếu pháp luật không có quy định khác. Quá thời hạn này, bên bị vi phạm mất quyền khởi kiện*”.

Thời hiệu khởi kiện là 6 tháng nếu kiện đòi nợ hợp đồng kinh tế, theo quy định tại Điều 31 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế năm 1994 và kéo dài trong khoảng 12 năm, từ 01/7/1994 đến 30/6/2006.

* Thạc sĩ, Giảng viên Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

Tiếp theo, thời hiệu khởi kiện hợp đồng dân sự không bị hạn chế trong giai đoạn 10 năm, từ 1/7/1996 đến 30/6/2006, do BLDS năm 1995 và Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2004 đều không quy định thời hiệu khởi kiện cụ thể nên Tòa án đã theo hướng không có thời hạn. Điều này được thể hiện rõ trong Thông tư liên ngành số 03/TTLN ngày 10/8/1996 của Tòa án và Viện kiểm sát nhân dân tối cao: *“BLDS không có quy định về thời hiệu khởi kiện đối với vi phạm hợp đồng dân sự, do đó, các hợp đồng dân sự được xác lập từ ngày 1-7-1996 mà có vi phạm, thì bên bị vi phạm không bị hạn chế thời gian khởi kiện trước Tòa án, nếu pháp luật không có quy định khác”*.

Đến BLTTDS 2004 có hiệu lực từ ngày 01/01/2005, thời hiệu khởi kiện là 2 năm theo quy định của Điều 159. Sau đó, tại Điều 427 BLDS năm 2005, thời hiệu khởi kiện là hai năm với quy định: *“thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm”*.

BLTTDS năm 2015 không quy định về thời hiệu nữa và chuyển việc này sang BLDS, tại khoản 1 Điều 184 BLTTDS năm 2015 quy định *“Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định của BLDS”*.

BLDS năm 2015 đã có thay đổi liên quan đến thời hiệu liên quan đến hợp đồng. Cụ thể, bên cạnh các quy định về thời hiệu liên quan đến khởi kiện yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, BLDS năm 2015 còn có quy định tại Điều 429 với nội dung *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”*. Liên quan đến hợp đồng, một số văn bản có quy định một thời hiệu khác. Ví dụ, đối với tranh chấp về hợp đồng kinh doanh bảo hiểm thì theo quy định tại Điều 30 của Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là ba năm, kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp. Còn đối với các tranh chấp lao động cá nhân thì theo quy định tại khoản 2 Điều 202 của Bộ luật Lao động năm 2012, thời hiệu khởi kiện về tranh chấp lao động cá nhân là 1 năm kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm. Luật Trọng tài thương mại năm 2010 cũng có quy định riêng về thời hiệu với nội dung *“trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác, thời hiệu khởi kiện theo thủ tục trọng tài là 02 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm”* (Điều 33). Tương tự như vậy, theo Điều 319 Luật Thương mại năm 2005, *“thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 237 của Luật này”*.

2. Số năm của thời hiệu khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp về hợp đồng

Căn cứ vào tính chất của từng loại quan hệ dân sự có tranh chấp mà nhà làm luật đã xây dựng các quy định về thời hiệu khởi kiện tương ứng với thời hạn xác định có độ dài ngắn khác nhau hoặc có những quan hệ dân sự thì thời hiệu khởi kiện là không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Theo quy định tại Điều 429 BLDS năm 2015: “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”. Với quy định này, thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm sẽ không phân biệt hình thức của hợp đồng (hợp đồng bằng lời nói, hợp đồng bằng hành vi hay hợp đồng bằng văn bản). Việc không đặt ra các mốc thời gian khác nhau cho các loại hợp đồng này theo bản thân tác giả cho rằng, sẽ có một số khó khăn khi áp dụng trong thực tiễn nhất là đối với các tranh chấp liên quan đến hợp đồng bằng lời nói hay hợp đồng bằng hành vi. Thông thường, các bên vì lý do đã quen biết nhau từ trước hoặc tin tưởng nhau nên mới xác lập hợp đồng bằng lời nói. Một số cách thức xác lập hợp đồng bằng lời nói phổ biến trên thực tế như trao đổi trực tiếp hoặc trao đổi gián tiếp thông qua điện thoại. Hợp đồng bằng lời nói phù hợp với những giao dịch mua bán vật phẩm nhỏ lẻ, phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày bởi tính nhanh gọn của nó. Việc xác lập, thực hiện và chấm dứt hợp đồng chỉ diễn ra trong một thời gian rất ngắn. Chính vì lẽ đó mà hợp đồng bằng lời nói sẽ phát sinh nhiều rủi ro và không đảm bảo hoàn toàn được quyền lợi cho các bên khi xảy ra tranh chấp.

Thứ nhất, nội dung hợp đồng không đầy đủ và chi tiết

Đôi khi việc giao kết hợp đồng bằng lời nói được các bên thỏa thuận một cách nhanh chóng. Các bên chỉ thỏa thuận một số nội dung chính, mà các bên không lường trước được các tình huống phát sinh có thể xảy ra khi thực hiện hợp đồng, cũng như việc bồi thường nếu có tranh chấp hay thiệt hại xảy ra.

Thứ hai, khó xác định được nội dung hợp đồng cụ thể

Hợp đồng lời nói chủ yếu dựa vào niềm tin, chữ tín với nhau, việc giao kết hợp đồng bằng lời nói thì thường chỉ có hai bên và ít khi có người làm chứng, nên khi phát sinh tranh chấp rất khó chứng minh nội dung đã giao dịch trước đó để yêu cầu tòa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Khi ra tòa các bên chỉ nói điều có lợi cho mình, nội dung cốt lõi của hợp đồng này là lời nói mà mỗi bên nói mỗi kiểu, ý kiến không trùng khớp với nhau nên Tòa cũng gặp nhiều khó khăn trong việc xác định đâu là nội dung chính xác của hợp đồng.

Thứ ba, khi ra Tòa không biết đưa ra chứng cứ là gì và chứng minh như thế nào

Theo quy định khoản 1 Điều 6 BLTTDS năm 2015 về cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự. Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Rắc rối chính là không có văn bản cụ thể nên các nội dung thỏa thuận không được ghi lại trong văn bản, việc giao tiền hoặc hàng hóa của các bên cũng chỉ thực hiện và không có giấy tờ gì lưu lại nên khi Tòa án yêu cầu cung cấp chứng cứ, các đương sự cũng không có giấy tờ gì để cung cấp. Nếu muốn khởi kiện mà đương sự lại không đưa ra chứng cứ, chứng minh thì việc khởi kiện không thực hiện được. Đồng thời thỏa thuận bằng lời nói nên giá trị chứng minh rất thấp, nếu khởi kiện ra Tòa án, cũng sẽ rất khó chứng minh là đã có thỏa thuận đó cũng như các nội dung của thỏa thuận nếu người bán hàng phủ nhận bởi vì “lời nói gió bay”. Việc giao kết hợp đồng chỉ là giao kèo dựa trên lời nói của các bên. Sự thừa nhận trước cơ quan chức năng dựa trên ý thức của bên đang bị dồn vào thế bí. Một thẩm phán Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chia sẻ: “Trước tòa, nguyên tắc ai có đủ chứng cứ thì được tòa xem xét. Với những vụ mà chứng cứ ít, giá trị chứng minh thấp thì mỗi thẩm phán có cách riêng, tùy vào cái tâm mỗi người, sẽ cố gắng “huy động” hết tất cả những bằng chứng liên quan dù là nhỏ nhất”¹. Theo vị thẩm phán này, đối với những vụ án tranh chấp hợp đồng bằng lời nói, niềm tin nội tâm trong xét xử cũng cần được vận dụng triệt để nhằm hạn chế thiệt hại cho các bên. Mặc dù khi có tranh chấp phát sinh, hợp đồng bằng lời nói vẫn sẽ được công nhận giá trị pháp lý nhưng cần phải có người thứ ba làm chứng. Chứng cứ trong các hợp đồng bằng lời nói là băng ghi âm, thư từ email, đoạn chat trao đổi giữa hai bên, biên bản giao nhận hàng, giao nhận tiền (trong đó có ghi rõ nội dung hàng hóa mua bán và tiền trả). Tối thiểu nhất là phải có người làm chứng. Tương tự như hợp đồng bằng lời nói thì hợp đồng được thực hiện bằng hành vi cũng sẽ có những vấn đề pháp lý như thế về mặt chứng cứ, ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên khi đưa ra giải quyết tranh chấp tại Tòa.

Có thể nhận thấy, chứng cứ là vấn đề mấu chốt trong các tranh chấp dân sự, không có chứng cứ thì chủ thể không thể thực hiện quyền khởi kiện cũng như không có hoạt động chứng minh và đương sự không thể bảo vệ được mình. Chính vì vậy, công tác thu thập chứng cứ là khâu quan trọng nhất trong quá trình chứng minh, là tiền đề cho các hoạt động chứng minh còn lại như cung cấp, nghiên cứu, đánh giá chứng cứ. Tuy nhiên đối với hợp đồng bằng lời nói hay hợp đồng bằng hành vi thì rất khó để cung cấp chứng cứ, bên cạnh

¹ Uyên Trinh, “Cẩn trọng với hợp đồng miệng”, Báo Tuổi trẻ Online, <https://tuoitre.vn/can-trong-voi-hop-dong-mieng-1260256.html> (truy cập ngày 18/6/2020).

đó nếu kéo dài thời hiệu khởi kiện ra như hiện nay đối với hợp đồng bằng lời nói hay hợp đồng bằng hành vi có khả năng các đương sự sẽ không còn nhớ rõ những nội dung của hợp đồng là gì, những chứng cứ quan trọng cũng có thể không còn.... gây khó khăn cho công tác xét xử và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên.

Liên hệ về thời hiệu khởi kiện tranh chấp về hợp đồng tại Hoa Kỳ: Dưới đây là bảng thống kê về các con số chỉ số năm của thời hiệu khởi kiện đối với từng loại hợp đồng bằng văn bản và hợp đồng bằng lời nói tại các tiểu bang của Mỹ.²

State (Tiểu Bang)	Statute (Văn bản)	Written contract (Hợp đồng bằng văn bản)	Oral contract (Hợp đồng bằng lời nói)
Alabama	Ala. Code § 6-2-30 et seq. *	6	6
Alaska	Alaska Stat. § 09.10.010 et seq.	3	3
Arizona	Ariz. Rev. Stat. Ann. § 12-541 et seq.	6	3
Arkansas	Ark. Code Ann. § 16-56-101 et seq.	5	3
California	Cal. Civ. Proc. Code § 312 et seq.	4	2

² Bảng thống kê về các con số chỉ số năm của thời hiệu khởi kiện được cập nhật vào ngày 6/3/2019 của trang <https://www.nolo.com/legal-encyclopedia/statute-of-limitations-state-laws-chart-29941.html>

State (Tiểu Bang)	Statute (Văn bản)	Written contract (Hợp đồng bằng văn bản)	Oral contract (Hợp đồng bằng lời nói)
Colorado	Colo. Rev. Stat. § 13-80- 101 et seq.	3 (6 most debts; rent) (2 tortious breach)	3 (6 short-term debt/rent) (2 tortious breach)
Connecticut	Conn. Gen. Stat. Ann. § 52- 575 et seq.	6	3
Delaware	Del. Code Ann. tit. 10, § 8101 et seq.	3	3
District of Columbia	DC Code § 12- 301 et seq.	3	3
Florida	Fla. Stat. Ann. § 95.011 et seq.	5	4
Georgia	Ga. Code Ann. § 9-3-20 et seq.	6	4
Hawaii	Haw. Rev. Stat. § 657-1 et seq.	6	6
Idaho	Idaho Code § 5- 201 et seq.	5	4

State (Tiểu Bang)	Statute (Văn bản)	Written contract (Hợp đồng bằng văn bản)	Oral contract (Hợp đồng bằng lời nói)
Illinois	735 Ill. Comp. Stat. 5/1 3-201 et seq.	10	5
Indiana	Ind. Code Ann. § 34-11-2- 1 et seq.	10	6
Iowa	Iowa Code Ann. § 614.1 et seq.	10	5
Kansas	Kan. Stat. Ann. § 60- 501 et seq.	5	3
Kentucky	Ky. Rev. Stat. Ann. § 413.080 et seq.	10 (15 years for contracts entered into on or before July 15, 2014)	5
Louisiana	La. civil code § 3492 et seq.	10	10
Maine	Me. Rev. Stat. Ann. tit. 14 , § 751 et seq.	6	6

State (Tiểu Bang)	Statute (Văn bản)	Written contract (Hợp đồng bằng văn bản)	Oral contract (Hợp đồng bằng lời nói)
Maryland	Md. Courts & Jud. Proc. Code Ann. § 5-101 et seq.	3	3
Massachusetts	Mass. Ann. Laws ch. 260, § 1 et seq.	6	6
Michigan	Mich. Comp. Laws § 600.5801 et seq.	6	6
Minnesota	Minn. Stat. Ann. § 541.01 et seq.	6	6
Mississippi	Miss. Code. Ann. § 15-1-1 et seq.	6	3
Missouri	Mo. Rev. Stat. § 516.097 et seq.	10 (If contract is for something other than payment of money or property, then the statute of limitations is five years.)	5

State (Tiểu Bang)	Statute (Văn bản)	Written contract (Hợp đồng bằng văn bản)	Oral contract (Hợp đồng bằng lời nói)
Montana	Mont. Code Ann. § 27-2-202 et seq.	8	5
Nebraska	Neb. Rev. Stat. § 25-201 et seq.	5	4
Nevada	Nev. Rev. Stat. Ann. § 11.010 et seq.	6	4
New Hampshire	NH Rev. Stat. Ann. § 508:1 et seq.	3	3
New Jersey	NJ Stat. Ann. § 2a:14-1 et seq.	6	6
New Mexico	NM Stat. Ann. § 37-1-1 et seq.	6	4
New York	NY Civ. Prac. Laws & Rules § 201 et seq.	6	6

State (Tiểu Bang)	Statute (Văn bản)	Written contract (Hợp đồng bằng văn bản)	Oral contract (Hợp đồng bằng lời nói)
North Carolina	NC Gen. Stat. § 1-46 et seq.	3	3
North Dakota	ND Cent. Code § 28-01-01 et seq.	6	6
Ohio	Ohio Rev. Code Ann. § 2305.03 et seq.	8	6
Oklahoma	Okla. Stat. Ann. tit. 12, § 91 et seq.	5	3
Oregon	Or. Rev. Stat. § 12.010 et seq.	6	6
Pennsylvania	42 Pa. Cons. Stat. Ann. § 5501 et seq.	4	4
Rhode Island	RI Gen. Laws § 9-1-12 et seq.	10	10
South Carolina	SC Code Ann. § 15-3-510 et seq.	3	3

State (Tiểu Bang)	Statute (Văn bản)	Written contract (Hợp đồng bằng văn bản)	Oral contract (Hợp đồng bằng lời nói)
South Dakota	SD Codified Laws Ann. § 15-2-1 et seq.	6	6
Tennessee	Tenn. Code Ann. § 28-3-101 et seq.	6	6
Texas	Tex. Civ. Prac. & Rem. Code § 16.001 et seq., Tex. Bus. & Com. Code Ann. § 2.725	4	4
Utah	Utah Code Ann. § 78B-2- 101 et seq.	6	4
Vermont	Vt. Stat. Ann. tit. 12 , § 461 et seq.	6	6
Virginia	Va. Code Ann. § 8.01-228 et seq.	5	3

State (Tiểu Bang)	Statute (Văn bản)	Written contract (Hợp đồng bằng văn bản)	Oral contract (Hợp đồng bằng lời nói)
Washington	Wash. Rev. Code Ann. § 4.16.005 et seq.	6	3
West Virginia	W. Va. Code § 55-2-1 et seq.	10	5
Wisconsin	Wis. Stat. Ann. § 893.01 et seq.	6	6
Wyoming	Wyo. Stat. § 1- 3-102 et seq.	10	8

Qua bảng thống kê trên, ta nhận thấy đối với các hành vi vi phạm hợp đồng, khoảng thời gian giới hạn về thời hiệu giữa các tiểu bang khác nhau là khác nhau. Hiện tại, chúng dao động từ 3 đến 15 năm. Nói chung, hầu hết các tiểu bang có thời hiệu dài hơn đối với hợp đồng bằng văn bản và thời hiệu ngắn hơn đối với hợp đồng bằng lời nói. Tuy nhiên, một số tiểu bang thời hiệu cho cả hai loại hợp đồng bằng lời nói và văn bản là giống nhau. Quan điểm của tác giả theo khuynh hướng của các tiểu bang quy định thời hiệu dài hơn đối với hợp đồng bằng văn bản và thời hiệu ngắn hơn đối với hợp đồng bằng lời nói. Bởi lẽ, đối với những loại tranh chấp về hợp đồng bằng lời nói hay hợp đồng bằng hành vi thì cần phải được giải quyết nhanh, dứt điểm vì lý do có thể thu thập được chứng cứ, tài liệu hoặc vì lý do thiệt hại cần được khắc phục nhanh chóng, ổn định giao lưu dân sự thì thời hiệu thường được quy định tương đối ngắn; tránh tình trạng sự việc xảy ra đã quá lâu dẫn tới Tòa án không thể thu thập được chứng cứ để giải quyết tranh chấp do những chứng cứ của vụ án đã bị thất lạc, không còn nhân chứng hoặc nhân chứng không nhớ chính xác được các tình tiết sự việc đã xảy ra. Ngược lại, với những loại tranh chấp phức tạp, nhạy cảm và có thể

gây khó khăn cho người có quyền nhận biết được quyền, lợi ích của mình bị xâm phạm như đối với hợp đồng bằng văn bản thì thời hiệu khởi kiện có thể kéo dài hơn nhằm bảo đảm quyền lợi của công dân. Cho nên việc quy định thời hiệu của loại hợp đồng bằng văn bản, hợp đồng bằng hành vi và hợp đồng bằng lời nói như nhau có cùng mốc thời gian là 3 năm thiết nghĩ không ổn, chúng ta nên quy định theo hướng thời hiệu của các loại hợp đồng này nên khác nhau. Đây là cơ sở quan trọng cho việc giải quyết tranh chấp được chính xác và đúng đắn, tránh được hiện tượng việc giải quyết vụ án bị kéo dài, phải qua nhiều cấp xét xử, ảnh hưởng xấu đến nhận thức của xã hội về hiệu quả hoạt động xét xử của hệ thống Tòa án.

Xét dưới góc độ quan hệ giữa các bên thì thời hiệu khởi kiện được quy định trên cơ sở bảo đảm cân bằng lợi ích của các bên đương sự. Lợi ích của nguyên đơn được thể hiện ở việc họ có thể yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong thời gian nhất định. Thời hạn này phải bảo đảm tính hợp lý và đủ dài để nguyên đơn có thể thực hiện quyền khởi kiện của mình một cách tốt nhất. Cùng với đó, lợi ích của bị đơn cũng được bảo đảm bằng quy định về việc nguyên đơn bị mất quyền khởi kiện nếu trong thời hạn luật định mà nguyên đơn không thực hiện quyền khởi kiện của mình. Cho nên chúng ta không nên vì muốn bảo vệ quyền lợi của một bên mà làm mất đi sự cân bằng về lợi ích giữa các đương sự.

Trên cơ sở đã phân tích, tác giả kiến nghị sửa đổi Điều 429 BLDS năm 2015 như sau: “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp ***hợp đồng bằng lời nói hoặc hợp đồng thông qua hành vi là 02 năm, hợp đồng bằng văn bản là 03 năm*** kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”.

3. Thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện

Thực tiễn áp dụng pháp luật để xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện vẫn còn nhiều tranh luận. Khác với trước đây, thời hiệu thay vì được tính từ ngày quyền và lợi ích bị xâm phạm (Điều 427 BLDS năm 2005) thì hiện nay được tính từ ngày người có quyền yêu cầu “*biết hoặc phải biết*” quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm theo quy định tại Điều 429 BLDS năm 2015.

Ưu điểm dễ nhận thấy của quy định thời hiệu khởi kiện tính từ khi “*biết hoặc phải biết*” quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm chính là có thể kéo thời hiệu khởi kiện dài ra và bảo vệ tốt quyền lợi người bị xâm phạm. Tuy nhiên, nếu quy định thời hiệu khởi kiện tính từ ngày biết quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm thì các chủ thể trong quan hệ hợp đồng

luôn luôn trong tình trạng có thể bị khởi kiện bất cứ lúc nào. Trên thực tế, rất khó có chứng cứ để xác định khi nào chủ thể biết được quyền lợi của mình bị xâm phạm. Nếu tính từ mốc này thì rất nhiều quan hệ hợp đồng đã xảy ra từ nhiều năm cũng có thể bị khởi kiện. Điều này sẽ làm cho xã hội bất ổn, tranh chấp dân sự có thể phát sinh bất cứ lúc nào. Mọi tranh chấp về dân sự phải được giải quyết càng nhanh càng tốt. Mặt khác, để giải quyết được tranh chấp phải dựa trên các tài liệu, chứng cứ cụ thể, nếu tranh chấp càng để lâu mà không được giải quyết sẽ rất khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ. Có trường hợp sau nhiều năm người dân mới khởi kiện và nhờ Tòa thu thập chứng cứ. Lúc này Tòa sẽ rất mệt mỏi. Ngoài ra, chắc chắn một điều là khối lượng công việc của Tòa sẽ nhiều hơn. Điều này cũng đồng nghĩa với việc án tồn đọng kéo dài nhiều năm mà không biết khi nào sẽ xử xong.

Vấn đề tiếp theo đó chính là hiện nay, thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện theo quy định mới chưa được hướng dẫn cụ thể, việc xác định ngày người có quyền yêu cầu “*biết hoặc phải biết*” quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm đã gây lúng túng cho việc áp dụng pháp luật. Trước tầm quan trọng của chứng cứ và chứng minh đối với sự thật khách quan của vụ án, tính chất quyết định kết quả giải quyết của Tòa án, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đương sự thì cần phải làm rõ khái niệm “biết” và “phải biết” ở đây nên được hiểu như thế nào?

Đầu tiên là “biết” sẽ được hiểu như thế nào? Theo từ điển mở Wikipedia thì “biết” được hiểu là “có ý niệm về người, vật hoặc điều gì đó, để có thể nhận ra được hoặc có thể khẳng định được sự tồn tại của người, vật hoặc điều ấy”³. Còn “biết” tiếng Anh là “know”. Theo từ điển Cambridge online, “biết” có nghĩa là “để có thông tin trong tâm trí của bạn; để nhận biết một cái gì đó” hoặc có thể hiểu “để nhận ra ai đó hoặc một cái gì đó, hoặc để nhận ra sự khác biệt giữa hai người hoặc vật”⁴. Như vậy, “biết” chính là nhận thức của một người về một sự kiện đã xảy ra.

Khác với tố tụng hình sự, tố tụng dân sự xác định nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự. Tòa án chỉ là người trọng tài, giúp các bên giải quyết tranh chấp, đảm bảo giải quyết vụ án khách quan công bằng. Thông qua những chứng cứ, lý lẽ lập luận, đánh giá chứng cứ do đương sự cung cấp cho Tòa án. Trong tố tụng dân sự, đương sự đưa ra yêu cầu thì phải chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Nguyên đơn khởi kiện vì cho rằng lợi ích của mình bị xâm phạm thì có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu của mình, bị đơn đưa ra ý kiến phản bác lại yêu cầu của nguyên đơn hoặc

³ https://vi.wiktionary.org/wiki/bi%E1%BA%BFt#Ti%E1%BA%BFng_Vi%E1%BB%87t

⁴ <https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/know>

yêu cầu phản tố cũng phải cung cấp chứng cứ và chứng minh cho việc bác bỏ đó là có căn cứ, nghĩa vụ này cũng được áp dụng tương tự đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Giả sử bên bị vi phạm khởi kiện ra tòa và cung cấp chứng cứ chứng minh thời điểm họ biết vi phạm là vào ngày 15 tháng 6 năm 2020, trong khi đó người vi phạm cho rằng người bị vi phạm đã biết về sự vi phạm này vào ngày 14 tháng 2 năm 2020. Như vậy, trong trường hợp này, vấn đề chứng minh còn thời hiệu khởi kiện và hết thời hiệu khởi kiện sẽ do các đương sự đưa ra, và Tòa án sẽ phải xác định như thế nào để tính thời điểm bắt đầu thời hiệu trong trường hợp này?

Tiếp theo đó chính là “phải biết” trong các quy định về thời hiệu của BLDS năm 2015 sẽ được hiểu như thế nào? “Phải biết” có đồng nghĩa với khả năng nhận thức của người có quyền yêu cầu, hoặc là người có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm hay không? Hay “phải biết” ở đây cần phải được hiểu chính là nhận thức của người bị xâm phạm về ngày xảy ra hành vi xâm phạm.

Có quan điểm cho rằng: xu hướng chung ở Việt Nam là lấy thời điểm bắt đầu thời hiệu là thời điểm bên bị vi phạm biết hay phải biết là quyền, lợi ích của mình bị xâm phạm (tức phải xác định có việc xâm phạm và nhận thức về việc xâm phạm)⁵. Như vậy, quan điểm này dường như nêu ra cả 2 điều kiện đó là phải xác định có việc xâm phạm và nhận thức về việc xâm phạm cho cả “biết” và “phải biết”.

Tuy nhiên, theo quan điểm cá nhân của tác giả giữa “biết” và “phải biết” có sự khác biệt ở đây: “biết” chỉ là tình trạng người bị xâm phạm nhận thức về quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm có thể thông qua việc chính bản thân họ nghe, nhìn, thấy, có được thông tin từ người khác... về hành vi xâm phạm này. Thời điểm “biết” về sự việc xâm phạm có thể trùng với ngày xảy ra việc xâm phạm hoặc sau khi xảy ra hành vi xâm phạm. Người bị xâm phạm buộc phải đưa ra được chứng cứ để chứng minh về thời điểm mình “biết” quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Còn đối với “phải biết” là luật buộc phải biết mặc dù chủ thể không biết, ở đây có thể hiểu là khi rơi vào hoàn cảnh như thế thì người bị xâm phạm buộc phải biết về hành vi này và kể từ thời điểm buộc phải biết này thì người xâm phạm phải tiến hành việc khởi kiện trong một thời hạn. Thời điểm “phải biết” có thể chính là ngày xảy ra hành vi xâm phạm.

⁵ Đỗ Văn Đại (2018), *Luật hợp đồng Việt Nam - Bản án và bình luận bản án (tập 2)*, NXB. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, tr. 893.

Ví dụ 1: giả sử bạn đã trả tiền cho một nhà thầu để giao 15 tấn sỏi cho bạn vào một ngày nhất định, nhưng nhà thầu không giao nó theo thỏa thuận. Việc nhà thầu không giao được là vi phạm hợp đồng. Thời hiệu bắt đầu tính vào ngày nhà thầu không giao được sỏi. Và ngày đó sẽ được xác định là ngày mà bạn buộc phải biết quyền và nghĩa vụ của mình bị xâm phạm.

Ví dụ 2: Q cho P vay 980 triệu đồng thời hạn vay là 3 năm kể từ ngày vay. Đến thời hạn trả nợ P không trả cho Q, ngày P phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà không trả đó là thời điểm mà Q phải biết quyền và nghĩa vụ của mình bị xâm phạm.

Như vậy, trong quá trình thực hiện hợp đồng mà có vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng, thì ngày vi phạm nghĩa vụ là ngày xảy ra xâm phạm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Nếu một bên đơn phương đình chỉ hợp đồng thì ngày đơn phương đình chỉ hợp đồng là ngày bị xâm phạm. Như vậy, có thể thấy, trong các trường hợp này, ngày bị xâm phạm chính là ngày mà người bị xâm phạm buộc “phải biết” thì sẽ hợp lý.

Qua những phân tích trên tác giả kiến nghị cần phải có văn bản hướng dẫn rõ cho nội dung này để bảo đảm thống nhất cho các Tòa án khi giải quyết tranh chấp giữa các bên. Từ đó góp phần đảm bảo cho việc giải quyết vụ việc dân sự được khách quan, đúng đắn, phát huy vai trò của Tòa án trong việc ổn định trật tự xã hội thông qua hoạt động xét xử.

Theo quan điểm của tác giả, chúng ta có thể xem xét các quy định tại khoản 5 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 để xác định ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước bị xâm phạm chính là mà các chủ thể này “biết hoặc phải biết”. Đây cũng chính là thời điểm mà người có quyền yêu cầu buộc phải biết quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm nhưng phải được trừ đi thời gian bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho người có quyền không thể biết được thời điểm quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm. Trong trường hợp này thời hiệu khởi kiện sẽ được bắt đầu từ ngày kết thúc sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó. Ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước bị xâm phạm được xác định như sau:

- Nếu các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định thì ngày hết hạn thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật mà bên có nghĩa vụ không thực hiện là ngày xảy ra xâm phạm;

- Nếu các bên không thỏa thuận hoặc pháp luật không quy định thời hạn thực hiện, nhưng theo quy định của pháp luật các bên có thể thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo cho nhau biết trước trong một thời gian

hợp lý, hết thời hạn đã được thông báo đó bên có nghĩa vụ không thực hiện, thì ngày hết thời hạn đã được thông báo là ngày xảy ra xâm phạm;

- Trường hợp khi hết hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự, các bên có thoả thuận kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ đó, thì việc xác định ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm căn cứ vào ngày chấm dứt thoả thuận của các bên;

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng mà có vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng, thì ngày vi phạm nghĩa vụ là ngày xảy ra xâm phạm, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác. Nếu một bên đơn phương đình chỉ hợp đồng thì ngày đơn phương đình chỉ hợp đồng là ngày bị xâm phạm;

- Trong một giao dịch dân sự, nếu hành vi xâm phạm xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau, thì thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện được tính kể từ thời điểm xảy ra hành vi xâm phạm cuối cùng;

- Nếu các bên có thoả thuận khác về thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện, thì thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện được xác định theo thoả thuận của các bên.

Kết luận

Việc sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về thời hiệu sẽ góp phần hạn chế những tranh chấp phát sinh của các bên trong hợp đồng, đảm bảo cho quá trình giao lưu dân sự diễn ra suôn sẻ và phát triển hơn.

THỜI HIỆU KHỞI KIẾN VỀ HỢP ĐỒNG ĐẶT CỌC

Lê Minh Hùng*

Nguyễn Khả Luận**

Đặt vấn đề

Đặt cọc là một biện pháp bảo đảm bằng tài sản, rất phổ biến trong thực tiễn và cũng là vấn đề dễ phát sinh các tranh chấp. Do đó, những nội dung tranh chấp về hợp đồng đặt cọc cần phải có quy định cụ thể về thời hiệu giải quyết. Tuy nhiên, những quy định về thời hiệu khởi kiện của các tranh chấp về hợp đồng đặt cọc vẫn chưa cụ thể, rõ ràng dẫn tới nhiều khó khăn trong quá trình áp dụng. Bài viết tập trung nghiên cứu một số vấn đề pháp lý về thời hiệu khởi kiện yêu cầu tuyên hợp đồng đặt cọc vô hiệu, thời hiệu khởi kiện về hợp đồng đặt cọc khi có sự chuyển hóa từ hợp đồng đặt cọc bảo đảm giao kết, thực hiện hợp đồng chính sang việc thực hiện hợp đồng chính, thời hiệu khởi kiện yêu cầu hoàn trả tài sản đặt cọc, thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường tiền cọc/phạt cọc. Từ đó, phần kiến nghị nêu ra các giải pháp để hoàn thiện pháp luật dân sự về thời hiệu khởi kiện về hợp đồng đặt cọc cũng như nâng cao hiệu quả thực thi các quy định về vấn đề này.

1. Những nội dung tranh chấp về hợp đồng đặt cọc cần phải có quy định về thời hiệu giải quyết

Theo quy định tại khoản 1 Điều 328 BLDS 2015 thì: “*Đặt cọc là việc một bên (sau đây gọi là bên đặt cọc) giao cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận đặt cọc) một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi chung là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng*”.

Về mặt lý luận, đặt cọc vừa có tính chất của một loại giao dịch dân sự (thường thể hiện dưới dạng các hợp đồng), vừa có tính chất là một biện pháp bảo đảm, thể hiện chế tài do các bên thỏa thuận trước khi vi phạm.

Bên cạnh đó, tiền cọc vừa có tính chất của một biện pháp bảo đảm, vừa có chức năng thanh toán (thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng “chính”); mục đích của đặt cọc vừa nhằm để bảo đảm giao kết hợp đồng, vừa nhằm để bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc đồng thời nhằm cả hai mục đích. Điều này dẫn tới tính chất đặc thù khi xem xét giải quyết tranh chấp tiền

* Phó giáo sư, Tiến sĩ, Trưởng Bộ môn Luật dân sự, Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

** Lớp Cao học Luật dân sự khóa 31, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

cọc, tùy thuộc vào quan hệ đặt cọc hoặc quan hệ của hợp đồng chính, việc áp dụng pháp luật có thể khác nhau, nên hệ quả pháp lý của chúng sẽ rất khác nhau.

Ngoài ra, hợp đồng đặt cọc vừa là một hợp đồng có tính độc lập tương đối, nhất là đặt cọc để nhằm bảo đảm giao kết hợp đồng khác, nhưng cũng có thể hợp đồng đặt cọc vừa là 01 biện pháp bảo đảm cho việc giao kết và thực hiện hoặc bảo đảm cho việc thực hiện hợp đồng khác, nên hiệu lực của đặt cọc có liên quan chặt chẽ đến hợp đồng mà nó bảo đảm. Do đó, quá trình giải quyết tranh chấp phát sinh sẽ được đặt trong mối liên hệ giữa hợp đồng phụ (đặt cọc) với hợp đồng chính (hợp đồng được bảo đảm thực hiện bằng đặt cọc).

Do những đặc thù nói trên, các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng đặt cọc cũng đa dạng và có nhiều điểm đặc thù so với các tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự, hợp đồng, hiệu lực thực thi, vi phạm hợp đồng, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng...

Chính vì có những đặc thù kể trên, nên việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng đặt cọc cũng có những điểm khác biệt so với các quy định chung về giao dịch dân sự, hợp đồng, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, nhất là thời hiệu khởi kiện.

Trong pháp luật về thời hiệu của Việt Nam hiện hành, ngoài quy định chung về thời hiệu ở phần chung, BLDS 2015 có quy định riêng về thời hiệu giải quyết các tranh chấp phát sinh trong từng lĩnh vực, chế định cụ thể. Chẳng hạn, thời hiệu về xác lập quyền sở hữu (Điều 236), thời hiệu tranh chấp hợp đồng (Điều 429), thời hiệu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (Điều 588), thời hiệu thừa kế (Điều 623). Ngoài ra, trong pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, pháp luật thương mại, pháp luật tố tụng dân sự, pháp luật về trọng tài thương mại... còn quy định về một số loại thời hiệu tương thích cho các vụ, việc có liên quan.

Tuy nhiên, rà soát tất cả các quy định của pháp luật hiện hành, tác giả không thấy có quy định riêng về thời hiệu khởi kiện để yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với các giao dịch bảo đảm nói chung, với hợp đồng đặt cọc nói riêng.

Về nguyên tắc áp dụng pháp luật, khi nội dung tranh chấp không có quy định điều chỉnh tại luật chuyên ngành, hoặc tại chế định cụ thể liên quan tới nội dung tranh chấp, thì Tòa án sẽ áp dụng quy định chung của BLDS để giải quyết.¹

¹ Khoản 1, khoản 3 Điều 4 BLDS 2015.

Mặc dù cũng có quy định chung về thời hiệu để làm cơ sở xử lý các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng đặt cọc, nhưng việc áp dụng các quy định chung về thời hiệu trong nhiều trường hợp *không thích hợp với loại tranh chấp cụ thể của hợp đồng đặt cọc*.

Bên cạnh đó, thực tiễn áp dụng các quy định liên quan về thời hiệu để giải quyết các tranh chấp về hợp đồng đặt cọc cũng còn thiếu nhất quán, dẫn đến không bảo đảm công bằng cho các bên liên quan, làm giảm niềm tin xã hội vào sự nghiêm minh của pháp luật và gây ra nhiều tranh cãi trong nhận thức, áp dụng pháp luật về thời hiệu.

Từ đó, đặt ra vấn đề là cần phải nghiên cứu, xác định loại tranh chấp phát sinh từ hợp đồng đặt cọc mà chưa có hoặc chưa rõ căn pháp luật áp dụng về thời hiệu khởi kiện, hoặc nếu cần xác định thì dựa trên cơ sở pháp lý nào, nếu cần hoàn thiện, bổ sung pháp luật, thì có những giải pháp thích hợp ra sao để định hướng, giải quyết căn cơ đối với các nội dung này. Nghiên cứu thực tiễn cho thấy, các loại tranh chấp về hợp đồng đặt cọc thường xảy ra ở các nội dung, vấn đề sau đây:

- (i) Tranh chấp phát sinh do hợp đồng đặt cọc vô hiệu theo quy định chung;
- (ii) Tranh chấp phát sinh do hợp đồng đặt cọc vô hiệu trong trường hợp có sự chuyển hóa từ giai đoạn giao kết “hợp đồng chính” sang giai đoạn thực hiện “hợp đồng chính”;
- (iii) Tranh chấp về xử lý vi phạm hợp đồng, hủy bỏ hợp đồng đặt cọc và trả lại tài sản đặt cọc;
- (iv) Tranh chấp đòi bồi thường tiền cọc/phạt cọc.

Sự khó khăn trong việc áp dụng pháp luật thời hiệu trong quá trình giải quyết các tranh chấp loại này, đó là do tính chất đặc thù “song trùng” về mục đích đặt cọc, chức năng tiền cọc, hệ quả xử lý tài sản đặt cọc và cả về pháp luật điều chỉnh đối hợp đồng đặt cọc. Các mục tiếp theo dưới đây sẽ phân tích, nêu quan điểm của các tác giả về từng nội dung cụ thể vừa nêu trên.

2. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu tuyên hợp đồng đặt cọc vô hiệu theo quy định tại Điều 132 Bộ luật dân sự 2015

Như đã đề cập, hợp đồng đặt cọc là một loại giao dịch dân sự, nên phải tuân thủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định chung về giao dịch dân sự của BLDS 2015. Theo Điều 122 BLDS 2015, giao dịch dân sự vô hiệu khi không có một trong các điều kiện được quy định tại Điều 117, trừ trường hợp Bộ luật có quy định khác.²

² Điều 117. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự

Nếu hợp đồng đặt cọc không tuân thủ các điều kiện quy định tại Điều 117 BLDS 2015, thì có thể bị yêu cầu tuyên bố vô hiệu. Quá trình giải quyết về giao dịch dân sự vô hiệu, thực tiễn thường xem xét các vấn đề pháp lý sau đây:

2.1. Xác định căn cứ để tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu

Theo Điều 122 BLDS 2015, và quy định cụ thể tại các Điều 123 đến Điều 129 BLDS 2015³, thì giao dịch dân sự nói chung, hợp đồng đặt cọc nói riêng, bị vô hiệu nếu có căn cứ như: (a) Các bên tham gia hợp đồng đặt cọc không có năng lực hành vi dân sự; (b) Các bên tham gia hợp đồng đặt cọc không tự nguyện mà thực hiện giao dịch do bị bắt buộc hay bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; (c) Mục đích và nội dung của hợp đồng đặt cọc vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội. Đặt cọc không thuộc trường hợp phải tuân thủ hình thức do luật định, nên không xử lý vô hiệu do vi phạm quy định về hình thức.

Về thời hiệu khởi kiện tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu nói chung, theo Điều 132 BLDS 2015, thì có nhiều loại thời hiệu khác nhau được áp dụng, tùy căn cứ dẫn đến giao dịch dân sự vô hiệu là gì mà có thời hiệu thích hợp và thời điểm bắt đầu thời hiệu tương ứng với từng căn cứ. Cụ thể:

- Đối với giao dịch vô hiệu do vi phạm điều kiện về chủ thể, về ý chí tự nguyện của chủ thể trong việc xác lập giao dịch, trừ trường hợp giả tạo, thì thời hiệu là 02 năm, kể từ

1. *Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:*

a) *Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;*

b) *Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện;*

c) *Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.*

2. *Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định.*

³ *Giao dịch dân sự vô hiệu còn được quy định cụ thể từ Điều 123 đến Điều 129 BLDS 2015, bao gồm:*

- *Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội*

- *Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo*

- *Giao dịch dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện*

- *Giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn*

- *Giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép*

- *Giao dịch dân sự vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình*

- *Giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức.* Đối với yêu cầu về hình thức của hợp đồng đặt cọc, khác với BLDS 2005 là thỏa thuận đặt cọc phải được lập thành văn bản, BLDS 2015 đã không có quy định cụ thể về vấn đề này. Theo đó, ta có thể hiểu việc đặt cọc là một trong các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, chỉ cần đảm bảo đúng mục đích, không đòi hỏi đáp ứng về điều kiện hình thức xác lập. Tuy nhiên, để đảm bảo tốt nhất cho quyền lợi của các bên khi tham gia giao dịch thì các bên vẫn nên có những hình thức xác lập thỏa thuận rõ ràng để pháp luật dễ nhận biết và dễ xử lý khi có tranh chấp xảy ra.

thời điểm biết hoặc phải biết tương ứng với quy định tại điểm a⁴, b⁵, c⁶, d⁷ khoản 1 Điều 132 BLDS 2015.

- Đối với giao dịch vô hiệu do có nội dung, mục đích vi phạm điều cấm, trái đạo đức xã hội, do giả tạo “*thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế*”.⁸

Như vậy, theo pháp luật thực định, nếu một hợp đồng đặt cọc được ký kết và tồn tại một cách độc lập so với hợp đồng được bảo đảm, thì hoàn toàn có thể dựa vào quy định chung về thời hiệu tuyên bố giao dịch vô hiệu để giải quyết yêu cầu tuyên bố hợp đồng đặt cọc vô hiệu.

Trong thực tiễn, thời hiệu khởi kiện tuyên bố hợp đồng vô hiệu cũng thường dựa trên cơ sở quy định về thời hiệu khởi kiện yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu nói chung. Có thể dẫn ra một số vụ việc thực tiễn áp dụng theo hướng này.

Vụ việc thứ nhất: Nguyên đơn A (bên mua) kiện bị đơn B (bên bán) và bên thứ ba liên quan C (người trực tiếp ký hợp đồng đặt cọc) để yêu cầu xem xét hợp đồng đặt cọc vô hiệu và đòi tiền cọc. Theo nội dung bản án, ngày 09/9/2009, nguyên đơn ký hợp đồng với bên thứ ba liên quan C để mua 01 căn nhà, với đối tượng, giá cả, phương thức thanh toán cụ thể. Để bảo đảm cho việc mua bán, A và C còn lập hợp đồng đặt cọc ngày 09/9/2009, và nguyên đơn A đã thanh toán số tiền cọc vào ngày 19/9/2009 (sau 10 ngày ký kết hợp đồng nói trên) cho bên bán. Quá trình thực hiện có nhiều phức tạp phát sinh về chủ thể giao dịch, các bên không tiếp tục thực hiện hợp đồng, nên đã xảy ra tranh chấp. Nguyên đơn yêu cầu trả lại tiền cọc; bị đơn không đồng ý. Nguyên đơn khởi kiện ngày 12/9/2011. Bị đơn không chấp nhận và cho rằng tính đến ngày khởi kiện, thì tranh chấp trên đã hết thời hiệu.

Tòa án căn cứ vào quy định về thời hiệu khởi kiện tuyên bố hợp đồng vô hiệu về hình thức và chủ thể giao dịch, cho rằng, thời hiệu 2 năm tính từ ngày 19/9/2009, chứ không phải ngày 09/9/2009, nên vẫn còn thời hiệu.⁹

⁴ Điểm a, khoản 1 Điều 132 BLDS 2015: vào thời điểm “*Người đại diện của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự biết hoặc phải biết người được đại diện tự mình xác lập, thực hiện giao dịch*”.

⁵ Điểm b, khoản 1 Điều 132 BLDS 2015: vào thời điểm “*Người bị nhầm lẫn, bị lừa dối biết hoặc phải biết giao dịch được xác lập do bị nhầm lẫn, do bị lừa dối*”.

⁶ Điểm c, khoản 1 Điều 132 BLDS 2015: vào thời điểm “*Người có hành vi đe dọa, cưỡng ép chấm dứt hành vi đe dọa, cưỡng ép*”.

⁷ Điểm d khoản 1 Điều 132 BLDS 2015: vào thời điểm “*Người không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình xác lập giao dịch*”.

⁸ Khoản 3 Điều 132 BLDS 2015.

⁹ Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2012/DS-ST ngày 11/6/2012 về việc “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*” của TAND Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Như vậy, theo phán quyết của Tòa án, trường hợp này dù nguyên đơn có nêu quan điểm là hết thời hiệu khởi kiện, nhưng Tòa án vẫn xem xét áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định chung về tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu để xử lý. Việc Tòa án xác định thời hiệu khởi kiện trong trường hợp trên vẫn còn, là thuyết phục.

Tuy nhiên, không phải lúc nào hợp đồng đặt cọc cũng hoàn toàn tách biệt độc lập so với hợp đồng được mà nó bảo đảm, vì sự tồn tại của hợp đồng đặt cọc bao giờ chỉ tồn tại độc lập riêng nó, mà luôn vì lý do bảo đảm cho việc giao kết, thực hiện một hợp đồng khác. Do vậy, nếu chỉ đơn giản chủ thể khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng đặt cọc như là một giao dịch độc lập, và có căn cứ để cho thấy hợp đồng đặt cọc chỉ tồn tại độc lập, không liên quan tới quan hệ khác, thì Tòa án có thể áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định chung về tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu như vừa trình bày ở trên để giải quyết. Nhưng nếu hợp đồng đặt cọc có mối quan hệ mật thiết với quan hệ hợp đồng được bảo đảm thực hiện bằng việc đặt cọc đó, thì liệu Tòa án có xem xét tuyên bố hợp đồng đặt cọc vô hiệu trong quan hệ pháp luật độc lập hay sẽ xem xét trong mối quan hệ không tách rời với hợp đồng chính (được bảo đảm thực hiện bằng việc đặt cọc đó).

Xét về mặt văn bản, việc áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện và quy định về hậu quả của hết thời hiệu khởi kiện khi giao dịch dân sự vô hiệu nói chung để xử lý hợp đồng đặt cọc vô hiệu cũng như hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu, trong những trường hợp cụ thể, là chưa hợp lý.

Kiến nghị 1: Để có cơ sở giải quyết vấn đề thời hiệu khởi kiện về hợp đồng đặt cọc vô hiệu, tác giả kiến nghị HĐTP, TAND tối cao cần xây dựng Nghị quyết để hướng dẫn áp dụng pháp luật về hợp đồng, giao dịch bảo đảm, trong đó hướng dẫn áp dụng thống nhất về thời hiệu cho loại việc này.

- *Thứ nhất, về thời hiệu xem xét căn cứ tuyên bố hợp đồng đặt cọc vô hiệu, cần xác định rõ đối với các hợp đồng đặt cọc để bảo đảm việc giao kết hợp đồng, có tính độc lập với hợp đồng hoặc nghĩa vụ mà nó bảo đảm, cũng như xem xét căn cứ vô hiệu của hợp đồng đặt cọc đó thuộc trường hợp để áp dụng thời hiệu khởi kiện tương thích.*

(i) Thời hiệu khởi kiện đòi tuyên bố hợp đồng đặt cọc vô hiệu, thì cần xác định hợp đồng đặt cọc đã vi phạm điều kiện nào làm cho đặt cọc vô hiệu. Nếu chỉ vi phạm sự tự nguyện hoặc hình thức, chủ thể giao kết... thì vẫn phải xem xét thời hiệu.

(ii) Chỉ khi hợp đồng đặt cọc vô hiệu do giả tạo, do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thì mới không giới hạn thời hiệu khởi kiện.

(iii) Nếu hợp đồng đặt cọc liên quan với hợp đồng chính, hoặc hợp đồng đặt cọc để thực hiện hợp đồng chính mà hợp đồng đã được xác lập, thực hiện, thì không áp dụng thời hiệu để giải quyết riêng cho hợp đồng đặt cọc vô hiệu, mà cần áp dụng thời hiệu để xem xét căn cứ tuyên bố vô hiệu của hợp đồng chính để giải quyết cho cả trường hợp hợp đồng đặt cọc vô hiệu, cũng như xử lý hậu quả của hợp đồng đặt cọc vô hiệu.

2.2. Hệ quả pháp lý của hợp đồng đặt cọc vô hiệu

Khi giải quyết tranh chấp về hợp đồng đặt cọc vô hiệu, thì cũng cần phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc vô hiệu. Hậu quả pháp lý của hợp đồng đặt cọc bị vô hiệu cũng tương tự hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu quy định tại Điều 131 BLDS 2015, theo đó: Hợp đồng đặt cọc không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập. Điều này đồng nghĩa với việc không có hợp đồng đặt cọc ngay từ đầu, do đó không thể phát sinh vấn đề phạt cọc được; Khi hợp đồng đặt cọc vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền, trừ trường hợp tài sản giao dịch, hoa lợi, lợi tức thu bị tịch thu theo quy định của pháp luật; Bên nào có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Như vậy, khi hợp đồng đặt cọc vô hiệu thì các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, bên nào có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường. Nghĩa là hậu quả xử lý đặt cọc vô hiệu có thể là: đòi lại khoản tiền đặt cọc, đòi bồi thường do lỗi làm hợp đồng đặt cọc vô hiệu... Hậu quả xử lý đặt cọc vô hiệu cũng được hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2003/NQ-HĐTP của HĐTP TAND: *“bên nào có lỗi làm cho hợp đồng không được giao kết hoặc không được thực hiện hoặc bị vô hiệu, thì phải chịu phạt cọc”*.

Vấn đề đặt ra là, theo Điều 132 BLDS 2015 chỉ quy định về thời hiệu để tuyên bố hợp đồng vô hiệu, mà không quy định về thời hiệu để xử lý hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu, mà cụ thể là vấn đề đòi hoàn trả lại tài sản đặt cọc và đòi bồi thường tiền cọc hoặc tiền lãi phát sinh từ việc chiếm dụng tiền cọc.

Do luật không trực tiếp quy định nên có hai khả năng khác nhau trong việc áp dụng pháp luật về thời hiệu để giải quyết vấn đề này:

- *Khả năng thứ nhất*, vì hệ quả pháp lý hợp đồng vô hiệu là một nội dung của tranh chấp về hợp đồng vô hiệu, do đó, nếu hết thời hiệu để tuyên bố hợp đồng vô hiệu, thì yêu cầu xem xét về hợp đồng vô hiệu sẽ không được chấp nhận. Mà nếu không giải quyết tuyên bố hợp đồng vô hiệu, thì lẽ tất nhiên sẽ không có việc xem xét hệ quả của hợp đồng vô hiệu, tức cũng không có căn cứ để giải quyết việc đòi lại tài sản đặt cọc, đòi bồi thường thiệt hại

và lãi phát sinh từ việc chiếm dụng tài sản đặt cọc. Nhưng nếu giải quyết đình chỉ vụ án do hết thời hiệu tuyên bố hợp đồng đặt cọc vô hiệu, với hệ quả kéo theo vừa nêu, thì thật là vô lý, bởi lẽ, việc đặt cọc chỉ là 01 biện pháp bảo đảm, nó không thể có hiệu lực hoàn toàn độc lập, mà còn liên quan đến sự thực hiện việc giao kết, thực hiện 01 hợp đồng khác được bảo đảm bằng đặt cọc.

Mặt khác, nếu dựa vào khả năng này để giải quyết, thì việc áp dụng về thời hiệu để tuyên bố hợp đồng đặt cọc vô hiệu sẽ dẫn đến sai lầm trong áp dụng pháp luật, vì nếu xác định hết thời hiệu khởi kiện, thì hệ quả pháp lý không phải là đình chỉ vụ án, mà phải là công nhận hiệu lực của hợp đồng đặt cọc theo quy định tại khoản 2 Điều 132 BLDS 2015.¹⁰ Có nghĩa, lúc này, hợp đồng đặt cọc mặc nhiên có hiệu lực. Và nếu hợp đồng đặt cọc từ khả năng lẽ ra vô hiệu, lại trở nên có hiệu lực, thì dẫn tới hệ quả ràng buộc pháp lý, mà các bên phải thực thi theo đúng nghĩa vụ như mục đích của đặt cọc: phải giao kết, hoặc thực hiện, hoặc vừa phải giao kết và thực hiện hợp đồng. Nếu các bên vi phạm điều này, thì sẽ bị phạt cọc.

Từ chỗ lẽ ra xử lý đặt cọc vô hiệu để giải quyết hoàn trả tài sản đặt cọc, thì quy định này đã biến thành hợp đồng có hiệu lực, và nếu bên nào vi phạm thì bị phạt cọc. Đây chính là điểm “vô lý” của vấn đề. Đến đây, thì việc vi phạm nghĩa vụ từ hợp đồng đặt cọc lại có một số phận pháp lý mới, có thời hiệu khởi kiện mới: thời hiệu khởi kiện đòi thực hiện nghĩa vụ hoặc đòi bồi thường theo quy định chung về thực hiện nghĩa vụ hợp đồng tại Điều 429 BLDS 2015.

- *Khả năng thứ hai*, mặc dù vấn đề đòi xử lý hợp đồng đặt cọc vô hiệu đã không còn thời hiệu, nhưng suy cho cùng, bên nhận cọc đang chiếm giữ tài sản đặt cọc không có căn cứ pháp luật, nên bên đặt cọc có quyền đòi lại tài sản đặt cọc. Lúc này có sự xung đột giữa 02 loại quan hệ tranh chấp: (i) quan hệ tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng đặt cọc vô hiệu; (ii) quan hệ tranh chấp quyền sở hữu tài sản và đòi lại tài sản bị chiếm hữu không có căn cứ pháp luật. Và, nếu bên đặt cọc chọn lựa khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp từ quan hệ thứ hai, thì lúc này, cần áp dụng quy định về bảo vệ quyền sở hữu tài sản để xử lý. Theo quy định của pháp luật, thì việc đòi lại tài sản bị chiếm hữu không có căn cứ pháp luật không giới hạn về thời hiệu, nên bên đặt cọc có thể kiện đòi lại tài sản đặt cọc bất cứ lúc nào.

¹⁰ Khoản 2 Điều 132 BLDS 2015: “Hết thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều này mà không có yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu thì giao dịch dân sự có hiệu lực”.

Mặt khác, nếu đương sự không yêu cầu xem xét giao dịch đặt cọc có bị vô hiệu theo các căn cứ của pháp luật hay không, mà đơn giản chỉ đòi lại tài sản đặt cọc, vì bên nhận cọc đã không thể tiếp tục giao kết, thực hiện hợp đồng được bảo đảm bằng biện pháp đặt cọc đó, thì có được thụ lý giải quyết và chấp nhận yêu cầu hay không?

Kiến nghị 2: Những phân tích trên đây về áp dụng quy định về thời hiệu để xem xét căn cứ tuyên bố hợp đồng đặt cọc vô hiệu, hệ quả pháp lý của việc hết thời hiệu khởi kiện tuyên bố hợp đồng đặt cọc vô hiệu, xử lý tài sản đặt cọc trong trường hợp hết thời hiệu khởi kiện tuyên bố hợp đồng đặt cọc vô hiệu còn nhiều vướng mắc về nhận thức, áp dụng, cần được nghiên cứu, hoàn thiện, theo hướng cần xác định rõ:

(i) Đối với hệ quả của hết thời hiệu khởi kiện khi giao dịch dân sự vô hiệu quy định tại khoản 2 Điều 132 BLDS 2015, không áp dụng để công nhận hiệu lực của hợp đồng đặt cọc vô hiệu. Tác giả cho rằng, dù cho bên đặt cọc có đòi trả lại tài sản đặt cọc do hợp đồng đặt cọc vô hiệu, hay đòi lại tài sản trên danh nghĩa bên chủ tài sản đòi lại tài sản do bên nhận cọc chiếm giữ không có căn cứ pháp luật, thì trong những trường hợp này cũng không thể áp dụng thời hiệu để từ chối giải quyết, để cho phép bên nhận được chiếm đoạt tài sản đặt cọc và xác lập quyền sở hữu đối với tài sản đó. Theo tác giả, *quy định tại khoản 2 Điều 132 BLDS 2015 cần loại trừ áp dụng đối với việc đòi lại tài sản đặt cọc do hợp đồng đặt cọc vô hiệu; đồng thời để thống nhất trong quy định liên quan, thì cần bổ sung quy định về việc đòi tài sản đặt cọc thì không hạn chế thời hiệu khởi kiện.*

(ii) Thời hiệu khởi kiện đòi lại khoản tiền (tài sản đặt cọc) do hợp đồng đặt cọc bị vô hiệu hay do hợp đồng đặt cọc bị một, các bên hủy bỏ, thì cần xem xét theo quan hệ tranh chấp về bảo vệ quyền sở hữu và đòi lại tài sản bị chiếm giữ không có căn cứ pháp luật. Nếu có cơ sở để chứng minh sự tồn tại của hợp đồng đặt cọc mà hợp đồng đặt cọc đó vô hiệu; bên nhận cọc vẫn chiếm giữ, không trả lại tài sản đặt cọc, thì việc chiếm giữ này không có căn cứ pháp luật và cũng không phải là căn cứ xác lập quyền sở hữu đối với tài sản, nên áp dụng giống như thời hiệu kiện đòi tài sản, bảo vệ quyền sở hữu, tức áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 155 BLDS 2015: không áp dụng thời hiệu.

3. Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng đặt cọc khi có sự chuyển hóa từ giai đoạn bảo đảm giao kết “hợp đồng chính” sang giai đoạn thực hiện “hợp đồng chính”

Hợp đồng đặt cọc không thường tồn tại một mình, độc lập với hợp đồng khác hay nghĩa vụ khác. Việc đặt cọc luôn nhằm mục đích cụ thể: bảo đảm giao kết, thực hiện hợp đồng khác mà việc đặt cọc đó bảo đảm.

Do vậy, nếu việc đặt cọc được xem xét như một hợp đồng độc lập, thì chúng ta có thể dựa theo quy định về giao dịch vô hiệu để xử lý hợp đồng đặt cọc vô hiệu.

Vấn đề trở nên phức tạp nếu việc đặt cọc liên quan chặt chẽ tới hợp đồng mà nó bảo đảm, và từ việc đặt cọc, số tiền cọc lại chuyển hóa thành thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng chính (thanh toán). Vậy, khi xem xét sự vô hiệu của hợp đồng đặt cọc trong trường hợp này, Tòa án có áp dụng thời hiệu hay không, và áp dụng loại thời hiệu loại nào để giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng đặt cọc loại này?

Khảo sát pháp luật về thời hiệu hiện hành, chúng ta không tìm thấy quy định riêng cho trường hợp này. Và như đã phân tích ở mục trên, pháp luật hiện hành cũng không có quy định riêng về thời hiệu cho việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ đặt cọc, hay giao dịch bảo đảm khác.

Về lý luận, hợp đồng đặt cọc là một hợp đồng bảo đảm, tồn tại bên cạnh, đồng thời cũng là để bảo đảm cho hợp đồng chính hay một nghĩa vụ dân sự. Ở đây, hợp đồng đặt cọc tồn tại nhằm bảo đảm cho việc giao kết hợp đồng, hoặc bảo đảm giao kết và thực hiện hợp đồng, hoặc bảo đảm thực hiện hợp đồng. Khi tồn tại cả hợp đồng chính và hợp đồng đặt cọc, trong đó, thì hợp đồng đặt cọc là hợp đồng phụ và hợp đồng mà nó bảo đảm là hợp đồng chính. Hệ quả của mối quan hệ này là, khi hợp đồng đặt cọc vô hiệu thì hợp đồng chính vẫn không ảnh hưởng (trừ trường hợp có thỏa thuận khác), nên chỉ cần giải quyết vấn đề hợp đồng đặt cọc vô hiệu. Nhưng nếu hợp đồng chính vô hiệu mà việc đặt cọc là nhằm để bảo đảm thực hiện đối với hợp đồng chính đó, thì hợp đồng đặt cọc cũng vô hiệu, trừ trường hợp việc đặt cọc là độc lập, không chịu sự ảnh hưởng của hợp đồng chính. Do vậy, tùy trường hợp nào xảy ra, mà có hướng chọn lựa, áp dụng quy định về thời hiệu cho hợp đồng đặt cọc trong hoàn cảnh tương thích.

Tuy vậy, trong thực tiễn, việc chọn lựa áp dụng pháp luật trong hoàn cảnh này không nhất quán.

Vụ việc thứ hai: Nguyên đơn (bên mua) kiện bị đơn (bên bán) đòi hủy hợp đồng đặt cọc và đòi hoàn trả tiền cọc. Nội dung vụ án: Tháng 10/2000, nguyên đơn có đặt cọc cho bị đơn số tiền vàng trị giá 2 lượng + 60 triệu đồng (có biên nhận kèm theo) để bảo đảm cho việc giao kết và thực hiện hợp đồng mua bán nhà đất của bị đơn cho nguyên đơn. Từ khi nhận cọc đến nay (ngày khởi kiện tháng 04/2014) nguyên đơn và bị đơn vẫn chưa thực hiện được việc giao kết, thực hiện hợp đồng như đã cam kết trong thỏa thuận đặt cọc tháng 10/2000 nói trên, nên nguyên đơn đòi hủy hợp đồng đặt cọc và đòi bị đơn trả lại tiền cọc. Bị đơn không đồng ý, vì cho rằng, mặc dù bị đơn có liên hệ, nhắc nhở nguyên đơn nhiều

lần, yêu cầu nguyên đơn hợp tác để giải quyết việc mua bán, làm thủ tục mua bán nhưng bị đơn nói không mua. Đến nay thời hiệu giải quyết tranh chấp này đã hết, nên không chấp nhận việc hủy hợp đồng và trả tiền cọc.

Tòa án: mặc dù bị đơn có quan điểm cho rằng vụ án tranh chấp hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng đất giữa hai bên đã hết thời hiệu, nhưng nếu “*ông Khanh đã hoàn thành thủ tục chứng nhận đất thỏa thuận mua đúng như văn bản đã thỏa thuận mà ông Minh, bà Bạc không tiếp tục hợp đồng thì mới xét đến thời hiệu khởi kiện*”. Từ đó, Tòa cho rằng vụ án này vẫn còn thời hiệu, nên giải quyết chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.¹¹

Như vậy, trong vụ án này, Tòa có quan điểm cho rằng, chỉ khi hợp đồng chuyển sang giai đoạn thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng chính, thì mới áp dụng thời hiệu, còn trong vụ này chỉ ở giai đoạn giao kết hợp đồng, chưa tồn tại hợp đồng chính, nên không áp dụng thời hiệu. Tuy vậy, Tòa cũng không cho biết lý do vì sao và dựa theo căn cứ nào để xác định tranh chấp này là không xét đến thời hiệu? Và, việc này vì sao chuyển sang giai đoạn thực hiện hợp đồng thì phải xem xét đến thời hiệu?

Theo tác giả, cách giải thích của Tòa án về lý do không áp dụng thời hiệu hay áp dụng thời hiệu như trên là chưa thuyết phục, bởi lẽ, Tòa chưa xác định đúng mấu chốt của vấn đề: quan hệ tranh chấp ở đây là đòi hủy bỏ việc đặt cọc để đòi tiền cọc hay đòi tuyên bố vô hiệu hợp đồng đặt cọc để trả tiền cọc, hay đơn giản chỉ là đòi lại tiền cọc?

Bên cạnh đó, khi hợp đồng đặt cọc đã chuyển hóa sang hợp đồng chính, thì vấn đề xử lý đặt cọc vô hiệu dựa trên cơ sở hợp đồng đặt cọc với tư cách một hợp đồng độc lập, hay với tư cách hợp đồng chính, cũng là vấn đề gây nhiều tranh cãi. Mặt khác, trong thực tiễn, Tòa án thường xem xét tranh chấp dựa trên hợp đồng chính, từ đó, không áp dụng chế tài phạt cọc, mà áp dụng chế tài bồi thường trong hợp đồng chính.

Vụ việc thứ ba: Nguyên đơn (bên mua) kiện bị đơn (bên bán) đòi hủy hợp đồng đặt cọc và đòi hoàn trả tiền cọc. Nội dung vụ án: Năm 2007, nguyên đơn có đặt cọc cho bị đơn số tiền 30 triệu đồng để bảo đảm cho việc giao kết và thực hiện hợp đồng mua bán nhà đất (50 m²) giữa hai bên. Tiếp theo đó, nguyên đơn đã nhận nhà và thanh toán cho bị đơn nhiều đợt tổng cộng 950 triệu đồng. Từ khi nhận cọc đến nay, bị đơn không thực hiện đúng cam kết, không làm thủ tục cấp GCN, lập hợp đồng mua bán đúng quy định pháp luật như đã hứa, nên đòi lại tiền cọc, tiền thanh toán và đòi phạt cọc. Bị đơn chỉ đồng ý tiếp tục bán nhà, nhưng do có 02 phần diện tích, trong đó 01 phần đã được cấp GCN (36 m²), không

¹¹ Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2014/DS-ST ngày 11/7/2014 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” của TAND TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

bán phần còn lại (14m²) mà chỉ xin bồi thường thiệt hại, vì phần này chưa được cấp GCN. Tòa sơ thẩm xử hợp đồng đặt cọc hết hiệu lực, hợp đồng mua bán vô hiệu và buộc bị đơn bồi thường cho nguyên đơn 1,85 tỷ đồng (tính số tròn); cấp phúc thẩm sửa án, và buộc bị đơn bồi thường cho nguyên đơn 1,45 tỷ đồng (tính số tròn).

Cấp giám đốc thẩm xử hủy hai bản án trên. Trong đó, cấp giám đốc thẩm cũng cho rằng, do khoản tiền trên đã nhập vào thanh toán, nên không còn là giao dịch đặt cọc, do đó, cần căn cứ xem đây như là một khoản tiền thanh toán hợp đồng để giải quyết hậu quả của hợp đồng mua bán nhà vô hiệu, chứ không phạt cọc.¹²

Nhận xét: như vậy, trong vụ việc này, quan điểm của Tòa án cấp giám đốc thẩm đã có quan điểm chuyển hóa khoản tiền cọc thành tiền thanh toán trong hợp đồng mua bán, nên không giải quyết việc khởi kiện yêu cầu xem xét phạt tiền cọc đối với việc làm cho hợp đồng đặt cọc vô hiệu.

Trong thực tiễn xét xử, cũng có những vụ việc mà Tòa án đã nhập tiền cọc thành tiền thanh toán để xử lý đòi tiền thanh toán và bồi thường do hợp đồng mua bán vô hiệu.

Vụ việc thứ tư: Nguyên đơn (bên mua) kiện đòi bị đơn (bên bán) chịu phạt cọc và bồi thường về hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất. Theo đó, ngày 06/8/2007, các bên lập văn bản (giấy tay) thể hiện bên bán bán nhà đất cho bên mua với giá 630 triệu đồng, đặt cọc 30 triệu đồng và trả tiền các đợt tiếp theo như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Thực tế đã giao nhận tiền là 03 lần, gồm cả lần trả tiền cọc, với tổng số tiền là 200 triệu đồng. Hiện hợp đồng không thể thực hiện được, vì bên bán đòi thêm tiền, bên mua không đồng ý. Cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng vô hiệu, xử bị đơn chịu phạt cọc tính trên phần cọc đã nhận và bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn tính trên tiền thanh toán đã nhận.

Cấp phúc thẩm cho rằng, tiền cọc đã chuyển hóa thành tiền thanh toán trong hợp đồng mua bán, chỉ được xem là tiền mua bán. Hợp đồng mua bán vô hiệu thì xử lý hậu quả của hợp đồng mua bán vô hiệu, không xử phạt cọc.¹³

Trong thực tiễn, cũng có Tòa án cho rằng, nếu hợp đồng đặt cọc bảo đảm giao kết, thực hiện hợp đồng chính (ví dụ: hợp đồng mua bán tài sản), mà thực tế các bên đã bước sang giai đoạn thực hiện, thì coi như hợp đồng đặt cọc đã chấm dứt. Ví dụ: trong một bản án, nguyên đơn đặt cọc cho bị đơn để chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tiếp theo, các bên ký giấy tay về chuyển nhượng đất, giao đất trên thực tế, nhưng sau đó, bên bán không

¹² Quyết định giám đốc thẩm dân sự số 621/2011/DS-GĐT ngày 18/08/2011 của Tòa dân sự, TANDTC về “Tranh chấp hợp đồng mua bán nhà, đất”.

¹³ Bản án phúc thẩm dân sự số 2079/2009/DS-PT ngày 30/9/2009 của TAND TP. Hồ Chí Minh.

làm thủ tục ký kết hợp đồng, chuyển nhượng đất vì lý do đất chưa đủ điều kiện chuyển nhượng. Cấp sơ thẩm chấp nhận xử theo hướng vi phạm hợp đồng đặt cọc, nhưng cấp phúc thẩm cho rằng “*Căn cứ vào giấy sang nhượng quyền sử dụng đất và trình bày của các đương sự thì số tiền 1.700.000.000 đồng đã đặt cọc ngày 25/5/2015 chuyển sang thanh toán cho Hợp đồng sang nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/5/2015. Do đó từ thời điểm hai bên ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Hợp đồng đặt cọc đã chấm dứt không còn giá trị pháp lý để các bên thực hiện*”, từ đó, không xem xét tranh chấp từ góc độ vi phạm đặt cọc, vì “*hợp đồng đặt cọc đã chấm dứt*”.¹⁴

Có thể thấy, các quan điểm áp dụng pháp luật để xác định về vấn đề vô hiệu của hợp đồng đặt cọc và hợp đồng mua bán được bảo đảm bằng đặt cọc, khi xem xét sự vô hiệu của các hợp đồng giữa các Tòa án còn có sự khác biệt, rất cần có sự hướng dẫn để bảo đảm sự thống nhất trong áp dụng pháp luật.

Kiến nghị 3: Do tính chất đặc thù của hợp đồng đặt cọc trong mối quan hệ chặt chẽ với hợp đồng chính được bảo đảm bởi hợp đồng đặt cọc đó, nên quá trình xử lý về hiệu lực và sự vô hiệu của hợp đồng đặt cọc, nhất thiết phải có sự phân biệt rõ hợp đồng đặt cọc có liên quan như thế nào đối với hợp đồng chính. Vì tính chất đặc thù và phức tạp này của hợp đồng đặt cọc, nên rất cần có sự hướng dẫn áp dụng pháp luật đối với nội dung này.

Để xử lý vấn đề bất cập trên đây, tác giả kiến nghị HĐTP, TAND tối cao ban hành Nghị quyết hướng dẫn về giải quyết tranh chấp liên quan tới giao dịch bảo đảm, trong đó có quy định về thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp hợp đồng đặt cọc khi có sự chuyển hóa từ giai đoạn giao kết sang giai đoạn thực hiện hợp đồng chính, theo đó:

(i) Trường hợp tranh chấp về hợp đồng đặt cọc độc lập với hợp đồng chính, trong giai đoạn trước khi hợp đồng chính được giao kết, thì thời hiệu khởi kiện được xem xét riêng biệt trong mối quan hệ của hợp đồng đặt cọc.

(ii) Trường hợp hợp đồng đặt cọc liên quan tới việc thực hiện hợp đồng chính, trong giai đoạn thực hiện hợp đồng chính, thì thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp về hợp đồng đặt cọc được đặt trong mối quan hệ với hợp đồng chính, có thời hiệu tương ứng với thời hiệu khởi kiện giải quyết các tranh chấp liên quan tới việc thực hiện hợp đồng chính.

¹⁴ Bản án phúc thẩm dân sự số 03/2018/DSPT, ngày 11/01/2018 của TAND tỉnh Bình Phước về tranh chấp chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng đặt cọc.

4. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu xử lý vi phạm hợp đồng, hủy bỏ hợp đồng đặt cọc và trả lại tài sản đặt cọc

Việc khởi kiện yêu cầu xử lý vi phạm hợp đồng đặt cọc không có thời hiệu được quy định riêng, nên có thể áp dụng quy định chung về thời hiệu khởi kiện về hợp đồng để xử lý. Nhưng quy định chung về thời hiệu khởi kiện về hợp đồng trong pháp luật dân sự, có sự thay đổi qua các thời kỳ khác nhau. Nếu tính từ khi BLDS 1995 có hiệu lực, thì quy định về thời hiệu này có diễn biến như sau: BLDS 1995 không quy định; BLDS 2005 quy định thời hiệu này là 02 năm, kể từ thời điểm vi phạm hợp đồng¹⁵; BLDS 2015 quy định thời hiệu này là 03 năm, kể từ thời điểm vi phạm hợp đồng¹⁶.

Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng pháp luật về vấn đề này rất đa dạng và thiếu sự nhất quán. Sau đây là một số vụ việc cụ thể:

Vụ việc thứ năm: Nguyên đơn (bên đặt cọc) khởi kiện đòi bị đơn (bên nhận cọc) hủy bỏ hợp đồng đặt cọc và trả lại tài sản đặt cọc. Ngày 07/10/2009, nguyên đơn và bị đơn đã lập hợp đồng đặt cọc để bảo đảm việc bị đơn phải làm thủ tục chuyển nhượng phần đất của bị đơn cho nguyên đơn với số tiền 600 triệu đồng, đặt cọc 300 triệu đồng. Ngày 7/10/2010, các bên vẫn chưa thực hiện hợp đồng nên thời điểm vi phạm hợp đồng tính từ ngày 08/10/2010. Ngày 13/11/2012 khởi kiện đòi hủy hợp đồng đặt cọc nói trên và đòi bị đơn trả lại tiền cọc. Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận một phần đơn kiện của nguyên đơn, xử cho hủy hợp đồng đặt cọc, nhưng không chấp nhận yêu cầu trả lại tiền cọc. Nguyên đơn kháng cáo.

Tòa án cấp Phúc thẩm cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét tới thời hiệu khởi kiện, xét xử vụ án khi thời hiệu khởi kiện đã hết, là không đúng pháp luật. Bởi lẽ, vi phạm đặt cọc vào ngày 08/10/2010, nhưng đến 13/11/2012 nguyên đơn mới khởi kiện, cần áp dụng quy định tại Điều 427 BLDS 2005 để xác định vụ án hết thời hiệu khởi kiện. Do đó, Tòa án cấp Phúc thẩm đã không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; hủy bản án dân sự sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.¹⁷

Nhận xét: Xét về mặt văn bản, việc Tòa án căn cứ vào quy định thời hiệu khởi kiện tranh chấp về hợp đồng để xử lý tranh chấp về hiệu lực ràng buộc, vi phạm nghĩa vụ hay

¹⁵ Điều 427 BLDS 2005: “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm”.

¹⁶ Điều 429 BLDS 2015: “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”.

¹⁷ Bản án phúc thẩm dân sự số 109/2013/DS-PT ngày 23/5/2013 của TAND tỉnh Bình Dương về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

về việc hủy bỏ hợp đồng, thì vẫn có cơ sở chấp nhận, vì suy cho cùng, việc vi phạm hợp đồng đặt cọc, cũng là một trường hợp của vi phạm nghĩa vụ về hợp đồng.

Trong một vụ việc khác, Tòa án cũng theo hướng áp dụng thời hiệu cho yêu cầu hoàn trả tài sản đặt cọc.

Vụ việc thứ sáu: Nguyên đơn A (ông Phạm Ngọc A, bà Phạm L) khởi kiện bị đơn B (ông Lại Xuân Ng, bà Trần Thị Kim Th) yêu cầu trả lại tiền đặt cọc và bồi thường tiền cọc, trong hợp đồng đặt cọc đảm bảo hợp đồng mua bán nhà, với tài sản đặt cọc là 100 lượng vàng SJC. Ngày 20/12/2002, A và B ký “Giấy đặt cọc bán nhà”, do A là Việt kiều Mỹ, chưa được phép đứng tên sở hữu nhà ở Việt Nam nên các bên thỏa thuận chờ A tìm người đứng tên dùm hoặc được làm thủ tục cho Việt kiều đứng tên. Năm 2008, A tìm được người đứng tên mua bán nhà dùm thì B không đồng ý bán nhà với giá như cũ đã thỏa thuận. Năm 2013, ông A nộp đơn khiếu nại đến UBND phường B, Quận 1 yêu cầu giải quyết việc mua bán nhà nhưng A không có mặt. Đến tháng 11/2015, B đã bán căn nhà trên cho ông Th1.

Tòa án cấp phúc thẩm đồng ý với hướng giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 427 BLDS 2005 xác định thời hiệu khởi kiện là 02 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp nên việc khởi kiện của nguyên đơn là quá thời hiệu pháp luật quy định. Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của A, đình chỉ giải quyết vụ án.¹⁸

Nhận xét: Trong ***vụ việc thứ năm*** và ***vụ việc thứ sáu***, Tòa án đã có cùng hướng giải quyết khi áp dụng thời hiệu khởi kiện cho yêu cầu về hoàn trả tài sản đặt cọc, để từ đó quyết định tiếp tục giải quyết hay đình chỉ giải quyết vụ án. Cơ sở pháp lý để hai Tòa án trên áp dụng làm căn cứ để giải quyết vụ việc là Điều 427 BLDS 2005 về thời hiệu khởi kiện về hợp đồng dân sự, theo đó thời hiệu khởi kiện được áp dụng là 02 năm.

Theo tác giả, việc Tòa án áp dụng thời hiệu để từ chối thụ lý giải quyết vụ án và đình chỉ giải quyết vụ án đã dẫn đến hậu quả là làm tổn thất và thiệt hại nghiêm trọng tới quyền lợi của người đặt cọc, mà ở đây là quyền sở hữu. Đồng thời, việc Tòa án giới hạn thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu hoàn trả tài sản đặt cọc đã làm cho việc đặt cọc không thể hiện đúng bản chất của nó, không giải quyết triệt để các vấn đề có liên quan. Việc áp dụng thời hiệu để từ chối thụ lý giải quyết vụ án và đình chỉ giải quyết vụ án đã tước đi cơ hội của người đặt cọc về quyền được yêu cầu hoàn trả tài sản đặt cọc. Mặc dù, cuối cùng thì hợp đồng đặt cọc cũng không thực hiện được chức năng của nó là đảm bảo cho việc giao kết,

¹⁸ Bản án dân sự phúc thẩm số 101/2019/DS-PT ngày 10/4/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc mua bán nhà” của TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh.

thực hiện hợp đồng. Điều này đã dẫn đến sự không công bằng trong việc bảo vệ quyền lợi của các bên khi tham gia giao dịch, đi ngược lại các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự về đảm bảo quyền bình đẳng, công bằng, thiện chí...

Trong thực tiễn, cũng có nhiều Tòa án áp dụng thời hiệu giải quyết các vụ việc tương tự theo hướng vẫn xem đây là trường hợp vẫn còn thời hiệu khởi kiện. Sau đây là một số vụ việc tiêu biểu:

Vụ việc thứ bảy: Nguyên đơn Công ty A (Công ty Vietmindoo), bị đơn Công ty B (Công ty Hoàng Long). Hai bên đã giao kết hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 10/6/2011, trong đó có nội dung đặt cọc. Sau đó, các bên có tranh chấp, nguyên đơn khởi kiện bị đơn, yêu cầu hoàn trả khoản tiền phí dịch vụ đặt cọc. Ban đầu, Công ty A khởi kiện Công ty B ra Hội đồng Trọng tài. Hội đồng trọng tài đã theo hướng việc giải quyết không bị ảnh hưởng bởi thời hiệu 2 năm. Sau khi có Phán quyết trọng tài, Công ty B yêu cầu Tòa án hủy Phán quyết trọng tài với lý do “hết thời hiệu khởi kiện”. Công ty B cho rằng đơn khởi kiện của Công ty A đã quá thời hạn 2 năm mà vẫn được trọng tài thụ lý (quá 2 năm 6 ngày) là trái với quy định về thời hiệu khởi kiện nên đề nghị hủy Phán quyết trọng tài.

TAND TP. Hà Nội đã áp dụng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 150 BLTTDS năm 2004 sửa đổi bổ sung 2011 nhận định: “*Công ty Vietmindoo đặt cọc 70% tổng giá trị thành công tối đa (tạm tính) cho Công ty Hoàng Long có nghĩa là quyền sở hữu khoản tiền này vẫn thuộc Công ty Vietmindoo. Việc Công ty Hoàng Long nhận đặt cọc số tiền này không có nghĩa là quyền sở hữu số tiền này đã được chuyển sang cho Công ty Hoàng Long*”.

19

Nhận xét: TAND TP. Hà Nội đã theo hướng xác định yêu cầu đòi lại khoản tiền phí dịch vụ đặt cọc của Công ty A thuộc trường hợp *không áp dụng thời hiệu khởi kiện*. Tòa án nhận định căn cứ mà Công ty B đưa ra để cho rằng Hội đồng trọng tài đã vi phạm thủ tục tố tụng khi thụ lý vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện theo Điều 33 Luật trọng tài thương mại năm 2010 là không có cơ sở chấp nhận. Quyết định: Hủy phán quyết của hội đồng trọng tài về tranh chấp giữa Công ty A và Công ty B.

Vụ việc thứ tám: Nguyên đơn là ông Vũ Văn V với bị đơn là ông Tô Văn P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V. Theo đó, bên đặt cọc khởi kiện bên nhận đặt cọc đòi tài sản đặt cọc và tiền phạt cọc. Tòa án đã giải quyết theo hướng không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu về đòi tài sản đặt cọc nhưng áp dụng thời hiệu

¹⁹ Quyết định phúc thẩm số 10/2014/QĐ-PQTT ngày 28/10/2014 của TAND TP. Hà Nội về việc hủy phán quyết trọng tài.

khởi kiện đối với yêu cầu về tiền phạt cọc. Tòa án lập luận hướng giải quyết trên căn cứ điểm a khoản 3 Điều 159 của BLTTDS năm 2005 và điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTDS năm 2005: *Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện, Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung.*²⁰

Nhận xét: Theo tác giả, hướng giải quyết như TAND tỉnh Hưng Yên là thuyết phục bởi lẽ yêu cầu đòi tiền phạt do vi phạm thỏa thuận đặt cọc thì chúng ta có thể xem đó là tranh chấp do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng nên áp dụng thời hiệu khởi kiện về hợp đồng là 03 năm là hợp lý. Tuy nhiên, đối với yêu cầu về đòi tài sản, khoản tiền đặt cọc (khoản tiền gốc) thì thuộc trường hợp đòi lại tài sản nên áp dụng nguyên tắc bảo vệ quyền sở hữu không áp dụng thời hiệu khởi kiện, Tòa án thụ lý sẽ giải quyết theo thủ tục chung.

Qua nghiên cứu thực tiễn xét xử nêu trên cho thấy, các Tòa án có những hướng giải quyết rất khác nhau, thể hiện sự chưa nhất quán trong việc có áp dụng thời hiệu hay không đối với yêu cầu hoàn trả tài sản đặt cọc.

Kiến nghị 4: Những phân tích trên về áp dụng quy định về thời hiệu để xem xét yêu cầu hoàn trả tài sản đặt cọc còn nhiều vướng mắc về nhận thức, áp dụng, cần được nghiên cứu, hoàn thiện. Tác giả cho rằng, việc bên đặt cọc yêu cầu hoàn trả tài sản đặt cọc trong trường hợp hợp đồng đặt cọc không được giao kết, thực hiện nhưng không phải do lỗi của bên đặt cọc là cần thiết và cần được bảo vệ. Chúng ta không thể áp dụng thời hiệu khởi kiện trong trường hợp này để cho phép bên nhận cọc được chiếm đoạt tài sản đặt cọc, xác lập quyền sở hữu đối với tài sản đó và tước đi quyền sở hữu hợp pháp của bên đặt cọc được pháp luật bảo vệ.

Do đó, tác giả kiến nghị cần ban hành Nghị quyết hướng dẫn của HĐTP, TAND tối cao, về việc tiếp tục duy trì tinh thần không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp đòi tài sản trong các giao dịch dân sự, được thể hiện trong Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ban hành ngày 03/12/2012 về việc Hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “những quy định chung” của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong tương lai, chúng ta nên bổ sung

²⁰ Quyết định phúc thẩm số 14/2017/QĐ-PT ngày 14/7/2017 của TAND tỉnh Hưng Yên về “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”. Phán quyết này được lấy làm nguồn để xây dựng thành Dự thảo Án lệ số 7/2019/AL về xác định thời hiệu khởi kiện đòi tài sản đặt cọc và tiền phạt cọc cũng đề cập đến vấn đề này.

trường hợp yêu cầu hoàn trả tài sản đặt cọc như 01 điều khoản trong điều luật quy định về không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

5. Thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường tiền cọc/phạt cọc

Trong phần này, tác giả sẽ tập trung nghiên cứu về thời hiệu khởi kiện đòi một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, mà ở đây là bồi thường tiền cọc, hay còn gọi là phạt cọc. Rà soát các quy định hiện hành, tác giả nhận thấy, trường hợp này không được quy định cụ thể, rõ ràng.

Trong trường hợp có tranh chấp về đặt cọc mà các bên không có thoả thuận khác về việc xử lý đặt cọc thì việc phạt cọc có được thực hiện hay không là còn phụ thuộc vào các yếu tố cụ thể, lý do hợp đồng đặt cọc không được giao kết, thực hiện. Trong trường hợp đặt cọc chỉ để bảo đảm cho việc giao kết hợp đồng hoặc chỉ để bảo đảm cho việc thực hiện hợp đồng hoặc vừa để bảo đảm cho việc giao kết hợp đồng vừa để bảo đảm cho việc thực hiện hợp đồng thì bên nào có lỗi làm cho hợp đồng không được giao kết hoặc không được thực hiện hoặc bị vô hiệu, thì phải chịu phạt cọc.

Tuy nhiên, không phải trong mọi trường hợp, khi hợp đồng đặt cọc không thực hiện được chức năng của mình là bảo đảm cho việc giao kết, thực hiện hợp đồng chính thì vấn đề phạt cọc đều đặt ra, nghĩa là không phải lúc nào người đặt cọc cũng có quyền yêu cầu phạt cọc. Bởi vì, trong trường hợp đặt cọc chỉ để bảo đảm cho việc giao kết hợp đồng, nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng mới có sự vi phạm làm cho hợp đồng không được thực hiện hoặc mới phát hiện hợp đồng bị vô hiệu, thì không phạt cọc. Hay trong trường hợp, nếu cả hai bên cùng có lỗi hoặc trong trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc có trở ngại khách quan thì không phạt cọc.

Do đó, cần phân biệt những trường hợp nào không xử lý phạt cọc thì không đặt ra vấn đề thời hiệu khởi kiện, chỉ giải quyết theo hướng đòi lại tài sản đặt cọc, mà đòi lại tài sản đặt cọc thì không giới hạn về thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, nếu việc đòi tiền bồi thường tiền cọc hay phạt cọc rõ ràng, có căn cứ để đưa ra phán quyết về việc đòi bồi thường hay phạt cọc, thì lúc đó phải xem xét thời hiệu khởi kiện yêu cầu đòi bồi thường tiền cọc/phạt cọc. Thời hiệu được áp dụng trong trường hợp này, sẽ tương tự như thời hiệu áp dụng cho trường hợp yêu cầu lãi do chiếm dụng tiền cọc. Vấn đề bồi thường tiền cọc/phạt cọc, hay lãi do chiếm dụng tiền cọc sẽ được xem xét theo thời hiệu quy định tại Điều 429 BLDS 2015 là 03 năm, nếu hết thời hiệu thì sẽ không còn quyền yêu cầu. Lãi do chiếm dụng tiền cọc với bồi thường là nội dung độc lập với nhau vì đôi khi bên đặt cọc vừa đòi bồi thường tiền cọc/phạt cọc, vừa đòi lãi do chiếm dụng tiền cọc, nhưng cũng có trường

hợp họ tách ra chỉ đòi bồi thường tiền cọc/phạt cọc, hay chỉ đòi lãi do chiếm dụng tiền cọc, nên nhiều khi kết quả xử lý không giống nhau. Do đó, chỉ xem xét thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường tiền cọc/phạt cọc tương tự như thời hiệu áp dụng cho yêu cầu lãi do chiếm dụng tiền cọc, chứ không được gộp chung những yêu cầu này thành một để giải quyết.

Trong thực tiễn, Tòa án cũng đã theo hướng áp dụng thời hiệu khởi kiện về hợp đồng đối với yêu cầu bồi thường tiền cọc/phạt cọc.

Xem xét *vụ việc thứ sáu* nêu trên²¹, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại trả lại tiền đặt cọc mua căn nhà và tiền phạt cọc do bị đơn không đồng ý bán nhà. Tòa án đã căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 517 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2005, xác định thời hiệu khởi kiện đối với hai yêu cầu này là 02 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp.

Nhận xét: Đối với thời hiệu khởi kiện của yêu cầu đòi lại tài sản đặt cọc, đã bàn ở phần trên, mà tác giả cho rằng không thuyết phục vì phải áp dụng triết lý về bảo vệ quyền sở hữu để xác định yêu cầu này, nghĩa là không bị giới hạn bởi thời hiệu. Còn thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu phạt cọc, Tòa án đã áp dụng thời hiệu khởi kiện về hợp đồng là 02 năm. Tác giả đồng ý với hướng giải quyết này rằng có thể xem tính chất của quan hệ này tương tự như quan hệ nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng, để từ đó áp dụng thời hiệu về tranh chấp về hợp đồng hay yêu cầu bồi thường thiệt hại tương thích.

Suy cho cùng, tranh chấp về đòi bồi thường tiền cọc/phạt cọc có thể xem như một dạng tranh chấp về vi phạm nghĩa vụ, một dạng tranh chấp về bồi thường thiệt hại. Hợp đồng đặt cọc có tính chất của một giao dịch dân sự, một hợp đồng dân sự, khi xem xét trong mối quan hệ độc lập với hợp đồng chính, thì các thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc sẽ xác lập quyền và nghĩa vụ cho các bên, nên khi hợp đồng đặt cọc không được thực hiện hoặc bị vô hiệu, nghĩa là đã có sự vi phạm nghĩa vụ. Tuy nhiên, không phải lúc nào hợp đồng đặt cọc cũng hoàn toàn tách biệt độc lập so với hợp đồng mà nó bảo đảm, vì sự tồn tại của hợp đồng đặt cọc không bao giờ là chỉ để đặt cọc, mà luôn vì lý do bảo đảm cho việc giao kết, thực hiện một hợp đồng khác. Vì thế, khi hợp đồng đặt cọc có liên quan chặt chẽ tới hợp đồng mà nó bảo đảm thì vi phạm nghĩa vụ xảy ra khi hợp đồng được bảo đảm không được giao kết, thực hiện.

Kiến nghị 5: Từ những phân tích trên, tác giả kiến nghị cần có văn bản hướng dẫn để áp dụng trong trường hợp có tranh chấp đồng thời vừa yêu cầu hoàn trả tài sản đặt cọc,

²¹ Bản án dân sự phúc thẩm số 101/2019/DS-PT ngày 10/4/2019 của TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh về “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc mua bán nhà”.

vừa yêu cầu tiền bồi thường. Trong khi BLDS 2015 chưa được dự thảo sửa đổi, bổ sung thì cần thiết ban hành Nghị quyết hướng dẫn của HĐTP, TAND tối cao về thời hiệu khởi kiện áp dụng trong trường hợp này. Đối với yêu cầu hoàn trả tài sản đặt cọc thì giải quyết như nội dung đã phân tích ở mục 4 là không áp dụng thời hiệu khởi kiện, còn đối với yêu cầu tiền bồi thường thì giải quyết theo hướng có thời hiệu, mà cụ thể là áp dụng theo thời hiệu khởi kiện về hợp đồng.

Kết luận

Các quy định về thời hiệu khởi kiện về hợp đồng đặt cọc còn nhiều điểm chưa cụ thể, rõ ràng dẫn tới nhiều vướng mắc, bất cập trong quá trình áp dụng. Thực tiễn, các Tòa án vẫn còn nhiều quan điểm giải quyết khác nhau, chưa nhất quán. Chính vì sự không thống nhất trong quá trình áp dụng pháp luật dẫn đến hậu quả làm tổn thất và thiệt hại nghiêm trọng tới quyền lợi của đương sự, không giải quyết triệt để vấn đề, và không thể hiện đúng tinh thần của pháp luật Dân sự về sự bình đẳng, công bằng... Một số bất cập tác giả đã phân tích ở nội dung trên: (i) quy định về thời hiệu để xem xét căn cứ tuyên bố hợp đồng đặt cọc vô hiệu, hệ quả pháp lý của việc hết thời hiệu khởi kiện tuyên bố hợp đồng đặt cọc vô hiệu, xử lý tài sản đặt cọc trong trường hợp hết thời hiệu khởi kiện tuyên bố hợp đồng đặt cọc vô hiệu; (ii) thời hiệu khởi kiện về hợp đồng đặt cọc khi có sự chuyển hóa từ hợp đồng đặt cọc bảo đảm giao kết, thực hiện hợp đồng chính sang việc thực hiện hợp đồng chính; (iii) quy định về thời hiệu để xem xét yêu cầu hoàn trả tài sản đặt cọc; (iv) thời hiệu áp dụng trong tranh chấp đồng thời vừa yêu cầu hoàn trả tài sản đặt cọc, vừa yêu cầu tiền bồi thường.

Từ đó, tác giả đưa ra những đề xuất, kiến nghị giúp hoàn thiện pháp luật dân sự về thời hiệu khởi kiện về hợp đồng đặt cọc cũng như nâng cao hiệu quả thực thi các quy định về vấn đề này. Cụ thể: (i) quy định tại khoản 2 Điều 132 BLDS 2015 cần loại trừ áp dụng đối với việc đòi lại tài sản đặt cọc do hợp đồng đặt cọc vô hiệu; đồng thời bổ sung quy định về việc đòi tài sản đặt cọc thì không hạn chế thời hiệu khởi kiện; (ii) Xác định thời hiệu giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng đặt cọc cần dựa trên hoàn cảnh thực tế của hợp đồng này ở giai đoạn giao kết hay giai đoạn thực hiện hợp đồng chính để áp dụng thời hiệu khởi kiện tương thích cho từng trường hợp; (iii) ban hành Nghị quyết hướng dẫn của HĐTP, TAND tối cao, về việc tiếp tục duy trì tinh thần không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp đòi tài sản trong các giao dịch dân sự; (iv) ban hành Nghị quyết hướng dẫn của HĐTP, TAND tối cao về thời hiệu khởi kiện áp dụng trong tranh chấp đồng thời vừa yêu cầu hoàn trả tài sản đặt cọc, vừa yêu cầu tiền bồi thường theo hướng: *Đối với yêu cầu hoàn trả tài sản đặt cọc thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện, còn đối với yêu cầu tiền bồi thường thì áp dụng thời hiệu.*

Trên đây là một số vấn đề tác giả đặt ra kính mong được quý đại biểu chia sẻ ý kiến, quan đỏi và trao đỏi trên tinh thần xây dựng để giúp cho việc nhận thức, áp dụng quy định này được rõ ràng, sâu sắc và thống nhất hơn trên thực tế.

THỜI HIỆU KHỞI KIẾN VỀ HỢP ĐỒNG CÓ ĐIỀU KIỆN, HỨA THƯỞNG VÀ THI CÓ GIẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015

Lê Thị Diễm Phương*

I. Áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng có điều kiện

1. Quy định của BLDS 2015. Hợp đồng là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hay chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự (Điều 385 BLDS 2015). Xuất phát từ nhu cầu của cuộc sống mà có nhiều loại hợp đồng khác nhau. Từ khái niệm này, BLDS đưa ra nhiều loại hợp đồng trong đó có loại hợp đồng có điều kiện. BLDS 2015 đề cập đến loại hợp đồng này ở các điều luật cụ thể như Điều 120, khoản 6 Điều 402, Điều 462. Theo đó, hợp đồng có điều kiện là loại hợp đồng mà việc thực hiện phụ thuộc vào việc phát sinh, thay đổi hay chấm dứt một sự kiện nhất định¹.

Điều 429 BLDS 2015 quy định “*thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”. Về nguyên tắc, thời hiệu khởi kiện này được áp dụng đối với những hợp đồng đã có hiệu lực và trong quá trình thực hiện hợp đồng phát sinh tranh chấp. Tuy nhiên đối với hợp đồng có điều kiện phát sinh, liên quan đến hiệu lực của hợp đồng này, BLDS chưa quy định rõ.

a. Xác định hiệu lực của hợp đồng có điều kiện phát sinh để áp dụng thời hiệu khởi kiện theo luật định. Khoản 1 Điều 120 BLDS 2015 quy định “Trong trường hợp các bên có thoả thuận về điều kiện phát sinh...(…)…thì khi điều kiện đó xảy ra, giao dịch dân sự phát sinh …(…)”. Vậy, đối với hợp đồng có thoả thuận về điều kiện phát sinh thì hiệu lực của hợp đồng được xác định từ thời điểm nào? Thời điểm điều kiện phát sinh hay thời điểm giao kết hợp đồng có điều kiện.

Ví dụ 1: A thoả thuận sẽ tặng cho B 05 triệu đồng nếu B thắng giải nhất trong cuộc thi đấu cờ vua cấp thành phố. Chúng ta thấy thoả thuận này tồn tại sự kiện là “thắng giải nhất trong cuộc thi đấu cờ vua cấp thành phố”, vậy thoả thuận này sẽ có hiệu lực từ thời điểm các bên thống nhất cam kết hay thời điểm sự kiện thắng giải phát sinh.

* Thạc sỹ, Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

¹ Lê Thị Diễm Phương,

https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/khai-niem-ve-dieu-kien-trong-loai-hop-dong-co-dieu-kien?fbclid=IwAR1NakHAtVZOGAz77AgUXWcuIQrpeJPAe_btW7siY0UepbaUBpz4PjHPzSY
Truy cập lúc 9h52 phút ngày 10 tháng 6 năm 2020.

Quan điểm của các chuyên gia. Hiện nay, quan điểm của một số tác giả theo hướng khi điều kiện phát sinh xảy ra thì hợp đồng mới phát sinh hiệu lực. Chẳng hạn, trong cuốn Bình luận khoa học BLDS 2005 có nêu “trong trường hợp giao dịch dân sự có điều kiện phát sinh, việc xảy ra điều kiện đó sẽ làm phát sinh hiệu lực của giao dịch”². Tương tự, bình luận về vấn đề này một quan điểm khác cho rằng “giao dịch dân sự có điều kiện phát sinh hiệu lực là giao dịch đã giao kết nhưng chưa có hiệu lực, nếu điều kiện do các bên thoả thuận xảy ra, thì giao dịch có hiệu lực và các bên phải thực hiện”³. Tương tự, theo quan điểm của một chuyên gia khác “điều kiện phát sinh giao dịch còn được hiểu với nghĩa khi điều kiện đó xảy ra thì giao dịch, hợp đồng mới có hiệu lực. Trong trường hợp này các bên đã thoả thuận, đã ký kết hợp đồng, nhưng các bên thoả thuận giao dịch hợp đồng đó bắt đầu có hiệu lực khi điều kiện đó xảy ra, lúc này sự kiện pháp lý mới chính thức xuất hiện, mới ràng buộc các bên”⁴.

Nhìn chung, có nhiều quan điểm cho rằng hợp đồng có điều kiện phát sinh chỉ có hiệu lực nếu điều kiện do các bên thoả thuận xảy ra.

Quan điểm của tác giả. Tình huống trong ví dụ 1 tồn tại hai giao dịch: hợp đồng có điều kiện, hợp đồng tặng cho. Theo đó, hợp đồng có điều kiện đã được xác lập từ thời điểm các bên thoả thuận và “B thắng giải nhất trong cuộc thi đấu cờ vua là điều kiện phát sinh” nghĩa vụ tặng cho. Câu hỏi đặt ra là hợp đồng có điều kiện sẽ có hiệu lực từ thời điểm các bên thoả thuận với nhau về nghĩa vụ tặng cho và sự kiện “thắng giải nhất trong cuộc thi đấu cờ vua cấp thành” hay cho đến khi điều kiện (sự kiện) này xảy ra thì hợp đồng mới phát sinh hiệu lực? Ở đây, chúng ta cần phân biệt sự tồn tại của hợp đồng có điều kiện trước khi có hợp đồng tặng cho, tức là điều kiện chính là sự kiện “thắng giải nhất trong cuộc thi đấu cờ vua cấp thành”, sự kiện này xảy ra xong sẽ phát sinh nghĩa vụ tặng cho. Điều này có nghĩa là hợp đồng có điều kiện tồn tại trước hợp đồng tặng cho. Như vậy, hiệu lực của hợp đồng này cũng theo quy định tại Điều 401 BLDS 2015⁵ theo đó hợp đồng có điều kiện có hiệu lực từ thời điểm các bên thoả thuận nội dung của hợp đồng giao kết bằng lời nói, từ

² Hoàng Thế Liên (chủ biên), *Bình luận Khoa học BLDS năm 2005 (tập 2)*, Nxb. Chính trị quốc gia – sự thật, Hà Nội, năm 2013, tr.292.

³ Nguyễn Minh Tuấn (chủ biên), *Bình luận khoa học BLDS Việt Nam năm 2015*, Nxb. Tư Pháp, Hà Nội, năm 2016, tr.190.

⁴ Trương Duy Lượng, *Pháp luật dân sự và thực tiễn xét xử (tái bản lần thứ năm, có sửa chữa, bổ sung)*, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2018, trang 68.

⁵ Điều 401 BLDS 2015 quy định về hiệu lực của hợp đồng:

1. Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác.
2. Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết. Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật.

thời điểm ký kết nếu hợp đồng bằng văn bản v.v..., trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Trường hợp này các bên không có thoả thuận hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm điều kiện phát sinh và cũng không có quy định khác của pháp luật liên quan đến vấn đề này.

Ví dụ 2: A thoả thuận sẽ chuyển nhượng căn nhà cho B với điều kiện khi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, nếu bên nào vi phạm nghĩa vụ sẽ bị phạt 100 triệu (giả sử không tồn tại thoả thuận đặt cọc, chỉ thoả thuận nội dung phạt hay bồi thường thiệt hại). Trong trường hợp điều kiện đã có “giấy tờ” rồi nhưng A không thực hiện việc chuyển nhượng cho B hoặc một trong hai bên huỷ cam kết thì bên vi phạm có chịu phạt hay bồi thường thiệt hại theo thoả thuận không?

Tương tự như phân tích ở ví dụ 1, vấn đề đã có tồn tại hợp đồng – tức hợp đồng đã có hiệu lực hay thoả thuận giữa các bên chỉ tồn tại giai đoạn giao kết hợp đồng. Theo quan điểm của tác giả nếu chỉ tồn tại thoả thuận đơn thuần về hợp đồng mua bán nhà hay hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng giấy tay thì có thể xem như hợp đồng chưa có hiệu lực⁶ và chỉ có giao kết về việc mua bán giữa các bên. Còn đối với thoả thuận thêm điều kiện như đã nêu “sẽ chuyển nhượng căn nhà cho B với điều kiện khi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền có giấy tờ” thì theo quan điểm của tác giả đã tồn tại “đề nghị giao kết hợp đồng” và “chấp nhận đề nghị giao kết” giữa các bên và hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm các bên thoả thuận xong và có hiệu lực ràng buộc quyền và nghĩa vụ của hợp đồng có điều kiện. Thực tiễn giải quyết tranh chấp Toà án cũng xác định đây là loại hợp đồng có điều kiện, theo một vụ việc : “Ông Dũng, bà Huyền lập “hợp đồng mua bán hoặc

⁶ Khoản 1 Điều 122 Luật Nhà ở 2014 quy định Công chứng, chứng thực hợp đồng và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng về nhà ở: 1. Trường hợp mua bán, tặng cho, đổi, góp vốn, thế chấp nhà ở, chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại thì phải thực hiện công chứng, chứng thực hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 167 Luật Đất đai 2013 Việc công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện các quyền của người sử dụng đất được thực hiện như sau:

a) Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phải được công chứng hoặc chứng thực, trừ trường hợp kinh doanh bất động sản quy định tại điểm b khoản này;

b) Hợp đồng cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất mà một bên hoặc các bên tham gia giao dịch là tổ chức hoạt động kinh doanh bất động sản được công chứng hoặc chứng thực theo yêu cầu của các bên;

c) Văn bản về thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về dân sự;

d) Việc công chứng thực hiện tại các tổ chức hành nghề công chứng, việc chứng thực thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

sang nhượng” căn nhà cho ông Hùng với điều kiện “bên mua phải đặt 50 lượng vàng SJC, sau đó giao tiếp từ 50 đến 150 lượng vàng SJC cho bên bán; bên bán giao giấy tờ liên quan đến căn nhà cho bên mua, để bên mua liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục hợp thức hoá cho bên bán; khi bên bán đứng tên chủ quyền nhà thì bên mua phải giao vàng đủ, bên bán sẽ giao giấy tờ nhà và ký các giấy tờ để sang tên nhà cho bên mua. ...(...) theo Toà án đây là giao dịch dân sự (về mua bán nhà ở) có điều kiện và giao dịch này chỉ phát sinh sau khi ông Dũng, bà Huyền có quyền sở hữu hợp pháp căn nhà, giao dịch trên phù hợp với Điều 131, Điều 134 BLDS 1995⁷ nên là giao dịch hợp pháp và có hiệu lực thi hành⁸. Tương tự, một vụ việc khác: Ông Thanh, bà Lập thoả thuận bán nhà cho ông Gia. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, căn nhà thuộc sở hữu nhà nước. Các bên thoả thuận tại “hợp đồng chuyển nhượng” các bước thực hiện thủ tục giấy tờ pháp lý cho đến khi ông Thanh, bà Lập được sở hữu nhà nước thì mới ký hợp đồng mua bán tại phòng công chứng nhà nước. Theo Toà án đây là hợp đồng có điều kiện⁹.

Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả thì cần xác định là từ thời điểm các bên thoả thuận về điều kiện thì đã phát sinh hợp đồng có điều kiện, hợp đồng đã có hiệu lực, phụ thuộc vào hình thức theo thoả thuận. Nếu hợp đồng thoả mãn các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội thì cần xác định hợp đồng có điều kiện đã tồn tại, những thoả thuận (hợp đồng kèm theo) như hợp đồng mua bán, chuyển nhượng, tặng cho sẽ chưa có hiệu lực, nếu chưa thoả mãn điều kiện theo quy định, ví dụ như hợp đồng hứa mua hứa bán (đã phân tích ở trên) (các bên chưa thể xác lập hợp đồng mua bán nhưng có điều kiện và khi xảy ra điều kiện thì sẽ xác lập theo đúng luật định)

Hợp đồng tặng cho có điều kiện. Liên quan đến tặng cho có điều kiện được quy định tại Điều 462 BLDS nhà làm luật đã xác định đây là trường hợp tặng cho có điều kiện: “Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ trước khi tặng cho, nếu bên được tặng cho đã hoàn thành nghĩa vụ mà bên tặng cho không giao tài sản thì bên tặng cho phải thanh toán nghĩa vụ mà bên được tặng cho đã thực hiện” (khoản 2 Điều 462 BLDS 2015). **Ví dụ 3:** A thoả thuận tặng cho B căn nhà của mình với điều kiện B chăm sóc A (đang bệnh nặng) cho đến khi A qua đời. Hợp đồng tặng cho nhà chỉ lập văn bản (giấy tay). B đã thực hiện đúng cam kết chăm sóc, nuôi dưỡng A cho đến lúc A qua đời. A không để lại di chúc và người cháu

⁷ Điều 117, 120 BLDS 2015

⁸ Quyết định số 192/2006/DS-GĐT ngày 18-8-2006 của Toà dân sự Toà án nhân dân tối cao

⁹ Quyết định số 03/2014/DS-GĐT ngày 09-01-2014 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao

của A là C (người thừa kế theo pháp luật duy nhất của A) đã tiến hành kê khai di sản thừa kế căn nhà. B không đồng ý và khởi kiện.

Như vậy, đối với trường hợp này chúng ta dễ dàng xác định đây là loại hợp đồng (tặng cho) có điều kiện (nghĩa vụ là điều kiện thực hiện trước khi hợp đồng tặng cho có hiệu lực) vì BLDS đã quy định rõ, nhưng đối với những trường hợp chỉ là thoả thuận như ở ví dụ 1,2 thì việc tồn tại hợp đồng có điều kiện hay chưa vẫn đang tồn tại nhiều quan điểm như đã phân tích.

Theo quan điểm của tác giả đối với những trường hợp tương tự có thể xác định đây là hợp đồng có điều kiện và về nguyên tắc có thể áp dụng về thời hiệu theo điều 429 BLDS 2015.

b. Bất cập về “xác định thời điểm biết hoặc phải biết của người có quyền yêu cầu đối với quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.”

Từ phân tích trên dẫn đến cách xác định thời hiệu khởi kiện để yêu cầu giải quyết tranh chấp liên quan đối với hợp đồng có điều kiện sẽ có những vướng mắc nhất định.

Quy định của BLDS. Thời hiệu theo Điều 429 BLDS 2015 là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Đối với ví dụ 1 trong trường hợp B giành giải nhất cuộc thi nhưng A không thực hiện nghĩa vụ tặng cho thì cách xác định “ngày biết” được tính như thế nào? Thời điểm B thắng giải hay thời điểm B yêu cầu A thực hiện nghĩa vụ hay thời điểm B yêu cầu và A không thực hiện nghĩa vụ? Trong ví dụ 2 cách tính thời hiệu là thời điểm nào nếu A được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy tờ vào tháng 3.2015, nhưng đến tháng 5.2017 B mới biết. Vậy trường hợp này B có nghĩa vụ phải biết hay không? Vấn đề là thời hiệu khởi kiện được tính vào thời điểm B biết? “Biết” hay “phải biết” trong trường hợp này cần được xác định như thế nào? Cần có những cơ sở, căn cứ chứng minh như thế nào? Tương tự đối với ví dụ 3 trường hợp xác định thời hiệu khởi kiện thì sẽ từ thời điểm kết thúc nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng? Thời điểm yêu cầu thanh toán chi phí? Hay thời điểm nào khác. Đối với ví dụ 3 thì B đã thực hiện xong nghĩa vụ nuôi dưỡng, A qua đời nhưng hợp đồng tặng cho nhà chưa có hiệu lực nhưng vì hợp đồng có điều kiện đã có hiệu lực nên theo điều 462 BLDS 2015 “trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ trước khi tặng cho, nếu bên được tặng cho đã hoàn thành nghĩa vụ mà bên tặng cho không giao tài sản thì bên tặng cho phải thanh toán nghĩa vụ mà bên được tặng cho đã thực hiện”. Vậy, C phải thanh toán chi phí, nhưng C không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Trong trường hợp 02 năm sau khi A qua đời B mới khởi kiện, vậy xác định thời hiệu khởi kiện từ thời điểm nào, thời điểm A mất? Thời điểm

A yêu cầu C thực hiện nghĩa vụ thanh toán và C không thực hiện? Mặt khác, trường hợp này B có nghĩa vụ “phải biết” quyền và lợi ích của mình có thể bị xâm phạm hay không? Nếu “phải biết” thì thời điểm tính thời hiệu sẽ khác so với thời điểm “biết”.

Cũng theo nội dung ở ví dụ 1 đã đề cập ở trên, giả sử A thoả thuận tặng cho B 05 triệu nếu B thắng trong cuộc thi, B đã nhờ người thi hộ và thắng. A đã tặng cho B rồi mới phát hiện, vậy A có nghĩa vụ phải chứng minh được điều kiện xuất hiện do hành vi của một bên tác động, thúc đẩy cho điều kiện đó xảy ra chứ không phải điều kiện đó xuất hiện tự nhiên, bình thường (không phải do B thi và thắng) thì coi như điều kiện đó không xuất hiện, không xảy ra. Đối với trường hợp này thì xem như chưa tồn tại điều kiện, đồng nghĩa với việc không tồn tại hợp đồng có điều kiện. Theo khoản 2 Điều 120 BLDS 2015 “trường hợp điều kiện làm phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự không thể xảy ra được do hành vi cố ý cản trở trực tiếp hoặc gián tiếp của một bên thì coi như điều kiện đó đã xảy ra; trường hợp có sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của một bên cố ý thúc đẩy cho điều kiện xảy ra thì coi như điều kiện đó không xảy ra”. Vậy, A có thể kiện đòi B trả tiền hoặc bồi thường thiệt hại trên cơ sở nào khi Khoản 2 Điều 120 quy định trường hợp này xem như chưa tồn tại điều kiện, từ đó có thể áp dụng thời hiệu theo điều 429 để khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp đối với loại hợp đồng này hay không?

Quan điểm của tác giả. Từ những phân tích trên, tác giả xin nêu ra hai ý kiến:

Thứ nhất, một trong điều kiện để áp dụng thời hiệu theo Điều 429 là hợp đồng phải có hiệu lực, kể từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực thì bên có quyền lợi bị xâm phạm biết hoặc phải biết hành vi vi phạm điều khoản của hợp đồng, tuy nhiên liên hệ với hợp đồng có điều kiện như đã phân tích nêu trên thì việc xác định thời điểm có hiệu lực của hợp đồng có điều kiện còn có thể phụ thuộc vào thoả thuận về điều kiện phát sinh nên dẫn đến sẽ khó khăn khi xác định thời hiệu khởi kiện đối với loại hợp đồng này. Vì vậy, cần quy định rõ hơn đối với hiệu lực của giao dịch có điều kiện nói chung và hợp đồng có điều kiện nói riêng. Trên cơ sở có quy định rõ, xác định rõ hợp đồng có hiệu lực, từ đó áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện về hợp đồng để giải quyết tranh chấp.

Thứ hai, về quy định “người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”: có thể là thời điểm bên có nghĩa vụ phải thực hiện mà không thực hiện nghĩa vụ; hoặc có thực hiện nhưng thực hiện không đúng nghĩa vụ hoặc gây thiệt hại. Trường hợp đã hết thời hạn thực hiện hợp đồng nhưng bên có nghĩa vụ không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng thì thời điểm bắt đầu tính thời hiệu có thể là ngày hợp đồng hết thời hạn thực hiện, hoặc có thể

không phụ thuộc vào thời điểm kết thúc hợp đồng mà được diễn ra sau thời điểm đó, bởi lúc đó, có thể bên có quyền yêu cầu mới biết được được lợi ích của mình bị xâm phạm. Tuy nhiên, trong những trường hợp như vậy, việc chứng minh quyền và lợi ích hợp pháp của bên có quyền yêu cầu bị xâm phạm là rất khó khăn do yếu tố thời gian cũng như xác định trách nhiệm lỗi của bên vi phạm khi hợp đồng đã chấm dứt. Vì vậy, cần bổ sung thêm quy định hướng dẫn liên quan đến việc xác định thời điểm này.

II. Thời hiệu khởi kiện đối với giải quyết tranh chấp về hứa thưởng và thi có giải, BLDS 2015 còn bỏ ngõ?

1. Quy định của BLDS 2015. BLDS 2015 mặc dù không sửa đổi, bổ sung một cách đáng kể về nội dung các quy định liên quan đến hứa thưởng, thi có giải so với BLDS 2005 nhưng để đảm bảo phù hợp hơn với bản chất pháp lý, đặc thù của hứa thưởng, thi có giải thì đã không quy định hứa thưởng, thi có giải là một loại hợp đồng thông dụng mà tách thành một chế định độc lập trong phần nghĩa vụ và hợp đồng (Chương XVII)¹⁰.

a. Hứa thưởng là một giao dịch dân sự. Đây là một chế định pháp lý đặc biệt, có những đặc điểm khác với các giao dịch dân sự thông thường mà chúng ta quen gọi là hợp đồng, nên nhà làm luật đã không dùng khái niệm hợp đồng đối với chế định này. Đồng thời, BLDS 2015 cũng đã tách “Hứa thưởng và Thi có giải” thành một chương riêng, không nằm trong chương quy định về “Hợp đồng dân sự thông dụng” như BLDS 2005.

Trong BLDS 1995 (Điều 595, 596, 597, 598), BLDS 2005 (Điều 590, 591, 592), “Hứa thưởng và Thi có giải” nằm trong phần hợp đồng dân sự thông dụng. Nên những quy định chung về hợp đồng, trong đó có quy định về thời hiệu có thể áp dụng cho trường hợp này. Tuy nhiên, đến BLDS 2015 như đã nêu, Hứa thưởng và thi có giải đã được tách thành một chế định độc lập. Mặc dù cho đến nay, chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào hướng dẫn hay giải thích cụ thể, thế nào là quan hệ hứa thưởng, nhưng căn cứ vào quy định hiện nay, có thể thấy, Hứa thưởng và Thi có giải là một chế định pháp luật có những đặc trưng pháp lý riêng biệt, khác với quan hệ hợp đồng ở những điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, hứa thưởng và thi có giải là những hành vi pháp lý đơn phương¹¹. Tính chất đơn phương của hành vi pháp lý này thể hiện rõ tại khoản 1 Điều 570 BLDS 2015: “Người đã công khai hứa thưởng phải trả thưởng cho người đã thực hiện công việc theo yêu cầu của người hứa thưởng” và khoản 2 điều 573 BLDS 2015 quy định: “Người tổ chức

¹⁰ Đinh Trung Tụng (chủ biên), *Nội dung cơ bản của BLDS 2015 (Tài liệu tuyên truyền pháp luật)*, Hà Nội, năm 2016, trang 41

¹¹ Hành vi pháp lý đơn phương là sự thể hiện ý chí của một bên

các cuộc thi phải công bố điều kiện dự thi, thang điểm, các giải thưởng và mức thưởng của mỗi giải.”

Theo đó, người hứa thưởng hay người tổ chức các cuộc thi văn hóa, nghệ thuật v.v... có thể tự mình đưa ra các điều kiện, mức thưởng v.v... mà không phụ thuộc vào ý chí của các chủ thể tham gia vào quan hệ hứa thưởng hoặc thi có giải.

Thứ hai là tính công khai. Tính công khai trong quy định hứa thưởng và thi có giải thể hiện trước hết ở chỗ, các chế định này không ấn định cũng như không giới hạn về chủ thể tham gia, mà chỉ đưa ra một số quy ước hay điều kiện nhất định. Ví dụ, những năm trước đây, hãng bay VJ đã công khai hứa thưởng cho chương trình “bay VJ trúng xe hơi”. Chủ thể tham gia vào các chương trình này là hành khách bay, và một khi họ được xác định là người trúng thưởng, thì hãng sẽ trả thưởng theo nội dung hứa thưởng đã tuyên bố.

Đây là điểm khác biệt căn bản về mặt chủ thể so với quan hệ hợp đồng. Theo đó, chủ thể tham gia giao kết hợp đồng phải đảm bảo một số điều kiện nhất định về năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, đồng thời phải được xác định cụ thể trong hợp đồng. Trong khi đó, đối tượng tham gia vào quan hệ hứa thưởng nói trên lại không bị giới hạn bởi các điều kiện này. Ví dụ: Những cuộc thi như giọng hát Việt nhí, Bó ơi mình đi đâu thế, trẻ em luôn đúng, cổ lên con yêu, bản lĩnh nhóc tỳ, thách thức danh hài v.v... của Đài truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh và VTV phát sóng. Nhà tổ chức chỉ đưa ra một số điều kiện về tuổi tác, thể lệ cuộc thi... những người nào có đủ điều kiện theo thể lệ cuộc thi, đều có thể tham gia mà không bị giới hạn về độ tuổi, số lượng....

Thứ ba là, khi tham gia vào quan hệ Hứa thưởng hoặc Thi có giải, các bên hoàn toàn không bị ràng buộc bởi một sự cam kết hay thỏa thuận song phương nào. Trong khi đó, theo quy định tại Điều 385 BLDS về khái niệm hợp đồng thì “hợp đồng phải là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”.

Như vậy, từ những đặc trưng pháp lý nêu trên, cho thấy, Hứa thưởng và Thi có giải là một chế định pháp lý đặc biệt, có đối tượng điều chỉnh riêng, hoàn toàn khác với quan hệ hợp đồng.

Tuy nhiên, trong thực tế chế định này có thể bị nhầm lẫn, cần phân biệt giữa hứa thưởng với hợp đồng dịch vụ; hứa thưởng với hợp đồng tặng cho có điều kiện.

*** Phân biệt quan hệ hứa thưởng và hợp đồng dịch vụ. Như đã phân tích trong BLDS không tồn tại hợp đồng hứa thưởng và thi có giải, trong thực tế có những thỏa thuận mang dáng dấp của hứa thưởng, ví dụ: A thỏa thuận thưởng cho 50 triệu nếu**

B đại diện A khiếu nại vụ kiện về đất đai và thắng kiện, hoặc B hoàn tất thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho A. Thực chất quan hệ mà các bên xem là “hứa thưởng” theo quan điểm của tác giả là một dạng hợp đồng dịch vụ, được quy định tại điều 513 BLDS 2015, với nội dung như sau: *Hợp đồng dịch vụ là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó, bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc cho bên sử dụng dịch vụ, bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền dịch vụ (chứ không phải trả thưởng) cho bên cung ứng dịch vụ.* Hợp đồng dịch vụ do các bên xác lập để thực hiện một hay một số công việc nào đó. Ngoài ra, trong một số trường hợp, để thực hiện được công việc mà các bên thỏa thuận (như đại diện để đi khiếu nại về đất đai, liên hệ với cơ quan chức năng để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà) bên sử dụng dịch vụ còn phải lập văn bản ủy quyền cho bên cung ứng dịch vụ. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 515 BLDS, quy định về nghĩa vụ của bên sử dụng dịch vụ, là phải cung cấp cho bên cung ứng dịch vụ thông tin, tài liệu và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc. Trong khi đó, quy định về Hứa thưởng hoàn toàn không có các quy định về nghĩa vụ này.

Do vậy, khi có tranh chấp về điều khoản hứa thưởng đối với dạng hợp đồng này, Tòa án không thể áp dụng Điều 570 BLDS (là điều luật quy định riêng về chế định Hứa thưởng) để xét xử và công nhận hợp đồng, mà cần phải áp dụng các quy định của BLDS về hợp đồng dịch vụ để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

* Phân biệt hứa thưởng và hợp đồng tặng cho có điều kiện. Về khái niệm Điều 570 BLDS 2015 quy định về hứa thưởng, cụ thể: hứa thưởng là cam kết của một bên sẽ thực hiện nghĩa vụ trả thưởng nếu một bên khác đã thực công việc theo yêu cầu của người hứa thưởng. Công việc được hứa thưởng phải cụ thể, có thể thực hiện được, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Điều 457 BLDS 2015 quy định hợp đồng tặng cho tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên tặng cho giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho mà không yêu cầu đền bù, bên được tặng cho đồng ý nhận. Tặng cho tài sản có điều kiện (Điều 462 BLDS 2015) cho phép bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ trước hoặc sau khi tặng cho. Điều kiện tặng cho không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Như vậy, có thể nhận thấy điểm khác nhau giữa hợp đồng tặng cho có điều kiện và hứa thưởng như sau. Thứ nhất về bản chất thì tặng cho có điều kiện là quan hệ hợp đồng, còn hứa thưởng là sự tuyên bố mang tính ý chí đơn phương từ một phía (bên hứa thưởng). Thứ hai về hình thức của hợp đồng tặng cho phụ thuộc vào đối tượng của nó. Nếu đối tượng của hợp đồng tặng cho là động sản thì hợp đồng tặng cho có thể bằng miệng, văn bản. Thứ ba về hình thức, nếu đối tượng của hợp đồng là tài sản phải đăng kí quyền sở hữu hoặc là

bất động sản thì hình thức của hợp đồng tặng cho phải là văn bản có chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Còn đối với hứa thưởng thì về hình thức có thể được thể hiện bằng văn bản, bằng lời nói v.v... Thứ tư, về đối tượng, đối với hợp đồng tặng cho đối tượng của hợp đồng tặng cho có thể là động sản hoặc bất động sản theo Điều 458 và 459 BLDS 2015, còn đối với hứa thưởng đối tượng của hứa thưởng là công việc có thể thực hiện được, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Thứ năm, về chủ thể, hợp đồng tặng cho có điều kiện xác định rõ bên tặng cho và bên được tặng cho. Còn đối với hứa thưởng thông thường, bên trả thưởng chưa được xác định. Thứ sáu, về thời gian thực hiện, đối với hợp đồng tặng cho có điều kiện có thể thực hiện trước hoặc sau khi tài sản được chuyển giao. Còn đối với hứa thưởng, chủ thể phải thực hiện xong công việc mới được nhận thưởng

Chính từ những tình huống trong thực tế, nhầm lẫn về đối tượng, về bản chất có thể dẫn đến nhầm lẫn hứa thưởng là quan hệ hợp đồng. Trên cơ sở phân tích sự khác nhau giữa hứa thưởng và hợp đồng dịch vụ, hợp đồng tặng cho có điều kiện có thể thấy hứa thưởng là giao dịch dân sự mang tính chất đơn phương, chứ không phải quan hệ hợp đồng.

Quan điểm của các chuyên gia. Trong khoa học pháp lý, cũng có một số quan điểm xác định hứa thưởng là hành vi pháp lý đơn phương. Hứa thưởng và thi có giải là một trong các loại giao dịch dân sự được thể hiện dưới dạng hành vi pháp lý đơn phương. Theo đó, bên đưa ra lời tuyên bố hứa thưởng có mục đích làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự của một chủ thể khác¹². Tương tự, một quan điểm khác “hứa thưởng là sự công khai thể hiện ý chí của một bên chủ thể nhắm hướng tới việc xác lập một quan hệ nghĩa vụ với một chủ thể khác. Trong các loại giao dịch dân sự, hứa thưởng là hành vi pháp lý đơn phương¹³... Cũng giống như hứa thưởng, thi có giải cũng xuất phát từ hành vi có ý chí mang tính đơn phương của bên tổ chức ra cuộc thi đó¹⁴.

Quan điểm của tác giả. Hứa thưởng là một giao dịch dân sự mang tính đơn phương của người hứa; nhưng muốn được thưởng thì chủ thể phải thực hiện công việc theo yêu cầu¹⁵. Hứa thưởng là hành vi pháp lý đơn phương, thể hiện ý chí ban đầu của một bên chủ thể mà không có sự thỏa thuận thống nhất ý chí giữa các bên như hợp đồng dân sự. Ý chí của bên hứa thưởng phải được thể hiện một cách công khai, chủ thể bên nhận thưởng có thể được xác định rõ ràng hoặc không. Khi chủ thể bên nhận thưởng không được xác định

¹² Nguyễn Văn Cừ- Trần Thị Huệ, *Bình luận khoa học BLDS 2015*, NXB CAND, Hà Nội, 2017, Tr.846, 851.

¹³ Nguyễn Minh Tuấn, *Bình luận khoa học BLDS 2015*, NXB . Tư pháp, Hà Nội, 2016, Tr.797

¹⁴ Nguyễn Minh Tuấn, *Bình luận khoa học BLDS 2015*, NXB . Tư pháp, Hà Nội, 2016, Tr.801

¹⁵ Nguyễn Ngọc Điện, *Giáo trình Luật dân sự (tập 2)*, NXB Đại học quốc gia TP HCM, TP HCM, 2018, tr.177

cụ thể thì một người nào thực hiện công việc sẽ được coi là chấp nhận đề nghị giao kết của bên hứa thưởng. Nghĩa vụ thực hiện công việc của bên được nhận thưởng trong quan hệ hứa thưởng không phải là nghĩa vụ bắt buộc, vậy nên người này có thể thực hiện nhưng cũng có thể không thực hiện và nếu không thực hiện thì sẽ không nhận được giải thưởng

b. Về thời hiệu khởi kiện áp dụng trong trường hợp tranh chấp về hứa thưởng và thi có giải. BLDS 2015 bỏ quy định về thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với hứa thưởng và thi có giải? Trong BLDS 2005, hứa thưởng và thi có giải thuộc mục hợp đồng dân sự thông dụng, đến BLDS 2015 thì hứa thưởng đã tách thành một chương riêng biệt nhưng vẫn trong phần nghĩa vụ và hợp đồng. Theo các quan điểm nêu trên thì hứa thưởng là một loại giao dịch dân sự là hành vi pháp lý đơn phương chứ không một quan hệ hợp đồng. Vậy, vấn đề đặt ra về việc áp dụng thời hiệu để giải quyết tranh chấp liên quan đến vụ việc này.

Tồn tại bất cập. Liên quan đến thời hiệu yêu cầu toà án tuyên bố vô hiệu thì nếu xác định hứa thưởng là một giao dịch dân sự thì có thể áp dụng quy định tại Điều 132 BLDS 2015 để yêu cầu toà án giải quyết.

Riêng đối với thời hiệu khởi kiện để giải quyết tranh chấp thì Điều 429 BLDS hiện này chỉ quy định thời hiệu khởi kiện về hợp đồng. Hứa thưởng và thi có giải không phải là quan hệ hợp đồng nên không thể áp dụng thời hiệu khởi kiện theo Điều 429, và trong BLDS cũng không có quy định riêng về thời hiệu khởi kiện dành cho chế định này

Mặt khác, hứa thưởng là một cam kết đơn phương, chiếu theo khoản 2 Điều 275 thì đây là một trong những căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ. Điều 26 BLTTDS 2015 liệt kê các tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trong đó có tranh chấp về giao dịch dân sự (Khoản 3 Điều 26 BLTTDS 2015), trong khi pháp luật về thời hiệu khởi kiện chỉ có quy định chung về thời hiệu khởi kiện; và thời hiệu khởi kiện (03 năm) đối với tranh chấp về hợp đồng, về thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu (02 năm), thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại (03 năm) và một số thời hạn khác đối với yêu cầu về thừa kế tài sản... và những trường hợp không áp dụng thời hiệu ở Điều 155 BLDS 2015¹⁶. Hứa thưởng và thi có giải có thể được quy định như một chế định độc lập trong phần nghĩa vụ và hợp đồng, và như đã phân tích có thể xem là hành vi pháp lý đơn phương, BLDS không có quy định về thời hiệu khởi kiện chung đối với giao dịch dân sự, mà chỉ có

¹⁶ Điều 155 BLDS 2015 Thời hiệu khởi kiện không áp dụng trong trường hợp sau đây:

1. Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản.
2. Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.
3. Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.
4. Trường hợp khác do luật quy định.

quy định về thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng. Liên quan đến thời hiệu khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp như đã phân tích BLDS chỉ quy định thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng, Điều 184 BLTTDS 2015 quy định “thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định của BLDS.

Vậy, việc áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp Hứa thưởng và thi có giải có thể áp dụng theo quy định nào là vấn đề mà BLDS còn bỏ ngõ.

2. Pháp luật nước ngoài. Một số nước theo hệ thống Luật Châu Âu lục địa như Đức, Ý xem hứa thưởng là cam kết hay hành vi pháp lý đơn phương Các nước theo hệ thống Luật Anh Mỹ xem hứa thưởng là một dạng hợp đồng mang tính chất đơn phương¹⁷. Hợp đồng đơn phương này chỉ có giá trị khi bên được đề nghị thực hiện công việc theo lời đề nghị¹⁸. Tòa án của Mỹ cũng xem hứa thưởng như là một ví dụ rõ ràng về hợp đồng đơn phương. Ngay cả một trong những học giả quan trọng nhất của Mỹ để nghiên cứu đề tài này đã không ngần ngại định nghĩa “thỏa thuận thưởng” là ví dụ duy nhất của hợp đồng đơn phương¹⁹. Theo một học giả người Mỹ: “Trong luật chung, chúng tôi thấy khái niệm về lời hứa liên quan đến khái niệm hợp đồng hoặc khái niệm chào hàng. Luật Anh-Mỹ không đề cập đến sự phân chia hợp đồng và lời hứa hẹn theo cách của Luật Châu Âu lục địa. Theo đó cơ sở của hợp đồng trong Luật Anh là lời hứa chứ không phải là thỏa thuận. Trong khi theo hệ thống luật dân sự, cơ sở của hợp đồng là đề nghị và chấp nhận, thì khái niệm trong Luật Anh về hợp đồng được liên kết nhiều hơn với khái niệm của Promissum hơn khái niệm quy ước; đó là lý do tại sao cho đến ngày hôm nay, định nghĩa tiêu chuẩn của hợp đồng vẫn dựa trên khái niệm về lời hứa”²⁰. Vì vậy, nếu hệ thống dân luật xem hứa thưởng là một cam kết đơn phương, thì Luật Anh - Mỹ lại xem hứa thưởng là quan hệ hợp đồng (đơn phương). Ví dụ A làm mất chú mèo của mình. A đề nghị với B rằng nếu B tìm thấy chú mèo cho A thì A sẽ thưởng cho B một số tiền \$100. Hợp đồng đơn phương này chỉ có hiệu lực khi B tìm thấy chú mèo và khi đó, A có nghĩa vụ phải trả cho B số tiền như đã hứa. Trong trường hợp B tìm thấy chú mèo và A không thực hiện nghĩa vụ, B có quyền kiện đòi A²¹.

¹⁷ Pablo Lerner, PromisesofRewardsinaComparativePerspective, " *Annual Survey of International & Comparative Law*: Vol. 10: Iss. 1, Article 4, p. 4, p. 6.

Available at: <http://digitalcommons.law.ggu.edu/annlsurvey/vol10/iss1/4>

¹⁸ Roger Leroy Miller, Business Law Text and Cases, *Nature of Traditional and E-commerce*, p.179

¹⁹ Pablo Lerner, PromisesofRewardsinaComparativePerspective, " *Annual Survey of International & Comparative Law*: Vol. 10: Iss. 1, Article 4, p. 4, p. 6

Available at: <http://digitalcommons.law.ggu.edu/annlsurvey/vol10/iss1/4>

²⁰ Pablo Lerner, PromisesofRewardsinaComparativePerspective, " *Annual Survey of International & Comparative Law*: Vol. 10: Iss. 1, Article 4, p. 4, p. 5, 6

Available at: <http://digitalcommons.law.ggu.edu/annlsurvey/vol10/iss1/4>

²¹ <https://www.legalmatch.com/law-library/article/unilateral-contracts.html>, triu cập ngày 17/06/2020.

Theo đó, trường hợp hợp đồng đơn phương có hiệu lực, bên đề nghị không thực hiện nghĩa vụ, thì bên được đề nghị có thể kiện đòi dưới hình thức vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng (*breach of contract*). Pháp luật tố tụng dân sự của bang California Hoa Kỳ quy định thời hiệu khởi kiện vi phạm hợp đồng miệng là 2 năm²² và hợp đồng bằng văn bản là 4 năm²³. Theo Bộ Luật tố tụng dân sự bang Tennessee, Hoa Kỳ, theo nguyên tắc chung, hầu hết các vụ kiện hợp đồng phải được bắt đầu trong vòng sáu (6) năm kể từ ngày bị vi phạm, nếu không khởi kiện họ sẽ bị mất quyền. Ngoài ra, có những trường hợp ngoại lệ quan trọng đối với thời hiệu sáu năm và một hợp đồng có thể được điều chỉnh bởi thời hiệu ngắn hơn đòi hỏi nguyên đơn phải khởi kiện sớm hơn sáu năm sau khi bị vi phạm. Một ngoại lệ đối với thời hiệu sáu năm đối với việc vi phạm các vụ kiện hợp đồng là thời hiệu bốn (4) năm của Bộ luật Thương mại Thống nhất. Đạo luật này yêu cầu rằng một vụ kiện vi phạm hợp đồng mua bán hàng hóa phải được khởi kiện trong vòng bốn (4) năm sau khi vi phạm hợp đồng. Một ngoại lệ khác đối với thời hiệu sáu (6) năm đối với các vi phạm hợp đồng là thời hiệu mười (10) năm áp dụng cho những “demand notes”. Hơn nữa, các bên nên lưu ý rằng một số hợp đồng và thỏa thuận có các điều khoản giới hạn thời gian mà các bên có thể khởi kiện. Những điều khoản như vậy thường có hiệu lực thi hành và có thể yêu cầu một bên nộp đơn kiện trước thời hạn theo quy định của luật thời hiệu được ban hành theo luật định²⁴.

Khác với pháp luật tại Hòa Kỳ, *Limitation Act* của Anh quy định thời hiệu khởi kiện vi phạm nghĩa vụ hợp đồng là 6 năm với những hợp đồng đơn giản (*simple contract*)²⁵ và 12 năm với những hợp đồng phức tạp (*formal deed contract*)²⁶. Như vậy, pháp luật Anh

²² California Code of Civil Procedure § 339.5 (*Added by Stats. 1970, Ch. 89.*)

²³ California Code of Civil Procedure § 339 (*Amended by Stats. 1996, Ch. 872, Sec. 11. Effective January 1, 1997.*)

²⁴ *Tennessee Code Title 28. Limitation of Actions § 28-3-109*

The following actions shall be commenced within six (6) years after the cause of action accrued:

- (1) Actions for the use and occupation of land and for rent;
 - (2) Actions against the sureties of guardians, executors and administrators, sheriffs, clerks, and other public officers, for nonfeasance, misfeasance, and malfeasance in office; and
 - (3) Actions on contracts not otherwise expressly provided for.
- (b) The cause of action on title insurance policies, guaranteeing title to real estate, shall accrue on the date the loss or damage insured or guaranteed against is sustained.
- (c) The cause of action on demand notes shall be commenced within ten (10) years after the cause of action accrued.

²⁵ S. 5 extended (11.11.1999 with effect as mentioned in s. 10(2)(3) of the amending Act) by 1999 c. 31, ss. 7(3), 10(2)(3)

<http://www.legislation.gov.uk/ukpga/1980/58/section/5/2007-01-15?timeline=true>

Limitation Act 1980, Section 5 is up to date with all changes known to be in force on or before 24 June 2020. There are changes that may be brought into force at a future date. Changes that have been made appear in the content and are referenced with annotations. Time limit for actions founded on simple contract.

An action founded on simple contract shall not be brought after the expiration of six years from the date on which the cause of action accrued.

²⁶ Limited Act 1980 (C.58)

Time limit for actions on a specialty.

Mỹ xem hứa thưởng và thi có giải là quan hệ hợp đồng nên thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp liên quan đến giao dịch này có thể áp dụng như đối với quan hệ hợp đồng nói chung.

(1) An action upon a specialty shall not be brought after the expiration of twelve years from the date on which the cause of action accrued.

(2) Subsection (1) above shall not affect any action for which a shorter period of limitation is prescribed by any other provision of this Act.

C1 S. 8 extended (11.11.1999 with effect as mentioned in s. 10(2)(3) of the amending Act) by 1999 c. 31, ss. 7(3), 10(2)(3)

THỜI HIỆU KHỞI KIẾN YÊU CẦU THỰC HIỆN NGHĨA VỤ LIÊN ĐỐI TRONG PHÁP LUẬT DÂN SỰ HIỆN HÀNH

Đặng Phước Thông*

Nguyễn Tấn Hoàng Hải**

Tóm tắt

Bộ luật dân sự năm 2015 ghi nhận một đặc quyền cho bên có quyền là quyền yêu cầu bất cứ ai thực hiện nghĩa vụ liên đới, tuy nhiên về phía các chủ thể chịu nghĩa vụ liên đới lại không có công cụ nào bảo vệ tương xứng. Do đó, dù chế định về thời hiệu khởi yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới không được minh định, nhưng nó vẫn tồn tại trong các quy định khác của pháp luật dân sự hiện hành, nhằm cân bằng lợi ích các bên. Bởi, nó không chỉ làm hạn chế một phần quyền yêu cầu được Tòa án (trọng tài) bảo vệ cho bên có quyền, mà còn cụ thể hóa việc vận dụng nguyên tắc tự do thỏa thuận thời hiệu khởi kiện được BLDS 2015 ghi nhận. Trong bài viết này, tác giả tập trung làm rõ: (i) đặc trưng pháp lý về quyền yêu cầu bất cứ ai thực hiện nghĩa vụ liên đới; (ii) thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới phát sinh trong 03 quan hệ dân sự cụ thể về: hợp đồng, bồi thường thiệt hại và thay đổi pháp nhân.

Từ khóa: nghĩa vụ liên đới, quyền yêu cầu bất cứ ai, thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ.

1. Quyền yêu cầu bất cứ ai thực hiện nghĩa vụ liên đới

Về mặt pháp lý, nghĩa vụ liên đới là một dạng của nghĩa vụ dân sự, nên người có quyền được hưởng đặc quyền mà nghĩa vụ liên đới mang lại, trong đó có quy định tại khoản 1 Điều 288 BLDS năm 2015, theo đó “Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ”. Đặc quyền này giúp bên có quyền trong quan hệ nghĩa vụ liên đới được bảo vệ tốt hơn và khả năng thực thi nghĩa vụ sẽ cao hơn so với bên có quyền ở nghĩa vụ thông thường hoặc nghĩa vụ riêng rẽ. Nếu như không là nghĩa vụ liên đới, thì nó là nghĩa vụ riêng rẽ (đơn lẻ) của mỗi chủ thể, và thế là chỉ có thể sử dụng nguồn tài sản riêng của mỗi chủ thể để thực hiện. Ngược lại, nếu như là trách nhiệm liên đới thì bên cạnh tài sản riêng của từng người, tài sản chung được sử dụng để thực hiện,¹ hoặc yêu cầu

* Thạc sỹ, Phòng Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

** Thạc sỹ, Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

¹ Đỗ Văn Đại, Nguyễn Nhật Thanh, “Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng theo luật hôn nhân và gia đình năm 2014”, Tạp chí Tòa án nhân dân, kỳ I, tháng 3/2015 (số 5), tr. 13.

chủ thể liên đới khác có điều kiện kinh tế hơn thực hiện thay cho chủ thể còn lại. Lúc này, người có quyền thường được gọi là người thứ ba sẽ được bảo vệ tốt hơn bởi quyền yêu cầu bất cứ ai thực hiện nghĩa vụ liên đới so với nghĩa vụ đơn lẻ.² Để hiểu rõ dạng quyền này, chúng ta tìm hiểu quy định pháp lý của bên có quyền như sau:

Thứ nhất, quyền có thể yêu cầu bất cứ ai thực hiện nghĩa vụ liên đới là một đặc quyền mà chỉ có ở người thứ ba (gọi là bên có quyền). Phương thức thực hiện “quyền yêu cầu bất cứ ai” là một công cụ đặc trưng mà chỉ ở nghĩa vụ liên đới mới có. Nó dẫn đến hàng loạt những cân nhắc luật về nội dung và thủ tục khi áp dụng loại nghĩa vụ liên đới để giải quyết mâu thuẫn trong sự kiện pháp lý cụ thể (VD: tranh chấp liên quan đến hợp đồng, tranh chấp về bồi thường thiệt hại). Dạng quyền này có 03 đặc tính như sau:

(i) Đây là dạng quyền tùy nghi lựa chọn, nghĩa là người có quyền hoặc tất cả những người có quyền có thể yêu cầu tất cả những người có nghĩa vụ thực hiện một cách đồng thời hoặc yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ dù nghĩa vụ của từng người được xác định rõ và cụ thể theo từng phần bằng nhau hoặc không. Nếu một trong số những người có nghĩa vụ chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa xong nghĩa vụ thì người có quyền có quyền yêu cầu một trong số những người còn lại tiếp tục thực hiện phần nghĩa vụ chưa hoàn thành. Nếu một trong số những người có nghĩa vụ thực hiện xong phần nghĩa vụ của mình nhưng những người có nghĩa vụ khác vẫn chưa hoàn thành phần nghĩa vụ của họ thì quan hệ nghĩa vụ giữa người đã thực hiện xong phần nghĩa vụ với người có quyền vẫn chưa chấm dứt. Quan hệ nghĩa vụ chỉ chấm dứt khi toàn bộ nghĩa vụ đã được thực hiện xong.

(ii) Đây là dạng quyền có không gian thực thi rộng. Theo đó, một mặt quyền này được thực thi ở khía cạnh là một quyền khởi kiện có thời hạn nhằm yêu cầu cơ quan chức năng bảo vệ quyền lợi cho mình trên cơ sở của Bộ luật Tố tụng dân sự, mặt khác nếu quyền khởi kiện hết thời hạn thì “quyền có thể yêu cầu bất cứ ai” không chấm dứt mà vẫn tiếp tục tồn tại và có thể yêu cầu trực tiếp đến bên có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ đối với mình.

(iii) Đây là dạng quyền có thể chuyển tiếp được. Nghĩa là khi người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ với bên có quyền thì người đó phát sinh quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác thực hiện phần nghĩa vụ liên đới cho họ (khoản 4, Điều 288 BLDS năm 2015).

² Theo Báo cáo tổng hợp số 158/BC-BTP ngày 16/7/2013 của Bộ Tư pháp về việc tiếp thu, giải trình ý kiến các Bộ, ngành, địa phương thì “*quy định trách nhiệm liên đới thực chất là để bảo vệ quyền lợi của người thứ ba*”.

Thứ hai, bên có quyền được miễn trừ cho một trong số những người đã được chỉ định thực hiện toàn bộ nghĩa vụ liên đới. Lúc này hệ quả đối với những người còn lại sẽ đương nhiên được miễn. Việc đương nhiên được miễn theo người “chỉ định” được đặt trong bối cảnh ràng buộc người có quyền có trách nhiệm với quyết định “chỉ định” chủ thể nào đó thay mặt cho chủ thể liên đới khác thực hiện toàn bộ nghĩa vụ cho mình (khoản 3, Điều 288 BLDS năm 2015). Tuy nhiên vấn đề “chỉ định” này cần được giải thích rõ trong các văn bản dưới luật hoặc trong án lệ, bởi lẽ nó có thể gây nhầm lẫn khi áp dụng pháp luật. Chẳng hạn, trong trường hợp bên có quyền kiện một chủ thể yêu cầu thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có được xem là trường hợp “chỉ định” hay không? hay “chỉ định” là phải xác định bằng một quyết định cụ thể thông qua chứng cứ xác thực ý chí của bên có quyền?

Thứ ba, bên có quyền được miễn trừ độc lập cho một trong số những người có nghĩa vụ liên đới. Lúc này, hệ quả đối với những người còn lại không đương nhiên được miễn như trong trường hợp “chỉ định” mà “những người còn lại vẫn phải liên đới thực hiện phần nghĩa vụ của họ” (khoản 4, Điều 288 và khoản 2, Điều 341 BLDS năm 2015)

Như vậy quyền yêu cầu bất cứ ai thực hiện nghĩa vụ liên đới là một quyền rất rộng bao hàm cả quyền khởi kiện yêu cầu chủ thể có nghĩa vụ liên đới thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ các căn cứ pháp lý cụ thể. Trong mục tiếp theo tác giả sẽ phân tích những dạng căn cứ phát sinh nghĩa vụ liên đới, từ đó xem xét quy định về thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới đối với mỗi loại căn cứ cụ thể.

2. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới

Ở quan hệ đối vật, các quyền đối với tài sản có đặc trưng là tồn tại lâu dài, thậm chí là vĩnh cửu (như quyền sử dụng đất), còn trong quan hệ về quyền nhân thân không gắn với tài sản thì sự tồn tại của quyền phụ thuộc vào sự sống của mỗi người. Với đặc trưng đó, các quyền nêu trên trở thành đối tượng được bảo vệ tuyệt đối bởi tính vô hạn về thời gian khởi kiện yêu cầu bảo vệ quyền (Điều 155 BLDS 2015). Khác với các quyền vừa nêu, nghĩa vụ liên đới là một dạng quan hệ đối nhân, là quan hệ giữa người với người nên nó không thể là vĩnh cửu, mà có thể bị thay thế bởi nhu cầu chủ quan hay bị phủ định bởi tính thời đại. Do đó, việc áp dụng thời hiệu khởi kiện là cần thiết, nhằm cân bằng lợi ích giữa bên có quyền và các bên có nghĩa vụ liên đới.

Căn cứ phát sinh nghĩa vụ liên đới nhìn từ góc độ luật chung. BLDS năm 2015 đã có những thay đổi lớn theo hướng liệt kê chi tiết 06 sự kiện pháp lý làm căn cứ phát sinh nghĩa vụ, như sau: “Điều 275. Nghĩa vụ phát sinh từ căn cứ sau đây: 1. Hợp đồng; 2. Hành vi pháp lý đơn phương; 3. Thực hiện công việc không có ủy quyền; 4. Chiếm hữu, sử dụng tài

sản hoặc được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật; 5. Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật; 6. Căn cứ khác do pháp luật quy định.” Dù, không có quy định nào quy định rõ, khi nào nghĩa vụ liên đới phát sinh, nhưng với cách định hình này của nghĩa vụ nói chung, thì có thể suy luận rằng nghĩa vụ liên đới sẽ có cùng nguồn gốc phát sinh từ 06 sự kiện trên và không thể tồn tại loại nghĩa vụ liên đới nào được thừa nhận nếu nằm ngoài 06 dạng sự kiện phát sinh nêu trên. Trong 06 căn cứ phát sinh nêu trên, có thể nhóm thành 02 dạng liên đới là: (i) *nghĩa vụ liên đới phát sinh từ tranh chấp trong giao dịch dân sự*, gồm: hợp đồng, hành vi pháp lý đơn phương; (ii) *nghĩa vụ liên đới phát sinh từ tranh chấp ngoài giao dịch dân sự*, gồm: thực hiện công việc không có ủy quyền, chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật và gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật và nghĩa vụ liên đới phát sinh từ các quy định cụ thể của pháp luật. Như vậy khi phát sinh quan hệ liên đới thì bên có quyền được quyền khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới trong trường hợp này cũng được áp dụng tương tự như thời hiệu khởi kiện thực hiện nghĩa vụ dân sự khác.

Thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới nhìn từ góc độ luật chung. Nhằm tránh một chế định do 02 bộ luật cùng quy định, cho nên thời hiệu khởi kiện đã được BLDS năm 2015 quy định và BLTTDS năm 2015 quy định rằng thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định của BLDS năm 2015.³ Theo đó, khoản 3, Điều 150 BLDS năm 2015 thì “*Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện*”. Như vậy, khi hết thời hiệu khởi kiện, chủ thể liên quan không còn quyền yêu cầu Tòa án (Trọng tài) tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu nữa và Tòa án từ chối giải quyết yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu nếu được yêu cầu.⁴ Hơn nữa, khoản 1 Điều 154 BLDS năm 2015 quy định 02 cách tính bắt đầu thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là: Một là, “*thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”; Hai là, “*trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*”, ở quy định này thì thực tế, Tòa án tính thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện dựa trên cơ sở các bên “thỏa thuận” về thời hiệu, nhưng với điều kiện “thỏa thuận về thời hiệu” đó phải được “*đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc*” (khoản

³ Tổng Anh Hào, “Những nội dung mới của Bộ luật Tố tụng dân sự”, trong cuốn *Tài liệu tập huấn Nghiệp vụ giải quyết các vụ án dân sự*, của Học viện Tòa án, 2017, tr. 78

⁴ Đỗ Văn Đại, “Thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu về hình thức”, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 01/2016, tr 78.

2, Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015). Lúc này, thời điểm mà các bên đạt được thỏa thuận về thời hiệu chính là thời điểm sẽ bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự nói chung và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới nói riêng.

Như vậy, thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới có điểm ưu việt hơn so với một số loại thời hiệu bắt buộc về thời gian thực thi quyền yêu cầu (Chẳng hạn: thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản và 10 năm đối với động sản theo khoản 1 Điều 623 BLDS; thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu về hình thức là 02 năm theo Điều 129 BLDS năm 2015). Điểm ưu việt ở đây là đối với thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới, Cơ quan tiến hành tố tụng không nhất thiết chịu sự bắt buộc về thời gian thực thi quyền yêu cầu, mà có thể áp dụng linh hoạt theo hai cách để tính thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện là: (i) theo thời hạn 03 năm trên cơ sở khoản 1 Điều 154, Điều 429, Điều 588 BLDS năm 2015; (ii) hoặc thời hiệu theo thỏa thuận trên cơ sở khoản 2, Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (tùy thuộc vào việc Tòa án giải thích pháp luật tại thời điểm thụ lý đơn khởi kiện của đương sự).

2.1. Căn cứ phát sinh và thời hạn khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới trong giao dịch dân sự

Nghĩa vụ liên đới có căn cứ phát sinh từ giao dịch dân sự nên khi xảy ra tranh chấp cũng được áp dụng về thời hiệu khởi kiện. Theo BLDS năm 2015 thì nghĩa vụ liên đới phát sinh trong giao dịch dân sự có 02 dạng là: hợp đồng và hành vi pháp lý đơn phương, nhưng chỉ có hợp đồng là có quy định về thời hiệu khởi kiện (Điều 249 BLDS năm 2015), còn hành vi pháp lý đơn phương thì không rõ thời hiệu cụ thể. Thêm vào đó, một vấn đề khó nảy sinh trong thực tiễn phát lý, là đối với loại nghĩa vụ liên đới tồn tại một chủ thể trong hợp đồng và một chủ thể ngoài hợp đồng, nhưng cùng tạo ra hệ quả của một quan hệ pháp lý, thì trường hợp này cũng không rõ có áp dụng thời hiệu khởi kiện như thế nào? Vấn đề này tác giả sẽ phân tích cụ thể dưới đây.

Thứ nhất, nghĩa vụ liên đới phát sinh từ ý chí tự nguyện tiếp nhận nghĩa vụ liên đới trong hợp đồng có hiệu lực. Trong quan hệ hợp đồng, có hai yếu tố có ảnh hưởng đến việc phát sinh nghĩa vụ liên đới là:

Một là, phạm vi của thỏa thuận chịu nghĩa vụ liên đới trong hợp đồng. Theo đó có 03 phạm vi thỏa thuận tạo ra ba dạng nghĩa vụ liên đới, gồm: (1) hợp đồng có thỏa thuận chịu nghĩa vụ liên đới theo phần cụ thể khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự; (ii) hợp đồng thỏa thuận chịu trách nhiệm liên đới, nhưng không rõ phần chịu trách nhiệm của mỗi

bên khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự; (iii) trong cùng một thiệt hại hoặc một khoản nợ mà tồn tại cả chủ thể có nghĩa vụ trong hợp đồng và chủ thể có nghĩa vụ ngoài hợp đồng, dẫn đến các chủ thể này cùng chịu chung nghĩa vụ liên đới với nhau.

Hai là, tư cách của các chủ thể tham gia vào hợp đồng dẫn đến phát sinh nghĩa vụ liên đới. Theo đó, có 02 tư cách pháp lý mà chủ thể tham gia vào hợp đồng dẫn đến nghĩa vụ liên đới là:

(1) Tư cách tham gia là các chủ thể trực tiếp ký kết xác lập hợp đồng. Bằng ý chí tự nguyện tiếp nhận nghĩa vụ liên đới, các chủ thể này cùng nhau thỏa thuận xác lập hợp đồng. Khi các bên tự thống nhất ý chí để xác lập việc cùng chịu trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, với điều kiện không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội (theo khoản 2 Điều 3BLDS 2015), thì nghĩa vụ liên đới được phát sinh giữa các chủ thể thống nhất ý chí đó. Trong thực tế, khi các chủ thể thống nhất xác lập một thỏa thuận cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bên có quyền thì Tòa án theo hướng các chủ thể này cùng chịu nghĩa vụ liên đới đối với bên có quyền.⁵ Thời hiệu khởi kiện trong trường hợp này, được áp dụng theo Điều 429 BLDS năm 2015 là *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”*.

Tuy nhiên, khi xét nghĩa vụ liên đới phát sinh trong quan hệ hợp đồng thì tồn tại 02 cách áp dụng thời hiệu khởi kiện khác nhau. Cụ thể, trong BLDS có quy định trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện gồm: Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản; Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác; Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai; Trường hợp khác do luật quy định (Điều 155 BLDS 2015). Còn tại khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP quy định: *“b) Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện.”* Tổng hợp các quy định vừa nêu thì ta có việc khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới đối với tranh chấp hợp đồng được chia

⁵ Cụ thể là ngày 01/6/2015 bà Thủy là kế toán Công ty X đến nhà ông Giang nhận tiền mà ông Giang thanh toán trước tiền mua gạch của Công ty X. Nhưng, trên đường về bà Thủy làm mất toàn bộ số tiền là 156.000.000đ. Ngày 02/6/2015, ông Tuyền cùng bà Thủy đã tự nguyện lập văn bản cam kết với nội dung bà Thủy và ông Tuyền có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền đã mất. Sau nhiều lần ông Giang yêu cầu bà Thủy và ông Tuyền hoàn trả nhưng không trả, thì ông Giang khởi kiện yêu cầu bà Thủy và ông Tuyền liên đới hoàn trả số tiền 156.000.000đ và lãi suất chậm trả. Tại thời điểm xét xử sơ mặc dù *“bà Thủy thừa nhận một phần nghĩa vụ trả tiền nhưng không có ý kiến của đồng bị đơn là ông Tuyền tại phiên tòa. Vì vậy Hội đồng xét xử không ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn mà cần tuyên xử nghĩa vụ liên đới đối với toàn bộ nghĩa vụ trả tiền của các bị đơn”*. Tòa sơ thẩm tỉnh X đã tuyên buộc bà Thủy và ông Tuyền có nghĩa vụ liên đới trả ông Giang số tiền gốc là 156.000.000đ và số tiền lãi là 66.975.000đ. Xem Bản án số 03/2019/DS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân Tỉnh Bình Dương về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản.

thành 02 dạng dẫn đến việc áp dụng thời hiệu khác nhau là: (i) không áp dụng thời hiệu khởi kiện thực hiện nghĩa vụ liên đới về đòi lại tài sản (VD: liên đới hoàn trả khoản tiền vay), kết quả là khi quyền và lợi ích hợp pháp của bên có quyền bị xâm phạm mà quá thời hạn 03 năm theo Điều 249 BLDS năm 2015, thì bên có quyền vẫn không mất quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới, mà vẫn có quyền gửi đơn khởi kiện đến tòa án để yêu cầu giải quyết theo quy định; (ii) có áp dụng thời hiệu khởi kiện là 03 năm đối với tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới phát sinh từ hợp đồng mà nằm ngoài việc đòi lại tài sản thì áp dụng thời hiệu khởi kiện là 03 năm (VD: liên đới chịu lại suất chậm trả, liên đới chịu phạt vi phạm trong hợp đồng...), kết quả là khi hết thời hiệu khởi kiện 03 năm thì bên có quyền sẽ bị mất đi quyền khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới phát sinh từ hợp đồng mà nằm ngoài việc đòi lại tài sản.

(2) Tư cách là ủy thác cho người đại diện hoặc ủy quyền thực hiện thay cho mình. Điều này nghĩa là chủ thể bằng ý chí tự nguyện tiếp nhận nghĩa vụ liên đới xuất phát từ một giao dịch dân sự có hiệu lực gián tiếp thông qua người đại diện hoặc người được ủy quyền ký kết. Biểu hiện rõ nhất là tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định trách nhiệm liên đới của vợ, chồng, như sau: *“1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này. 2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.”* Trong trường hợp này, tranh chấp sẽ nảy sinh đối với một chủ thể trong hợp đồng (người trực tiếp ký kết), và một chủ thể ngoài hợp đồng (người không trực tiếp ký kết) nhưng cùng tạo ra hệ quả pháp lý đối với một nghĩa vụ (VD: nghĩa vụ tài sản chung, khoản nợ chung), thì pháp luật buộc hai chủ thể này phải cùng có nghĩa vụ liên đới (VD: nghĩa vụ liên đới trả khoản nợ chung do vợ hoặc chồng tự xác lập vì nhu cầu thiết yếu của gia đình). Đây là sự kết hợp giữa hai chế định đại diện/ ủy thác với chế định hợp đồng để tạo ra nghĩa vụ liên đới, nên nó dẫn đến yêu cầu minh thị các điều khoản về thời hiệu khởi kiện. Vấn đề đặt ra là thời hiệu khởi kiện đối với dạng nghĩa vụ liên đới khi tồn tại một chủ thể trong hợp đồng và một chủ thể ngoài hợp đồng nhưng cùng tạo ra hệ quả pháp lý đối với một nghĩa vụ, thì có áp dụng thời hiệu khởi kiện là 03 năm theo Điều 249 BLDS năm 2015 được không? Câu trả lời hiện nay chưa rõ trong BLDS.⁶

⁶ Việc định hình thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới khi tồn tại một chủ thể trong hợp đồng và một chủ thể ngoài hợp đồng nhưng cùng tạo ra hệ quả pháp lý đối với một nghĩa vụ là rất quan trọng, bởi quan hệ này tồn tại rất phổ biến trong quan hệ hôn nhân, gia đình và quan hệ thương mại, nhằm bảo vệ: (i) người thứ ba trong quan hệ nợ chung và nợ riêng của vợ chồng; hoặc (ii) người thứ ba (đối tác) với khoản nợ của các thành viên sáng lập trong doanh nghiệp (trong quan hệ thương mại).

Thứ hai, phát sinh từ ý chí tự nguyện tiếp nhận nghĩa vụ liên đới thông qua hành vi pháp lý đơn phương. Hành vi pháp lý đơn phương là một dạng của giao dịch dân sự (Điều 116 BLDS năm 2015) làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự. Do đó, khi chủ thể bằng ý chí đơn phương của bản thân, tự ràng buộc mình cùng với chủ thể khác để chịu nghĩa vụ liên đới với bên có quyền. Trong BLDS năm 2014, hành vi pháp lý đơn phương có phát sinh nghĩa vụ liên đới tồn tại trong hai quy định về: (i) mua bán quyền tài sản là quyền đòi nợ; (ii) Khi nhiều người cùng bảo lãnh một nghĩa vụ.

Một là, nghĩa vụ liên đới phát sinh trong mua bán quyền tài sản là quyền đòi nợ. Theo đó khi bên bán quyền đòi nợ có “*cam kết bảo đảm khả năng thanh toán của người mắc nợ*” thì cam kết này là cơ sở để phát sinh trách nhiệm liên đới cho cả hai chủ thể: người mắc nợ và người bán quyền đòi nợ, thực hiện nghĩa vụ liên đới trả nợ cho người thứ ba (người mua quyền đòi nợ) (Điều 450 BLDS năm 2015). Có thể thấy “*cam kết bảo đảm khả năng thanh toán của người mắc nợ*” là một dạng biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự được thừa nhận, nhưng lại không nằm trong bất cứ hình thức nào trong Điều 292 BLDS năm 2015. Bởi lẽ, khi đối chiếu giữa “*cam kết bảo đảm khả năng thanh toán của người mắc nợ*” với biện pháp bảo đảm, thì tưởng chừng có sự giống nhau nếu xét tính chất là việc “*người thứ ba cam kết với bên có quyền sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ, nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà con nợ chính không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ*”. Tuy nhiên, chúng có sự khác nhau về hệ quả, bởi hệ quả trong “*cam kết bảo đảm khả năng thanh toán của người mắc nợ*” là người cam kết với con nợ chính phải gánh chịu nghĩa vụ liên đới bởi quyền kiện đòi bất cứ ai của bên có quyền, còn trong “*bảo lãnh*” thì bên được bảo lãnh (con nợ chính) với bên bảo lãnh không phải gánh chịu hệ quả liên đới, mà bên nhận bảo lãnh chỉ có thể “*có quyền yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ*” (nghĩa vụ riêng rẽ) (khoản 1, Điều 339 BLDS 2015).

Hai là, nghĩa vụ liên đới phát sinh trong trường hợp nhiều người cùng bảo lãnh một nghĩa vụ. Dưới góc nhìn pháp luật dân sự của Đức, bảo lãnh là một dạng quan hệ hợp đồng đơn vụ, qua đó người bảo lãnh cam kết với chủ nợ của một người thứ ba (còn được gọi là con nợ chính) sẽ chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của người thứ ba đó. Như vậy, một mặt chủ nợ có thể yêu cầu con nợ chính thực hiện nghĩa vụ và ngoài ra, khi con nợ chính không thực hiện nghĩa vụ, còn có thể yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trên cơ sở

hợp đồng bảo lãnh.⁷ Còn ở Việt Nam chế định bảo lãnh cũng tương tự Đức, được xem là một hợp đồng đơn vụ (hay còn gọi là hành vi pháp lý đơn phương). Tuy nhiên, theo phân tích trên, thì quan hệ giữa bên được bảo lãnh (con nợ chính) với bên bảo lãnh là sự gánh chịu nghĩa vụ riêng rẽ đối với bên nhận bảo lãnh. Việc phát sinh nghĩa vụ liên đới ở đây chỉ phát sinh khi tồn tại nhiều người cùng tham gia bảo lãnh, cụ thể tại Điều 338 BLDS 2015 quy định: “*Khi nhiều người cùng bảo lãnh một nghĩa vụ thì phải liên đới thực hiện việc bảo lãnh, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định bảo lãnh theo các phần độc lập; bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người bảo lãnh liên đới phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.*”

Như vậy có thể thấy, từ Điều 116 BLDS năm 2015 quy định rằng: “*Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự*”, nên có thể xác định “*hành vi pháp lý đơn phương*” được xem là một dạng của giao dịch dân sự và có bản chất pháp lý độc lập với “*hợp đồng*”. Tuy nhiên, khi tồn tại tranh chấp về “*hành vi pháp lý đơn phương*” ở hai dạng nêu trên, thì BLDS lại không rõ thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới là bao lâu, trong khi đó thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới trong “*hợp đồng*” thì lại quy định rất rõ ở Điều 429 BLDS năm 2015.

Kiến nghị: Từ các phân tích nêu trên cho thấy quy định Điều 429 BLDS năm 2015 là chưa quét hết thời hiệu khởi kiện đối với các tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự, kể cả tranh chấp phát sinh khi có sự giao thoa giữa chế định đại diện/ủy thác với chế định giao dịch dân sự khi nghiên cứu các quy định cụ thể về nghĩa vụ liên đới. Chính vì vậy tác giả kiến nghị:

Một là, trường hợp tranh chấp nảy sinh đối với một chủ thể trong hợp đồng (người trực tiếp ký kết), và một chủ thể ngoài hợp đồng (người không trực tiếp ký kết) nhưng cùng tạo ra hệ quả pháp lý đối với một nghĩa vụ, buộc các chủ thể có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ đó, thì có thể phát triển một án lệ theo hướng áp dụng thời hiệu tương tự Điều 429 BLDS năm 2015. Hoặc nếu có điều kiện, thì cần sửa đổi Điều 429 BLDS năm 2015 thành “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp **liên quan đến** hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.*”

⁷ Phan Huy Hồng, “Bảo lãnh trong Bộ luật Dân sự của CHLB Đức và một số liên hệ với bảo lãnh trong Bộ luật Dân sự của CHXHCN Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 01/2015, tr. 49 - tr. 50.

Hai là, đối với tranh chấp về “hành vi pháp lý đơn phương”, thì cần bổ sung một điều khoản về thời hiệu khởi kiện để làm cơ sở dung hòa quan hệ giữa người thứ ba và các chủ thể cùng có nghĩa vụ liên đới. Theo tác giả thì điều khoản bổ sung về “*thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới từ hành vi pháp lý đơn phương*” như sau: “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết việc thực hiện nghĩa vụ liên đới từ hành vi pháp lý đơn phương là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.*”

2.2. Căn cứ phát sinh và thời hạn khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới trong bồi thường thiệt hại

Nghĩa vụ liên đới có căn cứ phát sinh trong các quan hệ dân sự khác mà dẫn đến việc liên đới bồi thường thì khi xảy ra tranh chấp cũng được áp dụng về thời hiệu khởi kiện. Trong quan hệ về bồi thường thiệt hại, không phải bất kỳ yêu cầu bồi thường nào cũng xuất phát từ việc thực hiện nghĩa vụ liên đới (gọi là liên đới bồi thường), bởi yêu cầu bồi thường nó còn xuất phát từ việc thực nghĩa vụ riêng rẽ hay nghĩa vụ độc lập theo phần (gọi là bồi thường theo phần độc lập). Do đó, nghiên cứu về bồi thường thiệt hại cần phân biệt các quan hệ dân sự nào dẫn đến liên đới bồi thường, các quan hệ dân sự nào dẫn đến bồi thường theo phần độc lập, từ đó mới xác định về hệ quả của chúng, nhất là hệ quả về quyền khởi kiện yêu cầu bất cứ ai thực hiện nghĩa vụ liên đới bồi thường.

Xét về góc độ áp dụng thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại, thì Điều 588 BLDS năm 2015 có quy định nguyên tắc chung rằng: “*Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”. Như vậy, điều luật xác định thời hiệu khởi kiện là 03 năm, tuy nhiên xét về thực tế, thì không phải bất kỳ quan hệ dân sự nào mà có liên đới bồi thường cũng buộc áp dụng thời hiệu khởi kiện 03 năm. Bởi nếu, liên đới bồi thường xuất hiện trong vụ án yêu cầu trả lại tài sản hoặc yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở hoặc có thể xuất hiện độc lập sau khi các hành vi xâm phạm quyền sở hữu, hành vi cản trở việc thực hiện quyền sở hữu đã chấm dứt,⁸ thì không thuộc trường hợp áp dụng thời hiệu khởi kiện (Điều 155 BLDS 2015 và khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP).

Do đó, phần trình bày dưới đây tác giả sẽ làm rõ các quan hệ dân sự dẫn đến nghĩa vụ liên đới bồi thường, mà thuộc trường hợp áp dụng thời hiệu khởi kiện.

⁸ Đặng Thanh Hoa, “Bàn về không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 8 (kỳ II tháng 5/2017), tr. 34 – tr. 35.

Thứ nhất, nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại do thực hiện công việc không có ủy quyền gây ra. Đối với trường hợp này thì nghĩa vụ liên đới phát sinh rõ nét nhất là khi thực hiện công việc ngoài phạm vi đại diện. Quan hệ về người đại diện tồn tại trong trường hợp đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền (VD: Điều 85 BLDS năm 2015) và chấm dứt khi hiệu lực của quan hệ đại diện không còn nữa. Khi tư cách đại diện phát sinh về mặt pháp lý, lẽ dĩ nhiên những hành động của người đại diện gây nên việc vượt quá phạm vi đại diện hoặc không có quyền đại diện mà xác lập, thực hiện GDDS, thì cá nhân người này được suy đoán là chịu nghĩa vụ riêng rẽ. Nhưng trong tình huống cụ thể, pháp luật có quy định ràng buộc người đại diện phải chịu nghĩa vụ liên đới khi có 02 hành vi vi phạm như sau: (a) “*người đại diện và người giao dịch với người đại diện cố ý xác lập, thực hiện giao dịch dân sự vượt quá phạm vi đại diện mà gây thiệt hại cho người được đại diện*” (Điều 143 BLDS năm 2015), thì liên đới bồi thường thiệt hại; (b) “*người không có quyền đại diện và người đã giao dịch cố ý xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà gây thiệt hại cho người được đại diện*” (Điều 142 BLDS năm 2015), thì liên đới bồi thường thiệt hại.

Thứ hai, nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại do thực hiện chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật gây ra. Đây là các trường hợp phát sinh nghĩa vụ liên đới ngoài hợp đồng mà pháp luật lấy yếu tố “*chiếm hữu, sử dụng*” để xác định tính liên đới cho các chủ thể liên quan. Chẳng hạn, tại khoản 3 Điều 603 BLDS 2015 và khoản 4 Điều 601 BLDS 2015 quy định điều kiện là có “*lỗi trong việc để nguồn nguy hiểm cao độ hoặc súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật...*” và khoản 2 Điều 603 BLDS 2015 là “*lỗi làm cho súc vật gây thiệt hại cho người khác...*” để phát sinh nghĩa vụ liên đới theo quy định.

Thứ ba, nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại do người thi công có lỗi trong việc để nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại. Tại Đoạn 2 Điều 605 BLDS 2015 “*Khi người thi công có lỗi trong việc để nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại thì phải liên đới bồi thường*”. Trường hợp này, luật quy định chỉ một “*người thi công*” được gán thêm để liên đới chịu trách nhiệm với những chủ thể đang có trách nhiệm riêng rẽ, gồm “*Chủ sở hữu, người chiếm hữu, người được giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác phải bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác đó gây thiệt hại cho người khác*” (Đoạn 1 Điều 605 BLDS 2015). Tuy nhiên các chủ thể là “*Chủ sở hữu, người chiếm hữu, người được giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác*” được quy định là “*phải bồi thường thiệt hại*”, được hiểu là chịu trách nhiệm bồi thường dưới dạng nghĩa vụ riêng rẽ “*theo các phần độc lập*” chứ không “*phải liên đới bồi thường*”.

Vậy vấn đề đặt ra là khi tồn tại một quan hệ liên đới của “*người thi công*” thì các chủ thể gồm “*Chủ sở hữu, người chiếm hữu, người được giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác*” có đương nhiên bị chuyển từ nghĩa vụ riêng rẽ sang nghĩa vụ liên đới không? Bởi vì việc xác định này rất quan trọng đối với bên có quyền. Nếu là có dịch chuyển sang trách nhiệm liên đới thì bên có quyền sẽ được quyền khởi kiện bất cứ ai, còn nếu không thì bên có quyền chỉ có thể khởi kiện đòi từng chủ thể để thực hiện “*theo các phân độc lập*”. BLDS năm 2015 hiện nay chưa rõ hướng giải quyết đối với vấn đề này. Dẫn đến việc quan hệ về “*người thi công có lỗi trong việc để nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại*” trên thực tế còn có nhiều tranh cãi và áp dụng pháp lý trách nhiệm liên đới đối với các chủ thể này.

Thứ ba, nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật gây ra. Việc phát sinh nghĩa vụ liên đới này phụ thuộc rất lớn quan hệ pháp lý ở mỗi chuyên ngành luật. Do đó, ở mỗi chuyên ngành cụ thể sẽ có những quy định về nghĩa vụ dân sự của chủ thể trước pháp luật, mà khi vi phạm nghĩa vụ đó, các điều kiện phát sinh nghĩa vụ liên đới được bảo đảm, thì những chủ thể cùng gây ra thiệt hại đó sẽ liên đới bồi thường.

Chẳng hạn, *nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại xảy ra cho công ty khi vi phạm các quy định về hạn chế sở hữu chéo thông qua thành lập doanh nghiệp.* Có thể hình dung rằng, sở hữu chéo ở giai đoạn thành lập doanh nghiệp nảy sinh thông qua tình huống cụ thể. Chẳng hạn, khi doanh nghiệp A sử dụng vốn điều lệ của công ty để chuyển thành “*phần vốn góp*” vào doanh nghiệp mới B, thì sở hữu chéo lúc này sẽ nảy sinh ở hai tình huống sau: *một là*, nếu B mua lại cổ phần của doanh nghiệp A, thì lúc này sở hữu chéo nảy sinh bởi việc doanh nghiệp A lợi dụng việc góp vốn thành lập doanh nghiệp B để mua lại cổ phần của chính mình (sở hữu chéo trực tiếp); *hai là*, nếu B sử dụng vốn điều lệ của công ty để chuyển thành “*phần vốn góp*” vào doanh nghiệp mới C, sau đó C mua lại cổ phần từ doanh nghiệp A, thì lúc này sở hữu chéo nảy sinh bởi việc doanh nghiệp A đã lợi dụng việc góp vốn thành lập doanh nghiệp B và C để mua lại cổ phần của chính mình (sở hữu chéo gián tiếp – thông qua trung gian là B). Theo đó, nghĩa vụ liên đới sẽ được phát sinh theo khoản 4, Điều 16 Nghị định số 96/2015/NĐ-CP như sau: “*Chủ tịch công ty hoặc thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị của công ty có liên quan **cùng liên đới chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại xảy ra** cho công ty khi vi phạm các quy định tại Điều này*”. Quy định này là cơ sở đầu tiên để xác định những yếu tố làm phát sinh nghĩa vụ liên đới trong quan hệ sở hữu chéo gồm: chủ thể chịu liên đới là “*Chủ tịch công ty hoặc thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị của công ty có liên quan*”, nội dung chịu trách nhiệm là “*bồi thường thiệt hại xảy ra cho công ty khi vi phạm các quy*

định tại Điều này” do vi phạm sự “tuân thủ đúng quy định tại Điều 189 Luật Doanh nghiệp khi quyết định góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của công ty khác”. Tuy nhiên, riêng yếu tố phạm vi chịu trách nhiệm liên đới thì quy định này chưa rõ là chịu trách nhiệm cá nhân hay trong phạm vi vốn góp. Vấn đề đặt ra là, quan hệ về sở hữu chéo có hai dạng là sở hữu trực tiếp và gián tiếp, và theo lộ trình tái cơ cấu thị trường tài chính thì bước đầu mới quy định hạn chế sở hữu chéo ở dạng trực tiếp – các cặp sở hữu chéo, do đó việc xác định các chủ thể “*Chủ tịch công ty hoặc thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị của công ty có liên quan*” chịu nghĩa vụ liên đới dựa trên tiêu chí nào và tại sao phải chịu trách nhiệm liên đới đối với các thiệt hại phát sinh này là còn chưa rõ.

Như vậy, quan nghiên cứu 04 dạng quan hệ dân sự nêu trên có phát sinh nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại thì có thể áp dụng thời hiệu khởi kiện 03 năm theo Điều 588 BLDS năm 2015. Tuy nhiên, trên thực tế nếu hết thời hiệu 03 năm mà bên có quyền và các chủ thể có nghĩa vụ liên đới thỏa thuận với nhau⁹ không áp dụng thời hiệu khởi kiện 03 năm theo Điều 588, thì căn cứ khoản 2 Điều 184 BLTTDS năm 2015, thời hiệu khởi kiện vẫn được áp dụng theo thỏa thuận của các bên. Tuy nhiên vấn đề đặt ra là đối với thỏa thuận thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại theo khoản 2 Điều 184 BLTTDS năm 2015, thì trường hợp nào áp dụng thời hiệu khởi kiện theo yêu cầu một bên? trường hợp nào áp dụng thời hiệu khởi kiện theo yêu cầu các bên? Về góc độ thực tiễn, việc áp dụng khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại là không dễ, bởi nó phụ thuộc vào 02 yếu tố sau:

(1) Chứng minh yếu tố “hợp pháp” đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại. Sự chứng minh này là một trong những điều kiện cần thiết để Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung hoặc trả lại đơn khởi kiện¹⁰ theo khoản 1 Điều 192 BLTTSD 2015 (nếu người khởi kiện không thuộc trường hợp có quyền yêu cầu bất cứ ai).

(2) Việc xác định có hay không nghĩa vụ liên đới phụ thuộc vào việc cung cấp chứng cứ chống lại nhau trong một vụ án là giữa bên có quyền với các bên có nghĩa vụ; thẩm phán hoặc người có thẩm quyền khác chỉ có quyền đánh giá chứng cứ do các bên cung cấp và tiến hành xét xử khách quan.¹¹ Kết quả cuối cùng xác định có tồn tại nghĩa vụ liên đới bồi

⁹ Việc mở rộng quyền định đoạt về thời hiệu khởi kiện của chủ thể được quyền khởi kiện, quyền yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân sự được quy định tại khoản 2, Điều 149 và Điều 5 của BLTTDS năm 2015.

¹⁰ Nguyễn Thùy Trang, Võ Văn Bình, “Bình luận án: Quyền khởi kiện, thời hiệu, căn cứ thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 18(394) T9/2019, tr. 46.

¹¹ Nguyễn Minh Oanh, “Hoàn thiện quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hạn và thời hiệu”, *Tạp chí Luật học*, số 10/2018, tr. 30.

thường hay không, sẽ luôn nằm trong bản án, quyết định của Tòa án. Do đó việc yêu cầu áp dụng thời hiệu thực hiện nghĩa vụ liên đới bồi thường của một bên hoặc các bên phải được “đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc” (khoản 2, Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015) có sự mâu thuẫn với thực tế về xác định nghĩa vụ liên đới luôn “nằm trong” bản án, quyết định. Mâu thuẫn này sẽ dẫn đến việc thực thi quyền yêu cầu bất cứ ai và áp dụng thời hiệu khởi kiện cho bên có quyền khó được vận dụng trên thực tế.

Theo tác giả, các vấn đề được nêu trên cần có văn bản hướng dẫn để nhận thức và thực hiện thống nhất ở khoản 2 Điều 184 BLTTDS 2015 và khoản 2, Điều 149 BLDS 2015, nhằm loại trừ thời hiệu khởi kiện 03 năm theo Điều 588 BLDS 2015 và phù hợp với thực tế về xác định nghĩa vụ liên đới, để bên có quyền thực thi đặc quyền của mình.

2.3. Căn cứ phát sinh và thời hạn khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới phát sinh từ tranh chấp do thay đổi pháp nhân

Thứ nhất, thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới phát sinh do “buộc phải chuyển tiếp và phân chia nghĩa vụ sẵn có” từ một doanh nghiệp bị chia. Tại khoản 2 Điều 90 BLDS năm 2015 quy định về chia pháp nhân như sau: “sau khi chia, pháp nhân bị chia chấm dứt tồn tại; quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân bị chia được chuyển giao cho các pháp nhân mới”. Nghiên cứu luật chuyên ngành về chia pháp nhân mới, thì trường hợp chia doanh nghiệp chỉ quy định ở loại hình công ty TNHH và công ty cổ phần, theo đó tại khoản 4 Điều 192 LDN năm 2014 quy định “4. Công ty bị chia chấm dứt tồn tại sau khi các công ty mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Các công ty mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia hoặc thỏa thuận với chủ nợ, khách hàng và người lao động để một trong số các công ty đó thực hiện các nghĩa vụ này.” Kết quả của các điều vừa nêu cho thấy Điều luật lấy thời điểm khi “các công ty mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp” thì sẽ phát sinh hai dạng nghĩa vụ liên đới là: (i) liên đới thực hiện “các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia”; (i) liên đới thực hiện “các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác” nếu như có “thỏa thuận với chủ nợ, khách hàng và người lao động để một trong số các công ty đó thực hiện các nghĩa vụ này”.

Ở đây chủ thể được xác định có nghĩa vụ liên đới là “các công ty mới” - các pháp nhân doanh nghiệp. Đây là những thực thể có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ liên đới bắt nguồn từ một nghĩa vụ sẵn có (có thể là một nghĩa vụ riêng rẽ hoặc một nghĩa vụ liên đới) của

“*công ty bị chia*”, và buộc chuyển tiếp sang cho “*các công ty mới*” để tiếp tục thực hiện, theo hai phương thức tùy nghi là: (i) cùng chịu ngang bằng theo phần bằng nhau; hoặc (ii) theo thỏa thuận với bên có quyền chọn một trong các công ty thực hiện. Như vậy, việc phát sinh nghĩa vụ liên đới ở đây không bắt nguồn từ bất cứ sự sai phạm của chủ thể nào cả, mà là phát sinh do “*buộc phải chuyển tiếp và phân chia nghĩa vụ sẵn có*” từ một doanh nghiệp bị chia.

Vậy vấn đề đặt ra là thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới được xác định thế nào đối với “*các pháp nhân mới*”? Câu trả lời hiện nay không rõ trong BLDS năm 2015 và cả trong LDN năm 2014, là “*việc kế thừa thời hiệu yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới*” là được xác định của pháp nhân bị chia hay được xác định kể từ ngày các quyền và nghĩa vụ của pháp nhân bị chia được chuyển giao cho các pháp nhân mới,¹² hay từ thời điểm “*các công ty mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp*”.

Thứ hai, thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới phát sinh do “buộc chia sẻ nghĩa vụ sẵn có” từ một doanh nghiệp bị tách. Tại khoản 2 Điều 91 BLDS năm 2015 quy định về chia pháp nhân như sau: “*Sau khi tách, pháp nhân bị tách và pháp nhân được tách thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự của mình phù hợp với mục đích hoạt động*”. Nghiên cứu kỹ hơn trong luật chuyên ngành về chia pháp nhân mới, thì trường hợp tách doanh nghiệp chỉ được quy định ở loại hình công ty TNHH và công ty cổ phần, theo đó tại khoản 5 Điều 193 LDN năm 2014 quy định “*5. Sau khi đăng ký doanh nghiệp, công ty bị tách và công ty được tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách, trừ trường hợp công ty bị tách, công ty mới thành lập, chủ nợ, khách hàng và người lao động của công ty bị tách có thỏa thuận khác*.” Như vậy, ở quy định này, chủ thể có nghĩa vụ liên đới trong tách doanh nghiệp có sự khác biệt với chia doanh nghiệp, khi quy định cụ thể hai thực thể pháp lý gồm “*công ty bị tách và công ty được tách*”. Đây cũng là những thực thể có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ liên đới bắt nguồn từ một nghĩa vụ sẵn có (có thể là một nghĩa vụ riêng rẽ hoặc một nghĩa vụ liên đới) của “*công ty bị tách*”. Tuy nhiên, khác với sự kiện chia doanh nghiệp là nghĩa vụ liên đới phát sinh do “*buộc phải chuyển tiếp và phân chia nghĩa vụ sẵn có*”, thì trong sự kiện tách doanh nghiệp, nghĩa vụ liên đới phát sinh do “*buộc chia sẻ nghĩa vụ sẵn có*” cho “*công ty được tách*” để cùng chịu liên đới với “*công ty bị tách*”. Vậy vấn đề đặt ra là thời hiệu khởi kiện yêu cầu “*pháp nhân được tách*” và “*pháp nhân bị tách*” thực hiện nghĩa vụ liên đới được xác định như thế nào? Câu trả lời hiện nay cũng không rõ trong

¹² Phùng Thắng, Lê Xuân Hiền, “Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong Bộ luật dân sự năm 2015”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 4 (kỳ II tháng 2/2018), tr. 48.

BLDS năm 2015 và cả trong LDN năm 2014, là việc xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu “*pháp nhân bị tách*” thực hiện nghĩa vụ liên đới có được tính lại thời hiệu khởi kiện hay không, hay vẫn duy trì thời hiệu theo “*pháp nhân được tách*”.

Tóm lại, có thể kết luận rằng, dù nghĩa vụ liên đới phát sinh do chia hoặc tách doanh nghiệp có khác nhau về bản chất của sự hình thành là “*buộc phải chuyển tiếp và phân chia nghĩa vụ sẵn có*” trong chia doanh nghiệp với “*buộc chia sẻ nghĩa vụ sẵn có*” trong tách doanh nghiệp, nhưng chúng đều có chung 03 điểm cơ bản sau: (i) vẫn tồn tại 02 thực thể pháp nhân chịu nghĩa vụ liên đới; (ii) vẫn tồn tại sự phân chia nghĩa vụ ban đầu để tạo thành nghĩa vụ liên đới; (ii) vẫn tồn tại các dạng nghĩa vụ sẵn có ban đầu gồm: “*các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty*”. Các yếu tố này dẫn đến việc áp dụng thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới là cần thiết, nhằm đảm bảo quyền lợi của bên thứ ba thực hiện quyền yêu cầu. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành vẫn chưa giải quyết được hai vấn đề về thời hiệu khởi kiện do thay đổi pháp nhân là: (i) xác định “*việc kế thừa thời hiệu yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới*” trường hợp chia pháp nhân như thế nào; (ii) có tính lại thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới đối với “*pháp nhân bị tách*” hay không, hay vẫn duy trì thời hiệu theo “*pháp nhân được tách*”. Theo tác giả hai vấn đề này rất cần có văn bản điều chỉnh dưới luật hoặc phát triển án lệ cụ thể để không chỉ làm rõ thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới trong chia/ tách pháp nhân nói riêng, mà còn là cơ sở để xác định các loại thời hiệu khác liên quan đến pháp nhân bị chia/ tách nói chung (như: thời hiệu hưởng quyền dân sự, thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ...).

Tài liệu tham khảo

- [1] Bản án số 03/2019/DS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân Tỉnh Bình dương về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản;
- [2] Bộ Tư pháp, *Báo cáo tổng hợp số 158/BC-BTP của Bộ Tư pháp về việc tiếp thu, giải trình ý kiến các Bộ, ngành, địa phương*, ngày 16/7/2013;
- [3] Đỗ Văn Đại, “Thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu về hình thức”, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 01/2016;
- [4] Đỗ Văn Đại, Nguyễn Nhật Thanh, “Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng theo luật hôn nhân và gia đình năm 2014”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, kỳ I, tháng 3/2015 (số 5);

- [5] Tống Anh Hào, “Những nội dung mới của Bộ luật Tố tụng dân sự”, trong cuốn *Tài liệu tập huấn Nghiệp vụ giải quyết các vụ án dân sự*, của Học viện Tòa án, 2017;
- [6] Đặng Thanh Hoa, “Bàn về không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 8 (kỳ II tháng 5/2017);
- [7] Phan Huy Hồng, “Bảo lãnh trong Bộ luật Dân sự của CHLB Đức và một số liên hệ với bảo lãnh trong Bộ luật Dân sự của CHXHCN Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 01/2015;
- [8] Nguyễn Minh Oanh, “Hoàn thiện quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hạn và thời hiệu”, *Tạp chí Luật học*, số 10/2018;
- [9] Phùng Thắng, Lê Xuân Hiền, “Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong Bộ luật dân sự năm 2015”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 4 (kỳ II tháng 2/2018);
- [10] Nguyễn Thùy Trang, Võ Văn Bình, “Bình luận án: Quyền khởi kiện, thời hiệu, căn cứ thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 18(394) T9/2019.

THỜI HIỆU KHỞI KIẾN ĐÒI BỒI THƯỜNG DO HÀNG HÓA KHÔNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GÂY THIẾT HẠI CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

Lê Thị Hồng Vân*

Đặt vấn đề

Hiện nay, khi người tiêu dùng (NTD) bị thiệt hại do hàng hóa không bảo đảm chất lượng (HHKBĐCL) gây ra thì có thể khởi kiện yêu cầu Tòa án (TA) bảo vệ quyền lợi của mình. Giải quyết tranh chấp thông qua TA là một phương thức hữu hiệu bảo đảm khắc phục những thiệt hại về vật chất và tinh thần cho NTD bị xâm phạm. Tuy nhiên, để được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, NTD phải tiến hành khởi kiện trong thời hiệu khởi kiện do luật định. Các quy định về thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại do HHKBĐCL gây ra cho NTD được ghi nhận trong Bộ luật Dân sự năm 2015 (BLDS) và Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 (LCLSPHH). Trong khi đó, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 (LBVQLNTD) chỉ quy định về các phương thức giải quyết tranh chấp giữa NTD và tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm phương thức giải quyết tại TA. Trong bài viết này, tác giả sẽ phân tích các quy định pháp luật về thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường do HHKBĐCL gây ra cho NTD hiện nay tại Việt Nam, chỉ ra những bất cập trong những quy định trên và đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện.

1. Quy định pháp luật về thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường do hàng hóa không bảo đảm chất lượng gây thiệt hại cho người tiêu dùng

Thời hiệu khởi kiện là “thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu TA giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện.”¹. Khi NTD bị thiệt hại do HHKBĐCL gây ra thì có quyền khởi kiện tại TA. Đây là phương thức giải quyết tranh chấp được ghi nhận rõ trong điểm d khoản 1 Điều 30 LBVQLNTD và từ Điều 41 đến Điều 46 của Luật này. Tuy nhiên, thời hiệu khởi kiện là bao lâu thì LBVQLNTD không quy định. Điều 23 LBVQLNTD chỉ quy định về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường và các chủ thể phải bồi thường khi hàng hóa có khuyết tật gây ra. Theo Điều 23 LBVQLNTD thì: Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp hàng hóa có khuyết tật do mình cung cấp gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của NTD, kể cả khi tổ chức, cá nhân đó không biết hoặc không có lỗi trong việc phát sinh khuyết tật, trừ trường hợp quy định

* Nghiên cứu sinh, Giảng viên Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

¹ Khoản 3 Điều 150 Bộ luật Dân sự năm 2015.

tại Điều 24 của Luật này...; *Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.* Quy định này cho thấy những nội dung LBVQLNTD không ghi nhận thì có thể áp dụng quy định của pháp luật dân sự nói chung và BLDS nói riêng, trong đó có quy định về thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại cho NTD do hàng hóa có khuyết tật gây ra.

Liên quan đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại do HHKBĐCL gây ra, LCLSPHH có quy định về thời hiệu khởi kiện tại Điều 56 và Điều 62. Theo đó, Điều 56 LCLSPHH quy định: *Thời hiệu khởi kiện về chất lượng sản phẩm, hàng hoá giữa người mua với người bán hàng được thực hiện theo quy định của BLDS; Thời hiệu khiếu nại, khởi kiện về chất lượng sản phẩm, hàng hoá giữa các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được thực hiện theo quy định của Luật Thương mại; Thời hiệu khiếu nại, khởi kiện đòi bồi thường do sản phẩm, HHKBĐCL gây thiệt hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường là 2 năm, kể từ thời điểm các bên được thông báo về thiệt hại với điều kiện thiệt hại xảy ra trong thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hoá có ghi hạn sử dụng và 5 năm kể từ ngày giao hàng đối với sản phẩm, hàng hoá không ghi hạn sử dụng.* Ngoài ra, Điều 62 LCLSPHH quy định về các trường hợp không phải bồi thường thiệt hại đối với người sản xuất, người nhập khẩu, người bán hàng là “*đã hết thời hiệu khiếu nại, khởi kiện*” (điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 62).

Trong khi đó, với BLDS năm 2015, bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền lợi NTD được quy định tại Điều 608 và ghi nhận trong phần trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Đồng thời, thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại (ngoài hợp đồng) là “*03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*” (Điều 588 BLDS năm 2015). Do đó, NTD bị thiệt hại do hàng hóa (và cả dịch vụ) không bảo đảm chất lượng gây ra thì có thể khởi kiện nhà sản xuất, kinh doanh trong thời hiệu là *03 năm, kể từ ngày biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.* Ngoài ra, với quan hệ giữa bên bán và bên mua trong hợp đồng mua bán, nếu có tranh chấp về chất lượng của tài sản mua bán thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu TA giải quyết tranh chấp hợp đồng sẽ là “*03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.*” (Điều 429 BLDS năm 2015). So với BLDS năm 2005, cả 02 loại thời hiệu khởi kiện trên đều được điều chỉnh tăng lên từ 02 năm thành 03 năm và thời điểm bắt đầu tính cũng thay đổi từ “*kể từ ngày quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác bị xâm phạm*” thành “*kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*” (Điều 427 và Điều 607 BLDS năm 2005). Về thay đổi này, có quan điểm cho

rằng: “Cách quy định mới này đã góp phần bảo vệ tốt hơn cho bên bị thiệt hại bằng cách tạo cho họ một khoảng thời gian pháp lý dài hơn để thực hiện quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại của mình.”².

Như vậy, thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường do HHKBĐCL gây thiệt hại cho NTD chủ yếu được quy định trong LCLSPHH và BLDS. Tuy nhiên, theo nguyên tắc áp dụng luật thì các hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa chịu sự điều chỉnh của LCLSPHH. Theo đó, Điều 1 của Luật này quy định về phạm vi điều chỉnh là “quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hoá; quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá”. Đồng thời, Điều 4 BLDS năm 2015 cũng quy định: Bộ luật này là luật chung điều chỉnh các quan hệ dân sự; Luật khác có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong các lĩnh vực cụ thể...; Trường hợp luật khác có liên quan không quy định hoặc có quy định nhưng vi phạm ... thì quy định của Bộ luật này được áp dụng. Do đó, về thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường do sản phẩm, HHKBĐCL gây thiệt hại cho NTD, trước tiên cũng áp dụng luật chuyên ngành là LCLSPHH. Tuy nhiên, quy định về thời hiệu khởi kiện trong LCLSPHH còn có một số điểm bất cập nhất định. Ngoài ra, LBVQLNTD không quy định về thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường do hàng hóa có khuyết tật gây thiệt hại cho NTD mà chỉ dẫn áp dụng “pháp luật về dân sự” dẫn đến việc NTD bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản do HHKBĐCL (hay có khuyết tật) thì sẽ áp dụng thời hiệu khởi kiện theo LCLSPHH hay BLDS là vấn đề còn chưa rõ ràng.

2. Những bất cập trong quy định pháp luật về thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường do hàng hóa không bảo đảm chất lượng gây thiệt hại cho người tiêu dùng và kiến nghị hoàn thiện

2.1. Một số bất cập về quy định thời hiệu khởi kiện trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kiến nghị hoàn thiện

Nhìn chung, quy định về thời hiệu khởi kiện trong LCLSPHH có điểm chưa tương thích với BLDS năm 2015 và có điểm chưa rõ ràng, gây khó khăn trong việc áp dụng. Cụ thể là quy định tại Điều 56 LCLSPHH cho thấy:

Thứ nhất, “thời hiệu khởi kiện về chất lượng sản phẩm, hàng hoá giữa người mua với người bán hàng được thực hiện theo quy định của BLDS”. Với nội dung này, khi người tiêu dùng đồng thời là người mua hàng thì thời hiệu khởi kiện sẽ áp dụng theo quy định của

² Trường Đại học Luật TPHCM, *Giáo trình Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (Tái bản lần thứ 1, có sửa đổi và bổ sung)*, Nxb. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, 2019, tr. 402.

BLDS, do đó, trong bối cảnh hiện nay, quy định của BLDS năm 2015 sẽ được áp dụng và thời hiệu khởi kiện trong trường hợp này là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Thứ hai, “thời hiệu khiếu nại, khởi kiện đòi bồi thường do sản phẩm, HHKBĐCL gây thiệt hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường là 2 năm, kể từ thời điểm các bên được thông báo về thiệt hại với điều kiện thiệt hại xảy ra trong thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hoá có ghi hạn sử dụng và 5 năm kể từ ngày giao hàng đối với sản phẩm, hàng hoá không ghi hạn sử dụng.”. Với nội dung này, thời hiệu khởi kiện là 02 năm, trong khi đó, BLDS năm 2015 quy định về thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm (Điều 588 BLDS năm 2015). Điều này xuất phát từ việc LCLSPHH ra đời trong thời gian BLDS năm 2005 có hiệu lực (ngày 01/01/2006), do đó, quy định này nếu áp dụng theo BLDS năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện là 02 năm, *kể từ ngày quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác bị xâm phạm.*

Tuy nhiên, ngay trong bối cảnh áp dụng BLDS năm 2005 thì thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện của trường hợp này cũng có sự khác nhau. Theo LCLSPHH thì thời hiệu khởi kiện là 02 năm, *kể từ thời điểm các bên được thông báo về thiệt hại* với điều kiện thiệt hại xảy ra trong thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hoá có ghi hạn sử dụng và 5 năm kể từ ngày giao hàng đối với sản phẩm, hàng hoá không ghi hạn sử dụng. Về quy định này của LCLSPHH, có quan điểm cho rằng: “Quy định về thời hiệu cũng không rõ ràng và không nhất quán với BLDS năm 2005 khi xác định thời điểm để tính thời hiệu là từ thời điểm các bên được thông báo về thiệt hại. Thời điểm các bên được thông báo về thiệt hại là một thời điểm rất tương đối và có rất nhiều cách để tính thời điểm này (các bên gồm những bên nào, thời điểm gửi thông báo là từ khi gửi đi hay từ khi bên kia nhận được...), do vậy, việc ấn định thời điểm này làm cơ sở để tính thời hiệu vừa không phù hợp với BLDS năm 2005 và cũng không có tính khả thi.”³.

Khác với quy định trên của LCLSPHH, *Điều 1245 – 15 BLDS Pháp sửa đổi năm 2017* quy định: “Trừ trường hợp lỗi của nhà sản xuất, trách nhiệm của nhà sản xuất theo quy định tại Thiên này chấm dứt sau 10 năm, kể từ ngày sản phẩm được đưa vào lưu thông gây ra thiệt hại, trừ trường hợp trong thời hạn này, người bị thiệt hại tiến hành khởi kiện nhà sản xuất.”, đồng thời, theo Điều 1245 – 16 của Bộ luật này thì “Thời hiệu yêu cầu bồi thường theo quy định tại Thiên này là 03 năm, kể từ ngày người yêu cầu biết hoặc đáng lẽ phải biết

³ Lê Hồng Hạnh (chủ biên), *Chế định trách nhiệm sản phẩm trong pháp luật Việt Nam (sách chuyên khảo)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013, tr. 192.

thiệt hại, khuyết tật và căn cước của nhà sản xuất.”. Như vậy, quy định của BLDS Pháp về thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường do hàng hóa có khuyết tật tương đối giống với quy định hiện hành của BLDS năm 2015. Tuy nhiên, so với LCLSPHH thì thời hiệu khởi kiện của người bị thiệt hại không chia thành 02 trường hợp mà quy định chung là 10 năm, kể từ ngày sản phẩm được đưa vào lưu thông gây ra thiệt hại.

Ngoài ra, theo *Điều 12 Luật về trách nhiệm sản phẩm của Thái Lan năm 2008* thì: “Các quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh từ các sản phẩm không an toàn theo Đạo luật này sẽ hết hạn sau 3 năm kể từ ngày bên bị thiệt hại đã nhận thức được những thiệt hại và trở thành nhận thức của các doanh nghiệp có trách nhiệm, hoặc sau 10 năm, kể từ ngày sản phẩm đã được bán...”. Quy định này cho thấy thời hiệu khởi kiện trong quy định của pháp luật Thái Lan cũng là 03 năm và 10 năm và thời điểm bắt đầu thời hiệu cũng tương tự như BLDS Pháp. Riêng với quy định thời hiệu “03 năm, kể từ ngày bên bị thiệt hại đã nhận thức được những thiệt hại” thì cũng giống như quy định hiện nay của BLDS năm 2015 của Việt Nam.

Về vấn đề thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường do HHKBĐCL, có quan điểm cho rằng: “Thời hiệu áp dụng các chế định về trách nhiệm sản phẩm là thời hiệu mà một người có thể kiện doanh nghiệp căn cứ vào pháp luật về trách nhiệm sản phẩm. Phần lớn các quốc gia đều chọn thời hiệu áp dụng sẽ là 10 năm kể từ thời điểm sản phẩm, hàng hóa được đưa vào lưu hành trên thị trường và 3 năm kể từ thời điểm người bị thiệt hại biết hoặc buộc phải biết về thiệt hại đó. Tuy nhiên, ở Việt Nam thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại là 2 năm kể từ thời điểm mà quyền lợi của người tiêu dùng bị xâm phạm.”⁴.

Như vậy, từ những phân tích trên cho thấy, quy định về thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường do sản phẩm, HHKBĐCL gây thiệt hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường là 2 năm của LCLSPHH là chưa tương thích với BLDS năm 2015 và pháp luật nước ngoài vì LCLSPHH ra đời trong thời gian BLDS năm 2005 có hiệu lực. Do đó, *quy định thời hiệu 02 năm như trên nên có sự điều chỉnh tăng lên là 03 năm* cho tương thích với quy định của BLDS năm 2015 và pháp luật nước ngoài, đảm bảo quyền khởi kiện của người tiêu dùng bị thiệt hại. Ngoài ra, về thời điểm bắt đầu tính thời hiệu là “*kể từ thời điểm các bên được thông báo về thiệt hại* với điều kiện thiệt hại xảy ra trong thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hoá có ghi hạn sử dụng và 5 năm kể từ ngày giao hàng đối với sản phẩm,

⁴ Nguyễn Trường Ngọc, “Thực trạng và giải pháp nhằm nâng cao, hoàn thiện các quy định pháp luật về trách nhiệm sản phẩm của nhà sản xuất ở Việt Nam hiện nay”, [<http://www.tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-trang-va-giai-phap-nham-nang-cao-hoan-thien-cac-quy-dinh-phap-luat-ve-trach-nhiem-san-pham-cua-nha-san-xuat-o-viet-nam-hien-nay-53818.htm>].

hàng hoá không ghi hạn sử dụng” nên *sửa thành 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*. Đồng thời, nên bỏ quy định phải phân biệt hàng hóa có ghi hạn sử dụng và hàng hóa không ghi hạn sử dụng để tính thời hiệu vì điều này sẽ gây khó khăn khi chứng minh về việc ghi hạn sử dụng để áp dụng thời hiệu, bởi lẽ, trên thực tế, hạn sử dụng sản phẩm, hàng hóa thường được ghi trên bao bì mà người tiêu dùng thường không giữ lại bao bì khi sử dụng sản phẩm, hàng hóa. Vì vậy, *thời hiệu khởi kiện trong trường hợp này nên sửa thành 10 năm, kể từ ngày giao hàng*. Điều này giúp cho những trường hợp người tiêu dùng sử dụng sản phẩm, hàng hóa không bị thiệt hại ngay mà một thời gian rất lâu sau đó mới phát sinh thiệt hại cũng có thể còn thời gian để tiến hành khởi kiện bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình. Đồng thời, việc sửa đổi này sẽ giúp quy định về thời hiệu khởi kiện liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa nêu trên phù hợp với pháp luật nước ngoài, tăng cường trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc sản xuất, cung ứng sản phẩm ra thị trường, tránh gây thiệt hại cho người tiêu dùng do sản phẩm, hàng hóa kém chất lượng.

2.1. Bất cập trong mối quan hệ giữa Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng về quy định thời hiệu khởi kiện và kiến nghị hoàn thiện

Như đã nêu ở trên, LBVQLNTD không quy định về thời hiệu khởi kiện nhưng có chỉ dẫn áp dụng pháp luật về dân sự nói chung, trong đó có BLDS, trong khi đó, BLDS năm 2015 và LCLSPHH có sự khác nhau trong quy định về thời hiệu khởi kiện. Ngoài ra, cả BLDS năm 2015 và LCLSPHH đều không đề cập đến thuật ngữ “hàng hóa có khuyết tật” và vấn đề bồi thường thiệt hại do hàng hóa có khuyết tật gây ra như LBVQLNTD. Điều này cho thấy 03 văn bản pháp luật trên có sự khác nhau trong việc sử dụng thuật ngữ pháp lý dẫn đến việc chủ thể áp dụng phải giải thích những thuật ngữ đó trong mối liên hệ với nhau để có thể áp dụng quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại nói chung và thời hiệu khởi kiện nói riêng. Theo đó, có quan điểm cho rằng: “chúng ta thấy LBVQLNTD không dùng thuật ngữ như BLDS mà dùng thuật ngữ “hàng hóa có khuyết tật” và chúng ta dễ dàng nhận thấy khái niệm trong LBVQLNTD hẹp hơn khái niệm hàng hóa “không đảm bảo chất lượng” trong BLDS”⁵.

Từ những phân tích trên, chúng ta thấy rằng, khi HHKBĐCL hay có khuyết tật gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản cho NTD thì họ có thể khởi kiện và thời hiệu khởi kiện được áp dụng theo LCLSPHH hay theo BLDS năm 2015 là vấn đề còn chưa rõ ràng,

⁵ Đỗ Văn Đại, *Luật Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng – Bản án và bình luận bản án*, Nxb. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, 2016, tr. 469.

trong khi đó, hai văn bản này lại có quy định khác nhau về thời hiệu khởi kiện. Theo đó, trong mối quan hệ giữa LCLSPHH với BLDS thì ưu tiên áp dụng LCLSPHH (như đã nêu ở phần trên) nhưng với quan hệ giữa LBVQLNTD và LCLSPHH thì thời hiệu khởi kiện chỉ quy định trong LCLSPHH còn LBVQLNTD thì chỉ dẫn áp dụng pháp luật về dân sự, trong đó có BLDS mà quy định về thời hiệu khởi kiện trong BLDS năm 2015 là thời hiệu đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng nói chung chứ không phải chỉ là đòi bồi thường thiệt hại do HHKBĐCL gây ra. Vì vậy, để tránh những khó khăn trong việc áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện nói riêng và các quy định khác về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do HHKBĐCL hay có khuyết tật gây ra nói chung, chúng ta nên theo hướng:

Thứ nhất, chuyển quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do HHKBĐCL trong LCLSPHH, trong đó, có *quy định về thời hiệu khởi kiện về quy định chung trong một văn bản là BLDS*. Đồng thời, thiết lập một số quy định đặc thù riêng cho trách nhiệm bồi thường thiệt hại do HHKBĐCL gây ra, trong đó có quy định riêng về thời hiệu khởi kiện (như đã kiến nghị ở phần trên). Điều này tương thích với pháp luật nước ngoài, ví dụ: BLDS Pháp có một thiên riêng quy định về bồi thường thiệt hại do sản phẩm có khuyết tật gây ra, trong đó nêu tổng thể các quy định về trách nhiệm bồi thường và quy định rõ ràng về vấn đề thời hiệu - Điều 1245 – 15, Điều 1245 – 16 BLDS Pháp sửa đổi năm 2017 (đã nêu trên). Cách quy định này không có sự chồng chéo và tạo sự thuận lợi cho các chủ thể trong việc áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện liên quan đến chất lượng hàng hóa;

Thứ hai, thống nhất sử dụng thuật ngữ pháp lý trong LCLSPHH, LBVQLNTD và BLDS hoặc có sự giải thích rõ ràng về HHKBĐCL theo nghĩa rộng, trong đó bao gồm cả hàng hóa có khuyết tật để thuận tiện trong việc áp dụng quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại nói chung và thời hiệu khởi kiện nói riêng.

Kết luận

Thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường do HHKBĐCL gây thiệt hại cho NTD là quy định rất có ý nghĩa đối với NTD bị thiệt hại, giúp họ có đủ thời gian để tiến hành khởi kiện bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, nhất là thời gian để chuẩn bị chứng cứ chứng minh cho sự thiệt hại của mình. Đồng thời, quy định trên còn góp phần nâng cao ý thức của các chủ thể sản xuất - kinh doanh và giúp hạn chế việc cung cấp những hàng hóa kém chất lượng gây thiệt hại cho NTD. Qua đó, góp phần ổn định các quan hệ dân sự. Do đó, với bài viết này, tác giả mong rằng thời hiệu khởi kiện trong trường hợp trên sẽ được quy định phù hợp và áp dụng thống nhất, góp phần bảo vệ tốt nhất quyền lợi hợp pháp của NTD.

THỜI HIỆU

TRONG LUẬT TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC

*Nguyễn Trương Tín**

Dẫn nhập

Khoản 1 Điều 149 Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015 quy định: “Thời hiệu là thời hạn do luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì phát sinh hậu quả pháp lý đối với chủ thể theo điều kiện do luật quy định”.

Điều 150 BLDS năm 2015 quy định bốn loại thời hiệu: thời hiệu hưởng quyền dân sự (khoản 1); thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự (khoản 2); thời hiệu khởi kiện (khoản 3); và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự (khoản 4).

Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (TNBTCNN) năm 2017 có quy định về thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường (khoản 1 Điều 6), thời hiệu khởi kiện yêu cầu Nhà nước bồi thường (Điều 52), và thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính (khoản 2 Điều 6).

Một số vấn đề pháp lý đặt ra là thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường và thời hiệu khởi kiện yêu cầu Nhà nước bồi thường trong Luật TNBTCNN là giống nhau hay khác nhau? Thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường có phải là loại thời hiệu đặc trưng, riêng có trong Luật TNBTCNN mà BLDS không có quy định¹? Một số nội dung liên quan đến thời hiệu trong Luật TNBTCNN được thể hiện như thế nào? Thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính được thể hiện ra sao?... Chúng ta sẽ lần lượt đi tìm câu trả lời cho các câu hỏi vừa nêu để góp phần làm sáng rõ pháp luật thực định, áp dụng thống nhất pháp luật và hoàn thiện pháp luật về thời hiệu trong Luật TNBTCNN nói riêng cũng như pháp luật dân sự nói chung.

1. Thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ

Khoản 1 Điều 6 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định: “Thời hiệu yêu cầu bồi thường là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu bồi thường quy định tại các khoản 1, 2 và 3

** Thạc sỹ, Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.*

¹ Khoản 1 Điều 149 BLDS năm 2015 còn quy định: “Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan”.

Điều 5² của Luật này nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này và trường hợp yêu cầu phục hồi danh dự”.

Thời hiệu yêu cầu bồi thường vừa nêu trên là thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường được giải quyết (theo thủ tục) tại cơ quan Nhà nước trực tiếp quản lý người thi hành công vụ. Điều này có nghĩa rằng, người yêu cầu bồi thường yêu cầu chính cơ quan Nhà nước trực tiếp quản lý người thi hành công vụ giải quyết bồi thường³.

Trước đây và hiện nay, ngoài thời hiệu hưởng quyền dân sự và thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự, Bộ luật Dân sự chỉ có quy định thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự. Cụ thể hiện nay, theo khoản 3 và 4 Điều 150 BLDS năm 2015, “thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện” và “thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là thời hạn mà chủ thể được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền yêu cầu”.

Với các quy định nêu trên, “thời hiệu khởi kiện” là “thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự”, còn “thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự” là “thời hạn mà chủ thể được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự”. Như vậy, Bộ luật Dân sự phân biệt “thời hiệu khởi kiện” và “thời hiệu yêu cầu” là dựa vào tiêu chí phân biệt “vụ án dân sự” hay “việc dân sự” theo tố tụng dân sự, và trong cả hai trường hợp, yêu cầu đều được tiến hành tại Tòa án.

Theo chúng tôi, so với Bộ luật Dân sự, Luật TNBTCNN đã theo một hướng khác mang tính đặc thù, riêng có liên quan đến thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường. Ở đây, thời hiệu được nêu tại khoản 1 Điều 6 Luật TNBTCNN năm 2017 không phải là thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự về vấn đề bồi thường và cũng không phải là thời hiệu để yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự liên quan đến vấn đề bồi thường, mà

² Điều 5 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định: Người yêu cầu bồi thường là “Người bị thiệt hại” (khoản 1); “Người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại chết; tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại” (khoản 2); “Người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự” (khoản 3).

³ So với Luật TNBTCNN năm 2009, chúng ta thấy Luật TNBTCNN năm 2017 đã có sự thay đổi lớn về vai trò của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ. Trước đây, cơ quan này vừa là cơ quan giải quyết bồi thường vừa là cơ quan có trách nhiệm bồi thường. Ngày nay, chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường là Nhà nước và cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ có vai trò là cơ quan giải quyết bồi thường và là đại diện Nhà nước tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trước Tòa án (Xem thêm Đỗ Văn Đại và Nguyễn Trương Tín, Pháp luật Việt Nam về Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2019, tr. 298, 402).

là thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ. Nói cách khác, Luật TNBTCNN đã tạo ra một loại thời hiệu mới chưa được quy định trong Bộ luật Dân sự.

Với những nội dung được trình bày ở phần trên, khi có điều kiện sửa đổi, bổ sung BLDS năm 2015, Luật TNBTCNN năm 2017, chúng tôi thấy cần thiết nên ghi nhận trong các văn bản này một khái niệm về thời hiệu yêu cầu bồi thường, cụ thể như sau: *Thời hiệu yêu cầu bồi thường là thời hạn mà chủ thể bị thiệt hại được quyền yêu cầu chủ thể có chức năng giải quyết bồi thường do Luật quy định tiến hành giải quyết yêu cầu bồi thường để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì chủ thể mất quyền yêu cầu bồi thường.*

Hiện nay, khi chưa có khái niệm nêu trên được ghi nhận trong BLDS và Luật TNBTCNN hiện hành thì trong án lệ cũng như thực tiễn xét xử, Tòa án nên có sự giải thích theo hướng xác định thời hiệu yêu cầu bồi thường là một loại thời hiệu trong pháp luật dân sự, riêng có và có tính đặc thù trong Luật TNBTCNN.

2. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu Nhà nước bồi thường theo thủ tục giải quyết vụ án dân sự tại Tòa án

Theo pháp luật nội dung, khoản 3 Điều 150 BLDS năm 2015 quy định: “Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện”.

Theo pháp luật hình thức, khoản 1 Điều 184 BLTTDS năm 2015 quy định: “Thời hiệu khởi kiện được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự”.

**** Thời hiệu khởi kiện ra Tòa án khi chưa yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ giải quyết bồi thường***

Luật TNBTCNN năm 2017 (điểm a khoản 1 Điều 52) quy định: “Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, người yêu cầu bồi thường có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường trong trường hợp: Người yêu cầu bồi thường chưa yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết yêu cầu bồi thường”.

Đối với trường hợp này, thời hiệu khởi kiện yêu cầu Nhà nước bồi thường giống với thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường là 03 năm, kể từ ngày nhận được văn bản làm căn

cứ yêu cầu bồi thường. Điểm khác biệt đối với hai loại thời hiệu này là trong thời hạn 03 năm ấy, người yêu cầu bồi thường có quyền yêu cầu Nhà nước bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ (khoản 1 Điều 6 Luật TNBTCNN năm 2017); hoặc có quyền khởi kiện yêu cầu Nhà nước bồi thường bằng thủ tục tố tụng dân sự tại Tòa án (điểm a khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017).

**** Thời hiệu khởi kiện ra Tòa án khi đã yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ giải quyết nhưng sau đó rút yêu cầu bồi thường***

Luật TNBTCNN năm 2017 (điểm b khoản 1 Điều 52) quy định: “Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, người yêu cầu bồi thường có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường trong trường hợp: Người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường quy định tại điểm a khoản 1 Điều 51⁴ của Luật này”.

Đối với trường hợp này, thời hiệu khởi kiện yêu cầu Nhà nước bồi thường bằng thủ tục tố tụng dân sự tại Tòa án vẫn là 03 năm kể từ ngày nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường giống như thời hiệu khởi kiện ra Tòa án khi chưa yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ giải quyết bồi thường được nêu tại điểm a khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017.

Điểm khác biệt về thời hiệu được quy định tại điểm a và thời hiệu được quy định điểm b của khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017 là trong thời hạn 03 năm ấy, điểm a quy định người yêu cầu bồi thường có quyền khởi kiện trực tiếp đến Tòa án để yêu cầu Nhà nước bồi thường và trong trường hợp này, người yêu cầu bồi thường không yêu cầu Nhà nước bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ; còn điểm b quy định người yêu cầu bồi thường sau khi đã yêu cầu Nhà nước bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ, rồi sau đó họ rút yêu cầu bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường, và người yêu cầu bồi thường có quyền khởi kiện đến Tòa án để yêu cầu Nhà nước bồi thường.

**** Thời hiệu khởi kiện ra Tòa án khi nhận được quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ***

Luật TNBTCNN năm 2017 (khoản 2 Điều 52) quy định: “Trong thời hạn 15 ngày kể

⁴ Luật TNBTCNN năm 2017 (điểm a khoản 1 Điều 51) quy định: “Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ: Người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường trước khi cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành xác minh thiệt hại”.

từ ngày nhận được quyết định giải quyết bồi thường quy định tại Điều 47⁵ của Luật này mà người yêu cầu bồi thường không đồng ý với quyết định đó thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường”.

Theo quy định trên, thời hiệu khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu Nhà nước bồi thường là rất ngắn, chỉ có 15 ngày. Tuy nhiên, chúng ta nên quan tâm đến sự kiện pháp lý và thời điểm bắt đầu của thời hiệu, đó là “kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết bồi thường”. Điều này có nghĩa rằng, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết bồi thường, nếu người yêu cầu bồi thường không đồng ý với quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ thì có quyền khởi kiện ra Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự trong thời hạn 15 ngày để yêu cầu Nhà nước bồi thường.

**** Thời hiệu khởi kiện ra Tòa án khi có biên bản kết quả thương lượng thành với cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ***

Luật TNBTCNN năm 2017 (khoản 2 Điều 52) quy định: “Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng thành quy định tại khoản 7 Điều 46⁶ của Luật này mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra quyết định giải quyết bồi thường thì người bị thiệt hại có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường”.

Theo khoản 1 Điều 47 Luật TNBTCNN năm 2017, “Ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường và trao cho người yêu cầu bồi thường tại buổi thương lượng”. Tuy nhiên, vì một lý do nào đó, khách quan hay chủ quan mà sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường không ra quyết định giải quyết bồi thường thì người bị thiệt hại có quyền khởi kiện cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ⁷ ra Tòa án trong thời hạn 15 ngày (kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng thành) để yêu cầu Nhà nước bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự.

**** Thời hiệu khởi kiện ra Tòa án khi có biên bản kết quả thương lượng không thành***

⁵ Khoản 2 Điều 47 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định: “Quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày trao cho người yêu cầu bồi thường”.

⁶ Khoản 7 Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định: “Ngay sau khi kết thúc việc thương lượng, người giải quyết bồi thường phải lập biên bản kết quả thương lượng. Biên bản kết quả thương lượng phải ghi rõ những nội dung chính quy định tại khoản 5 Điều này, xác định rõ việc thương lượng thành hoặc không thành. Biên bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu bồi thường, chữ ký của đại diện các cơ quan, người tham gia thương lượng quy định tại khoản 3 Điều này và được giao cho mỗi người 01 bản tại buổi thương lượng”.

⁷ Khoản 7 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định: “Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đại diện Nhà nước tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn”.

với cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ

Luật TNBTCNN năm 2017 (khoản 2 Điều 52) quy định: “Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng không thành quy định tại khoản 7 Điều 46 của Luật này thì người bị thiệt hại có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường”.

Thời hiệu khởi kiện này liên quan đến việc người bị thiệt hại đã yêu cầu Nhà nước bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ và thủ tục thương lượng việc bồi thường đã được thực hiện nhưng kết quả thương lượng không thành. Do vậy, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng không thành, người bị thiệt hại có quyền khởi kiện cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ ra Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự để yêu cầu Nhà nước bồi thường.

3. Thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính tại Tòa án

Luật TNBTCNN năm 2017 đã củng cố thêm khả năng người bị thiệt hại (người yêu cầu bồi thường) có quyền yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính để “tiết kiệm được thời gian, chi phí cho cả hai bên, đồng thời cũng phù hợp với quy định tại nhiều luật hiện hành như Luật Khiếu nại năm 2011, Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và Luật Tố tụng Hành chính năm 2015”⁸.

Luật TNBTCNN năm 2017 (khoản 1 Điều 55) quy định: “Việc giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính có nội dung yêu cầu bồi thường được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, tố tụng hành chính”.

**** Thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường trong tố tụng hành chính***

Đối với thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường trong quá trình tố tụng hành chính, khoản 2 Điều 6 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định: “Thời hiệu yêu cầu bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính được xác định theo thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính”. Với quy định vừa nêu, các loại thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường là 3 năm tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ, thời hiệu khởi kiện yêu cầu Nhà nước bồi thường là 03 năm theo thủ tục tố tụng dân sự... được trình bày ở phần trên không được áp dụng, bởi lẽ không có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.

⁸ Báo cáo số 152/BC-UBPL14 ngày 13-10-2016 về Thẩm tra Dự án Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sửa đổi) của Ủy ban Pháp luật của Quốc hội.

Luật Tố tụng Hành chính năm 2015 (Điều 116) quy định: Thời hiệu khởi kiện là 01 năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính (điểm a khoản 2). Trường hợp đương sự khiếu nại theo đúng quy định của pháp luật đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại thì thời hiệu khởi kiện: là 01 năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc quyết định giải quyết khiếu nại lần hai (điểm a khoản 3); là 01 năm kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật mà cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền không giải quyết và không có văn bản trả lời cho người khiếu nại (điểm b khoản 3).

*** Thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường trong tố tụng hình sự**

Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 (Điều 30) quy định: “Việc giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự được tiến hành cùng với việc giải quyết vụ án hình sự. Trường hợp vụ án hình sự phải giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại, bồi hoàn mà chưa có điều kiện chứng minh và không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hình sự thì vấn đề dân sự có thể tách ra để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự”.

Đối với yêu cầu Nhà nước bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, Luật TNBTCNN năm 2017 không có quy định về thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường. Điều này có nghĩa rằng, thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự phụ thuộc vào quá trình giải quyết vụ án hình sự (khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử) theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Kết luận và kiến nghị

Luật TNBTCNN năm 2017 đã quy định nhiều loại thời hiệu khác nhau như thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ, thời hiệu khởi kiện ra Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự để yêu cầu Nhà nước bồi thường, thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính. Theo chúng tôi, Luật TNBTCNN năm 2017 quy định nhiều loại thời hiệu như vậy là xuất phát từ việc đa dạng hóa các thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường, nhằm bảo vệ tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại do Nhà nước gây ra.

Trong bài viết, chúng tôi đã làm rõ và khẳng định thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường là loại thời hiệu đặc trưng riêng có trong Luật TNBTCNN, đưa ra khái niệm thời hiệu yêu cầu bồi thường, phân loại thời hiệu khởi kiện yêu cầu Nhà nước bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự, làm rõ thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính. Qua đó, chúng tôi hy vọng sẽ góp phần làm sáng rõ

pháp luật thực định, áp dụng thống nhất pháp luật và hoàn thiện pháp luật về thời hiệu trong Luật TNBTCNN cũng như pháp luật dân sự.

Thông qua việc nghiên cứu pháp luật thực định và thực tiễn xét xử, chúng tôi thấy cần thiết có một Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hoặc (và) một Thông tư liên tịch của các ngành liên quan để hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật về thời hiệu yêu cầu, khởi kiện yêu cầu Nhà nước bồi thường nói riêng cũng như những vấn đề khác trong Luật TNBTCNN năm 2017 nói chung.

THỜI HIỆU KHỞI KIẾN TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

*Nguyễn Phương Thảo**

1. Dẫn nhập

Làn sóng chuyển biến mạnh mẽ sang các ngành công nghệ cao cũng đã thể hiện tại các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam vào khoảng hai thập kỷ gần đây. Việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) là nhu cầu và điều kiện bắt buộc trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống pháp luật hoàn thiện là hệ thống pháp luật đáp ứng được nhu cầu của đời sống xã hội, thực hiện chức năng phòng ngừa và xử lý hành vi xâm phạm. Pháp luật SHTT đang dần hoàn thiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Một trong các biện pháp tự bảo vệ mà Nhà nước quy định cho chủ thể quyền SHTT có thể áp dụng là khởi kiện ra Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình (điểm d khoản 1 Điều 198 Luật SHTT). Để áp dụng biện pháp này, chủ thể phải thực hiện theo một số quy định của pháp luật, trong đó có yêu cầu về thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn chuyên ngành không có quy định về áp dụng thời hiệu trong giải quyết các tranh chấp về SHTT. Bài viết phân tích các vấn đề: Về mặt lý luận, đặc trưng của quyền SHTT có tác động như thế nào đến thời hiệu khởi kiện; Dưới góc độ pháp lý, quy định pháp luật về thời hiệu khởi kiện trong lĩnh vực SHTT như thế nào và về mặt thực tiễn, việc áp dụng vấn đề này ra sao thông qua một số tranh chấp về SHTT đã được giải quyết tại Tòa án.

2. Đặc trưng của quyền sở hữu trí tuệ ảnh hưởng đến thời hiệu khởi kiện

2.1. Quyền sở hữu trí tuệ bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản

Bảo hộ quyền SHTT là bảo hộ các thành quả lao động sáng tạo, các sản phẩm do lao động trí tuệ làm ra không những có giá trị về mặt kinh tế mà còn gắn liền với nhân thân của tác giả. Đối tượng quyền SHTT bao gồm đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, đối tượng quyền sở hữu công nghiệp và đối tượng quyền đối với giống cây trồng (Điều 3 Luật SHTT). Giá trị nhân thân gắn liền với một số chủ thể như tác giả của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, người biểu diễn, tác giả của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và tác giả của giống cây trồng. Những chủ thể này có các quyền nhân thân liên quan đến đối tượng SHTT được bảo hộ, trong đó có các

* Nghiên cứu sinh, Giảng viên Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

quyền nhân thân không gắn với tài sản. Chẳng hạn, các quyền nhân thân thuộc quyền tác giả được quy định tại Điều 19 Luật SHTT, bao gồm bốn nhóm quyền: 1) Đặt tên cho tác phẩm; 2) Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng – thể hiện sự ghi nhận thành quả lao động trí tuệ của tác giả; 3) Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm; 4) Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả. Ngoại trừ quyền công bố tác phẩm, các quyền nhân thân khác là quyền nhân thân không gắn với tài sản.

Bên cạnh đó, quyền tài sản thuộc quyền SHTT là quyền tài sản. Các quyền tài sản trong lĩnh vực SHTT mang bản chất của tài sản, có thể trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao. Các đối tượng SHTT là những tài sản rất đặc biệt, mang những đặc trưng riêng so với các loại tài sản thông thường bởi những đặc điểm như tính chất vô hình, kéo theo vai trò của các nội dung quyền sở hữu bao gồm chiếm hữu, sử dụng và định đoạt có ý nghĩa khác nhau.

Sự kết hợp giữa quyền nhân thân và quyền tài sản trong nội hàm quyền SHTT khiến đối tượng này trở nên phức tạp hơn. Về mặt bản chất, hai loại quyền này hoàn toàn độc lập với nhau nên việc áp dụng thời hiệu khởi kiện có những khác biệt nhất định. Do vậy, trong quá trình giải quyết các tranh chấp SHTT không thể không xem xét đến những đặc điểm này của đối tượng quyền SHTT. Liệu rằng đặc trưng của hai nhóm quyền này tác động như thế nào đến sự khác biệt trong thời hiệu khởi kiện khi quyền nhân thân bị xâm phạm so với trường hợp quyền tài sản bị xâm phạm. Trong một tranh chấp về SHTT, hành vi xâm phạm có thể cùng lúc xâm phạm đến cả hai nhóm quyền này, vậy thời hiệu khởi kiện được áp dụng như thế nào?

2.2. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là bảo hộ có thời hạn

Đây là một đặc trưng quan trọng của các đối tượng SHTT. Không giống như các tài sản thông thường, tài sản trí tuệ được nhà nước và pháp luật bảo hộ theo những thời hạn nhất định mà trong thời hạn này, chủ thể quyền có độc quyền khai thác, sử dụng quyền SHTT theo phạm vi luật định. Thời hạn bảo hộ là khoảng thời gian theo quy định của pháp luật mà trong thời hạn đó, quyền SHTT của chủ thể có quyền được Nhà nước bảo vệ, chống lại sự xâm phạm của các chủ thể khác. Bảo hộ SHTT là cần thiết nhằm đề cao và tôn vinh giá trị của các tài sản sáng tạo, bảo vệ quyền lợi của chủ sở hữu nhưng mặt khác cũng cần có sự hài hoà lợi ích xã hội, lợi ích quốc gia. Thời hạn bảo hộ được tính toán phù hợp sao cho trong khoảng thời gian này, chủ thể sáng tạo/chủ sở hữu quyền đã nhận lại được những

lợi ích từ hoạt động lao động sáng tạo đó, được bù đắp chi phí về vật chất, trí tuệ, được hưởng lợi nhuận từ việc khai thác thành quả của mình. Hết thời hạn bảo hộ, các tài sản trí tuệ trở thành tài sản chung của nhân loại được phục vụ rộng rãi cho cộng đồng. Như vậy, quy định thời hạn bảo hộ đã thoả mãn được nhiệm vụ bảo vệ lợi ích cá nhân và lợi ích công cộng, khuyến khích thúc đẩy hoạt động sáng tạo nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân (Điều 8 Luật SHTT).

Về mặt nguyên tắc, khi một đối tượng SHTT còn đang trong thời hạn bảo hộ thì chủ sở hữu có quyền sử dụng độc quyền đối tượng đó và ngăn không cho những chủ thể khác xâm phạm đến đối tượng đã được bảo hộ của mình, trừ các trường hợp ngoại lệ do luật định¹. Như vậy, trong thời hạn bảo hộ đối tượng SHTT thì Nhà nước cần phải bảo đảm quyền của chủ thể, chống lại các hành vi xâm phạm SHTT. Thời hạn bảo hộ quyền SHTT được xác định căn cứ vào thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ tại Điều 93 Luật SHTT đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp mà pháp luật quy định xác lập quyền trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ, Điều 27 đối với đối tượng quyền tác giả, Điều 34 đối với các đối tượng quyền liên quan và quyền đối với giống cây trồng tại Điều 169. Một số đối tượng pháp luật không quy định về thời hạn bảo hộ như bí mật kinh doanh, tên thương mại hay nhãn hiệu nổi tiếng, việc bảo hộ kéo dài đến khi vẫn còn đảm bảo các điều kiện bảo hộ theo quy định. Trong đó phải kể đến các quyền nhân thân của tác giả được bảo hộ vô thời hạn. Do vậy khi xác định thời hiệu khởi kiện đối với các đối tượng quyền SHTT phải xem xét đến thời hạn bảo hộ tương ứng.

3. Thực trạng quy định pháp luật về thời hiệu khởi kiện trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ

Pháp luật chuyên ngành về SHTT không có quy định riêng biệt về thời hiệu khởi kiện, do đó khi giải quyết vấn đề thời hiệu cần áp dụng theo quy định của pháp luật dân sự và tố tụng dân sự. Theo quy định của Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Theo quy định tại Điều 185 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện được thực hiện theo quy định của BLDS năm 2015.

¹ Điều 25, 26, 32, 33, 133, 145, 146 Luật SHTT.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 184 BLTTDS năm 2015: “*Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ*”. Tại khoản 2 Điều 149 BLDS năm 2015 cũng quy định tương tự khoản 2 Điều 184 BLTTDS năm 2015. Đối với BLTTDS năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12 không có quy định này. Với quy định nêu trên, về cơ bản tất cả các vụ án đều còn thời hiệu khởi kiện nếu các đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu². Đây là quy định chung áp dụng cho các lĩnh vực trong đó có lĩnh vực SHTT. Quyền khởi kiện xuất phát từ quyền, lợi ích bị xâm phạm. Thời hiệu khởi kiện là khoảng thời gian để thực hiện quyền khởi kiện. Vì thế, khi đương sự chứng minh được quyền, lợi ích của mình bị xâm phạm và đương sự khởi kiện thì Tòa án phải thụ lý³.

Theo hướng dẫn tại Điều 4 của Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn về việc thi hành BLTTDS và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tổ tụng hành chính thì: “*Khi thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, vụ án hành chính thì cần lưu ý như sau: ... Từ ngày 01-01-2017, Tòa án áp dụng quy định của BLTTDS số 92/2015/QH13, BLDS số 91/2015/QH13 và luật khác có liên quan về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu để thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động*”. Như vậy, đối với các tranh chấp dân sự mà có quy định riêng thì thời hiệu khởi kiện áp dụng theo luật chuyên ngành. Tuy nhiên, Luật SHTT và các nghị định, thông tư hướng dẫn không có quy định riêng về thời hiệu khởi kiện. Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về bảo vệ quyền SHTT và quản lý nhà nước về SHTT, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 khi quy định về vấn đề yêu cầu và giải quyết yêu cầu xử lý xâm phạm có đề cập tại khoản 4 Điều 27:

Trong các trường hợp sau đây, cơ quan xử lý xâm phạm từ chối yêu cầu xử lý xâm phạm, có nêu rõ lý do từ chối:

² Thân Văn Nhường (2018), “Thời hiệu khởi kiện – Điểm mới trong BLTTDS năm 2015”, *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*,

[<https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/thoi-hieu-khoi-kien-diem-moi-trong-blttlds-2015>] (truy cập ngày 03/4/2020).

³ Trương Duy Lượng (2016), *Pháp luật dân sự - kinh tế và thực tiễn xét xử*, Nxb. Chính trị quốc gia, tr. 192.

a) Hết thời hạn ấn định quy định tại khoản 3 Điều này mà người yêu cầu xử lý xâm phạm không đáp ứng yêu cầu của cơ quan xử lý xâm phạm về việc bổ sung tài liệu, chứng cứ, hiện vật có liên quan;

b) Hết thời hiệu xử lý xâm phạm theo quy định pháp luật;

c) Kết quả xác minh của cơ quan xử lý xâm phạm hoặc cơ quan công an cho thấy không có xâm phạm như mô tả trong đơn yêu cầu xử lý xâm phạm;

d) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc không đủ căn cứ xử lý xâm phạm.

Quy định này cho thấy trong lĩnh vực SHTT, việc xử lý xâm phạm vẫn áp dụng thời hiệu. Cụ thể, các quy định trong BLDS năm 2015 quy định về thời hiệu liên quan đến quyền SHTT gồm:

Thứ nhất, theo Điều 155 của BLDS năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện không áp dụng trong trường hợp sau đây: Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản; Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác; Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; Trường hợp khác do luật quy định.

Thứ hai, theo quy định tại Điều 588 của BLDS năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Thứ ba, theo quy định tại Điều 429 của BLDS năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện đề yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Vấn đề tranh chấp về hợp đồng trong lĩnh vực SHTT chủ yếu liên quan đến hợp đồng chuyển giao các đối tượng quyền SHTT trong phạm vi cho phép. Ngoài một số ràng buộc về đối tượng được chuyển giao, về cơ bản hợp đồng chuyển nhượng và hợp đồng chuyển quyền SHTT vẫn đảm bảo các nguyên tắc chung của hợp đồng dân sự, được ký kết giữa các bên theo nguyên tắc thoả thuận. Do vậy trường hợp này áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện theo Điều 429 của BLDS năm 2015 là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm là phù hợp.

Các tranh chấp về hành vi xâm phạm quyền SHTT tương đối phức tạp hơn khi áp dụng thời hiệu khởi kiện. Đặc biệt, đa phần trong các tranh chấp này chủ thể thắng kiện có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại (về vật chất và tinh thần). Vậy mối tương quan giữa quy

định tại Điều 155 và Điều 588 được giải quyết như thế nào? Chẳng hạn, trong trường hợp bị đơn có hành vi xâm phạm quyền “đặt tên cho tác phẩm” của tác giả - tự ý sửa chữa tên tác phẩm thì theo Điều 155 của BLDS năm 2015, đây là trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, tác giả có yêu cầu bồi thường thiệt hại thì có được xem xét hay không nếu việc khởi kiện diễn ra sau thời gian 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm theo Điều 588 BLDS năm 2015? Ở đây, tồn tại hai cách hiểu:

Thứ nhất, sau thời hạn 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm theo Điều 588 BLDS năm 2015, các yêu cầu bồi thường thiệt hại bị xem là hết thời hiệu khởi kiện. Trong trường hợp có yêu cầu áp dụng thời hiệu, tác giả không thể yêu cầu bồi thường được nữa. Lúc này, chỉ có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự khác để xử lý hành vi xâm phạm theo quy định tại Điều 202 Luật SHTT như buộc chấm dứt hành vi xâm phạm; buộc xin lỗi, cải chính công khai; buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự; buộc tiêu huỷ hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá xâm phạm quyền SHTT với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền SHTT.

Thứ hai, vì buộc bồi thường thiệt hại là một biện pháp bảo vệ quyền SHTT, mà quyền đặt tên cho tác phẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 19 là quyền nhân thân không gắn với tài sản nên việc áp dụng theo quy định tại Điều 155 của BLDS năm 2015, không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Trong trường hợp này tác giả có thể yêu cầu bồi thường nếu chứng minh được thiệt hại theo đúng quy định pháp luật mà không bị ràng buộc bởi thời hiệu khởi kiện.

Tác giả theo hướng giải quyết thứ nhất như một nguyên tắc trong áp dụng quy định về thời hiệu chứ không riêng trường hợp cụ thể được đề cập. Thứ nhất, các điều khoản trong BLDS có hiệu lực pháp lý ngang nhau, mặc dù quy định tại Điều 155 thuộc phần quy định chung về thời hiệu còn Điều 588 lại là quy định riêng cho lĩnh vực bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Nếu áp dụng như hướng thứ hai được nêu, quy định tại Điều 588 bị phủ nhận. Hướng giải quyết thứ nhất dung hoà được cả hai điều luật này. Thứ hai, xét về bản chất, việc bồi thường thiệt hại nhằm bù đắp tổn thất mà chủ thể quyền phải chịu, buộc chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu những hậu quả bất lợi, bị áp dụng những biện

pháp cưỡng chế được pháp luật quy định⁴. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại hướng đến hai mục tiêu, trước hết là buộc người gây thiệt hại chịu trách nhiệm đối với hậu quả do hành vi vi phạm mà mình gây ra, đồng thời làm cho người bị thiệt hại được bồi thường, bù đắp những tổn thất mà họ phải gánh chịu⁵. Người hưởng lợi trước tiên từ trách nhiệm bồi thường thiệt hại là chủ thể quyền – bên bị thiệt hại. BLDS đã cho phép khoảng thời gian ba năm (đã được trừ những giai đoạn không tính vào thời hiệu khởi kiện), đây là một khoảng thời gian không ngắn. Chủ thể quyền hoàn toàn có đủ khả năng khởi kiện yêu cầu đòi quyền lợi nếu việc đòi này là thực sự cần thiết. Quá thời hạn ba năm, quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại bị từ bỏ một cách ngầm định. Xét về nhu cầu bù đắp tổn thất, giá trị của việc bù đắp là cần thiết nhất vào thời điểm xảy ra hành vi xâm phạm. Theo thời gian và thiệt hại dần qua đi, việc bồi thường giảm dần ý nghĩa. Chính vì vậy, trong trường hợp này tác giả không thể yêu cầu bồi thường thiệt hại được nữa nhưng vẫn không loại trừ quyền yêu cầu áp dụng các biện pháp khác.

Khi áp dụng quy định tại Điều 155 về trường hợp “Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác” không áp dụng thời hiệu khởi kiện, cần hiểu rõ nội hàm yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu là gì? Các quyền tài sản trong lĩnh vực SHTT như đã phân tích ở mục 2.1 mang bản chất là tài sản. Đa số các tranh chấp liên quan trong lĩnh vực SHTT hiện nay là tranh chấp về hành vi xâm phạm quyền. Như vậy yêu cầu về “xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT và áp dụng các biện pháp bảo vệ tại Điều 202 Luật SHTT” có thuộc nội hàm của trường hợp này hay không? Trước đây, khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 quy định:

Đối với các tranh chấp dân sự sau đây thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện:

a) Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản là tranh chấp ai có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản đó;

b) Tranh chấp về đòi lại tài sản do người khác quản lý, chiếm hữu là tranh chấp về tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của mình nhưng do người khác quản lý, chiếm hữu tài sản đó; {...}

⁴ Trường Đại học Luật Hà Nội (2013), *Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật*, Chủ biên: Lê Minh Tâm và Nguyễn Minh Đoan, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 216.

⁵ Trần Ngọc Thành (2013), “Một số vấn đề về thực hiện nguyên tắc bồi thường trong chế định bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 22, tr. 13.

Có quan điểm cho rằng quy định về trường hợp bảo vệ quyền sở hữu tại Điều 155 BLDS năm 2015 nhằm đồng bộ các quy định về thời hiệu trong pháp luật dân sự⁶. Tuy nhiên, quy định trong Nghị quyết 03/2012 lại rất rõ ràng về các trường hợp áp dụng so với quy định hiện tại của BLDS. Trường hợp xâm phạm quyền SHTT không hẳn liên quan đến việc ai có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản đó hay đòi lại tài sản mà bản chất của quyền SHTT làm cho hành vi xâm phạm được hiểu là sự khai thác bất hợp pháp, tức là sử dụng tài sản của người khác (ở đây là những quyền thuộc độc quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả⁷) mà không được phép, không tôn trọng quyền của chủ sở hữu. Sự độc quyền trong khai thác quyền tác giả thể hiện ở quyền được ngăn cấm các chủ thể khác không phải là chủ sở hữu quyền khỏi việc sử dụng tác phẩm được bảo hộ. Như vậy, các trường hợp khởi kiện hành vi xâm phạm quyền SHTT có được áp dụng thời hiệu tại Điều 155 hay không?

Về mặt thực tiễn, các tranh chấp về quyền SHTT hiện nay ít đề cập đến vấn đề áp dụng thời hiệu khởi kiện. Trong một vụ việc giải quyết theo BLDS và BLTTDS trước đây⁸, thời hiệu khởi kiện của ông Thịnh được tính từ ngày 01/01/2005, đến ngày 31/12/2006 là hết thời hiệu khởi kiện. Nhưng đến ngày 14/05/2008, ông Thịnh mới khởi kiện ra Tòa án ông Mỹ và bà Sương về hành vi vi phạm quyền SHTT và yêu cầu bồi thường, đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định pháp luật. Theo quy định cũ, thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là hai năm, kể từ ngày cá nhân, cơ quan, tổ chức biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Nghị quyết 01/2005 có đưa ra các trường hợp căn cứ theo thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự, ngày xảy ra vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng, ngày vi phạm trong trường hợp đòi bồi thường thiệt hại... trong đó quy định thêm “trong một quan hệ pháp luật hoặc trong một giao dịch dân sự, nếu hành vi xâm phạm xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau, thì thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện được tính kể từ thời điểm xảy ra hành vi xâm phạm cuối cùng”. Nếu tranh chấp phát sinh trước ngày 01/01/2005, thì thời hạn hai năm, kể từ ngày 01/01/2005; nếu tranh chấp phát sinh từ ngày 01/01/2005, thì thời hạn hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước bị xâm phạm. Ông Thịnh đã phát hiện ông Mỹ, bà Sương có hành vi xâm phạm quyền SHTT của mình và đã làm đơn khiếu nại đến các cơ quan chức năng từ năm 2003 (theo phần xét thấy của quyết định), nhưng đến ngày 31/12/2007, Thanh

⁶ Đỗ Văn Đại (chủ biên) (2016), *Bình luận khoa học Những điểm mới của BLDS năm 2015*, Nxb. Hồng Đức, tr. 207.

⁷ Nguyễn Bình và Nguyễn Thị Chính (2005), *Bình luận về quyền tác giả theo pháp luật Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, tr. 104.

⁸ Quyết định giám đốc thẩm số 06/2015/KDTM-GĐT ngày 17/4/2015 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

tra Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đak Lak vẫn phát hiện Cơ sở sản xuất của ông Mỹ tiếp tục xâm phạm. Ở đây nếu chỉ xem xét thời điểm ông Thịnh biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm thì không phù hợp với quy định của pháp luật và cũng không hợp lý vì có thể hành vi đó vẫn còn tồn tại trên thực tế, vẫn gây thiệt hại cho chủ thể. Tòa án có thẩm quyền xác định “ông Thịnh có đơn khởi kiện vụ án tại Tòa án là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định pháp luật”. Như vậy một yếu tố quan trọng làm mốc tính thời hiệu là liệu rằng hành vi xâm phạm có còn tồn tại không? Điều 588 BLDS năm 2015 lấy thời hạn 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nhưng liệu rằng sau 03 năm đó hành vi xâm phạm vẫn kéo dài và lúc này chủ thể quyền mới đi kiện thì dường như không còn thời hiệu để yêu cầu bồi thường nữa.

Đến nay, thời hiệu khởi kiện như quy định trên đã không còn tồn tại. Tuy nhiên, khi giải quyết vấn đề về thời hiệu khởi kiện trong lĩnh vực SHTT lại chưa rõ ràng trong áp dụng thời hiệu. Các vấn đề còn tồn tại:

- Trong trường hợp khởi kiện về hành vi xâm phạm quyền nhân thân không gắn với tài sản đồng thời có yêu cầu bồi thường thiệt hại, thời hiệu được xác định theo Điều 155 hay Điều 588 BLDS năm 2015?
- Trong trường hợp khởi kiện về hành vi xâm phạm quyền tài sản, có áp dụng quy định tại Điều 155 BLDS năm 2015 và xem đây là một trường hợp yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu hay không? Nếu xem đây là một trường hợp không áp dụng thời hiệu thì việc khởi kiện lại có thể kéo dài rất lâu, trong khi các đối tượng quyền SHTT được bảo hộ với thời gian giới hạn (thời hạn bảo hộ). Nên chăng giới hạn thời hiệu khởi kiện trong mối liên hệ với thời hạn bảo hộ, vừa đảm bảo lợi ích giữa chủ thể quyền, vừa giảm nhẹ trách nhiệm quản lý nhà nước khi giải quyết các tranh chấp này.
- Trong trường hợp hành vi xâm phạm vừa xâm phạm quyền nhân thân, vừa xâm phạm quyền tài sản, thời hiệu khởi kiện được giải quyết như thế nào?
- Cơ sở để tính thời hiệu là “kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”, trong trường hợp hành vi xâm phạm kéo dài đến sau khi người bị thiệt hại biết về hành vi thì liệu khởi kiện sau thời hạn luật định có được không?

Theo pháp luật Anh, vấn đề thời hiệu khởi kiện đối với hành vi xâm phạm SHTT cũng không có quy định riêng mà được áp dụng theo luật chung “Limitation Act 1980” – Đạo

luật về thời hiệu trong đó có quy định về thời hạn, thời hiệu. Thời hiệu khởi kiện đối với hành vi xâm phạm bản quyền, sáng chế hay nhãn hiệu sẽ là sáu năm kể từ ngày có hành vi xâm phạm. Tuy nhiên, vẫn có những trường hợp ngoại lệ như trong một số án lệ về SHTT như *Brikett v. James* [1978] AC 297, *Compagnie Francaise de Television v. Thorn* [1978] RPC 735⁹. Điều 507 Luật Bản quyền Hoa Kỳ quy định cụ thể và riêng biệt về thời hiệu khởi kiện trong lĩnh vực này chứ không viện dẫn các quy định chung về thời hiệu, theo đó khi áp dụng các thủ tục tố tụng dân sự ở điểm 2, “không một thủ tục tố tụng dân sự nào sẽ được duy trì theo các quy định của điều luật này trừ phi nó được bắt đầu trong vòng 3 năm sau khi khiếu nại nảy sinh”. Về phía các văn bản quốc tế, hầu hết những điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên không quy định về vấn đề thời hiệu khởi kiện trong lĩnh vực SHTT, như Hiệp định TRIPS, Công ước Berne hay Công ước Paris bởi vì đây là những công ước quy định về nội dung. Các vấn đề về tố tụng (bao gồm cả thời hiệu khởi kiện) sẽ được các quốc gia thành viên quy định trong luật của mình¹⁰.

4. Kết luận

Trên đây là một số ý kiến về vấn đề thời hiệu khởi kiện trong lĩnh vực SHTT. Về mặt nguyên tắc, việc áp dụng thời hiệu sẽ được thực hiện theo những quy định chung của pháp luật dân sự và tố tụng dân sự. Tuy nhiên, với những đặc trưng riêng, các đối tượng quyền SHTT đòi hỏi sự xem xét một cách đặc biệt hơn, phù hợp hơn khi áp dụng. Để giải quyết vấn đề này, nên chăng có thêm quy định riêng biệt về thời hiệu khởi kiện trong lĩnh vực SHTT, chẳng hạn như quy định thời hiệu khởi kiện về quyền SHTT theo “thời hạn bảo hộ” đối với các đối tượng quyền SHTT có quy định thời hạn bảo hộ (như quyền tác giả, quyền liên quan, sáng chế, nhãn hiệu thông thường, kiểu dáng công nghiệp...); còn đối với các đối tượng quyền SHTT không quy định thời hạn bảo hộ (như nhãn hiệu nổi tiếng, bí mật kinh doanh, tên thương mại...) thì căn cứ theo sự tồn tại của đối tượng trên cơ sở căn cứ xác lập quyền và điều kiện bảo hộ. Thời hiệu khởi kiện có thể kết thúc sau khi tương ứng với một khoảng thời gian nhất định sau khi kết thúc thời hạn bảo hộ hoặc sau khi đối tượng quyền SHTT không còn đáp ứng các điều kiện bảo hộ nữa.

Quyền khởi kiện là quyền của người dân và được Nhà nước, pháp luật bảo hộ. Khi có hành vi xâm phạm xảy ra trên thực tế, Nhà nước – mà cụ thể là các cơ quan có thẩm quyền phải bảo vệ lợi ích chính đáng của người dân, đảm bảo quyền khởi kiện. Tuy nhiên, một số

⁹ Lionel và Brad Sherman (2009), *Intellectual Property Law*, Nxb. Oxford University, tr. 1124.

¹⁰ Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2019), *Sách tình huống Luật SHTT Việt Nam*, chủ biên: Nguyễn Hồ Bích Hằng, Nxb. Hồng Đức, tr. 612, 613.

ý kiến cũng cho rằng nếu không quy định về thời hiệu thì sẽ không thể hạn chế những tranh chấp đã xảy ra quá lâu khiến việc thụ lý, giải quyết án không đạt được hiệu quả mà nhiều khi còn phát sinh tác dụng ngược.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THỜI HIỆU KHỞI KIẾN VỤ ÁN DÂN SỰ

*Nguyễn Thị Hoài Trâm**

*Lê Thị Minh Ngọc***

Dẫn nhập

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện¹. Theo quy định tại Điều 185 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015, thời hiệu khởi kiện được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015. Cụ thể, Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc. Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ². Đây được xem là một quy định tiên bộ của BLDS 2015 và của BLTTDS 2015 nhằm giúp cho các chủ thể thực hiện một cách tốt nhất trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai áp dụng các quy định về thời hiệu ở thực tiễn cũng phát sinh một số bất cập cần phải nghiên cứu nhằm giúp cho việc áp dụng pháp luật thống nhất.

1. Quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là một trong những chế định pháp luật được đặt ra để cá nhân, tổ chức thực thi, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình thông qua thể chế Tòa án. Thời hiệu khởi kiện cụ thể của từng loại việc thường được pháp luật nội dung quy định như trong BLDS 2015 (Điều 132, Điều 429, Điều 588, Điều 623), Luật Thương mại năm 2005 (Điều 3, Điều 319), Bộ luật Lao động năm 2012 (Điều 202, Điều 207), Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (Điều 30), Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 (Điều 169, 195, 214, 219...), Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (Điều 6), Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007 (Điều 56), Luật Các công cụ chuyển nhượng năm 2005 (Điều 50, Điều 78),... Có thể thấy, việc quy định thời hiệu khởi kiện của pháp luật Việt Nam chủ yếu dựa vào pháp luật nội dung. Nghiên cứu dưới góc độ so sánh cho thấy, cách quy định này khác so với nhiều quốc gia trên thế giới, bao gồm cả những quốc gia thuộc hệ thống

* Thạc sĩ, Giảng viên Khoa Luật Dân sự, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

** Công ty Tinh Hoa Luật.

¹ Khoản 3 Điều 150 BLDS 2015.

² Khoản 2 Điều 149 BLDS 2015. Khoản 2 Điều 184 BLTTDS 2015 có nội dung tương tự.

thông luật và dân luật. Đối với các nước như Vương quốc Anh, Liên bang Úc, New Zealand, ... thời hiệu khởi kiện được quy định tại một đạo luật riêng biệt. Theo đó, thời hạn khởi kiện là một thời hạn cụ thể mà nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án thực thi, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Trong thời hạn đó mà nguyên đơn không khởi kiện thì khi thời hạn trên kết thúc, nguyên đơn sẽ mất quyền khởi kiện hoặc đồng thời mất quyền khởi kiện và cả quyền lợi để thực hiện quyền khởi kiện, trừ một số trường hợp ngoại lệ. Ví dụ cho quy định này có thể kể đến như thời hiệu đối với vụ kiện đòi nợ, bồi thường thiệt hại do nợ quá hạn, đòi lại đất, đòi lại tài sản thế chấp, mua lại tài sản theo Luật về thời hiệu khởi kiện của Bang New South Wales; kiện đòi lại đất mà họ được tặng, cho hoặc đất mà họ ủy thác cho người khác quản lý, kinh doanh theo Luật về thời hiệu khởi kiện của Vương Quốc Anh³. Trái với quy định này, pháp luật Nga lại cho phép chủ thể khi không thực hiện quyền khởi kiện trong thời hạn luật định vẫn được hưởng quyền lợi, vẫn được quyền đòi hỏi người có nghĩa vụ thực thi nghĩa vụ.

Giải thích cho cách quy định thời hiệu khởi kiện tập trung vào một đạo luật riêng biệt thay vì quy định trong từng luật nội dung hoặc dựa vào các án lệ bởi lẽ ở các quốc gia thông luật, thời hạn mà công dân có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp là tùy thuộc vào quyết định của Thẩm phán đối với từng loại quan hệ pháp luật khác nhau. Theo đó, người dân phải yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ trong thời hạn quy định. Tuy nhiên bên cạnh đó, Thẩm phán cũng có quyền quyết định việc không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, việc quy định thời hiệu khởi kiện trong một đạo luật là nhằm đảm bảo một xã hội công bằng, tránh trường hợp Thẩm phán lạm quyền. Tương tự như vậy, đối với các nước theo hệ thống dân luật, thời hiệu khởi kiện thường được quy định tập trung trong BLDS, ví dụ như Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Canada, Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

2. Thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện

Theo quy định tại Điều 154 BLDS 2015: *“Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.”*

³ Lê Mạnh Hùng (2011), “Luật về thời hiệu của một số nước và một số kiến nghị đối với quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự theo BLTTDS Việt Nam”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, tr. 30, 37.

Như vậy, thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện sẽ căn cứ vào ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chẳng hạn như cách xác định thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện trong vụ án tranh chấp giữa nguyên đơn ông Phan Tiến M và bị đơn Công ty TNHH T V về tranh chấp hợp đồng lao động. Theo đó, ông Phan Tiến M và Công ty TNHH T V ký Hợp đồng lao động số 15097/HĐLĐ-TH6 ngày 08/02/2016, thời hạn từ ngày 08/02/2016 đến ngày 07/02/2017. Trong quá trình làm việc, Công ty TNHH T V ra Quyết định số 30/2016/QĐ-THV ngày 03/11/2016 chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông M. Ngày 20/7/2017, ông M nộp đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng lao động tại TAND thị xã B. Ngày 26/02/2018, TAND thị xã B ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án lao động số 08/2018/QĐST-LĐ, tại Điều 2 của quyết định có ghi “*nguyên đơn có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật*”. Không đồng ý quyết định sơ thẩm, ông M có đơn kháng cáo. Ngày 20/6/2018, TAND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định phúc thẩm số 02/2018/QĐ-PT có nội dung giữ nguyên Quyết định số 08/2018/QĐST-LĐ ngày 26/02/2018 của TAND thị xã B. Ngày 17/7/2018 ông M nộp đơn khởi kiện Công ty TNHH T V về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động tại TAND thị xã B. Bị đơn có yêu cầu TAND thị xã B áp dụng thời hiệu khởi kiện nên căn cứ điểm e khoản 1 Điều 217 BLTTDS 2015, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án lao động số 22/2018/QĐST-LĐ ngày 22/10/2018. Ông M không đồng ý và làm đơn kháng cáo ngày 02/11/2018. Theo nội dung Biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2018 (bút lục số 35-36) và Biên bản làm việc ngày 11/9/2018 (bút lục số 37-38), ông Phan Tiến M xác định ông nhận được Quyết định số 30/2016/QĐ-THV ngày 03/11/2016 của Công ty TNHH T V về việc chấm dứt hợp đồng vào ngày 03/11/2016; đồng thời ông M cũng thừa nhận tính từ ngày 03/11/2016 đến ngày ông M nộp đơn khởi kiện lại vụ án 17/7/2018 thì không có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng nào làm ảnh hưởng đến thời hiệu khởi kiện của vụ án này. Thời hiệu khởi kiện vụ án lao động được quy định tại Điều 202 Bộ luật Lao động là “*01 năm, kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm*”. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm đã nhận định tính từ ngày 03/11/2016 đến ngày ông M nộp đơn khởi kiện 17/7/2018 thì thời hiệu khởi kiện vụ án lao động đã hết. Đồng thời, bị đơn có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện nên việc Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật. Như vậy, trong vụ án này, thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện được Tòa án xác định là kể từ ngày “*một bên đơn phương đình chỉ hợp đồng*”, chính xác ở đây là ngày Công ty TNHH T V đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với ông M.

Điều 154 BLDS 2015 đã có hướng dẫn cách xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện căn cứ vào ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Như vậy, hiểu như thế nào là “trường hợp pháp luật quy định khác”? Thiết nghĩ, đó là các trường hợp được quy định trong các văn bản pháp luật chuyên ngành khác ngoài BLDS 2015.

Ví dụ như tranh chấp trong lĩnh vực hàng hải được điều chỉnh bởi Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015, thời điểm để tính thời hiệu được quy định cụ thể trong từng trường hợp. Nếu các bên có tranh chấp về vận chuyển hành khách và hành lý thì thời điểm bắt đầu thời hiệu của trường hợp hành khách bị thương thì tính từ ngày hành khách rời tàu; đối với trường hợp hành khách chết trong thời gian vận chuyển thì tính từ ngày lễ ra hành khách rời tàu; còn trường hợp hành khách bị thương trong quá trình vận chuyển dẫn đến hậu quả hành khách đó chết sau khi rời tàu thì tính từ ngày người đó chết, nhưng không được quá 03 năm kể từ ngày rời tàu; và trường hợp mất mát, hư hỏng hành lý thì tính từ ngày hành khách rời tàu hoặc ngày lễ ra hành khách rời tàu, tùy thuộc vào thời điểm nào muộn hơn⁴. Hay đối với các tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng đại lý tàu biển; về việc thực hiện hợp đồng môi giới hàng; về việc thực hiện hợp đồng lai dắt tàu biển; về hợp đồng bảo hiểm hàng hải thì thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện được xác định là ngày phát sinh tranh chấp⁵.

Như vậy, theo quy định tại Điều 241, Điều 246, Điều 262, Điều 336 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015, trong một số trường hợp như với các tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng đại lý tàu biển; về việc thực hiện hợp đồng môi giới hàng; về việc thực hiện hợp đồng lai dắt tàu biển; về hợp đồng bảo hiểm hàng hải, thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện không phải là ngày quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể có quyền khởi kiện bị xâm phạm mà được xác định là ngày phát sinh tranh chấp. Vậy ngày phát sinh tranh chấp được xác định như thế nào? Trên thực tế, việc xác định ngày phát sinh tranh chấp khác với ngày có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm bởi lẽ không phải trong mọi trường hợp cứ có vi phạm là đã có tranh chấp.

Trước đây, Thông tư liên ngành số 04/TTLN ngày 07/01/1995 của TANDTC, VKSNDTC hướng dẫn thi hành một số quy định của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế, tại tiểu mục 3, mục I quy định về vấn đề này như sau:

⁴ Điều 214 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015

⁵ Điều 241, Điều 246, Điều 262, Điều 336 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015

“Ngày bắt đầu của thời hiệu khởi kiện là ngày phát sinh tranh chấp và được xác định phụ thuộc vào từng loại tranh chấp kinh tế; cụ thể như sau:

a) Đối với các tranh chấp về hợp đồng kinh tế:

- Nếu trong thời gian hợp đồng kinh tế đang có hiệu lực mà một trong các bên phát hiện có vi phạm và làm phát sinh tranh chấp, thì ngày phát sinh tranh chấp là ngày phát hiện việc vi phạm.

- Nếu hợp đồng kinh tế đã hết hiệu lực mà các bên không có thoả thuận nào khác và phát sinh tranh chấp, thì ngày phát sinh tranh chấp là ngày tiếp theo của ngày hợp đồng kinh tế đó hết hiệu lực.

- Nếu trước ngày hợp đồng kinh tế hết hiệu lực hoặc vào ngày cuối cùng hợp đồng kinh tế còn hiệu lực mà các bên có thoả thuận về thời hạn thực hiện quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chấm dứt hợp đồng kinh tế mà hết thời hạn đó, một trong các bên không thực hiện và làm phát sinh tranh chấp thì ngày phát sinh tranh chấp về việc thực hiện thoả thuận là ngày tiếp theo của ngày hết thời hạn thực hiện thoả thuận đó. (...)

b) Đối với các tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể công ty thì ngày phát sinh tranh chấp là ngày có biên bản cuộc họp của công ty, đơn của thành viên công ty, trong đó ghi nhận việc biết hoặc phát hiện có vi phạm liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể công ty và dẫn đến tranh chấp.

c) Đối với các tranh chấp liên quan đến việc mua, bán cổ phiếu, trái phiếu, thì ngày phát sinh tranh chấp là ngày đương sự phát hiện có sự vi phạm trong việc mua, bán cổ phiếu, trái phiếu (kể cả việc chuyển nhượng) và dẫn đến tranh chấp. (...)”

Theo quy định BLDS 2015, BLTTDS 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành hiện nay, ngày phát sinh tranh chấp chỉ được xác định trong một số trường hợp. Ví dụ đối với trường hợp các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động phát sinh trước ngày 01/01/2017 thì thời điểm phát sinh tranh chấp được xác định là ngày khởi kiện được thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 190 BLTTDS 2015⁶, cụ thể: Ngày khởi kiện là ngày đương sự nộp đơn khởi kiện tại Tòa án hoặc ngày được ghi trên dấu của tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi. Trường hợp không xác định được ngày, tháng, năm theo dấu bưu chính nơi gửi thì ngày khởi kiện là ngày đương sự gửi đơn tại tổ chức

⁶ Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TANDTC ngày 30/3/2016.

dịch vụ bưu chính. Đương sự phải chứng minh ngày mình gửi đơn tại tổ chức dịch vụ bưu chính; trường hợp đương sự không chứng minh được thì ngày khởi kiện là ngày Tòa án nhận được đơn khởi kiện do tổ chức dịch vụ bưu chính chuyển đến. Trường hợp người khởi kiện gửi đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn; còn các trường hợp khác, pháp luật tố tụng dân sự không có hướng dẫn cụ thể để xác định ngày phát sinh tranh chấp. Vì vậy, sẽ phát sinh nhiều quan điểm khác nhau cách xác định ngày phát sinh tranh chấp đối với những trường hợp chưa được pháp luật hướng dẫn cụ thể. Do đó, vấn đề này cần được hướng dẫn một cách rõ ràng, cụ thể, minh thị để không chỉ góp phần tạo sự hợp lý, thông suốt trong việc áp dụng pháp luật mà qua đó còn bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự một cách tối đa.

3. Áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện khi Tòa án giải quyết tranh chấp

Trước đây, khi BLTTDS năm 2004 còn hiệu lực, thời hiệu khởi kiện là một trong các điều kiện khởi kiện. Theo đó, khi người khởi kiện nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết tranh chấp mà thời hiệu khởi kiện đã hết thì Tòa án sẽ trả lại đơn khởi kiện⁷, không thụ lý vụ án. Điều này mặc dù hạn chế được việc lạm dụng quyền khởi kiện nhưng phần nào lại khiến cho việc khởi kiện của chủ thể có quyền khởi kiện trở nên khó khăn hơn, không đảm bảo tối đa việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Bởi lẽ, không phải bất kì chủ thể nào cũng biết quyền khởi kiện hợp pháp của họ. *“Khởi kiện hợp pháp là người khởi kiện có quyền khởi kiện, có đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, thực hiện việc khởi kiện trong thời hiệu khởi kiện do pháp luật quy định và vụ việc khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhận được đơn khởi kiện”*⁸.

Khi BLTTDS 2015 có hiệu lực, thời hiệu khởi kiện không còn là điều kiện để thực hiện quyền khởi kiện. Thay vào đó, khoản 2 Điều 187 BLTTDS quy định *“Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc”*. Như vậy, khi thời hiệu khởi kiện không còn, chủ thể có quyền khởi kiện vẫn được gửi đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết tranh chấp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Trong trường hợp khi thời hiệu khởi kiện đã hết mà một trong các bên đương sự yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu và thời điểm đưa ra yêu cầu này phải trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định vụ án, Tòa án sẽ đình chỉ giải

⁷ Điểm a khoản 1 Điều 168 BLTTDS 2004.

⁸ Bùi Thị Mai Liên (2016), “Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự và thực tiễn thực hiện”, *Tap chí Dân chủ và pháp luật*, số 294, tr. 38.

quyết vụ án dân sự theo điểm e khoản 1 Điều 217 BLTTDS 2015. Lúc này, các đương sự sẽ không còn quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp. Ví dụ như vụ án giữa nguyên đơn ông Tham Tuck C và bị đơn Công ty TNHH P sau đây:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ông Tham Tuck C chuyển đến công tác tại Công ty TNHH P từ tháng 3/2005. Ngày 15/12/2014, ông chính thức nghỉ việc tại Công ty TNHH P. Ngày 27/3/2017, ông Tham Tuck C khởi kiện tranh chấp trợ cấp thôi việc tại TAND Thành phố Hồ Chí Minh (ngày 06/01/2017, 10/3/2017 ông Tham Tuck C có nộp đơn khởi kiện nhưng chưa chứng thực chữ ký, đơn khởi kiện ngày 27/3/2017 có chứng thực chữ ký). Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty TNHH P có văn bản yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện và xác định bị đơn đã hoàn tất các nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với nguyên đơn theo quy định của pháp luật. Tòa sơ thẩm xác định từ thời điểm chính thức nghỉ việc tại Công ty TNHH P đến ngày ông Tham Tuck C khởi kiện tại TAND Thành phố Hồ Chí Minh đã quá thời hiệu yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp lao động cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 202 Bộ luật Lao động năm 2012 nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm e khoản 1 Điều 217 BLTTDS 2015, đình chỉ giải quyết vụ án lao động. Nguyên đơn kháng cáo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm số 991/2017/QĐST-LĐ ngày 07/8/2017 của TAND Thành phố Hồ Chí Minh, cho rằng kể từ khi nghỉ việc đến ngày 19/9/2016 ông mới biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm nên không đồng ý xác định thời hiệu khởi kiện tính từ ngày ông nghỉ việc tại Công ty TNHH P. Mặt khác, ông Tham Tuck C trình bày trong đơn khởi kiện *“sau khi nghỉ một thời gian khá dài, đến tháng 10/2016, thông qua Luật sư tư vấn, tôi mới phát hiện ra, quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm...”*. Hội đồng phúc thẩm xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án lao động là có căn cứ bởi vì kể từ thời điểm xác lập quan hệ lao động tại Việt Nam với bị đơn, ông Tham Tuck C có trách nhiệm phải tìm hiểu, chấp hành các quy định của pháp luật Việt Nam cũng như căn cứ vào các quy định của pháp luật Việt Nam (đặc biệt là pháp luật về lao động) để bảo vệ quyền lợi của mình. Việc quá thời hiệu khởi kiện vụ án không phải do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, cũng không xuất hiện sự kiện pháp lý làm căn cứ tính lại thời hiệu khởi kiện cho nguyên đơn nên Hội đồng phúc thẩm giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Như vậy, cơ quan tiến hành tố tụng không được tự mình viện dẫn lý do đã hết thời hiệu khởi kiện để không giải quyết vụ án dân sự. Cách thay đổi này ở BLTTDS 2015 cho thấy pháp luật Việt Nam đã học tập kinh nghiệm của nhiều hệ thống pháp luật trên thế giới và đang dần theo chiều hướng tích cực, tiến bộ, bảo đảm tối đa quyền khởi kiện cho các chủ thể có quyền. Bộ luật Dân sự Pháp tại Điều 2223 quy định thẩm phán không thể tự viện dẫn việc hết thời hiệu khởi kiện. Pháp luật của một số nước khác cũng có quy định tương tự. Theo đó, Tòa án cấp cao hơn của các quốc gia này sẽ hủy bản án sơ thẩm hay phúc thẩm nếu thẩm phán tự mình viện dẫn việc mất quyền khởi kiện của một bên trong hợp đồng do hết thời hiệu trong khi bên còn lại của hợp đồng không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện để giải quyết tranh chấp. Khoản 1 Điều 10.9 Bộ nguyên tắc Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế (General Principle of Commercial Contracts) cũng quy định “*việc hết thời hiệu chỉ có hiệu lực nếu bên có nghĩa vụ viện dẫn việc hết thời hiệu như là một biện pháp tự vệ*”. Và bộ nguyên tắc này cũng được nhiều quốc gia trên thế giới thừa nhận, đồng nghĩa với việc thừa nhận cơ quan tố tụng không được tự mình viện dẫn việc hết thời hiệu để từ chối quyền yêu cầu của một bên trong hợp đồng nếu không được bên kia yêu cầu. Sự thay đổi trong quy định trường hợp áp dụng thời hiệu khởi kiện của pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam không chỉ phù hợp với thông lệ quốc tế mà còn thể hiện đúng nguyên tắc tự do quyết định, định đoạt của đương sự được ghi nhận tại Điều 5 BLTTDS 2015.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 2 Điều 184 BLTTDS 2015, Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Như vậy, với quy định này, về cơ bản tất cả các vụ án đều còn thời hiệu khởi kiện nếu các đương sự không có ai yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện và sẽ đều được Tòa án giải quyết theo thủ tục chung. Chỉ khi Tòa án nhận được yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án thì Tòa án mới xem xét đến thời hiệu theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp còn thời hiệu khởi kiện, Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung và nếu thời hiệu khởi kiện đã hết, Tòa án sẽ đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đã hết thời hiệu.

Như vậy có thể thấy rằng, nhiều vụ án có cùng quan hệ tranh chấp, cùng nội dung và thời hiệu nhưng các Tòa án sẽ có những kết quả giải quyết khác nhau. Do đó, việc đương sự biết đến quy định yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện là vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Tuy nhiên, vì pháp luật không quy định nghĩa vụ thông báo quyền yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện cho đương sự nên trên thực tế, không phải

trong vụ án nào Thẩm phán của các Tòa án thụ lý giải quyết vụ án dân sự đều phổ biến quyền yêu cầu áp dụng thời hiệu và giải thích hậu quả pháp lý cho đương sự biết. Trong trường hợp biết được mình có quyền yêu cầu áp dụng thời hiệu, đương sự có quyền lựa chọn yêu cầu Tòa án áp dụng để giải quyết tranh chấp hoặc từ chối quyền đó. Nhưng nếu Thẩm phán không phổ biến quyền yêu cầu áp dụng thời hiệu cho đương sự thì vô hình trung chính Thẩm phán đã tước đi quyền được lựa chọn của các đương sự mặc dù họ có khả năng mong muốn sử dụng nếu được biết về quyền này. Điều đó đã tạo nên sự bất công bằng giữa các đương sự trong cùng một vụ án dân sự và trong các vụ án dân sự khác nhau có cùng tính chất, nội dung và thời hiệu khởi kiện, gây mất sự tin tưởng của các đương sự nói riêng và nhân dân nói chung đối với cơ quan xét xử.

Bên cạnh đó, việc quy định thời hạn để đương sự có thể thực hiện quyền yêu cầu Tòa án áp dụng quyền khởi kiện được kéo dài đến trước khi Tòa án ra bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự cũng tạo nên một số bất cập nhất định. Theo quy định này, ngay cả khi phiên tòa xét xử sơ thẩm đã được mở ra cho đến phần tranh luận trong phiên tòa xét xử sơ thẩm, các đương sự vẫn có thể yêu cầu Hội đồng xét xử áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện. Lúc này, nếu xét thấy yêu cầu giải quyết tranh chấp đã hết thời hiệu khởi kiện, Hội đồng xét xử phải đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đó. Trong nhiều vụ án dân sự có tính chất phức tạp, thời gian tố tụng kéo dài, để có đầy đủ chứng cứ, tài liệu giải quyết vụ án dân sự phải trải qua nhiều thủ tục tố tụng tốn kém như đo đạc, vẽ lược đồ, thẩm định, định giá, thu thập chứng cứ, xác minh, ủy thác tư pháp... Điều này không chỉ làm tốn kém về thời gian, nhân lực, vật lực của cả Tòa án, các cơ quan liên quan mà còn ảnh hưởng đến các đương sự, đồng thời kéo theo nhiều vấn đề phức tạp cần xử lý là hậu quả của việc đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đã hết thời hiệu khởi kiện (ví dụ như việc giải quyết các chi phí, lệ phí để thực hiện các thủ tục tố tụng nêu trên do đương sự đã tạm ứng...).

Từ những bất cập này, thiết nghĩ pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam nên bổ sung thêm quy định về nghĩa vụ của Thẩm phán phải thông báo quyền yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện cùng hệ quả pháp lý của quyền này và thu hẹp thời hạn thực hiện quyền yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của đương sự.

4. Quy định về thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện

Theo quy định tại Điều 156 BLDS 2015, khoảng thời gian xảy ra ba loại sự kiện sau đây sẽ không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự:

- Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu;
- Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện là người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- Chưa có người đại diện khác thay thế trong trường hợp người đại diện của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chết (nếu là cá nhân), chấm dứt tồn tại (nếu là pháp nhân) hoặc vì lý do chính đáng mà không thể tiếp tục đại diện được.

Sự kiện bất khả kháng theo quy định tại khoản 1 Điều 156 BLDS 2015 được hiểu là *“sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép”*. Bên cạnh đó, trở ngại khách quan là *“những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình”*.

Như vậy, một trong ba sự kiện mà Điều 156 BLDS 2015 quy định nếu xảy ra thì không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự đó là chưa có người đại diện khác thay thế trong trường hợp người đại diện của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chết (nếu là cá nhân), chấm dứt tồn tại (nếu là pháp nhân) hoặc vì lý do chính đáng mà không thể tiếp tục đại diện được. Vậy bất cập đặt ra ở đây là khoảng thời gian cơ quan, tổ chức chưa có người đại diện khác thay thế có bị tính vào thời gian khởi kiện hay không?

Thực tế đã từng xảy ra tình huống như sau: Công ty cổ phần An Khang, Giám đốc Công ty là ông Khang, là người đại diện theo pháp luật của Công ty kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị đã lợi dụng danh nghĩa Công ty vay vốn Ngân hàng với số tiền lên tới 2 tỷ đồng và dùng tài sản của Công ty để thế chấp. Theo quy định của Điều lệ, với những hợp đồng vay như vậy phải được sự thông qua của Hội đồng quản trị nhưng ông Khang đã tự ý giao kết hợp đồng vay và sử dụng số tiền vay được vào mục đích cá nhân. Đại hội cổ đông của Công ty đã được triệu tập bất thường để xem xét vi phạm này của ông Khang và tiến hành biểu quyết bầu lại Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty. Tuy nhiên, ông Khang có đơn khiếu nại gửi đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xem xét về hiệu lực của quyết định của Đại hội cổ đông. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã yêu cầu Công ty tiếp tục

duy trì các chức danh quản lý của ông Khang. Trong thời gian này phía Ngân hàng khởi kiện Công ty đòi lại 2 tỷ đồng và Ngân hàng đã chủ động phát mại tài sản của Công ty để thu hồi vốn. Vì không có người đại diện theo pháp luật để đứng ra khởi kiện bảo vệ lợi ích của Công ty, Công ty tiếp tục tiến hành đại hội bầu người đại diện theo pháp luật mới của Công ty để thực hiện việc khởi kiện. Quá trình tiến hành các lần triệu tập, tiến hành họp, thông qua cuộc họp mất rất nhiều thời gian. Cuối cùng, khi đơn kiện được gửi đến Tòa án thì Tòa án trả lại đơn vì vụ việc đã hết thời hiệu khởi kiện.⁹

Mặc dù tình huống này đã xảy ra trước khi BLTTDS 2015 có hiệu lực pháp luật, nhưng giả sử hiện nay có tình huống tương tự xảy ra, với những quy định hiện hành của pháp luật tố tụng dân sự, thời gian gặp trở ngại vì không có người đại diện của pháp nhân để thực hiện việc khởi kiện hợp lệ vẫn bị tính vào thời hiệu khởi kiện. Thực tiễn cho thấy rất nhiều trường hợp như người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức chết hay đột nhiên mất năng lực hành vi dân sự hoặc vì một lý do khách quan nào khác mà không thể tiếp tục việc đại diện... mà cơ quan, tổ chức chưa có người đại diện thay thế một cách hợp pháp để thực hiện việc khởi kiện nhưng thời gian đó không được loại trừ khi tính thời hiệu khởi kiện, khiến cho cơ quan, tổ chức phải chịu thiệt thòi trong việc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, phải chăng nên bổ sung những trường hợp làm sự kiện không tính vào thời hiệu khởi kiện để quyền khởi kiện của cơ quan, tổ chức được bảo vệ một cách tối đa nhất.

⁹ Nguyễn Thị Hằng Nga (2007), “Một số quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự và những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng”, *Tạp chí Nghề Luật*, số 2, tr. 23-25.

THỜI HIỆU XỬ LÝ KỶ LUẬT NGƯỜI LAO ĐỘNG

*Hoàng Thị Minh Tâm**

1. Xác định thời hiệu xử lý kỷ luật người lao động

Thời hiệu xử lý kỷ luật lao động là khoảng thời gian pháp luật cho phép người sử dụng lao động được quyền xử lý kỷ luật người lao động. Hết thời hạn này, người sử dụng lao động không thể xử lý kỷ luật người lao động mặc dù người lao động đã có hành vi vi phạm kỷ luật lao động.

Theo quy định hiện hành, thời hiệu xử lý kỷ luật lao động tối đa là 06 tháng, kể từ ngày xảy ra hành vi vi phạm; trường hợp hành vi vi phạm liên quan trực tiếp đến tài chính, tài sản, tiết lộ bí mật công nghệ, bí mật kinh doanh của người sử dụng lao động thì thời hiệu xử lý kỷ luật lao động tối đa là 12 tháng¹.

Ở một khía cạnh nhất định, thời hiệu được tính từ ngày xảy ra hành vi vi phạm là hợp lý bởi với vai trò là người sử dụng lao động thì việc giám sát, quản lý quá trình làm việc của người lao động, phát hiện ra hành vi vi phạm của người lao động để xử lý kịp thời là hết sức cần thiết. Quy định này nhằm góp phần nâng cao trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm của người lao động. Tuy nhiên, việc xác định *ngày xảy ra hành vi vi phạm* và *ngày người sử dụng lao động phát hiện hành vi vi phạm* có nhiều tình huống khác nhau. Trường hợp đơn giản nhất là ngày phát hiện hành vi vi phạm trùng với ngày xảy ra hành vi vi phạm, khi đó người sử dụng lao động cần tiến hành các thủ tục xử lý kỷ luật người lao động trong phạm vi thời hiệu quy định.

Trường hợp sau một thời gian xảy ra hành vi vi phạm, người sử dụng lao động mới phát hiện sự vi phạm, đồng thời, thời hiệu cũng đã hết thì người sử dụng lao động không được xử lý kỷ luật người lao động. Đây cũng là thách thức đặt ra đối với người sử dụng lao động. Trong trường hợp người lao động sau khi vi phạm có sự che giấu chứng cứ hoặc hành vi vi phạm rất khó để có thể phát hiện được, đến khi phát hiện và thu thập được chứng cứ để xử lý thì thời hiệu đã hết, như vậy hành vi vi phạm của người lao động không bị xử lý kỷ luật.

* Thạc sỹ, Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

¹ Khoản 1 Điều 124 BLLĐ 2012.

Mặt khác, xác định thế nào là “ngày” xảy ra hành vi vi phạm của người lao động cũng cần được làm rõ. Trường hợp người lao động chỉ thực hiện một hành vi vi phạm ở một thời điểm xác định thì việc xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu không quá khó khăn. Nhưng nếu người lao động có một chuỗi hành vi vi phạm diễn ra trong một khoảng thời gian dài thì thời điểm bắt đầu tính thời hiệu là ngày đầu tiên người lao động có hành vi vi phạm hay ngày cuối cùng của chuỗi hành vi vi phạm. Nếu áp dụng theo quy định hiện hành thì cả hai cách hiểu này đều đúng bởi đây đều là “ngày xảy ra hành vi vi phạm”. Nhưng rõ ràng với hai cách hiểu này thì hệ quả pháp lý lại khác nhau. Nếu xác định thời hiệu được tính từ ngày đầu tiên của chuỗi hành vi vi phạm thì khi tính đến thời điểm phát hiện hành vi, việc xác định này có lợi cho người lao động nhưng sẽ là bất lợi đối với người sử dụng lao động nếu đến thời điểm họ phát hiện thời hiệu còn ít ngày hoặc đã hết thời hiệu. Ngược lại, nếu tính thời hiệu theo thời điểm cuối cùng của chuỗi hành vi vi phạm thì khoảng thời gian từ khi phát hiện đến khi xử lý sẽ thuận lợi hơn cho người sử dụng lao động.

2. Xác định thời hiệu trong một số trường hợp đặc biệt

Khi người lao động vi phạm nội quy lao động thì người sử dụng lao động có quyền xử lý kỷ luật nhằm đảm bảo trật tự, kỷ cương tại nơi làm việc. Tuy nhiên, pháp luật lao động cũng quy định trong một số trường hợp đặc biệt, người sử dụng lao động không được xử lý kỷ luật người lao động. Cụ thể là: không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động đang trong thời gian nghỉ ốm đau, điều dưỡng; nghỉ việc được sự đồng ý của người sử dụng lao động; Đang bị tạm giữ, tạm giam; Đang chờ kết quả của cơ quan có thẩm quyền điều tra xác minh và kết luận đối với hành vi vi phạm; Lao động nữ có thai, nghỉ thai sản; người lao động nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi. Khi hết thời gian này, nếu còn thời hiệu để xử lý kỷ luật lao động thì người sử dụng lao động tiến hành xử lý kỷ luật lao động ngay, nếu hết thời hiệu thì được kéo dài thời hiệu để xử lý kỷ luật lao động nhưng tối đa không quá 60 ngày kể từ ngày hết thời gian nêu trên.

Đối với trường hợp người lao động đang trong thời gian nghỉ ốm đau, điều dưỡng; nghỉ việc được sự đồng ý của người sử dụng lao động, BLLĐ không quy định cụ thể mức độ ốm đau, có cần xác nhận của cơ sở y tế hay không đối với thời nghỉ ốm đau này...

Trong một vụ việc cụ thể mà tác giả đề cập sau đây có thể thấy được các cách hiểu khác nhau về quy định này:

Tóm tắt vụ việc²: Ngày 07/02/2017, tại kho hàng của Công ty P xảy ra vụ việc đánh nhau giữa hai công nhân của Công ty là ông Danh Quốc T và ông Hồng Châu Quốc H. Kết quả ông T bị thương phải nhập viện điều trị từ ngày 07/02/2017 đến ngày 14/02/2017. Khi ra viện bác sĩ cho ông T nghỉ dưỡng đến hết ngày 26/02/2017. Ngày 17/02/2017, Công ty P mời ông T, ông H đến Công ty P họp và lập biên bản xem xét xử lý kỷ luật lao động đối với ông H và ông T. Ngày 01/3/2017, Công ty P ban hành Quyết định số GP 019/17 xử lý kỷ luật sa thải đối với ông T (ông H cũng bị xử lý kỷ luật sa thải), lý do sa thải là ông H và ông T thực hiện hành vi gây gỗ, xô xát, cố ý gây thương tích cho nhau vi phạm Điều 26 Mục 1 Bộ luật Lao động năm 2012, Điều 22 Nội quy lao động của Công ty P và cam kết khi nhận việc của ông T ngày 02/5/2010.

Ông T khởi kiện yêu cầu hủy bỏ Quyết định sa thải số GP 019/17 ngày 01/3/2017 của Công ty P, yêu cầu Công ty P nhận ông T trở lại làm việc và yêu cầu bồi thường thiệt hại do Công ty đã kỷ luật sa thải ông T trái pháp luật. Theo ông T thì Công ty P đã không thông báo bằng văn bản, không giao thông báo cuộc họp cho ông T trong thời gian ít nhất 05 ngày làm việc là vi phạm trình tự thủ tục xử lý kỷ luật. Tuy nhiên Hội đồng xét xử nhận định: “Thông báo bằng văn bản chỉ để sử dụng trong trường hợp xem xét xử lý kỷ luật lao động vắng mặt người lao động. Ngày 17/02/2017, ông T có tham gia cuộc họp xem xét xử lý kỷ luật lao động do Công ty tổ chức và ông T không có ý kiến về thời gian mở cuộc họp xem xét xử lý kỷ luật lao động đối với ông. Nếu ông T cho rằng thời gian thông báo quá ngắn, không đủ thời gian để ông tìm hiểu pháp luật lao động, tìm luật sư để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì ông T có thể từ chối tham gia phiên họp”.

Ông T cho rằng công ty vi phạm nguyên tắc xử lý kỷ luật khi ông đang trong thời gian nghỉ theo khoản 4 Điều 123 BLLĐ: “...Không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động trong thời gian nghỉ ốm đau, điều dưỡng, nghỉ việc được sự đồng ý của người sử dụng lao động”. Ông T nhập viện ngày 07/02/2017, ngày 14/02/2017 ông T xuất viện (Giấy xuất viện ký ngày 15/02/2017), ông T được bác sĩ bệnh viện cho nghỉ hưởng bảo hiểm xã hội đến hết ngày 28/02/2017. Ông T đã nộp cả ba giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội có xác nhận của bệnh viện tuy nhiên không được hội đồng xét xử chấp nhận. Hội đồng xét xử cũng xác định, cuộc họp ngày 17/02/2017 chỉ là họp để xem xét có xử lý kỷ luật sa thải đối với ông T hay không, đến ngày 01/3/2017, công ty P mới chính thức ban hành quyết định xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải đối với ông T. Do vậy

² Bản án 372/2019/lđ-pt ngày 03/05/2019 về tranh chấp xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải

Hội đồng xét xử cho rằng công ty T không vi phạm nguyên tắc và trình tự thủ tục xử lý kỷ luật người lao động.

Trong vụ việc trên, để chứng minh quyết định sa thải của công ty là trái pháp luật, người lao động chứng minh công ty đã vi phạm nguyên tắc và trình tự thủ tục xử lý kỷ luật. Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết, tác giả chỉ xin phân tích phần nội dung liên quan đến nguyên tắc xử lý kỷ luật lao động, thời hiệu xử lý kỷ luật lao động. Cơ sở mà ông T đưa ra để chứng minh cho yêu cầu của mình đó là ông có giấy xác nhận của cơ sở y tế về việc cho nghỉ dưỡng sức để phục hồi sức khỏe. Tuy nhiên, các giấy xác nhận này không được tòa án chấp nhận với hai lý do: thứ nhất ba giấy xác nhận đều được nộp vào ngày 15/2/2017 nhưng ngày lập là ngày 15/2/2017, 21/2/2017, 28/2/2017 như vậy là không phù hợp. Mặt khác, tại buổi xử lý kỷ luật người lao động không chứng minh được mình đang trong thời gian nghỉ dưỡng sức để không bị xử lý kỷ luật.

Theo quan điểm cá nhân của tác giả, cần xem xét đến một số yếu tố sau: thứ nhất, nội dung giấy xác nhận của cơ sở y tế đối với việc nghỉ của ông T; thứ hai, thời gian nghỉ dưỡng sức mà cơ sở y tế đã xác nhận đối với tình trạng sức khỏe của ông T. Trong ba giấy xác nhận mà ông T nộp cho Tòa án để làm chứng cứ có một giấy được lập vào ngày 15/2/2017 là phù hợp với lời khai của ông T và tình hình thực tế, nhưng tòa án đã bỏ qua việc xem xét nội dung của giấy xác nhận này.

Ngoài ra, tòa án cho rằng tại buổi xử lý kỷ luật ông T không đưa ra giấy xác nhận để chứng minh mình đang trong thời gian nghỉ hợp pháp nên không thể xem là công ty vi phạm nguyên tắc xử lý kỷ luật. Tác giả cho rằng nên xem xét lại nhận định này. Theo quy định của pháp luật lao động thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về người sử dụng lao động, còn người lao động có quyền chứng minh mình không vi phạm kỷ luật lao động³. Như vậy, giao nộp chứng cứ hay không là quyền chứ không phải nghĩa vụ của người lao động. Việc ông T không nộp giấy xác nhận tại thời điểm xử lý kỷ luật không là căn cứ để xác định giấy xác nhận ông T giao nộp cho tòa án ngày 15/2/2017 là không phù hợp.

Ngoài ra, bản án còn xác định cuộc họp ngày 17/02/2017 chỉ là họp để xem xét có xử lý kỷ luật sa thải đối với ông T hay không, đến ngày 01/3/2017, ông ty P mới chính thức ban hành quyết định xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải đối với ông T. Do vậy Hội đồng xét xử cho rằng công ty T không vi phạm nguyên tắc và trình tự thủ tục xử lý kỷ luật người lao động. Tác giả không đồng tình với nhận định này, vì phiên họp ngày

³ Điều 123 BLLĐ 2012

17/2/2017 là một phiên họp xử lý kỷ luật, còn ngày 1/3/2017 chỉ là ngày công ty ra quyết định trên cơ sở cuộc họp xử lý kỷ luật trước đó. Trong khi tại thời điểm công ty mở phiên họp, người lao động đang trong thời gian nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe, tức thời gian nghỉ hợp pháp thì công ty không thể tiến hành xử lý kỷ luật người lao động được⁴. Khi hết thời gian này, người sử dụng lao động mới được tiến hành xử lý kỷ luật theo thời hiệu được ghi nhận tại Điều 124 BLLĐ 2012.

3. Đảm bảo quyền lợi của người lao động bị xử lý kỷ luật lao động

Việc quy định người sử dụng lao động không được xử lý kỷ luật đối với người lao động trong những trường hợp đặc biệt được liệt kê tại Khoản 4 Điều 123 BLLĐ 2012 và quy định tương ứng về thời hiệu xử lý kỷ luật lao động đối với các trường hợp này vừa mang tính nhân văn, vừa bảo vệ người lao động khi họ gặp khó khăn. Tuy nhiên, trong một số trường hợp thì quy định này lại là bất lợi cho người lao động. Chẳng hạn như, đối với một người lao động thông thường có hành vi tiết lộ bí mật kinh doanh của người sử dụng lao động nhưng chưa bị phát hiện. Đến thời điểm hành vi của người lao động bị phát hiện thì thời hiệu xử lý kỷ luật lao động 12 tháng đã hết nên người sử dụng lao động không thể xử lý kỷ luật đối với người lao động. Nhưng nếu cũng hành vi trên, đối tượng thực hiện hành vi là người lao động nữ trong thời gian mang thai và nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi. Mặc dù tại thời điểm người sử dụng lao động phát hiện ra hành vi vi phạm của người lao động thì thời hiệu đã hết nhưng khi con người lao động đủ 12 tháng tuổi, người sử dụng lao động sẽ được kéo dài thời hiệu thêm 60 ngày để tiến hành xử lý kỷ luật người lao động.

Do vậy, tác giả cho rằng chỉ nên kéo dài thời hiệu áp dụng theo khoản 2 Điều 124 BLLĐ khi người sử dụng lao động chứng minh tại thời điểm phát hiện ra hành vi vi phạm thì thời hiệu xử lý kỷ luật lao động vẫn còn, nhưng do trong thời gian này người sử dụng lao động không thể tiến hành xử lý (nhằm đảm bảo thực hiện nguyên tắc xử lý kỷ luật), nên được kéo dài thời hiệu thêm 60 ngày kể từ ngày hết thời gian nêu trên.

Về cơ bản, các quy định về thời hiệu xử lý kỷ luật lao động trong BLLĐ sửa đổi năm 2019 được giữ lại giống với các quy định hiện hành của Bộ luật Lao động 2012. Riêng đối với các trường hợp không được xử lý kỷ luật ghi nhận tại Điều 123 BLLĐ sửa đổi năm 2019 thì việc áp dụng thời hiệu có sự thay đổi.

⁴ Khoản 4 Điều 123

“Khi hết thời gian quy định tại khoản 4 Điều 122 của Bộ luật này, nếu hết thời hiệu hoặc còn thời hiệu nhưng không đủ 60 ngày thì được kéo dài thời hiệu để xử lý kỷ luật lao động nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày hết thời gian nêu trên”⁵.

Thiết nghĩ quy định mới này sẽ góp phần khắc phục được điểm hạn chế hiện nay theo quy định tại khoản 2 Điều 124 BLLĐ 2012. Với quy định hiện hành, khi hết thời gian theo khoản 4 điều 123 BLLĐ 2012 thì thời hiệu vẫn còn nhưng quá ngắn để người sử dụng lao động có thể tiến hành xử lý kỷ luật người lao động theo đúng trình tự thủ tục thì BLLĐ 2012 cũng không có quy định nào tăng thêm thời gian xử lý. Do vậy, quy định hiện hành sẽ gây khó khăn cho người sử dụng lao động. Sự bổ sung thêm thời gian khi thời hiệu đã hết hoặc thời hiệu còn nhưng dưới 60 ngày sẽ tạo điều kiện cho người sử dụng lao động có thời gian xem xét, xử lý kỷ luật đối với người lao động vi phạm, duy trì kỷ luật lao động trong đơn vị sử dụng lao động của mình.

Sau khi tiến hành phiên họp xử lý kỷ luật người lao động theo đúng trình tự luật định, người sử dụng lao động phải ban hành quyết định xử lý kỷ luật vào giao cho người lao động. Quyết định xử lý kỷ luật lao động phải được ban hành trong thời hạn quy định⁶. Quy định này tiếp tục được ghi nhận trong BLLĐ sửa đổi năm 2019⁷. Tác giả cho rằng, quy định hoàn toàn phù hợp, nhằm tránh trường hợp người sử dụng lao động tiến hành xử lý trong thời hiệu nhưng thời gian ra quyết định xử lý lại ngoài thời hiệu, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động.

Trên đây là một số ý kiến của tác giả đối với một số quy định liên quan về thời hiệu xử lý kỷ luật người lao động. Việc hoàn thiện các quy định của pháp luật lao động nói chung và hoàn thiện các quy định về thời hiệu xử lý kỷ luật người lao động nói riêng là hết sức cần thiết nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bên trong quan hệ lao động. Duy trì tốt trật tự kỷ luật cũng sẽ góp phần đem lại hiệu quả cao cho quá trình lao động.

⁵ Điều 123 BLLĐ sửa đổi năm 2019.

⁶ Khoản 3 Điều 124 BLLĐ 2012.

⁷ Điều 123 BLLĐ 2019

THỜI HIỆU YÊU CẦU THI HÀNH ÁN DÂN SỰ*

Lê Vĩnh Châu*

Trong thi hành án dân sự, việc thi hành án được chia làm hai loại, đó là việc thi hành án chủ động và việc thi hành án theo yêu cầu. Đối với việc thi hành án theo yêu cầu, cơ quan thi hành án dân sự chỉ tổ chức thi hành khi có yêu cầu thi hành án của đương sự và khi thời hiệu yêu cầu thi hành án vẫn còn, trường hợp hết thời hiệu yêu cầu thi hành án, thì đương sự mất quyền yêu cầu cơ quan thi hành án tổ chức thi hành.

Thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự là thời hạn do pháp luật qui định cho người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành án dân sự¹. Bài viết dưới đây sẽ bàn về hai vấn đề liên quan đến thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự, đó là (i) Qui định của pháp luật thi hành án dân sự về thời hiệu yêu cầu thi hành án và (ii) Sự thiếu thống nhất giữa pháp luật thi hành án dân sự với pháp luật có liên quan về vấn đề này.

1. Qui định của pháp luật thi hành án dân sự về thời hiệu yêu cầu thi hành án

Thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014; Điều 4, Điều 7 Nghị định 62/2015/NĐ-CP ngày 18.7.2015 của Chính Phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự (Viết tắt: NĐ 62). Theo đó:

Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ra quyết định thi hành án. Trường hợp thời hạn thực hiện nghĩa vụ được ấn định trong bản án, quyết định thì thời hạn 05 năm được tính từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

Đối với bản án, quyết định thi hành theo định kỳ thì thời hạn 05 năm được áp dụng cho từng định kỳ, kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

Đối với các trường hợp hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của Luật này thì thời gian hoãn, tạm đình chỉ không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp người được thi hành án đồng ý cho người phải thi hành án hoãn thi hành án.

* Tiến sĩ, Trưởng Bộ môn Luật tố tụng dân sự và Hôn nhân - gia đình, Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

¹ Nguyễn Công Bình (Chủ biên) (2011), *Giáo trình Luật Thi hành án dân sự Việt Nam*, NXB. Công an nhân dân, trang 50.

Trường hợp người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án. Trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan dẫn đến việc không thể yêu cầu thi hành án trong thời hiệu thì đương sự có quyền đề nghị Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xem xét, quyết định về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu thi hành án quá hạn.

Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Sự kiện bất khả kháng là trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa;

- Trở ngại khách quan là trường hợp đương sự không nhận được bản án, quyết định mà không phải do lỗi của họ; đương sự đi công tác ở vùng biên giới, hải đảo mà không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn; tai nạn, ốm nặng đến mức mất khả năng nhận thức hoặc đương sự chết mà chưa xác định được người thừa kế; tổ chức hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, cổ phần hoá mà chưa xác định được tổ chức, cá nhân mới có quyền yêu cầu thi hành án theo qui định của pháp luật hoặc do lỗi của cơ quan xét xử, cơ quan thi hành án hoặc cơ quan, cá nhân khác dẫn đến việc đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn.²

Trong các trường hợp này, người yêu cầu phải nêu rõ lý do, kèm theo tài liệu chứng minh lý do không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn. Tài liệu chứng minh gồm:

Đối với trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc do đương sự chết mà chưa xác định được người thừa kế hoặc do trở ngại khách quan xảy ra tại địa phương nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú cuối cùng hoặc nơi cư trú khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, trừ trường hợp quy định tại các Điểm b, c, d, đ và e Khoản 4 của Nghị định 62;

² Nội dung này đã được sửa đổi bởi Điều 1, khoản 2 Nghị Định 33/NĐ-CP ngày 17.3.2020 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự: Trở ngại khách quan là trường hợp đương sự không nhận được bản án, quyết định mà không phải do lỗi của họ; đương sự đi công tác ở vùng biên giới, hải đảo mà không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn; tai nạn, ốm nặng đến mức mất khả năng nhận thức hoặc đương sự chết mà chưa xác định được người thừa kế; tổ chức hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, chuyển đổi hình thức, chuyển giao bắt buộc, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp mà chưa xác định được tổ chức, cá nhân mới có quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật hoặc do lỗi của cơ quan xét xử, cơ quan thi hành án hoặc cơ quan, cá nhân khác dẫn đến việc đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn.”

Đối với trường hợp tai nạn, ốm nặng đến mức mất khả năng nhận thức nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có tóm tắt hồ sơ bệnh án được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp huyện trở lên xác nhận và tài liệu kèm theo, nếu có;

Đối với trường hợp do yêu cầu công tác nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc giấy cử đi công tác của cơ quan, đơn vị đó;

Đối với trường hợp do lỗi của cơ quan xét xử, cơ quan thi hành án nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của cơ quan đã ra bản án, quyết định, cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, cổ phần hoá đối với tổ chức phải thi hành án thì phải có xác nhận của cơ quan ra quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, cổ phần hoá³.

Đối với các trường hợp bất khả kháng, trở ngại khách quan khác nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tài liệu hợp pháp khác để chứng minh.

Xác nhận của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải thể hiện rõ địa điểm, nội dung và thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan dẫn đến việc đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn.

Trường hợp sau khi trừ đi thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà thời hiệu yêu cầu thi hành án vẫn còn thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án theo yêu cầu thi hành án.

- Xác định thời hiệu yêu cầu thi hành án

Việc xác định thời hiệu yêu cầu thi hành án dựa vào thời điểm yêu cầu thi hành án của đương sự đối chiếu với thời điểm có hiệu lực của bản án, quyết định hoặc thời điểm nghĩa vụ được xác định trong bản án, quyết định đến hạn.

Theo qui định tại các Điều 213, 273, 280, 282, 313, 349 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Các Điều 333, 355, 395 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Các Điều 215, 242, 278 Luật

³ Nội dung này đã được sửa đổi bởi Điều 1, khoản 2 Nghị Định 33/NĐ-CP ngày 17.3.2020 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự: Đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, chuyển đổi hình thức, chuyển giao bắt buộc, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp thì phải có văn bản hợp pháp chứng minh thời gian chưa xác định được tổ chức, cá nhân mới có quyền yêu cầu thi hành án.”

Tổ tụng hành chính năm 2015, thì thời điểm có hiệu lực của bản án, quyết định được xác định:

- Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật ngay từ ngày ban hành quyết định đó;

- Bản án sơ thẩm, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm hoặc những phần bản án sơ thẩm, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

- Bản án phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án hoặc ngày ra quyết định đó;

Ngày yêu cầu thi hành án được tính từ ngày người yêu cầu nộp đơn hoặc trình bày trực tiếp hoặc ngày có dán bưu điện nơi gửi.

- Trường hợp yêu cầu thi hành án khi hết thời hiệu

Trường hợp đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự từ chối nhận yêu cầu thi hành án. Tuy nhiên có trường hợp ngoại lệ:

Trường hợp phạm nhân là người phải thi hành án, thân nhân của họ hoặc người được họ ủy quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện nộp tiền, tài sản thi hành án khi đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự không ra quyết định khôi phục thời hiệu yêu cầu thi hành án. Trường hợp này, cơ quan thi hành án dân sự chỉ ra quyết định thi hành án tương ứng với khoản tiền, tài sản họ tự nguyện nộp, đồng thời lập biên bản ghi rõ lý do, số tiền, tài sản do phạm nhân là người phải thi hành án, người được ủy quyền hoặc thân nhân của họ nộp và thông báo cho người được thi hành án đến nhận.

Hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà người được thi hành án không đến nhận tiền, tài sản thì cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục sung quỹ nhà nước, sau khi khấu trừ tiền, tài sản mà họ phải thi hành theo quyết định thi hành án khác, nếu có⁴. Đây là một qui định mới, rất tiến bộ, đã tạo điều kiện cho người phải thi hành án có thêm cơ hội để thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của mình và cũng để tạo điều kiện cho người phải thi hành án được hưởng chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước trong các đợt xét giảm án hình⁵.

⁴ Khoản 6 Điều 4 Nghị định 62/2015/NĐ-CP ngày 18.7.2015 của Chính Phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự.

⁵ Hoàng Thị Thanh Hoa, Hồ Quân Chính, Nguyễn Văn Nghĩa (2018), *Bình luận Luật thi hành án dân sự*, NXB. Tư pháp, trang 198.

Với qui định về thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự nêu trên, có thể thấy rằng:

Một là, việc xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu dựa vào nội dung của bản án, quyết định: Nếu bản án, quyết định ấn định thời điểm thực hiện nghĩa vụ, thì thời hạn bắt đầu được tính kể từ khi nghĩa vụ đến hạn; nếu bản án, quyết định thi hành theo định kỳ thì thời hạn 05 năm được áp dụng cho từng định kỳ, kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn; các trường hợp còn lại bắt đầu được tính từ khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật;

Hai là, đối với phần bản án, quyết định dân sự của Toà án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, chưa được dự liệu áp dụng thời hiệu yêu cầu thi hành án, mặc dù điểm a, khoản 1 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 qui định những phần này cũng có giá trị thi hành;

Ba là, thời hiệu yêu cầu thi hành án áp dụng chung cho mọi trường hợp thi hành án theo yêu cầu. Có quan điểm cho rằng qui định như vậy chưa thừa sự hợp lý, cần có qui định riêng thời hiệu yêu cầu thi hành án đối với người được thi hành án và người phải thi hành án. Đối với người được thi hành án có thể qui định giữ nguyên thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự là 5 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; còn đối với người phải thi hành án có thể xem xét không qui định thời hiệu yêu cầu thi hành án. Bởi qui định này không chỉ làm lợi cho người được thi hành án, người phải thi hành án, mà còn làm cho bản án, quyết định được thi hành một cách triệt để, bảo đảm tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự⁶. Tác giả cho rằng quan điểm này là có cơ sở. Cũng đã có ý kiến cho rằng, cần bỏ thời hiệu yêu cầu thi hành án, bởi một khi quyền, lợi ích của người được thi hành án đã được Toà án công nhận trong bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, thì quyền và lợi ích này không thể vì thời hiệu mà mất đi⁷. Tác giả cho rằng, việc qui định về thời hiệu yêu cầu thi hành án nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự cũng như đảm bảo thuận lợi cho việc tổ chức thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự, do đó không thể bỏ qui định về thời hiệu được, bởi quyền yêu cầu thi hành án dân sự của người được thi hành án rất cần được giới hạn trong một thời hạn nhất định.

Bốn là, thời hiệu yêu cầu thi hành án và thời điểm bắt đầu tính thời hiệu được qui định chung cho cả bản án, quyết định của Toà án, phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại, Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, Quyết định giải quyết khiếu nại Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, mà không tính đến tính đặc thù của các loại bản án, quyết định này.

⁶ Hoàng Thị Thanh Hoa, Hồ Quân Chính, Nguyễn Văn Nghĩa, Tlđđ, trang 198

⁷ Ý kiến của Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Hồ Chí Minh góp ý cho dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2008.

2. Sự thiếu thống nhất trong qui định về thời hiệu yêu cầu thi hành án của pháp luật Thi hành án dân sự với pháp luật có liên quan

- Sự thiếu thống nhất trong qui định về thời hiệu yêu cầu thi hành án của pháp luật Thi hành án dân sự với Luật Trọng tài thương mại năm 2010

Tại các Điều 61, 62, 66, 69 Luật Trọng tài thương mại năm 2010 qui định:

Phán quyết trọng tài được ban hành ngay tại phiên họp hoặc chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên họp cuối cùng. Phán quyết trọng tài phải được gửi cho các bên ngay sau ngày ban hành. Phán quyết trọng tài là chung thẩm và có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Nếu hết thời hạn thi hành phán quyết trọng tài mà bên phải thi hành phán quyết không tự nguyện thi hành và cũng không yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài theo quy định tại Điều 69 của Luật Trọng tài thương mại năm 2010, bên được thi hành phán quyết Trọng tài có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành phán quyết trọng tài.

Đối với phán quyết của Trọng tài vụ việc, phải được đăng ký tại Tòa án nơi Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết trước khi yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành phán quyết trọng tài đó. Việc đăng ký hoặc không đăng ký phán quyết trọng tài không ảnh hưởng đến nội dung và giá trị pháp lý của phán quyết trọng tài.

Với qui định trên, có 2 vấn đề pháp lý đặt ra:

Một là, khi Phán quyết trọng tài có hiệu lực, các bên chưa thể nộp đơn yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành, bởi lẽ khi phán quyết trọng tài có hiệu lực, các bên có một thời hạn nhất định để thực hiện phán quyết này, khi hết thời hạn thi hành phán quyết mà bên phải thi hành phán quyết không tự nguyện thi hành và cũng không yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài, lúc này quyền yêu cầu thi hành án của các bên (Đương sự) mới được ghi nhận;

Hai là, đối với phán quyết của Trọng tài vụ việc, để phát sinh quyền yêu cầu thi hành án, các bên phải đăng ký phán quyết này - Trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày ban hành phán quyết trọng tài, bên yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc phải gửi đơn xin đăng ký phán quyết trọng tài tới Tòa án có thẩm quyền. Sau khi nhận được đơn xin đăng ký phán quyết trọng tài thì Tòa án thực hiện việc đăng ký hoặc từ chối đăng ký phán quyết. Vì vậy, để có thể tiếp nhận đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan THADS phải yêu cầu đương sự chứng minh việc phán quyết trọng tài đã được đăng ký tại Tòa án⁸.

⁸ Điều 62 Luật Trọng tài thương mại năm 2010.

Với qui định này, có quan điểm cho rằng qui định của Luật Trọng tài thương mại và Luật Thi hành án dân sự không thống nhất với nhau đã khiến cho thời hiệu thi hành phán quyết trọng tài vụ việc chỉ còn chưa được 4 năm kể từ ngày phán quyết trọng tài có hiệu lực, chứ không phải 5 năm⁹.

Cũng có quan điểm lại cho rằng cần xác định chính xác thời điểm bắt đầu tính thời hiệu yêu cầu thi hành án đối với phán quyết Trọng tài vụ việc. Cụ thể thời hiệu yêu cầu thi hành án được tính bắt đầu từ thời điểm nào là chính xác: kể từ ngày có phán quyết Trọng tài hay từ khi phán quyết đó được đăng ký tại Tòa án? Có thể thấy, sự không thống nhất giữa các quy định pháp luật nói trên đã khiến cho thời hiệu thi hành phán quyết trọng tài vụ việc chỉ còn chưa được 4 năm kể từ ngày phán quyết trọng tài có hiệu lực chứ không phải 5 năm. Do đó cần có quy định cụ thể hơn về vấn đề này¹⁰.

Tác giả cho rằng, tại thời điểm phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại có hiệu lực pháp luật, các bên đương sự chưa có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành phán quyết, quyết định này. Do vậy việc tính thời hiệu 5 năm từ ngày các phán quyết, quyết định này có hiệu lực pháp luật là chưa phù hợp.

- Sự thiếu thống nhất trong qui định về thời hiệu yêu cầu thi hành án của pháp luật Thi hành án dân sự với Luật Cạnh tranh năm 2018

Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh mà sau 30 ngày, kể từ ngày có hiệu lực pháp luật, đương sự không tự nguyện thi hành, không khởi kiện tại Tòa án sẽ trở thành quyết định được thi hành theo pháp luật thi hành án dân sự¹¹. Nội dung này được sửa đổi thành: Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh mà sau 15 ngày kể từ ngày có hiệu lực pháp luật đương sự không tự nguyện thi hành, không khởi kiện tại Tòa án¹².

⁹ Vũ Thị Thu Hương, (2020), “Thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự”, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, trang 11.

¹⁰ Hoàng Thị Thanh Hoa, “Thi hành phán quyết của Trọng tài – Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện”, [https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2018/01/22/thi-hnh-phn-quyet-qua-trong-ti-mot-so-bat-cap-v-kien-nghi-hon-thien/](https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2018/01/22/thi-hanh-phn-quyet-qua-trong-ti-mot-so-bat-cap-v-kien-nghi-hon-thien/). Truy cập lúc 9 giờ ngày 16.3.2020.

¹¹ Điều 1, khoản 1, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014.

¹² Cụm từ “quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh” được thay thế bằng cụm từ “quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ

Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có hiệu lực pháp luật kể từ ngày kết thúc thời hạn khiếu nại quy định tại Điều 96 của Luật Cạnh tranh năm 2018 (trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, tổ chức, cá nhân không nhất trí với một phần hoặc toàn bộ nội dung Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh thì có quyền khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia) trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 99 của Luật Cạnh tranh”¹³.

Từ các qui định trên, có thể thấy rằng: Để đương sự có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, Quyết định giải quyết khiếu nại Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh phải đáp ứng điều kiện: Sau 30 ngày (Hiện nay là 15 ngày), kể từ ngày Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có hiệu lực pháp luật mà đương sự không tự nguyện thi hành, không khởi kiện tại Tòa án. Như vậy thời điểm Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, Quyết định giải quyết khiếu nại Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có hiệu lực pháp luật, các bên đương sự vẫn chưa có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành, do vậy việc tính thời hiệu 5 năm từ ngày các quyết định này có hiệu lực pháp luật là chưa phù hợp.

Như vậy, để qui định về thời hiệu yêu cầu thi hành án của pháp luật thi hành án dân sự thực sự phát huy hiệu quả, theo tác giả:

Thứ nhất, cần có qui định cụ thể hơn cho các loại bản án, quyết định thuộc đối tượng của thi hành án dân sự. Cụ thể, đối với phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại, Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, việc qui định thời hiệu cần được tính từ thời điểm mà phán quyết, quyết định này có giá trị thi hành theo qui định của pháp luật thi hành án dân sự, chứ không phải từ khi phán quyết, quyết định có hiệu lực pháp luật;

Thứ hai, cần qui định thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự, tuy nhiên qui định này chỉ nên áp dụng đối với người được thi hành án, không áp dụng đối với người phải thi hành án,

việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 116 của Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019. Điểm này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 116 của Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

¹³ Điều 95 Luật Cạnh tranh năm 2018.

nhằm bảo vệ tốt nhất quyền lợi của các bên đương sự cũng như đảm bảo hiệu lực thi hành của bản án, quyết định;

Thứ ba, Luật thi hành án dân sự hiện hành cần sửa đổi các qui định về thời hiệu yêu cầu thi hành án, về tên gọi của các quyết định được thi hành để có sự thống nhất với các luật liên quan, đặc biệt là Luật Cảnh tranh năm 2018. Mặc dù văn bản hợp nhất của Văn phòng Quốc hội có sự điều chỉnh về vấn đề này¹⁴, nhưng tác giả cho rằng hiện nay văn bản này chưa thực sự phổ biến, trong khi đó, văn bản Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 lại được phổ biến rất rộng rãi, vì vậy gây không ít khó khăn trong việc tìm hiểu, nghiên cứu về qui định này.

Nói tóm lại, việc qui định về thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự là cần thiết, nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự cũng như đảm bảo thuận lợi cho việc tổ chức thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự, vì vậy quyền yêu cầu thi hành án dân sự của người được thi hành án rất cần được giới hạn trong một thời hạn nhất định. Tuy nhiên qui định của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 về vấn đề này vẫn còn nhiều điểm chưa phù hợp, rất cần thiết được sửa đổi trong thời gian tới để phát huy hiệu quả cũng như có sự thống nhất với các Luật có liên quan.

¹⁴ Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-VPQH/2018 ngày 29.6.2018.